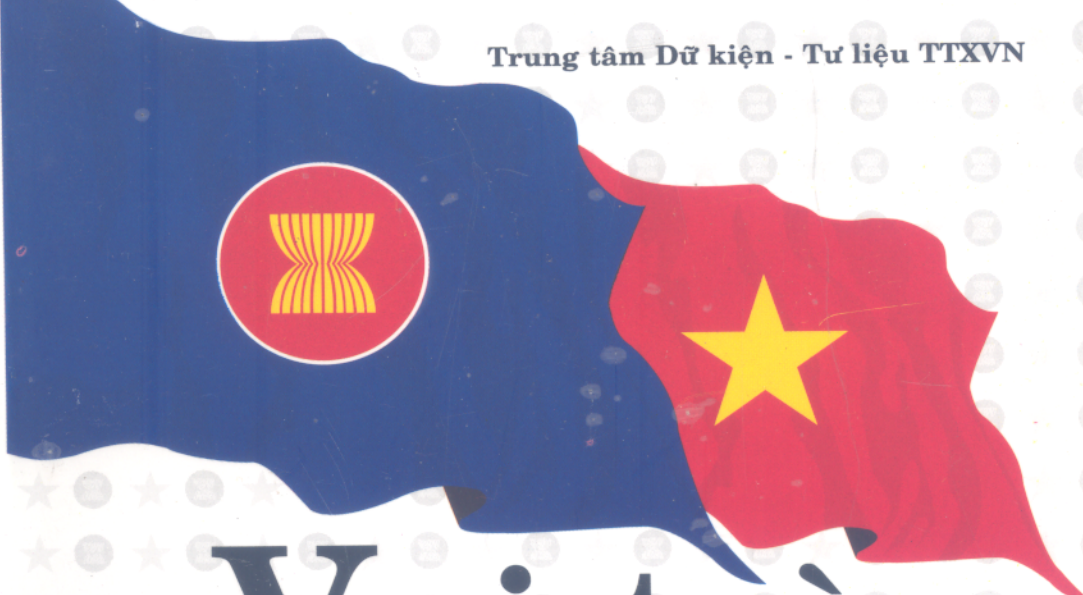


Trung tâm Dữ kiện - Tư liệu TTXVN



Vai trò của Việt Nam trong ASEAN



Nhà xuất bản Thông Tấn

Vai trò
của Việt Nam
trong
ASEAN

Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Nhà xuất bản Thông Tấn
Hà Nội - 2007

Nhóm biên soạn:

Phùng Đăng Bách, Nguyễn Văn Huê, Phan Xuân Hà, Phạm Thị Phương Thảo, Trần Tiến Dẫn, Nguyễn Quang Hùng, Trịnh Phương Dung, Đào Thị Điệp, Nguyễn Minh Lan, Nguyễn Kim Yến, Nguyễn Thúy Hằng, Lại Phước Sang, Nguyễn Ngọc Quyên

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8-8-1967 với các sáng lập viên ban đầu gồm 5 nước. Đến nay ASEAN đã mở rộng bao gồm 10 quốc gia ở Đông Nam Á. Trải qua 40 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những tổ chức quốc tế khu vực thành công nhất. ASEAN phát triển năng động, hợp tác chặt chẽ, có quan hệ đối tác mật thiết với nhiều quốc gia và tổ chức quan trọng hàng đầu trên thế giới.

Nước ta trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào ngày 28-7-1995. Tuy là nước thành viên mới, với điều kiện nhiều khó khăn, song ngay từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tham gia tích cực, chủ động và có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tổ chức này và được các nước thành viên công nhận. Ông Nicolas Dammen, Phó Tổng thư ký ASEAN đã nhận xét: “Việt Nam ngày nay là một thành viên không thể tách rời của ASEAN với những đóng góp có hiệu quả và thiết thực vào các sáng kiến và chương trình của ASEAN. Đặc biệt, Việt Nam đi đầu trong lĩnh vực cải cách

chính sách và kinh tế trong số các nước thành viên mới của Hiệp hội ở khu vực Đông Dương. Thêm nữa, Việt Nam còn có vai trò trong việc hoạch định hướng tương lai của ASEAN không kém gì các nước sáng lập tổ chức này ban đầu”.

Nhân kỷ niệm 40 năm Ngày thành lập ASEAN (8/8/1967 - 8/8/2007) và 12 năm Việt Nam gia nhập Hiệp hội (28/7/1995 - 28/7/2007), Nhà xuất bản Thông Tấn cùng với Trung tâm Dữ kiện tư liệu - TTXVN phối hợp biên soạn, xuất bản cuốn sách **“Vai trò của Việt Nam trong ASEAN”**.

Sách được biên soạn trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu phong phú, sẽ giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu về ASEAN, đặc biệt là vị trí và vai trò đã được xác lập của Việt Nam trong ASEAN, những đóng góp tích cực, có hiệu quả của nước ta trong việc củng cố tình đoàn kết và sự thống nhất trong Hiệp hội, đẩy mạnh sự hợp tác và liên kết nội khối trên tất cả các lĩnh vực, mở rộng sự hợp tác với các nước và các tổ chức đối thoại.

Hiện nay các nước thành viên ASEAN đang đồng lòng nâng quan hệ hợp tác và liên kết lên tầm cao mới với quyết định thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục làm hết sức mình để đóng góp tích cực và quan trọng cho việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của ASEAN trên thế giới.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Chương I

ASEAN - 40 NĂM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

I. KHÁI QUÁT CHUNG

ASEAN được thành lập ngày 8-8-1967 nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, văn hóa - xã hội giữa các thành viên, đồng thời để thích nghi với xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa. Sau 40 năm hình thành và phát triển, ASEAN đã có những chuyển hóa căn bản về chất, hình thức và nội dung hợp tác; trở thành một tổ chức hợp tác khu vực thành công nhất thế giới, có vai trò quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới. Thành công lớn nhất trong 40 năm qua là đã hình thành một ASEAN bao gồm cả 10 nước Đông Nam Á (mở rộng từ 5 nước thành viên ban đầu), đến những thay đổi căn bản về chất của Hiệp hội cũng như trong tình hình Đông Nam Á, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực. Tổ chức bộ máy từng bước được củng cố và hoàn thiện, kể cả hợp Cấp cao thường niên, lập Ban Thư ký chung của Hiệp hội ASEAN và các Ban Thư ký ASEAN quốc gia. Đã thiết lập được quan hệ đối thoại với nhiều đối tác quan trọng trên thế giới, đồng thời khởi xướng thành công và giữ vai trò chủ đạo tại nhiều khuôn khổ hợp tác khu vực, nhất là ASEAN+3, EAS (Cấp cao Đông Á) và ARF (Diễn đàn Khu vực ASEAN); từ đó tranh thủ được sự ủng hộ và hỗ trợ của đối tác bên ngoài cho mục tiêu hòa bình và phát triển của ASEAN; đề

cao được vai trò và vị thế quốc tế của hiệp hội.

Hiện nay, ASEAN đang tập trung mọi nỗ lực hợp tác nhằm mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Hướng tầm nhìn ASEAN 2020 và sau khi hoàn thành Chương trình Hà Nội (HPA) giai đoạn 1998-2004 với những kết quả tích cực, các lãnh đạo ASEAN tại Hội nghị Cấp cao ASEAN-9 (10-2003) đã nhất trí đề ra mục tiêu xây dựng một Cộng đồng ASEAN vào năm 2020, với 3 trụ cột là Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC). Hội nghị cấp cao ASEAN-10 (10-2004) đã thông qua Chương trình Hành động Viêng Chăn (VAP) cho giai đoạn 2004-2010, Kế hoạch hành động của Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN. Hội nghị Cấp cao ASEAN-12 (1-2007) đã quyết định sớm thời hạn hình thành Cộng đồng ASEAN từ 2020 xuống 2015, để kịp ứng phó với những chuyển biến nhanh chóng của tình hình khu vực và quốc tế cũng như nhằm giúp khẳng định vai trò trung tâm của Hiệp hội ở khu vực. Mặt khác, Hiệp hội bắt đầu coi trọng việc thúc đẩy các hoạt động tạo dựng ý thức cộng đồng, hướng hợp tác ASEAN tới mọi tầng lớp nhân dân.

Hợp tác ASEAN đang có những chuyển biến quan trọng.

Về chính trị - an ninh: ASEAN đang nỗ lực thực hiện xây dựng cộng đồng an ninh ASEAN, tiếp tục giữ vững đoàn kết và thống nhất cũng như các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội,

nhất là nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp”. ASEAN vẫn giữ được vai trò quan trọng đối với các vấn đề hòa bình, an ninh và phát triển ở khu vực, tích cực phát huy và thúc đẩy các bên đối thoại tham gia các cơ chế bảo đảm an ninh khu vực như Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC), Tuyên bố của các bên liên quan về cách ứng xử ở Biển Đông (DOC), Nghị định thư của Hiệp ước biển Đông Nam Á thành khu vực không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Về kinh tế - thương mại: Sau khi đã cơ bản hoàn thành CEPT/AFTA, ASEAN đang hướng tới mục tiêu xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN(AEC). ASEAN hiện đang tập trung triển khai Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập; tăng cường cơ chế thực thi và giải quyết tranh chấp. ASEAN cũng đẩy mạnh các chương trình/dự án hiện có như AIA, AICO, AFAS, e-ASEAN, mạng lưới điện-khí đốt ASEAN, tuyến đường bộ xuyên Á, đường sắt Xingapo - Côn Minh , Tiểu vùng Mê Công... Đồng thời ASEAN cũng đẩy mạnh liên kết kinh tế với nhiều đối tác bên ngoài, nhất là đàm phán và thực hiện các thỏa thuận về thành lập FTA/CEP.

Về Văn hóa - Xã hội: ASEAN cũng đang tích cực triển khai xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC) nhằm tạo dựng cộng đồng đùm bọc và chia sẻ lẫn nhau. Theo đó, hợp tác chuyên ngành ngày càng được mở rộng trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, môi

trường, y tế... với rất nhiều chương trình, dự án khác nhau, nhất là phòng chống ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán phụ nữ và trẻ em, HIV/AIDS, bệnh dịch, khói mù xuyên biên giới..

Về quan hệ đối ngoại: ASEAN đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc đưa quan hệ của ASEAN với 11 bên đối thoại, phát triển lên tầm mức mới cao hơn. Đến nay, ASEAN đã cơ bản hoàn thành tất cả các khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược cũng như các kế hoạch hành động cụ thể với hầu hết các bên đối thoại. Các thỏa thuận được triển khai ở mức độ khác nhau, kể cả đàm phán lập FTA/CEP giữa ASEAN với một số đối tác quan trọng. ASEAN tiếp tục giữ vững vai trò chủ đạo tại Diễn đàn khu vực do Hiệp hội khởi xướng, nhất là ASEAN+3, EAS và ARF. Việc hình thành Cộng đồng ASEAN sẽ là chuyển biến lớn quan trọng của ASEAN, từ một Hiệp hội liên kết khu vực khá lỏng lẻo sang một tổ chức hợp tác liên Chính phủ gắn kết chặt chẽ hơn cả về nội dung và thể chế hợp tác, có địa vị pháp lý cũng như vai trò và vị thế quốc tế cao hơn. Nổi lên hiện nay là việc xây dựng Hiến chương ASEAN, nhằm tạo khuôn khổ thể chế và pháp lý để hỗ trợ cho tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN 12, Nhóm đặc trách cao cấp (HLTF) đang khẩn trương soạn thảo Hiến chương để kịp thời hoàn tất Dự thảo trình Hội nghị Cấp cao ASEAN-13 vào tháng 11 - 2007 ở Xingapo xem xét.

Thách thức và cơ hội đối với ASEAN

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, song ASEAN đến nay vẫn chỉ là một hiệp hội hợp tác khu vực khá lỏng lẻo và mức độ liên kết khu vực còn thấp, do chịu tác động của nhiều nhân tố cả từ bên trong và từ bên ngoài, nhất là do sự đa dạng về trình độ phát triển, chính trị-xã hội, lịch sử, văn hóa, tôn giáo... Khả năng và nguồn lực của ASEAN cũng có hạn, vì hầu hết các nước thành viên đều là những nước phát triển vừa và nhỏ. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của ASEAN công kênh, hợp nhiều nhưng kém hiệu quả; đề ra nhiều chương trình hợp tác và kế hoạch hành động, nhưng việc thực hiện và hiệu quả hợp tác còn hạn chế.

Do tính đa dạng cao nên ASEAN thường gặp không ít khó khăn trong việc tăng cường hơn nữa sự “thống nhất trong đa dạng”. Ngoài ra, những vấn đề nảy sinh trong tình hình nội bộ của nhiều nước thành viên và trong quan hệ giữa các nước với nhau cũng làm ảnh hưởng không ít đến đoàn kết và hợp tác ASEAN.

Trong khi đó, những chuyển biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình khu vực và thế giới, nhất là tác động của các nước lớn cũng như quá trình toàn cầu hóa cũng tạo thêm nhiều thách thức mới đối với ASEAN, trong khi khả năng và tiềm lực của ASEAN có hạn.

Toàn cầu hóa kinh tế quốc tế là một xu thế đang diễn

tiến phức tạp, thu hút các nền kinh tế và nhiều quốc gia, tác động đến gần hết mọi lĩnh vực, với hệ quả vừa là hợp tác và phát triển; đồng thời chứa đựng nhiều thách thức nguy cơ đối với sự phát triển và hợp tác.

Ở thời điểm những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, gần 15% dân số thế giới nắm giữ 78,5% thu nhập của thế giới. 85,2% tổng dân số thế giới thuộc các nước nghèo chỉ có 21,5% tổng thu nhập thế giới. Đó là sự phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội và không công bằng về phân phối thu nhập; phản ánh một trong các khoảng cách chênh lệch hiện nay. Trong xu thế toàn cầu hóa, các nước tư bản phát triển, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế tư nhân xuyên quốc gia còn nắm giữ, chi phối các tiềm lực vốn, khoa học công nghệ, thị trường và thiết chế nhiều thể chế đa phương và quốc tế... Trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, khoảng cách chênh lệch trên cơ bản không giảm và có khả năng ngày càng rộng ra.

ASEAN có nhiều khoảng cách khác biệt trên nhiều phương diện giữa các thành viên, bao gồm cả khoảng cách giàu nghèo và trình độ phát triển.

- Quan hệ tương tác gắn kết với nhau và tùy thuộc vào nhau giữa các nền kinh tế, giữa các quốc gia đang hiện diện trên các cấp độ quốc tế, khu vực, liên khu vực, tiểu khu vực và giữa từng quốc gia. Hòa bình, ổn định, độc lập tự chủ và đấu tranh phát triển công bằng bền vững trong hợp tác vẫn sẽ là một trào lưu hội tụ các nước phát triển

trong một thế giới đang có nhiều thay đổi sâu rộng với nhiều diễn biến đối ngược và đan xen.

Những thay đổi và diễn biến phức tạp của thế giới, đặc biệt ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là một nhân tố cơ bản trực tiếp tác động đến sự phát triển của ASEAN và các quốc gia thành viên. Các nước Đông Nam Á trong bối cảnh môi trường quốc tế và khu vực những năm gần đây phải đối mặt với khó khăn thách thức nhiều hơn thuận lợi. Mặc dù có nhiều khác biệt, hạn chế với nhiều khó khăn thách thức trong hợp tác cùng phát triển “tương tác gắn kết”, Chính phủ các thành viên ASEAN đã có nhiều nỗ lực duy trì phát triển tổ chức khu vực ASEAN thích ứng: Thể hiện quyết tâm chính trị trong hội nhập khu vực; Đẩy mạnh hợp tác nhiều cấp độ; Đề cao tinh thần tự cường khu vực và tự lực từng thành viên; Tăng cường xu hướng mở của chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á hiện đại sau “Chiến tranh Lạnh”. ASEAN đã cam kết “giữ nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”. Những hệ quả của xu thế phát triển toàn cầu hóa, khu vực hóa và tri thức hóa kinh tế-xã hội, của chủ nghĩa đơn phương một cực và xu thế đa cực, cùng nhiều khoảng cách giữa các thành viên đặt ra vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc với hội nhập kinh tế quốc tế trong ASEAN.

ASEAN cần “xác lập thế đối trọng, cân bằng, tạo lập sự ổn định, duy trì hòa bình, thực hiện hòa hợp, hội nhập, hợp tác phát triển” trong Đông Nam Á và giữa Đông Nam Á với thế giới bên ngoài. Sẽ là ý nghĩa hơn, đầy đủ hơn,

sâu sắc hơn nếu trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, ASEAN với đóng góp đối trọng của Việt Nam duy trì phát triển được vai trò và động lực bên trong Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF); duy trì giải quyết hòa bình hiệu quả các tranh chấp về quyền lợi trên Biển Đông; thu hút các nước ngoài ASEAN cùng tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC), tạo lập môi trường an ninh-chính trị và hợp tác khu vực có cơ sở ổn định vững bền; nỗ lực hợp tác với các đối tác và liên kết khu vực; thu hẹp các khoảng cách phát triển, giảm thiểu bất đồng, hạn chế mâu thuẫn về lợi ích; tăng cường liên kết khu vực và mở rộng hợp tác liên khu vực để hội nhập sâu rộng hiện thực hóa về cơ bản các chương trình và hoạt động hợp tác đặt ra... Đoàn kết đồng thuận trong ASEAN, phát huy tối đa nội lực độc lập tự chủ kết hợp tranh thủ có nguyên tắc sự hỗ trợ phát triển của cộng đồng quốc tế là cơ sở nền tảng ASEAN phát triển mạnh hơn, đồng đều hơn. Nhân tố quyết định đối với sự phát triển và liên kết ASEAN là duy trì hòa bình an ninh trong khu vực, là sự ổn định chính trị - xã hội ở từng quốc gia. Nhân tố thiết yếu thúc đẩy sự phát triển liên kết ASEAN mang bản sắc của tổ chức khu vực Đông Nam Á “thống nhất trong đa dạng” là thích nghi với môi trường quốc tế mới. Tăng cường đoàn kết và hợp tác giữa các thành viên của Hiệp hội theo những nguyên tắc cơ bản của ASEAN, tăng cường hợp tác với các đối tác chiến lược ngoài ASEAN, mở rộng quan hệ với

cộng đồng quốc tế là điều kiện để đảm bảo cho ASEAN tồn tại và phát triển năng động.

Vai trò và vị thế của ASEAN trên thế giới

Các nước ASEAN có vị trí chiến lược trên bản đồ chính trị, quân sự và kinh tế của thế giới do nằm ở ngã tư đường nối các khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, châu Đại Dương; nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Trong những năm gần đây, khu vực này đã có những tác động to lớn và sâu sắc đến các nền kinh tế và đời sống chính trị thế giới. ASEAN là một tổ chức khu vực có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đáng kể đối với các nước lớn cũng như các trung tâm kinh tế, chính trị trên thế giới. Những nhân tố quan trọng của ASEAN là:

Về kinh tế: ASEAN có tiềm năng và lợi thế phát triển tự nhiên. Khu vực này có các nguồn tài nguyên cơ bản dồi dào, bao gồm dầu mỏ, gỗ, cây công nghiệp, thủy sản và cây lương thực.

ASEAN là vựa lúa của thế giới, là một trong những nơi cung cấp những sản phẩm nhiệt đới cho các nền kinh tế thế giới.

7 thành viên trong ASEAN có nguồn dầu và khí đốt dồi dào. Indônêxia và Brunây nằm trong số 5 nước sản xuất dẫn đầu thế giới về khí đốt hóa lỏng. Tính tổng cộng, ASEAN kiểm soát khoảng 40% tổng nguồn cung dầu lửa và khí đốt trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Riêng hai loại sản

phẩm này hàng năm mang lại cho khu vực 45-50 tỷ USD.

Nhờ có các cánh rừng nhiệt đới, ASEAN cũng là nhà cung cấp gỗ và các sản phẩm gỗ lớn bậc nhất thế giới. ASEAN chiếm 19% thị phần thế giới về gỗ tròn; 10% về đồ gỗ nội thất; 12% về gỗ xẻ và 10% về gỗ vật liệu xây dựng.

ASEAN cũng nằm trong số những nhà cung cấp hàng đầu thế giới về dầu cọ, cà phê và cao su tự nhiên. ASEAN cũng là đối tác lớn hàng đầu về thủy sản (đóng góp 10% sản lượng cá thế giới). Các sản phẩm của ASEAN như tôm, cá có vị thế cạnh tranh rất lớn trên thị trường thế giới.

Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; lực lượng lao động dồi dào, giá nhân công thấp; hàng tiêu dùng rẻ; cùng với hành lang pháp lý mở rộng, Đông Nam Á đang trở thành nơi thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài. Các trung tâm kinh tế lớn đều đến khu vực này đầu tư và buôn bán ngày một tăng. Đông Nam Á có nền kinh tế tăng trưởng cao và năng động vào loại nhất nhì thế giới. Các nước trong khu vực đang nỗ lực cao nhất để phát triển các ngành công nghiệp nặng theo hướng “chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu” và đang trên đà phát triển mạnh mẽ.

Về an ninh - chính trị: Đông Nam Á là khu vực phức tạp, không thuần nhất về chế độ chính trị. Do tác động của cục diện thế giới trước và sau Chiến tranh lạnh, Đông Nam Á luôn diễn ra sự phân hóa về chính trị. Trong nhiều thập kỷ, nhiều nước Đông Nam Á bị lôi kéo của Mỹ và phương Tây

đã tiến hành chính sách thù địch đối với cách mạng và Đông Dương. Nhưng kể từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN, quan hệ chính trị-an ninh trong khu vực đã có sự “khởi sắc”: Một mặt đã phá tan được những khác biệt về chế độ chính trị trước đây để cùng nhau xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định, thịnh vượng và mở rộng hợp tác quốc tế; mặt khác, các nước ASEAN đóng vai trò nòng cốt trong Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), duy trì các nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau”, cùng nhau xây dựng một khối thống nhất, đoàn kết, tin cậy lẫn nhau. Đây cũng là một trong những nguyên tắc ứng xử của ASEAN và là “bản sắc ASEAN”.

Hợp tác về chính trị-an ninh hiện nay đang đóng một vai trò quan trọng để các bên liên quan đối thoại và giải quyết các mâu thuẫn, xung đột, ngăn ngừa đối đầu hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh trong khu vực.

ASEAN bày tỏ thiện chí và khuyến khích các quan hệ hợp tác tích cực với các nước, nhưng cũng cương quyết phản đối một số nước phương Tây lợi dụng “chống khủng bố”, “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo”... để can thiệp vào công việc nội bộ của ASEAN.

Về văn hóa - Xã hội: Đông Nam Á có vị trí địa lý nằm ở giữa trục giao lưu với 4 phương (cả phương Đông, phương Tây, phương Bắc và phương Nam), trở thành ngã tư của các nền văn minh nhân loại, do vậy về văn hóa, Đông Nam Á là khu vực có nền văn hóa đa dạng, kết hợp

bản địa với bên ngoài. Trong đó những yếu tố bản địa là nền tảng văn hóa vững chắc của cả khu vực. Đông Nam Á còn là nơi giao lưu của các nền văn minh khu vực. Trong lịch sử cũng như thời hiện đại, khu vực này luôn diễn ra các cuộc đấu tranh gay gắt để bảo vệ những giá trị văn hóa về dân tộc, chống lại mọi sự lai căng và bác bỏ những giá trị áp đặt từ bên ngoài.

Xuất phát từ vị thế địa - chính trị mà khu vực Đông Nam Á có vai trò ngày càng tăng trong đời sống khu vực và quốc tế, là nơi mà các trung tâm kinh tế-chính trị thế giới và các nước lớn tranh giành ảnh hưởng.

II. HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

1. Sự ra đời của tổ chức ASEAN:

Từ sau năm 1945, ở Đông Nam Á, nhiều quốc gia đã ra đời dưới những hình thức khác nhau. Năm 1945, Indônêxia, Việt Nam và Lào tuyên bố độc lập. Năm 1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippin. Năm 1947, Anh trao trả độc lập cho Miến Điện (nay đổi tên là Mianma). Năm 1965, Xingapo tách khỏi Liên bang Malaixia, tuyên bố thành nước cộng hòa độc lập. Năm 1984, Anh trao trả độc lập cho Brunây.

Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Đông Nam Á đã có dự định thành lập *một tổ chức khu vực* nhằm tạo

nên sự hợp tác phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa; đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đang tìm cách để biến Đông Nam Á thành “sân sau” của họ.

Năm 1954, Mỹ thành lập Khối quân sự Đông Nam Á (SEATO), lôi kéo hai nước trong khu vực là Thái Lan và Philippin vào cuộc chiến tranh chống Việt Nam.

Khi Mỹ bị thất bại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh Đông Dương, tổ chức này phải tuyên bố giải tán. Một số nước khác như Malaixia, Xingapo đã tham gia khối quân sự ANZUS (1952) và UNZUK (1971) dưới sự bảo hộ của Mỹ hoặc Anh.

Mặt khác, trong quá trình tìm kiếm sự hợp tác giữa các nước Đông Nam Á, đã xuất hiện nhiều tổ chức khu vực và ký kết hiệp ước giữa các khu vực.

Tháng 1-1959, Hiệp ước Hữu nghị và Kinh tế Đông Nam Á (SEAFET), gồm Malaixia, Philippin ra đời.

Ngày 31-7-1961, Hiệp hội Đông Nam Á (The Association of Southeast Asia - ASA) gồm Thái Lan, Philippin và Malaixia được thành lập.

Tháng 8-1963, một tổ chức gồm Malaixia, Philippin và Indônêxia, gọi tắt là MAPHILINDO được thành lập. Tuy nhiên, những tổ chức và hiệp ước trên đây đều không tồn tại được lâu do những bất đồng giữa các nước về vấn đề lãnh thổ và chủ quyền.

ASA, MAPHILINDO không thành công, nhưng nhu cầu về một tổ chức hợp tác khu vực rộng lớn hơn đã trở

lên bức xúc ở Đông Nam Á. Giữa các nước hội viên có điểm chung là họ đều chống lại tất cả các hình thức của chủ nghĩa đế quốc và nhấn mạnh đến chính sách đối ngoại độc lập. Sự chống đối mạnh mẽ các cường quốc lớn tăng cường ảnh hưởng trong khu vực xuất phát từ thực tế lịch sử là hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) đều từng là thuộc địa của các cường quốc lớn và chỉ mới giành được độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau đó là thời kỳ các nước này xây dựng quốc gia - dân tộc, củng cố nền độc lập; đồng thời tập trung phát triển kinh tế. Trước sự leo thang của Mỹ trong chiến tranh ở Đông Dương vào những năm 1960, các nước Đông Nam Á lo ngại rằng điều này có thể dẫn đến sự thống trị hoặc đụng đầu giữa một số nước lớn ở khu vực Đông Nam Á. Vì vậy, các thành viên sáng lập ASEAN tin rằng cách tốt nhất để tránh sự thống trị của các cường quốc bên ngoài là đoàn kết các nước gần gũi về địa lý vào trong một tổ chức khu vực, nhấn mạnh đến hợp tác, tăng cường phát triển kinh tế và theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập.

Đồng thời, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các trào lưu hình thành chủ nghĩa khu vực trên thế giới đã xuất hiện, như sự ra đời của Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC); Khu vực Thương mại Tự do Mỹ Latinh (LAFTA); Thị trường chung Trung Mỹ (CACM)... đã tác động đến việc hình thành ASEAN. Từ kinh nghiệm của EEC, các

nước Đông Nam Á cũng như các nước trong các tổ chức khu vực trên đều thấy rằng việc hình thành các tổ chức khu vực sẽ giúp thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường hợp tác kinh tế, buôn bán và phân công lao động. Về mặt chính trị, các tổ chức khu vực giúp củng cố tình đoàn kết khu vực và giúp các nước vừa và nhỏ có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong các vấn đề quốc tế. Còn về mặt xã hội, chủ nghĩa khu vực có thể đưa ra các phương hướng hợp tác để giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội đặt ra cho các nước thành viên.

Cuối năm 1966, Thanat Khoman, Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan bắt đầu chuyển đến các bộ trưởng ngoại giao một số nước Đông Nam Á đề án lập “một tổ chức Đông Nam Á về hợp tác khu vực”.

Sau nhiều cuộc thảo luận, ngày 8-8-1967, Bộ trưởng Ngoại giao các nước Indônêxia, Thái Lan, Philippin, Xingapo và Phó Thủ tướng Malaixia ký tại Băng Cốc bản Tuyên bố thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Từ 5 nước thành viên ban đầu (Brunây 1984, Việt Nam 1995, Lào và Mianma 1997 và Campuchia 1999), đến nay, ASEAN gồm 10 quốc gia thành viên với diện tích 4,5 triệu km², dân số gần 521 triệu người và tổng sản phẩm đạt 757 tỉ USD (2006).

Thực tiễn đã chứng minh rằng, dù việc mở rộng có gây ra những khó khăn song một Đông Nam Á thống nhất làm cho hợp tác và vị thế ASEAN ngày càng lớn mạnh, là tiền đề

quan trọng để ASEAN trở thành một cộng đồng.

2. Một số mốc phát triển quan trọng:

** Tuyên bố ASEAN:*

Ngày 8-8-1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), Bộ trưởng phụ trách các vấn đề chính trị kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Indônêxia, Phó Thủ tướng Malaixia, Bộ trưởng Ngoại giao Philippin, Bộ trưởng Ngoại giao Xingapo và Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan đã ra Tuyên bố ASEAN.

Đây là Tuyên bố thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á với mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá; tăng cường hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau cũng như thúc đẩy hoà bình, ổn định trong khu vực.

** Tuyên bố về khu vực hoà bình, tự do và trung lập:*

Ngày 27-11-1971, tại Cuala Lämpơ (Malaixia), Bộ trưởng Ngoại giao Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Đặc phái viên của Hội đồng Hành pháp Quốc gia Thái Lan đã ký và công bố văn bản “Tuyên bố về khu vực hoà bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á”- Tuyên bố ZOPFAN. Tuyên bố quan trọng này đã định ra các mục tiêu cơ bản và lâu dài của ASEAN là xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, tự do và trung lập, không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức nào của các cường quốc bên ngoài.

* *Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á:*

Ngày 24-2-1976, tại Bali (Indônêxia), Nguyên thủ Quốc gia các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali).

Hiệp ước này nhằm thúc đẩy hòa bình vĩnh viễn, tình hữu nghị và hợp tác lâu bền giữa nhân dân các bên tham gia Hiệp ước, góp phần tăng cường sức mạnh, tình đoàn kết và quan hệ chặt chẽ hơn giữa các nước Đông Nam Á.

3. Cơ cấu tổ chức và các nguyên tắc hoạt động của ASEAN:

A. Cơ cấu tổ chức:

1. Hội nghị Cấp cao ASEAN (ASEAN Summit):

Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của ASEAN, họp chính thức 3 năm một lần từ năm 1992. Nhưng từ Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 5 tại Băng Cốc (tháng 12-1995), các nước thành viên ASEAN đã quyết định có các hội nghị không chính thức xen kẽ các hội nghị chính thức. Cho đến nay đã có 12 Hội nghị Cấp cao ASEAN.

2. Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (ASEAN Ministerial Meeting-AMM):

Theo Tuyên bố Băng Cốc năm 1967, AMM là hội nghị hằng năm của các bộ trưởng ngoại giao ASEAN có trách nhiệm đề ra và phối hợp các hoạt động của ASEAN, có thể họp không chính thức khi cần thiết.

3. Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic

Ministers-AEM):

AEM họp chính thức hàng năm và có thể họp không chính thức khi cần thiết. Trong AEM có Hội đồng AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN) được thành lập theo quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 4 năm 1992 tại Xingapo để theo dõi, phối hợp và báo cáo việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của AFTA.

4. Hội nghị Bộ trưởng các ngành:

Hội nghị Bộ trưởng của một ngành trong hợp tác kinh tế ASEAN sẽ được tổ chức khi cần thiết để thảo luận sự hợp tác trong ngành cụ thể đó. Hiện có Hội nghị Bộ trưởng Năng lượng, Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp, Lâm nghiệp. Các Hội nghị Bộ trưởng ngành có trách nhiệm báo cáo lên AEM.

5. Các hội nghị bộ trưởng khác:

Hội nghị Bộ trưởng của các lĩnh vực hợp tác ASEAN khác như y tế, môi trường, lao động, phúc lợi xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ, thông tin, luật pháp có thể được tiến hành khi cần thiết để điều hành các chương trình hợp tác trong các lĩnh vực này.

6. Hội nghị liên Bộ trưởng (Join Ministerial Meeting-JMM):

JMM được tổ chức khi cần thiết để thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành và trao đổi ý kiến về hoạt động của ASEAN. JMM bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ

trưởng Kinh tế ASEAN.

7. Tổng Thư ký ASEAN:

Được những người đứng đầu Chính phủ ASEAN bổ nhiệm theo khuyến nghị của Hội nghị AMM với nhiệm kỳ là 3 năm và có thể gia hạn thêm, nhưng không quá một nhiệm kỳ nữa; có hàm Bộ trưởng với quyền hạn khởi xướng, khuyến nghị và phối hợp các hoạt động của ASEAN, nhằm giúp nâng cao hiệu quả các hoạt động và hợp tác của ASEAN. Tổng Thư ký ASEAN được tham dự các cuộc họp các cấp của ASEAN, chủ tọa các cuộc họp của ASC thay cho Chủ tịch ASC trừ phiên họp đầu tiên và cuối cùng.

8. Ủy ban Thường trực ASEAN (ASEAN Standing Committee-ASC):

ASC bao gồm Chủ tịch là Bộ trưởng Ngoại giao của nước đăng cai Hội nghị AMM sắp tới, Tổng thư ký ASEAN và Tổng Giám đốc của các Ban thư ký ASEAN quốc gia. ASC thực hiện công việc của AMM trong thời gian giữa hai kỳ họp và báo cáo trực tiếp cho AMM.

9. Cuộc họp các quan chức cao cấp (Senior Officials Meeting-SOM):

SOM được chính thức coi là một bộ phận của cơ cấu trong ASEAN tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 3 tại Manila - Philippin năm 1987. SOM chịu trách nhiệm về hợp tác chính trị ASEAN và họp khi cần thiết báo cáo trực tiếp cho AMM.

10. Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (Senior

Economic Officials Meeting-SEOM):

SEOM cũng đã được thể chế hoá chính thức thành một bộ phận của cơ cấu ASEAN tại Hội nghị Cấp cao Manila năm 1987. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 4 năm 1992, 5 uỷ ban kinh tế ASEAN đã bị giải tán và SEOM được giao nhiệm vụ theo dõi tất cả các hoạt động trong hợp tác kinh tế ASEAN. SEOM họp thường kỳ và báo cáo trực tiếp cho AEM.

11. Cuộc họp các quan chức cao cấp khác:

Ngoài ra có các cuộc họp các quan chức cao cấp về môi trường, ma tuy cũng như của các uỷ ban chuyên ngành ASEAN như phát triển xã hội, khoa học và công nghệ, các vấn đề công chức, văn hoá và thông tin. Các cuộc họp này báo cáo cho ASC và Hội nghị các Bộ trưởng liên quan.

12. Cuộc họp tư vấn chung (Joint Consultative Meeting - JCM):

Cơ chế họp JCM bao gồm Tổng thư ký ASEAN, SOM, SEOM, các Tổng giám đốc ASEAN. JCM được triệu tập khi cần thiết dưới sự chủ toạ của Tổng thư ký ASEAN để thúc đẩy sự phối hợp giữa các quan chức liên ngành. Tổng thư ký ASEAN sau đó thông báo kết quả trực tiếp cho AMM và AEM.

13. Các cuộc họp của ASEAN với các bên đối thoại:

ASEAN có 11 bên đối thoại: Ôxtrâyliya, Canada, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Dilân, Mỹ và UNDP, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ. ASEAN cũng có quan hệ đối thoại theo từng lĩnh vực với Pakixtan.

Trước khi có cuộc họp với các bên đối thoại, các nước ASEAN tổ chức cuộc họp trụ bị để phối hợp có lập trường chung. Cuộc họp này do quan chức cao cấp của nước điều phối (Coordinating Country) chủ trì và báo cáo cho ASC.

14. Ban thư ký ASEAN quốc gia:

Mỗi nước thành viên ASEAN đều có Ban thư ký quốc gia đặt trong bộ máy của Bộ Ngoại giao để tổ chức, thực hiện và theo dõi các hoạt động liên quan đến ASEAN của nước mình. Ban thư ký quốc gia do một Tổng Vụ trưởng phụ trách.

15. Ủy ban ASEAN ở các nước thứ ba:

Nhằm mục đích tăng cường trao đổi và thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN với bên đối thoại và các tổ chức quốc tế, ASEAN thành lập các ủy ban tại các nước đối thoại. Ủy ban này gồm những người đứng đầu các cơ quan ngoại giao của các nước ASEAN tại nước sở tại. Hiện có 11 Ủy ban ASEAN tại: Bon (CHLB Đức), Brúcxen (Bỉ), Canbêra (Ôxtrâyli-a), Giơnevơ (Thụy Sĩ), Luân Đôn (Anh), Ôttaoa (Canada), Pari (Pháp), Xơun (Hàn Quốc), Oasinhton (Mỹ) và Oenlinton (Niu Dilân). Chủ tịch các ủy ban này báo cáo cho ASC và nhận chỉ thị từ ASC.

16. Ban Thư ký ASEAN:

Ban Thư ký ASEAN được thành lập theo Hiệp định ký tại Hội nghị Cấp cao lần thứ hai ở Bali, Indônêxia năm 1976 để tăng cường phối hợp thực hiện các chính sách, chương trình và các hoạt động giữa các bộ phận khác

nhau trong ASEAN, phục vụ các hội nghị của ASEAN.

B. Các nguyên tắc hoạt động chính của ASEAN

1. Các nguyên tắc làm nền tảng cho quan hệ giữa các quốc gia thành viên và với bên ngoài:

Trong quan hệ với nhau, các nước ASEAN luôn tuân theo 5 nguyên tắc chính đã được nêu trong Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), ký tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất tại Bali năm 1976, là:

- Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc;
- Quyền của mọi quốc gia được lãnh đạo hoạt động của dân tộc mình, không có sự can thiệp, lật đổ hoặc cưỡng ép của bên ngoài;
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, thân thiện;
- Không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực;
- Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả;

2. Các nguyên tắc điều phối hoạt động của Hiệp hội:

- Việc quyết định các chính sách hợp tác quan trọng cũng như trong các lĩnh vực quan trọng của ASEAN dựa trên nguyên tắc nhất trí (consensus), tức là một quyết định chỉ được coi là của ASEAN khi được tất cả các nước thành viên nhất trí thông qua. Nguyên tắc này đòi hỏi phải có quá trình đàm phán lâu dài, nhưng bảo đảm được

việc tính đến lợi ích quốc gia của tất cả các nước thành viên. Đây là một nguyên tắc bao trùm trong các cuộc họp và hoạt động của ASEAN.

- Một nguyên tắc quan trọng khác chi phối hoạt động của ASEAN là nguyên tắc bình đẳng. Nguyên tắc này thể hiện trên 2 mặt: Thứ nhất, các nước ASEAN, không kể lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo đều bình đẳng với nhau trong nghĩa vụ đóng góp cũng như chia sẻ quyền lợi. Thứ hai, hoạt động của tổ chức ASEAN được duy trì trên cơ sở luân phiên, tức là các chức chủ tọa các cuộc họp của ASEAN từ cấp chuyên viên đến cấp cao, cũng như địa điểm cho các cuộc họp đó được phân đều cho các nước thành viên trên cơ sở luân phiên theo vần A,B,C của tiếng Anh.

- Để tạo thuận lợi và đẩy nhanh các chương trình hợp tác kinh tế ASEAN, trong Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ký tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư ở Xingapo tháng 2-1992, các nước ASEAN đã thoả thuận nguyên tắc 6-X, theo đó hai hay một số nước thành viên ASEAN có thể xúc tiến thực hiện trước các dự án ASEAN nếu các nước còn lại chưa sẵn sàng tham gia.

3. Các nguyên tắc khác:

Trong quan hệ giữa các nước ASEAN đang dần dần hình thành một số các nguyên tắc, tuy không thành văn, không chính thức song mọi người đều hiểu và tôn trọng áp dụng như: nguyên tắc có đi có lại, không đối đầu, thân thiện, không tuyên truyền tố cáo nhau qua báo chí, giữ

gìn đoàn kết ASEAN và giữ bản sắc chung của Hiệp hội.

III. SỰ HỢP TÁC CỦA ASEAN TRÊN CÁC LĨNH VỰC

Có thể nói hiện nay hợp tác ASEAN đã bao gồm hầu hết các lĩnh vực đời sống của các quốc gia khu vực, từ chính trị, an ninh đến kinh tế, giáo dục, văn hóa và quan hệ với thế giới bên ngoài. Đây là một trong những thành tựu to lớn của ASEAN. Nhìn tổng thể, có thể nói các lĩnh vực hợp tác trong ASEAN tập trung vào những vấn đề sau đây:

- Thứ nhất, bảo đảm và giữ vững hòa bình, ổn định khu vực, xây dựng các mối quan hệ hữu nghị giữa các nước thành viên, coi đây là điều kiện tiên quyết cho phát triển.

- Thứ hai, đẩy mạnh liên kết khu vực, nhất là về kinh tế, thông qua hợp tác thương mại, tài chính, đầu tư, nông nghiệp, giao thông - vận tải, viễn thông nhằm tạo sức mạnh kinh tế tổng thể cho Hiệp hội để tranh thủ những cơ hội nhằm đối phó với những biến động khó lường trước của quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

- Thứ ba, phát triển con người, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân trong khu vực và phát triển nguồn nhân lực thông qua các chương trình xóa đói, giảm nghèo, phòng chống bệnh tật, giáo dục, đào tạo nghề.

- Thứ tư, tăng cường hiểu biết, tin cậy lẫn nhau trên

tin thần một xã hội gồm các cộng đồng đùm bọc, cứu mang nhau.

Đến nay sự hợp tác ASEAN trong các lĩnh vực theo hướng trên đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

1. Hợp tác chính trị - an ninh:

Trong Tuyên bố thành lập ASEAN năm 1967, dường như kinh tế, văn hóa và xã hội là trọng tâm hợp tác của ASEAN. Các mục tiêu nêu trong Tuyên bố tập trung vào các lĩnh vực hợp tác này. Chỉ một mục tiêu đề cập phần nào đến hợp tác chính trị-an ninh bằng cụm từ “góp phần thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp”. Tuy nhiên, thực tiễn lại cho thấy hợp tác chính trị - an ninh mới thực sự là động lực để ASEAN ra đời. Như Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ Adammalich đã nói vào năm 1974: “Mặc dù ASEAN là một tổ chức ra đời nhằm thúc đẩy sự hợp tác về kinh tế, xã hội và văn hóa và cũng không nghi ngờ gì đây là lĩnh vực hợp tác trọng tâm. Tuy nhiên, chính mối quan tâm về an ninh và lo lắng về chính trị mới là động lực chủ yếu để 5 nước Đông Nam Á hội nhập vào ASEAN”.

Động lực này càng thể hiện rõ hơn khi chỉ 4 năm sau khi ra đời, và khi cuộc chiến tranh ở Đông Dương đang lên đến đỉnh điểm, các nước ASEAN đã bày tỏ nỗ lực cùng nhau xây dựng Đông Nam Á thành Khu vực hòa bình, tự do, trung lập được thể hiện trong Tuyên bố ZOPFAN (Zone of Peace,

Freedom Neutrality) năm 1971, trong Tuyên bố Hòa hợp ASEAN (DAC- I) năm 1976 khi cuộc Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Tuy nhiên, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, vai trò thực sự của ASEAN đối với các vấn đề an ninh, chính trị của khu vực còn rất nhiều hạn chế.

Sau Chiến tranh Lạnh, các nước Đông Nam Á đã có cơ hội, và bắt đầu thể hiện quyết tâm xây dựng ASEAN thành một thực thể chính trị, có vai trò đối với an ninh và ổn định khu vực:

Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (còn gọi là Hiệp ước Bali, hay TAC) ra đời vào ngày 24-2-1976 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất, được xem như là một bộ qui tắc ứng xử giữa các quốc gia Đông Nam Á. Hiệp ước này đã được sửa đổi năm 1987 nhằm mở ra cho các nước bên ngoài ASEAN gia nhập Hiệp ước. Cho đến nay đã có 7 quốc gia gia nhập Hiệp ước là Papua Niu Ghinê, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ, Pakixtan. Việc các nước đối thoại và các quốc gia ngoài khu vực gia nhập Hiệp ước này sẽ biến Hiệp ước thành bộ qui tắc ứng xử giữa ASEAN và các nước ngoài khu vực, góp phần giữ vững hòa bình và ổn định lâu dài ở khu vực.

Hội nghị Paris về vấn đề Campuchia (1991), được giải quyết thỏa đáng đã làm cho ASEAN có hình ảnh nổi bật trên thế giới và ASEAN được coi là một cộng đồng chính trị-ngoại giao đáng kể;

Tuyên bố ASEAN về Biển Đông (1992), trong đó nhấn

mạnh các nguyên tắc giải quyết hòa bình các tranh chấp, không sử dụng vũ lực và tự kiềm chế đồng thời đề xuất xây dựng bộ luật ứng xử ở Biển Đông trên cơ sở các nguyên tắc của Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC). Với nỗ lực chung của ASEAN và với sự tán đồng của tất cả các bên liên quan, vấn đề Biển Đông đã trở thành chủ đề thảo luận tại Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và trong khuôn khổ đối thoại ASEAN - Trung Quốc. Sự đối thoại thẳng thắn và cởi mở về Biển Đông đã góp phần tăng cường hiểu biết giữa các bên liên quan, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm giải pháp lâu dài cho cuộc tranh chấp. Năm 2002, ASEAN và Trung Quốc đã ký Tuyên bố về cách ứng xử giữa các bên ở Biển Đông và đang tích cực thực hiện tuyên bố này hướng tới việc xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông.

Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ - 1995), coi đó là một trong những công cụ hình thành Khu vực hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN). Từ ngày 27-3-1997, Hiệp ước chính thức có hiệu lực sau khi 7 nước đã chính thức phê chuẩn (đến nay đã có 10 nước phê chuẩn).

Các nhà lãnh đạo ASEAN còn quyết định xúc tiến một tiến trình đối thoại đa phương trong khu vực về hợp tác chính trị - an ninh trên cơ sở mở rộng cơ chế Hội nghị sau Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN (AMM-PMC), mời Liên hợp quốc làm đối tác đối thoại của ASEAN...

Không dừng lại ở đó, ASEAN còn khởi xướng và đóng vai trò chủ đạo trong Diễn đàn khu vực ASEAN. Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trước những khoảng trống quyền lực do Mỹ và Liên Xô để lại sau khi rút khỏi khu vực, trước sự lớn mạnh của Trung Quốc, và đặc biệt là trước nguy cơ bất ổn của khu vực Biển Đông có tranh chấp và ở những khu vực lân cận của ASEAN (như Bán đảo Triều Tiên, Eo biển Đài Loan), ASEAN đã thiết lập Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) vào tháng 7-1994 nhằm lôi kéo tất cả các nước lớn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương tham gia đối thoại và xây dựng lòng tin cùng với ASEAN. Đến nay, ARF có 25 hội viên. Qua hơn một thập kỷ tồn tại, ARF đã chứng tỏ được sức sống và giá trị thực tiễn, nhất là trong việc tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các nước trong khu vực, thông qua các hoạt động và biện pháp hợp tác cụ thể trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Quyết định mở rộng tổ chức, kết nạp thêm 4 nước thành viên mới vào nửa cuối những năm 1990 cũng nằm trong quyết tâm của ASEAN xây dựng một thực thể chính trị ở Đông Nam Á. Quyết định này cũng xuất phát một phần từ động lực kinh tế, muốn có một thị trường mở rộng để thu hút đầu tư của nước ngoài. Song các nước ASEAN cũng biết rằng, những nước chuẩn bị kết nạp là những nước có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, do đó sẽ gây không ít trở ngại cho hợp tác kinh tế của ASEAN. Như vậy, mối quan tâm về chính trị, an ninh

mới là động lực chủ yếu để ASEAN mở rộng.

Các nhà lãnh đạo ASEAN đã vượt qua mọi trở lực, kết thúc quá trình mở rộng ASEAN trong vòng 4 năm. Trước hết, kết nạp Việt Nam (1995), rồi Lào (1997) là những nước hoàn toàn khác biệt về hệ thống chính trị - xã hội. Kết nạp Mianma (1997) với nhiều bất đồng chính kiến. Cuối cùng kết nạp Campuchia (1999) giữa lúc tình hình chính trị nước này còn đang diễn biến hết sức phức tạp. Lý giải cho điều này là việc xây dựng một khối an ninh chính trị ở Đông Nam Á đã trở thành đòi hỏi cấp thiết hàng đầu của ASEAN. Và điều quan trọng hơn là, việc kết nạp 4 nước thành viên mới đã chấm dứt sự phân chia Đông Nam Á thành hai khối độc lập, tạo tiền đề để xây dựng một cộng đồng ASEAN thống nhất trong đa dạng. Thực tiễn đã chứng minh rằng dù việc mở rộng có gây ra những khó khăn song một Đông Nam Á thống nhất làm cho hợp tác và vị thế ASEAN ngày càng lớn mạnh.

Tuy nhiên, từ 1997, sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, vai trò của ASEAN trên trường quốc tế cũng như trong các vấn đề khu vực bị suy giảm nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, ASEAN đã tiến hành gặp gỡ 5 cường quốc hạt nhân là Mỹ, Trung Quốc, Nga, Anh và Pháp kêu gọi tôn trọng ZOPFAN (1997), thông qua qui tắc hoạt động của Hội đồng tối cao Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác TAC (2001), Tuyên bố về Qui tắc ứng xử Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc (2002). Đây là những

nỗ lực lớn của ASEAN nhằm hai mục đích: Thắt chặt đoàn kết nội khối, thúc đẩy hợp tác an ninh chính trị của ASEAN; khẳng định lại vai trò của ASEAN trong các vấn đề an ninh chính trị của khu vực.

Quá trình ASEAN mở rộng hợp tác với các nước Đông Bắc Á theo cơ chế “10+3” từ năm 1997, với các nước Châu Đại Dương, châu Âu, Trung Đông và châu Phi trong những năm vừa qua, việc nâng cấp quan hệ “đối tác chiến lược” hay “hợp tác toàn diện” với các nước lớn cũng là những nỗ lực của ASEAN nhằm thể hiện một khối an ninh chính trị đoàn kết.

Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (DAC II) được đưa ra năm 2003, trong đó nêu rõ quyết tâm của ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng An ninh và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội. Đây là một cộng đồng “mở”, xuất phát từ nhu cầu nội tại của tiến trình liên kết khu vực, và cũng nhằm mục tiêu làm cho ASEAN tăng cường sức mạnh, đóng vai trò chủ đạo, “trục quay” cho liên kết Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương.

DAC II so với DAC I hoàn toàn giống nhau trong việc khẳng định lại những nguyên tắc trong quan hệ và ứng xử giữa các nước ASEAN với nhau và giữa các nước ASEAN với các nước bên ngoài khu vực, cũng như chính sách của ASEAN đối với các vấn đề an ninh khu vực. Song DAC II khác với DAC I ở điểm, nêu rõ “phải đưa hợp tác an ninh chính trị của ASEAN lên một tầm cao mới”, phải khẳng

định vị thế mới của ASEAN đối với an ninh khu vực, phải xây dựng Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC).

Kế hoạch hành động Cộng đồng An ninh gồm 5 phần chính: Hợp tác chính trị; xây dựng và chia sẻ các chuẩn mực ứng xử; ngăn ngừa xung đột; giải quyết xung đột, và kiến tạo hòa bình xung đột. Mục tiêu của ASC được nêu rõ là để nâng hợp tác chính trị của ASEAN lên một tầm cao mới.

Sau Sự kiện 11-9-2001, chống khủng bố đã trở thành mối quan tâm chung về an ninh của các nước ASEAN. ASEAN đã nhanh chóng có các biện pháp để đối phó với nguy cơ này. Các nhà lãnh đạo đã liên tiếp ra các Tuyên bố ASEAN chống khủng bố vào năm 2001, 2002. Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về chống tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC) là kênh hợp tác chính trị trong ASEAN về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. ASEAN còn tích cực hợp tác với các nước đối thoại về lĩnh vực này.

Mặc dù vậy, bản thân ASEAN phải đối mặt với nhiều vấn đề chính trị-an ninh: Nguy cơ khủng bố gia tăng, ly khai lan rộng, nội bộ nhiều nước bất ổn, xuất hiện bất đồng trong quan hệ giữa một số nước thành viên, xu hướng các nước lớn can dự vào công việc nội bộ của các nước nhỏ gia tăng. Tình hình đó đặt ASEAN trước yêu cầu tăng cường hợp tác, phối hợp nhằm đối phó với các thách thức, đảm bảo hòa bình và an ninh trong khu vực.

Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống như tội phạm xuyên quốc gia, chủ nghĩa khủng bố quốc tế, khủng

hoảng môi trường... trở thành nguy cơ đe dọa hòa bình, ổn định của mỗi nước cũng như của cả khu vực mà nỗ lực riêng lẻ của từng nước không thể giải quyết được triệt để, đòi hỏi ASEAN phải có nỗ lực và đối sách chung.

Để đối phó với các thách thức và trở ngại về chính trị-an ninh mới, ASEAN phải có một cơ chế hợp tác mới, chặt chẽ hơn, mạnh mẽ hơn. ASEAN cần đoàn kết hơn trong một cộng đồng an ninh.

Rõ ràng yếu tố chính trị-an ninh luôn là chất keo kết dính các nước ASEAN và cũng là động lực chủ yếu thúc đẩy sự tồn tại và phát triển của Hiệp hội. DAC II với việc xây dựng Cộng đồng An ninh ASEAN là sự xác lập mục tiêu cao hơn cho quá trình thúc đẩy hợp tác chính trị-an ninh của Hiệp hội này.

Những thách thức trong hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN hiện nay

Tại Hội nghị Cấp cao không chính thức ASEAN ở Xingapo năm 2000, các nước ASEAN đã chia sẻ nhận thức chung về tình hình hiện nay là khó khăn nhiều hơn thuận lợi. ASEAN phải đương đầu với những thách thức trên nhiều mặt, ở cả ba cấp độ: Toàn cầu, khu vực và quốc gia. Thách thức nghiêm trọng nhất đối với các nước đang phát triển là nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Tuy đang phục hồi, nhưng khả năng cạnh tranh kinh tế của ASEAN yếu, đầu tư nước ngoài giảm trong khi đầu tư vào các nước Đông Bắc Á tăng mạnh, tạo nên sự mất cân đối về phát triển kinh tế

gây bất lợi cho ASEAN ngay tại châu Á.

Gần đây, nội bộ một số nước ASEAN gặp khó khăn, tác động lớn đến mối quan hệ đã hình thành giữa các nhà lãnh đạo các nước ASEAN. Một số nước như Thái Lan muốn sửa đổi các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội. Philippin, Xingapo đẩy mạnh quan hệ song phương với từng nước ASEAN, và với các nước ngoài khu vực, đặc biệt là với các nước lớn gây khó khăn cho ASEAN trong việc thúc đẩy hợp tác đa phương và thực hiện chính sách cân bằng quan hệ với các nước lớn. Sự đa dạng của ASEAN trên nhiều lĩnh vực vừa là điểm mạnh vừa thách thức đối với Hiệp hội, nhất là trong tình hình phức tạp hiện nay. Sự đa dạng này, nếu xử lý tốt sẽ phát huy sức mạnh của cả Hiệp hội. Ngược lại, nó sẽ làm Hiệp hội chia rẽ, suy yếu, thậm chí tan rã.

Đặc biệt, xu hướng co cụm trong ASEAN lại tăng lên. Xingapo đẩy mạnh hợp tác ASEAN-6 giữa các thành viên cũ. Thái Lan đẩy mạnh hợp tác Đông Nam Á lục địa. Xu hướng co cụm và thúc đẩy hợp tác song phương làm yếu đi tiếng nói của Hiệp hội trong các vấn đề quốc tế, đồng thời gây trở ngại cho việc xây dựng một chính sách đối ngoại chung của ASEAN, đặc biệt trong quan hệ với các nước lớn.

Quá trình đi tới đồng thuận, nhất trí khó hơn, thể hiện các vấn đề Biển Đông, dân chủ, nhân quyền cũng như quá trình thực hiện AFTA, AIA, tự do hóa... Vai trò, vị thế của ASEAN ở các diễn đàn khu vực và quốc tế cũng đang bị thách thức, do những tính toán khác nhau, các nước ASEAN

đã không dễ dàng để có được tiếng nói chung.

Tuyên bố của Hội nghị cấp cao ASEAN-EU về vấn đề nội bộ Mianma làm dấy lên những tranh cãi giữa các nước ASEAN về nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

Đặc biệt trong ARF, vai trò động lực chính của ASEAN đang bị thách thức mạnh mẽ trước các sức ép của Mỹ và các nước phương Tây muốn đẩy nhanh quá trình ARF, thể chế hóa diễn đàn này. Trong khi đó, lập trường của ASEAN rất khác nhau. Mặt khác, ASEAN có nguy cơ bị các tổ chức lớn khác lấn át (APEC, ASEM, WTO), không phát huy được mạnh mẽ vai trò và tiếng nói của mình trong tổ chức này.

Bên cạnh đó là những thách thức về hoàn thiện thể chế, cơ chế hoạt động của ASEAN. Trước những yêu cầu của tình hình mới, nhất là khi ASEAN mở rộng phạm vi hợp tác ra ngoài khu vực, bộ máy của ASEAN, kể cả của Ban Thư ký ASEAN tỏ ra có những điểm bất cập.

Còn có ý kiến cho rằng, ASEAN đang “khủng hoảng lãnh đạo”, nhất là sự ra đi của Suharto, một trong những sáng lập viên ASEAN. Thái Lan muốn đóng vai trò lãnh đạo nhưng do lập trường quá gần Mỹ và phương Tây nên không được chấp nhận; vị thế của Malaixia trong Hiệp hội sau khủng hoảng kinh tế cũng bị suy giảm. Việt Nam tuy có uy tín, vai trò và vị trí chính trị được đánh giá cao trong khu vực và Hiệp hội nhưng do trình độ kinh tế còn yếu so với các thành viên cũ lại khác biệt về ý thức hệ

nên cũng khó được các nước chấp nhận. Do vậy, tình trạng thiếu lãnh đạo trong ASEAN sẽ vẫn tồn tại.

Dự báo triển vọng hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN

Để định hướng phát triển cho ASEAN, Hội nghị Cấp cao không chính thức ASEAN lần thứ hai (Cuala Lämpơ, 12-1997) đã thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020 với mục tiêu xây dựng ASEAN thành “*một nhóm hài hòa các dân tộc ở Đông Nam Á, mở rộng với bên ngoài, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, gắn bó nhau bởi quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng dân tộc chăm sóc lẫn nhau*”.

Mặc dù ASEAN hiện nay đang gặp khó khăn, thách thức, nhưng với Tầm nhìn 2020, vai trò và vị trí ASEAN hiện nay với tư cách là một tổ chức khu vực vẫn được các nước lớn đánh giá cao và tìm cách tranh thủ. Vượt qua các khó khăn, thách thức, ASEAN sẽ phục hồi được vị trí, vai trò và tiếng nói của mình tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, tăng cường quan hệ hợp tác cùng có lợi với các nước và các tổ chức khác, nhất là các nước đối thoại và đối tác.

Theo một số chính trị gia, từ thực trạng và kết quả hợp tác của ASEAN trong thời gian qua, có thể dự đoán ba khả năng phát triển của Hiệp hội trong thời gian tới:

- Thứ nhất, ASEAN sẽ được thể chế hóa và phát triển nhanh chóng tiến tới Cộng đồng. ASEAN sẽ ngày càng có

vai trò và vị trí quan trọng hơn trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, ngoại giao với việc đạt được các mục tiêu trong Tầm nhìn 2020. Tuy nhiên khả năng này khá xa với thực tế đang diễn ra. Do tính đa dạng về thể chế chính trị, trình độ phát triển kinh tế, sự khác biệt về văn hóa, tôn giáo, ASEAN rất khó đẩy nhanh liên kết vì khó đạt được “đồng thuận” trong những vấn đề chính trị nhạy cảm, đụng chạm tới lợi ích quốc gia của các thành viên. Mặc dù tất cả các thành viên đều nhận rõ tầm quan trọng và tính cấp bách của việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành viên cũ và mới để tạo sức mạnh chung cho ASEAN, nhưng do tính toán lợi ích riêng của một số nước và do nguồn lực hạn chế, ASEAN khó có thể huy động được các thành viên cũ tích cực trợ giúp cho các thành viên mới. Sự trợ giúp của bên ngoài để thu hẹp khoảng cách phát triển cũng không nhiều.

- Thứ hai, ASEAN ngày càng suy yếu và vai trò mờ nhạt dần. Khả năng này cũng khó xảy ra, dựa trên cơ sở những cố gắng của ASEAN hiện nay, tỏ rõ quyết tâm vượt qua thử thách, củng cố đoàn kết, thống nhất trong Hiệp hội, tăng cường hợp tác và liên khu vực. Các nước ngoài khu vực, nhất là những nước lớn cũng không muốn ASEAN suy yếu đến mức rệu rã do những tính toán chiến lược. Họ muốn sử dụng ASEAN làm một lực lượng để phục vụ lợi ích an ninh, kinh tế và thương mại của họ ở khu vực. Họ cũng cần ASEAN làm lực lượng đối trọng trong

cuộc cạnh tranh quyền lực trên phạm vi toàn cầu, nhưng trọng tâm là khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Thứ ba, ASEAN vẫn tiếp tục có vai trò, vị trí một cách có giới hạn, tiếp tục là một Hiệp hội, một cộng đồng hợp tác nhưng chỉ đạt những kết quả hạn chế và mang sắc thái chính trị - ngoại giao là nhằm tạo thế cho quan hệ các nước ASEAN cũng như tạo thế cho quan hệ song phương của họ với bên ngoài, tạo điều kiện để các thành viên mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế nói chung. Sự hợp tác nội khối, kể cả kinh tế chỉ có phạm vi và hiệu quả nhất định. Đây là kịch bản hiện thực nhất về tương lai của ASEAN trong 10-15 năm tới.

2. Hợp tác về kinh tế

Nhìn lại lịch sử ra đời và phát triển của ASEAN từ ngày thành lập cho đến nay, chính trị-an ninh là lĩnh vực hợp tác thành công và lâu dài hơn rất nhiều so với hợp tác kinh tế. Có quan điểm cho rằng, vấn đề an ninh chính trị là động lực ban đầu thành lập nên tổ chức này và duy trì uy tín của ASEAN cho đến nay. Nói như vậy chưa hẳn đã đúng. Bởi hợp tác kinh tế ASEAN, mặc dù ra đời muộn hơn nhưng ngày càng giành được sự quan tâm, chú trọng và sẽ trở thành động lực gắn kết các thành viên của tổ chức này trong tương lai, nhất là từ sau Chiến tranh Lạnh kết thúc và đặc biệt là trong bối cảnh phát triển như vũ bão của toàn cầu hóa.

Từ năm 1967, khi mới thành lập đến đầu năm 1975, do nhiều nguyên nhân, sự hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN mới chỉ là những thỏa thuận về một số dự án với chi phí thấp và tiến hành mặc cả tập thể với Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC - từ năm 1972) và với Nhật Bản về cao sự nhân đạo (1973). Kết quả hợp tác có ý nghĩa nhất trong giai đoạn đầu này là việc thành lập Quỹ chung đặc biệt của ASEAN vào năm 1969, với số vốn ban đầu là 5 triệu USD - được đóng góp theo phương thức mỗi nước thành viên góp 1 triệu USD. Mục tiêu của Quỹ là tài trợ cho các dự án chung của ASEAN liên quan đến sản xuất các mặt hàng thực phẩm, đánh cá, hàng hải, vận chuyển hàng không và thông tin liên lạc...

Hội nghị cấp cao ASEAN đầu tiên tại Bali, Indônêxia (2-1976) đã thông qua bản Tuyên bố về hòa hợp ASEAN (Declaration of ASEAN Concord), trong đó đề ra chương trình hành động về hợp tác ASEAN trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế và việc tăng cường bộ máy phát triển hợp tác kinh tế (cơ cấu cuộc họp các bộ trưởng kinh tế ASEAN được thiết lập độc lập với cuộc họp các bộ trưởng ngoại giao. ASEAN cũng thành lập 5 ủy ban về hợp tác kinh tế; thành lập Ban thư ký ASEAN Trung ương).

Sau Hội nghị này, các nước thành viên đã ký kết Hiệp định ưu đãi thuế quan (PTA) đối với 71 sản phẩm xuất khẩu trong nội bộ khu vực. Tiếp theo, để thúc đẩy khả năng tiếp thu và tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu,

ASEAN liên tục soạn thảo các chính sách ưu đãi thuế quan, mở rộng các mặt hàng trao đổi theo Hiệp định ưu đãi. Sau Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ ba (12-1987), các nước ASEAN đã thực hiện một số biện pháp thúc đẩy hợp tác kinh tế khu vực: Cải thiện PTA, nới lỏng yêu cầu nội dung ASEAN về nguyên tắc nguồn gốc, đàm phán nhằm loại bỏ hàng rào phi thuế quan... Theo hướng này, ASEAN đưa ra giải pháp trọn gói mới nhằm cải thiện PTA trong giai đoạn 5 năm 1988-1992, trong đó 950 sản phẩm trên tổng số 19.000 loại được giảm thuế quan ở mức 25% đến 30%. Về cơ cấu bộ máy, ASEAN đã thành lập thêm hai thiết chế: Cuộc họp các quan chức cấp cao (SOM) và cuộc họp các quan chức kinh tế cấp cao (SEOM).

Chiến tranh Lạnh kết thúc, vấn đề chạy đua kinh tế đã trở thành một xu thế quốc tế lớn, lôi cuốn tất cả các nước phát triển và đang phát triển. Trong khi đó, xu thế khu vực hóa, bảo hộ mậu dịch ngày càng tăng với sự ra đời của Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp định Tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Do vậy, các nước ASEAN thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh mới, tìm kiếm thêm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của Hiệp hội.

Vì vậy, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư tại Xingapo (1-1992), chuyển mạnh hợp tác ASEAN sang các vấn đề kinh tế với việc liên tục đề ra các kế hoạch xây dựng Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO), Khu vực Đầu tư ASEAN

(AIA), hợp tác Tiểu vùng Mê Công...

Về AFTA, theo thỏa thuận ban đầu tại Xingapo, các nước ASEAN sẽ thực hiện AFTA trong vòng 15 năm (từ 1-1-1993 đến 1-1-2008). Việc giảm thuế quan được quy định tiến hành theo 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 thực hiện trong vòng từ 5 năm đến 8 năm (bắt đầu từ 1-1-1993) để giảm thuế quan các mặt hàng (trong 15 nhóm sản phẩm đã xác định) xuống dưới mức 20%; giai đoạn 2 thực hiện trong 7 năm nhằm giảm thuế quan từ dưới 20% xuống mức từ 0-5%.

Tháng 9-1994, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 26 tại Chiềng Mai (Thái Lan), các nước ASEAN đã nhất trí hoàn thành AFTA vào năm 2003, sớm hơn 5 năm so với dự định ban đầu. Cú tăng tốc đầu tiên này, đồng nghĩa với việc không phải đến 2008 mà từ 1-1-2003, mức thuế nhập khẩu đối với 6 nước thành viên đầu tiên của ASEAN (ASEAN-6) là Indônêxia, Malaixia, Philipin, Xingapo, Thái Lan và Brunây sẽ chỉ còn từ 0-5%.

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ sáu (năm 1998) tại Hà Nội không dừng lại ở việc tăng tốc mà còn đưa ra “các biện pháp táo bạo” để hoàn thành mục tiêu AFTA sớm thêm 1 năm nữa, tức là sẽ hoàn thành vào 1-1-2002 đối với thành viên của ASEAN-6. Riêng các nước mới gia nhập ASEAN, thời hạn này sẽ là năm 2006 với Việt Nam, năm 2008 với Lào và Mianma và năm 2010 với Campuchia. Cũng tại Hội nghị này, các nhà lãnh đạo ASEAN còn quyết định sẽ hoàn toàn xóa bỏ thuế nhập khẩu trong khu vực vào năm 2010

với ASEAN-6, và đối với các thành viên mới là năm 2015 hoặc 2018. Như vậy, sau năm 2018, mức thuế nhập khẩu trong khu vực ASEAN sẽ bằng 0%, các hàng hóa của các nước ASEAN có thể tự do thông thương đến thị trường của nhau mà không phải đóng bất kỳ một đồng thuế nào.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ năm (tháng 12-1995) tại Băng Cốc, Thái Lan, các nước thành viên đã ký Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS) với mục tiêu bổ sung và hoàn thiện mạng thương mại dịch vụ trong quá trình xây dựng Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - AFTA. Nguyên thủ các nước ASEAN đã quyết định chọn 7 lĩnh vực dịch vụ quan trọng là tài chính, viễn thông, vận tải hàng hải, vận tải hàng không, du lịch, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ xây dựng để thực hiện bước đầu tự do hoá thương mại dịch vụ.

Việc đi đến quyết định thực hiện AFTA phản ánh cố gắng lớn của các nước ASEAN nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên và hơn nữa, đây còn là chương trình hợp tác kinh tế lớn trong khu vực, nên các nước ASEAN có quyết tâm rất cao để thực hiện thành công các mục tiêu đã đề ra. AFTA đã đem lại cho ASEAN một bước tiến dài tới sự hội nhập kinh tế khu vực và thể hiện quan điểm về sự liên kết các nền kinh tế thành viên thành một thị trường đơn nhất, vững mạnh.

Về AICO, cũng trong chương trình nâng cao hợp tác kinh tế ASEAN, tháng 4-1996, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã

ký Hiệp định Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO). Mục đích của AICO là khuyến khích liên kết sản xuất giữa các xí nghiệp của các nước ASEAN, kể cả các xí nghiệp vừa và nhỏ, và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của ASEAN. Các sản phẩm được sản xuất bởi các xí nghiệp tham gia chương trình AICO được hưởng mức ưu đãi thuế quan tối đa của Chương trình CEPT là 0-5% và các khuyến khích phi thuế khác do từng nước quy định. Như vậy đây là sự đẩy nhanh thực hiện AFTA trước thời hạn đối với các sản phẩm được chế tạo bởi các liên kết sản xuất trong ASEAN.

Tính đến cuối tháng 2-2005, có 126 thỏa thuận AICO được cấp phép hoạt động trong đó chủ yếu là ngành công nghiệp ô tô (113 thỏa thuận, chiếm gần 90%). Các thỏa thuận AICO này, theo tính toán tạo ra 1.537 triệu USD giao dịch một năm.

Ngoài ra, ASEAN đã có cơ chế hợp tác ở các lĩnh vực Hải quan, Tiêu chuẩn, Sở hữu trí tuệ, Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Năng lượng, Tài chính, Nông nghiệp, Du lịch, v.v...

Về AIA, ngày 7-10-1998, các Bộ trưởng Kinh tế lại ký kết Hiệp định khung về đầu tư ASEAN (AIA), nhằm biến ASEAN thành khu vực có sức hấp dẫn và cạnh tranh cao thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nội dung cơ bản của Hiệp định này là các nước ASEAN mở cửa các ngành nghề cho các nhà đầu tư ASEAN và dành chế độ đối xử quốc gia cho họ vào năm 2010; sau đó các quy định này cũng sẽ được mở ra cho các nhà đầu tư ngoài ASEAN vào năm 2015.

Có thể nói, trên thực tế, các nước ASEAN đã rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài so với nhiều nước khác ở châu Á và các nước đang phát triển khác. Năm 2005, tổng số đầu tư trực tiếp (FDI) vào ASEAN là 38 tỷ USD (khoảng 31,7 tỷ euro), tăng 48% - mức tăng kỷ lục kể từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997-1998). Trong quý I-2006, FDI vào ASEAN đã đạt 14 tỷ USD, tăng 90% so với cùng kỳ năm 2005. Thị phần FDI toàn cầu của ASEAN đã đạt mức 6-7% so với mức 5% của thời kỳ trước khủng hoảng. Xingapo là nước đứng đầu khu vực về thu hút FDI. Mỹ, Anh, Nhật Bản, Pháp và Phần Lan là các nhà đầu tư lớn nhất vào ASEAN. Tổng đầu tư của các quốc gia này chiếm 48% tổng đầu tư vào ASEAN năm 2005.

Vào thời điểm Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của ASEAN (CEPT/AFTA) đã đi vào giai đoạn hoàn thành, các nước ASEAN nhận thấy cần thiết phải xây dựng một hình thức mới, một lộ trình tiếp theo cho sự hội nhập kinh tế nội khối của mình. Các nước thành viên không chỉ muốn biến ASEAN thành một khu vực thương mại tự do mà còn muốn xây dựng một khu vực sản xuất thống nhất, đó là cộng đồng kinh tế.

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có mục đích tạo ra “một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có mức độ cạnh tranh cao, bảo đảm sự chu chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, vốn, tạo ra sự phát triển công bằng và giảm khoảng cách đói nghèo và khác biệt về kinh tế - xã hội”.

Theo Tuyên bố Hòa hợp Bali II (tháng 10-2003), về mô hình, khi hoàn thành AEC, ASEAN sẽ gần giống như một thị trường chung, có sự lưu chuyển hàng hóa tự do của các yếu tố sản xuất là hàng hóa, dịch vụ, vốn, nhân tài và nhân công có kỹ thuật.

Về thời gian, AEC sẽ phải hoàn thành vào năm 2020. Về biện pháp thực hiện, ASEAN sẽ đẩy nhanh các chương trình hội nhập sẵn có như AFTA, AFAS, AIA, AICO, E-ASEAN... và thực hiện các sáng kiến mới.

Về thể chế, ASEAN trước tiên củng cố cơ chế thực thi và giải quyết tranh chấp thương mại nhằm tăng cường tính cưỡng chế cho các cam kết trong các hiệp định kinh tế khu vực.

Trong thời gian đầu, ASEAN tập trung thực hiện nhanh 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập: 7 ngành hàng (đồ gỗ, hải sản, ô tô, dệt may, nông sản, điện tử, cao su); 2 ngành hàng vừa sản xuất vừa cung cấp dịch vụ (y tế và e-ASEAN (công nghệ thông tin)); và 2 ngành dịch vụ thuần túy (du lịch và vận tải hàng không) và mới bổ sung thêm một dịch vụ logistic. Tăng cường các cơ chế thực thi cam kết và giải quyết tranh chấp. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 10 (11-2004), các nhà lãnh đạo đã ký Hiệp định khung về hội nhập các lĩnh vực ưu tiên và Nghị định thư sửa đổi cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại. Ngay sau đó, các Bộ trưởng đã ký 11 lộ trình hội nhập ngành.

Có thể nói, ASEAN đang hướng mình đi xây dựng một

cộng đồng kinh tế theo kiểu của châu Âu. Châu Âu phải mất 30 năm mới đi đến quyết định thành lập Thị trường chung châu Âu (1986). Vậy ASEAN có bước nhảy vọt gì để đạt được thị trường chung trong vòng 17 năm (2003-2020). Đây thực sự là thách thức lớn. Mặc dù ASEAN cũng có những yếu tố thuận lợi nhất định trong việc thực hiện AEC, đó là ASEAN đã hình thành được cơ chế hợp tác kinh tế sâu rộng ở nhiều lĩnh vực kinh tế.

Bên cạnh hoạt động hợp tác nội khối, hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các nước đối tác và đối thoại được đánh giá là mang lại những hiệu quả kinh tế hết sức thiết thực. Năm 2005, tổng kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN-Trung Quốc đạt 130,37 tỷ USD, trong khi tổng giá trị đầu tư của ASEAN vào Trung Quốc đạt 3,1 tỷ USD; đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN tăng lên 158 tỷ USD. Hợp tác kinh tế với Hàn Quốc, Nhật Bản, hai đầu tàu kinh tế của khu vực châu Á cũng mang lại nhiều thành công. Nhật Bản và Hàn Quốc đều là những đối tác thương mại hàng đầu của toàn Hiệp hội ASEAN và với từng nước thành viên. Các nước đối thoại (gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâyliya và Niu Dilân) tiếp tục cam kết tăng cường các quan hệ hợp tác nhiều mặt trên tinh thần cùng có lợi với ASEAN; khẳng định ủng hộ vai trò chỉ đạo của ASEAN trong các tiến trình khu vực, hỗ trợ ASEAN trong các nỗ lực xây dựng cộng đồng cũng như hợp tác chặt chẽ trong ứng phó có hiệu quả với các vấn đề xuyên quốc gia.

ASEAN cũng coi trọng hợp tác với các tổ chức kinh tế khu vực khác như Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Á - Âu (ASEM). Đồng thời, ASEAN cũng phát triển hợp tác với các nhóm kinh tế ngoài khu vực như: Khu vực Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), các tổ chức kinh tế ở Nam Mỹ...

Những tồn tại trong hợp tác kinh tế của ASEAN

Nếu chỉ xét các yếu tố kinh tế, thì đến nay ASEAN mới đạt được một nửa của điều kiện yếu tố thị trường. Trên phương diện lý thuyết của quá trình hội nhập, ASEAN mới ở hình thức hội nhập đầu tiên là Hiệp định Thương mại Tự do khu vực và song phương (FTA). FTA mới cho phép hạ hàng rào thuế quan giữa các thành viên nhưng các doanh nghiệp trong khu vực vẫn được hưởng các ưu đãi khác nhau do thuế quan ở các nước vẫn khác nhau với các nước ngoài khối, do đó các doanh nghiệp trong khu vực chưa thực sự cạnh tranh bình đẳng với nhau để phân bổ nguồn lực khu vực theo hướng hợp lý.

Theo các nhà phân tích, lực cản lớn nhất của sự hợp tác kinh tế chính là lợi ích quốc gia-dân tộc và của các nhóm lợi ích ở mỗi quốc gia còn đặt quá cao trong lợi ích chung của khu vực. Tự do hóa tất yếu sẽ dẫn đến phân bổ lại lợi ích kinh tế giữa các nhóm lợi ích trong mỗi quốc gia. Ở một số nước, lợi ích từ sự bảo hộ đã cản trở những nỗ lực của tự do hóa chung của mỗi quốc gia đó. Mặt khác,

cơ chế đảm bảo thực thi và giải quyết tranh chấp trong ASEAN quá yếu, nặng về chính trị, kém ràng buộc pháp lý, các qui định không được tôn trọng, hành vi vi phạm không bị trừng phạt. Mặc dù Nghị định thư về Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại thực chất đã được ký từ năm 1996 nhưng cho đến nay không có một vụ kiện thương mại nào sử dụng đến cơ chế này, các tranh chấp thương mại thường bị chính trị hóa. Nếu những hạn chế trên không được khắc phục trong những năm tới chắc chắn ASEAN không thể tiến lên được nữa.

Một nguyên nhân lớn nữa khiến sự hợp tác nội khối còn chậm chạp, trì trệ là do sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, trình độ công nghiệp hóa, năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập kinh tế khác nhau giữa các nước thành viên. Sự chênh lệch trong phát triển đã gây ra nhiều tác động "tiêu cực" cho sự hợp tác, liên kết khu vực. Đó là khó tạo ra những nhân tố thúc đẩy liên kết và hợp tác khu vực, khó có thể thực hiện những dự án, những kế hoạch chung về hợp tác kinh tế một cách thuận lợi mà biểu hiện rõ nét nhất là trong việc thực hiện CEFT.

Sự chênh lệch về phát triển còn làm cho các nước gặp nhiều khó khăn trong việc phối hợp và hài hòa các chính sách và luật pháp. Đó là việc hài hòa tiêu chuẩn sản phẩm, các thủ tục hải quan, các hàng rào kỹ thuật tiến tới hài hòa chính sách, thể chế để tạo ra khuôn khổ pháp lý cho phù hợp với khu vực nhằm quản lý có hiệu quả hơn.

Dự báo lộ trình hợp tác kinh tế ASEAN

Mục tiêu trong hợp tác kinh tế của ASEAN là xây dựng Cộng đồng Kinh tế (AEC). Cho dù hình thức cuối cùng của AEC là gì, “AFTA cộng” hay “thị trường chung trừ”, từ nay đến 2010, chắc chắn ASEAN vẫn phải đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế khu vực với tốc độ nhanh hơn mức dự kiến. Muốn vậy, điều kiện tiên quyết là quá trình phải được dẫn dắt bởi một chiến lược tổng thể cụ thể, được các thành viên cam kết thực hiện dưới sự giám sát và chế tài nghiêm ngặt của một thể chế khu vực có đủ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng thành viên.

Trong tiến trình đến năm 2010, ASEAN phải thực hiện hai nhóm nhiệm vụ chính là:

- Đẩy nhanh hơn tiến độ thực hiện AFTA so với mức dự kiến hiện nay (cắt giảm thuế quan, đẩy mạnh hội nhập và liên kết trong lĩnh vực đầu tư tài chính, thúc đẩy hội nhập nhanh trong một số lĩnh vực ưu tiên). Thực hiện AFTA không có gì khác hơn là tạo ra một thị trường khu vực tự do thống nhất cho các sản phẩm hàng hóa. Đây là yếu tố quan trọng nhất để tạo ra sức hấp dẫn kinh tế và động lực phát triển của ASEAN. Nếu AFTA được đẩy mạnh, chắc chắn sẽ tạo sức thúc đẩy tự do hóa mạnh mẽ hơn đối với các lĩnh vực dịch vụ và đầu tư.

Gắn với nhiệm vụ này là việc thực hiện hàng loạt các chương trình khác cũng đang được tích cực triển khai, thí

dụ như chương trình AIA, AFAS, phát triển hệ thống đường xuyên Á, chương trình tiểu vùng sông Mê Công, v.v...

- Xây dựng các cơ sở nền tảng thể chế để đẩy mạnh tiến trình AFTA và AEC; thực thi các giải pháp đột phá theo hướng thử nghiệm hội nhập nhanh.

3. Hợp tác về lao động

Hợp tác lao động trong ASEAN là một hình thái hợp tác trong hợp tác kinh tế nội khối ASEAN được bắt nguồn từ việc các nền kinh tế khu vực thực hiện các chính sách cải tổ cơ cấu vào những năm đầu của thập kỷ 1970 của thế kỷ XX. Đến những năm cuối thập kỷ 1970, khi các chính sách khuyến khích công nghiệp phát huy tác dụng thì khu vực chế tạo được mở rộng nhanh chóng và cần một số lượng lao động lớn. Từ đó, xuất hiện nhu cầu nhập khẩu lao động. Đây chính là hình thái điển hình sớm nhất của hợp tác lao động trong ASEAN.

Hiện nay, dưới tác động của toàn cầu hóa, xu hướng hợp tác lao động đặc biệt được quan tâm. Để tạo nền móng vững chắc cho hoạt động hợp tác lao động trong ASEAN, các Bộ trưởng Lao động các nước ASEAN đã đặt trọng tâm vào phát triển nguồn nhân lực được đề cập trong “Tầm nhìn 2020” (được Hội nghị Cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai họp tháng 12-1997 tại Cuala Lämpơ - Malaixia thông qua). Các Bộ trưởng Lao động ASEAN đã nhiều lần nhóm họp nhằm mục đích tăng cường khung hợp tác lao

động nội khối, cải thiện chất lượng lao động trong các nước thành viên và tích cực tạo ra thị trường lao động khu vực nhằm đáp ứng được phần nào những đòi hỏi về hợp tác lao động giữa các nước. Nhưng sau 30 năm hợp tác trong lĩnh vực lao động, ASEAN vẫn chưa thiết lập được hệ thống công nhận tay nghề chung. Bởi vậy, các chương trình đưa người xuất khẩu lao động giữa các nước đều mới chỉ thực hiện theo các hiệp định song phương.

4. Hợp tác về Văn hóa - Xã hội

Các nước thành viên ASEAN hiện nay đang tích cực triển khai Kế hoạch hành động xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC), nhằm tạo dựng một cộng đồng đùm bọc và chia sẻ lẫn nhau. Theo đó, hợp tác chuyên ngành ngày càng được mở rộng trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học kỹ thuật, môi trường, y tế... với rất nhiều chương trình, dự án khác nhau, nhất là về phòng chống ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán phụ nữ và trẻ em, HIV/AIDS, bệnh dịch, khói mù xuyên biên giới...

Hợp tác chuyên ngành của ASEAN hiện nay rất phong phú, đa dạng và đang được tăng cường cả bề rộng và chiều sâu. Tuy nhiên, những biến đổi nhanh chóng ở một số nước cũng như trong khu vực do tác động của tình hình nội bộ mỗi nước đi đôi với việc xuất hiện những đòi hỏi về dân chủ và các quyền cơ bản khác, tác động của quá trình toàn cầu hóa và cuộc khủng hoảng kinh tế - tài

chính khu vực cũng làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội như nạn thất nghiệp và vấn đề nghèo khổ, làm rộng thêm khoảng cách giàu - nghèo.

Trước tình hình đó, ASEAN chú trọng thúc đẩy hợp tác để giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển nguồn nhân lực, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển. ASEAN đã xây dựng nhiều kế hoạch hành động, chương trình công tác, dự án, đặc biệt là những chương trình, dự án trong Chương trình hành động Hà Nội (HPA) nhằm xác định tương lai của mình, tận dụng các thời cơ và vượt qua thách thức, nhất là nguy cơ tụt hậu về phát triển. Tuy có nhiều kế hoạch hành động, chương trình công tác, dự án, song số dự án được thực hiện là không đáng kể. Hiệu quả hợp tác chuyên ngành chưa cao. Nguyên nhân chính là do hạn chế về nguồn lực. Một số nước trước đây là nguồn cung cấp viện trợ phát triển chính cho ASEAN, đã thay đổi chính sách, hướng vào hợp tác kinh tế - thương mại, "có đi có lại". Thủ tục xét duyệt dự án lại khá phức tạp, thời gian thông qua dự án kéo dài. Các dự án phần nhiều qui mô nhỏ. Một nguyên nhân nữa không kém phần quan trọng là lợi ích quốc gia chứ không phải lợi ích chung của khu vực nhiều khi là nhân tố cơ bản chi phối việc xây dựng, thông qua dự án.

5. Hợp tác về khoa học - công nghệ

Nhu cầu hợp tác về khoa học và công nghệ đã được thành lập ngay từ buổi đầu thành lập khối ASEAN: Trong Tuyên

bố Băng Cốc năm 1976, Tuyên bố Manila năm 1987, Tuyên bố Xingapo năm 1992, Tuyên bố Băng Cốc năm 1995. Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ sáu, năm 1998 tại Hà Nội, ngoài Tuyên bố chung ra, đã thông qua “Chương trình hành động Hà Nội” nhằm thực hiện “Tầm nhìn 2020” của ASEAN, trong đó nêu ra những lĩnh vực ưu tiên hợp tác khu vực của các ngành, các lĩnh vực trong thời gian tới. Do vai trò quan trọng và bản chất liên ngành của mình, nên khoa học - công nghệ đã được đề cập một cách tập trung nhất trong lĩnh vực thứ ba là: “Thúc đẩy phát triển khoa học-công nghệ và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin”, nội dung gồm 8 mục tiêu cụ thể:

- Thiết lập cơ sở hạ tầng thông tin ASEAN (ASEAN Information Infrastructure - AII).

- Xây dựng nội dung thông tin cho mạng AII thông qua thiết lập và tạo điều kiện tiếp cận đến các cơ sở dữ liệu về đào tạo con người cũng như các chỉ tiêu quan trọng khác đối với khu vực.

- Tiến hành nghiên cứu về sự tiến hóa của điều kiện lao động và môi trường sống mới, cũng như việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm thẩm định các khía cạnh văn hóa và xã hội của xã hội thông tin (Information) ASEAN.

- Hình thành mạng lưới các trung tâm khoa học công nghệ và các viện nghiên cứu khoa học đầu đàn.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai về các công nghệ có tính chiến lược và nền tảng, đồng thời tăng cường chuyển

giao công nghệ cũng như các hoạt động liên kết chiến lược giữa các ngành công nghệ.

- Tiến hành cơ chế dò quét công nghệ và thể chế hóa hệ thống các chỉ tiêu khoa học - công nghệ.

- Tiến hành các cuộc đối thoại, gặp gỡ thường xuyên và các hoạt động tương tự khác nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân và quần chúng tham gia hợp tác mạnh mẽ hơn về khoa học và công nghệ, đặc biệt là về công nghệ thông tin.

- Xây dựng các hệ thống đổi mới về quản lý chương trình nghiên cứu khoa học và tạo nguồn thu nhập nhằm hỗ trợ cho nền khoa học và công nghệ của ASEAN.

Đó cũng là định hướng chiến lược tăng cường hợp tác về khoa học - công nghệ, phát triển nhân lực, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu, cũng như phổ biến thông tin khoa học - công nghệ, v.v., cho ASEAN trong cả thời kỳ tới.

Cơ cấu tổ chức và quá trình hợp tác về khoa học - công nghệ của ASEAN

Sự nghiệp hợp tác khoa học - công nghệ của các nước ASEAN đã chính thức bắt đầu từ năm 1970, tức là chỉ 3 năm sau khi tổ chức ASEAN ra đời, cùng với phiên họp đầu tiên của Ủy ban chuyên trách về khoa học - công nghệ ở Giacácta, Indônêxia, từ 27 đến 29-4. Ủy ban đã đề ra mục tiêu chính là “xúc tiến và thúc đẩy phát triển trình độ và nhân lực khoa học - công nghệ của ASEAN,

đồng thời tạo điều kiện chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến sang ASEAN và giữa các nước ASEAN với nhau như sau:

- Khởi xướng và tăng cường hợp tác khu vực về các hoạt động khoa học - công nghệ;

- Đào tạo và thúc đẩy phát triển trình độ và nhân lực khoa học - công nghệ trong khu vực ASEAN;

- Tạo điều kiện và tăng cường chuyển giao nghiên cứu khoa học và công nghệ giữa các nước ASEAN với nhau, cũng như từ các nước công nghiệp hóa cao hơn đến khu vực ASEAN;

- Hỗ trợ và giúp đỡ áp dụng các kết quả nghiên cứu-phát triển, cũng như sử dụng có hiệu quả hơn các tài nguyên thiên nhiên trong khu vực ASEAN;

- Hỗ trợ việc thực hiện các chương trình hợp tác của ASEAN hiện tại và trong tương lai.

Quá trình hoạt động hợp tác về khoa học - công nghệ của ASEAN được tiến hành ở nhiều cấp khác nhau và dưới nhiều hình thức hoạt động phong phú như:

- Các hội nghị Bộ trưởng, hội nghị quan chức cấp cao (cấp Thứ trưởng) về khoa học - công nghệ của ASEAN: họp mỗi năm một lần (trước đây họp 3 năm một lần), xen kẽ các phiên họp chính thức và không chính thức để đưa ra các quyết định quan trọng về đường lối, chiến lược cũng như chính sách, cơ chế hợp tác;

- Các khóa họp của Ủy ban khoa học - công nghệ ASEAN

(COST) và các tiểu ban trực thuộc: Mỗi năm họp hai lần để kiểm điểm tiến trình hợp tác trong từng lĩnh vực cụ thể, mối quan hệ với các đối tác; thống nhất các chủ trương, biện pháp; thông qua các dự án mới.

- Các chương trình, dự án hợp tác cụ thể: Các công trình phối hợp nghiên cứu, điều tra khảo sát, chuyển giao công nghệ hoặc các hội nghị, hội thảo khoa học, các khóa đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn - nghiệp vụ, với sự tham gia của các cán bộ, cơ quan khoa học của tất cả các nước thành viên ASEAN và các bên đối thoại;

- Các hoạt động khác như Tuần lễ khoa học - công nghệ ASEAN, Hội nghị Lương thực - thực phẩm ASEAN, triển lãm, hội chợ công nghệ, v.v., với sự tham gia của các nhà quản lý, các cán bộ khoa học - công nghệ cũng như đông đảo quần chúng.

- Các chính sách, nội dung hợp tác khoa học - công nghệ của các nước ASEAN được quyết định tại các cuộc họp Bộ trưởng khoa học - công nghệ của các nước thành viên ASEAN, định kỳ từ 3 năm một lần, gần đây tăng lên mỗi năm một lần.

IV. HƯỚNG TỚI CỘNG ĐỒNG ĐÔNG Á

Đông Á là một khu vực hết sức đa dạng và khác biệt về hệ thống kinh tế, chính trị và văn hóa, có sự chênh

lệch lớn về trình độ phát triển kinh tế nhưng lại là khu vực phát triển năng động nhất thế giới trong suốt thập kỷ qua. Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á 1997, tác động của toàn cầu hóa và yêu cầu cấu trúc lại nền kinh tế khu vực đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Đông Á tập trung nỗ lực làm sống lại ý tưởng về một cộng đồng Đông Á hội nhập hơn về kinh tế, gắn kết hơn về chính trị và hòa nhập hơn về văn hóa, xã hội, có tiếng nói và vai trò lớn hơn trong cộng đồng quốc tế.

Năm 1990, Thủ tướng Malaixia Mahathir Mohamad đã đưa ra ý tưởng thành lập Nhóm Kinh tế Đông Á (EAEG), khi Thỏa thuận Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) theo kế hoạch sẽ bắt đầu có hiệu lực vào năm 1992 và ở châu Âu một thị trường chung đang tiến những bước xa hơn. Tuy nhiên, ý tưởng đó đã không trở thành hiện thực, do Mỹ và Ôxtrâyliya (đặc biệt là Mỹ), không ủng hộ các nước đồng minh của mình là Nhật Bản và Hàn Quốc tham gia vào EAEG. Mỹ và Ôxtrâyliya còn cho rằng EAEG có thể sẽ ngăn trở tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vừa mới ra đời năm 1989. Một số nước ASEAN cũng không hưởng ứng đề nghị này.

Tuy nhiên, mong muốn tăng cường hợp tác giữa hai nhóm nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á vẫn thôi thúc, và các bộ trưởng ASEAN cùng với ba nước Đông Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã gặp nhau lần đầu tiên năm 1995 để chuẩn bị cho Hội nghị Á - Âu được tổ

chức năm 1996 tại Băng Cốc.

Trước đó, quan hệ ASEAN với từng nước Đông Bắc Á đã hình thành, nhưng chỉ dừng ở cấp độ song phương.

Chính cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở khu vực đã thúc đẩy cuộc gặp cấp cao không chính thức ASEAN+3 đầu tiên vào tháng 12-1997. Sự kiện quan trọng quyết định khuôn khổ và cơ chế hợp tác Đông Á là Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 tháng 11-1999 với việc ra Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á.

Sau Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á, các nước Đông Bắc Á mới bắt đầu đẩy mạnh các liên kết với nhau.

Đề xuất xây dựng “Cộng đồng Đông Á” được Thủ tướng Nhật Bản Koizumi Junichiro đưa ra trong chuyến thăm chính thức của ông tới 5 nước ASEAN vào tháng 1-2002. Tiếp đến, Nhật Bản và ASEAN đã ra “Tuyên bố Tokyo” hay “Kế hoạch hành động” tiến tới thiết lập “Cộng đồng Đông Á” vào tháng 12-2003. Phía Trung Quốc đã bày tỏ sự ủng hộ chủ trương này, nhưng không hoàn toàn thống nhất với tất cả đề xuất mà phía Nhật Bản đưa ra.

Cuối năm 2004, các nhà lãnh đạo 10 nước ASEAN và ba nước Đông Bắc Á đã gặp nhau ở Viêng Chăn, sau Hội nghị cấp cao ASEAN, và nhất trí cùng nhau xây dựng cộng đồng Đông Á. Cuộc gặp đó đã khẳng định xây dựng cộng đồng Đông Á là mục tiêu lâu dài; đồng thời đi đến nhất trí tiến hành Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) lần đầu tiên tại Cuala Lämpơ vào tháng 12-2005.

Thuận lợi và khó khăn trong quá trình hình thành cộng đồng Đông Á:

Trong quá trình hình thành cộng đồng Đông Á có khá nhiều thuận lợi:

- Thứ nhất, từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX đến nay, Đông Á là khu vực kinh tế sôi động, có tốc độ tăng trưởng GDP luôn ở mức cao. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính khu vực diễn ra vào các năm 1997-1998, nhưng các quốc gia trong khu vực đều chú trọng đẩy mạnh cải cách nền kinh tế các nước đã nhanh chóng phục hồi và bước vào giai đoạn tăng trưởng kinh tế ổn định. Ngân hàng Thế giới (WB) đã nêu 8 lý do dẫn đến sự tăng trưởng nhanh của khu vực Đông Á: Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao; nguồn nhân lực có chất lượng cao; bộ máy hành chính đăi ngộ theo năng lực; bất bình đẳng thu nhập thấp; đẩy mạnh xuất khẩu; công nghiệp hoá thành công; đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao những bí quyết công nghệ có liên quan.

Tốc độ tăng trưởng cao của các nền kinh tế Đông Á có liên quan với nhau, và chính sự phụ thuộc lẫn nhau năng động này đã hỗ trợ cho sự tăng trưởng cao của tất cả các nền kinh tế trong khu vực.

- Thứ hai, Nhật Bản và Trung Quốc đang trở thành hai động cơ chủ lực của con tàu kinh tế Đông Á. Nhật Bản với tiềm lực hiện có về vốn, công nghệ, cơ sở hạ tầng và đội ngũ

khoa học của mình thì trong 20 năm tới khó có nước nào thay thế được vai trò của Nhật Bản và do đó Nhật Bản sẽ vẫn đóng vai trò là người dẫn dắt kinh tế ở Đông Á. Nhật Bản tiếp tục thể hiện vai trò chi phối trong việc thành lập Cộng đồng Đông Á trong tương lai. Nhật Bản nhận thấy cần phải củng cố vị trí của mình ở khu vực Đông Á, cần phải nỗ lực thúc đẩy sự hợp tác kinh tế khu vực, có tiếng nói quan trọng trong các diễn đàn và hội nghị của khu vực. Đặc biệt, hiện nay khi EU và Mỹ đang tăng cường mở rộng lao động khu vực, thì Nhật Bản và các nước Đông Á khác nhận thấy không thể đứng ngoài cuộc trong việc thành lập Cộng đồng Đông Á. Sáng kiến Hợp tác kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN thể hiện một tầm nhìn mới, rộng lớn hơn trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản. Đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản vào các nước Đông Á đã, đang và sẽ tăng lên nhanh và vì vậy càng khẳng định vai trò to lớn của Nhật Bản trong khu vực. Nhật Bản vẫn tiếp tục là nước có nguồn vốn viện trợ phát triển lớn nhất trên thế giới và trong khu vực Đông Á.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, Trung Quốc ngày càng khẳng định rõ hơn vị thế của mình trên trường quốc tế và khu vực. Vị thế đó không chỉ thể hiện trên lĩnh vực kinh tế, mà còn thể hiện trong lĩnh vực chính trị và quân sự, đặc biệt trong vấn đề an ninh khu vực. Do đó, Trung Quốc ngày càng có vai trò quan trọng hơn, to lớn hơn trong việc hình thành cộng đồng Đông Á.

- Thứ ba, xu hướng hợp tác liên kết giữa các nước trong khu vực Đông Á ngày càng được tăng cường. Trong thời gian tới, xu hướng này tiếp tục được đẩy mạnh dưới các hình thức và cấp độ khác nhau, làm cho các quốc gia tùy thuộc vào nhau nhiều hơn và do đó cũng xuất hiện điều kiện thuận lợi cho việc hình thành Cộng đồng Đông Á.

Một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hợp tác liên kết giữa các nước trong khu vực Đông Á là quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá diễn ra nhanh chóng. Chính toàn cầu hoá và khu vực hoá thúc đẩy các quốc gia Đông Á tiến hành mở cửa, cải cách và hội nhập quốc tế. Quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá tạo ra các giá trị chung, các mối quan tâm chung nhằm gắn kết các quốc gia với nhau. Trong tiến trình cải cách hướng dẫn đến hội nhập, các quy tắc và luật chơi sẽ dần được thống nhất, thể chế kinh tế của các quốc gia riêng lẻ sẽ có tính tương đồng với nhau cao hơn. Do sự hợp tác, liên kết gia tăng trong khu vực Đông Á làm cho lợi ích khu vực rõ hơn và ngày càng gắn bó hơn với lợi ích quốc gia. Điều này góp phần bảo đảm an ninh phát triển chung, tạo ra những tiền đề, cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề tồn đọng của khu vực, rất có lợi cho sự hình thành Cộng đồng Đông Á.

Đông Á có mức độ khá cao về hội nhập và chính yếu tố này là một thuận lợi thúc đẩy sự hình thành Cộng đồng Đông Á. Các tiến trình hợp tác khu vực như ASEAN, AFTA, ARF, ASEAN+1, ASEAN+3, v.v., tạo ra những

tiền đề thuận lợi cho sự hình thành Cộng đồng Đông Á. Đối với các nước ASEAN, xu hướng liên kết kinh tế được thể hiện ngày càng rõ nét và đa dạng hơn, mức độ liên kết mang tính thể chế chặt chẽ ngày càng được tăng cường trong những năm gần đây.

ASEAN+3 được thành lập vào tháng 12-1997 tại Hội nghị Cấp cao chính thức ASEAN lần thứ hai ở Kuala Lumpur. Đây là tiến trình hợp tác đa phương đầu tiên ở Đông Á, nơi tồn tại các quốc gia khác biệt về tầm cỡ lãnh thổ, chế độ chính trị, trình độ phát triển và tham vọng khu vực. Tại các Hội nghị ASEAN+3 họp tại Xingapo năm 2000 và tại Phnôm Pênh năm 2002, hợp tác ASEAN+3 được coi là giai đoạn đầu của hợp tác Đông Á. Khi hợp tác ASEAN+3 phát triển đến một mức độ nào đó sẽ chuyển hoá thành hợp tác Đông Á. ASEAN+3 sẽ trở thành Đông Á 13 và tiến đến phạm vi liên kết không chỉ ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á mà bao trùm lên toàn Đông Á. Nội dung liên kết kinh tế cũng phải bao trùm lên tất cả các lĩnh vực: Thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực. Hợp tác ASEAN+3 mặc dù có khác với hợp tác Đông Á nhưng ngay từ đầu đã nỗ lực theo phương hướng và mục tiêu hợp tác Đông Á. ASEAN+3 tiếp tục phát triển và là dòng chảy chính của hợp tác toàn khu vực Đông Á. Các nước trong khu vực Đông Á đang cố gắng tiến đến Khu vực Mậu dịch tự do Đông Á trước năm 2010. Như vậy, xu hướng hình thành Cộng đồng Đông Á ngày càng thể hiện rõ hơn. Ở một mức

độ nhất định, cơ sở kinh tế và chính trị cho việc thành lập Cộng đồng Đông Á đang được hình thành.

- Thứ tư, theo xu hướng hoà bình, hợp tác và phát triển, Đông Á đang có một sự ổn định tương đối - một thuận lợi không thể phủ nhận đối với sự hình thành Cộng đồng Đông Á. Nhiều mối đe dọa trước đây đã thay đổi. Sự đối kháng quyết liệt về quân sự, về hệ tư tưởng không còn như trước. Nhiều kẻ thù cũ đã trở thành bạn bè, thành đối tác của nhau, chiến trường biến thành thương trường. Các nước trong khu vực đều tập trung sức lực vào phát triển kinh tế, hợp tác kinh tế và cố gắng duy trì sự ổn định của khu vực. Mối quan hệ giữa các nước trong và ngoài khu vực đã và đang được cải thiện ở những mức độ khác nhau. Các nước đều nhận thức thấy tầm quan trọng của môi trường hoà bình, của sự hợp tác, của việc giữ gìn và bảo vệ nền an ninh chung, cho nên dù có mâu thuẫn với nhau, song đều có những thỏa hiệp, hoà hoãn. Nếu tình hình phát triển theo hướng này thì đó là một điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng Cộng đồng Đông Á.

Bên cạnh những thuận lợi trên, quá trình để tiến tới một cộng đồng Đông Á cũng gặp không ít khó khăn:

- Một là, Đông Á là khu vực có địa hình và nguồn tài nguyên rất khác nhau, mô hình và trình độ phát triển kinh tế không tương đồng. Có nước phát triển cao như Nhật Bản, có những nền kinh tế mới công nghiệp hoá như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và có những nước

còn kém phát triển như Lào, Mông Cổ ... Đây là khu vực gồm nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ, đa dạng về địa lý, chính trị, văn hoá, dân tộc, tôn giáo, có quá trình lịch sử phức tạp, không đồng nhất về lợi ích.

Trong quá trình hình thành Cộng đồng Đông Á hiện nay đang gặp không ít những “cản trở lịch sử” mà các nước trong khu vực cần phải khắc phục vượt qua. Đó là những vấn đề tranh chấp do lịch sử từ thời phong kiến, đế quốc và chiến tranh để lại như sự nghi kỵ, hận thù, rồi đến các vấn đề tranh chấp biên giới, lãnh thổ, vùng biển, hải đảo, v.v...

Đông Á là nơi thể hiện rõ nét nhất việc tiếp tục duy trì sự khác biệt về thể chế chính trị, chế độ xã hội và hệ tư tưởng.

- Hai là, mặc dù Đông Á đang có một sự ổn định tương đối, nhưng ở đây an ninh không chắc chắn. Trước mắt và trong tương lai sẽ còn tồn tại khá nhiều nhân tố bất ổn định ảnh hưởng đến an ninh và phát triển của khu vực Đông Á.

Cùng với sự nghi kỵ truyền thống và những mâu thuẫn tiềm ẩn nguy cơ xung đột trong khu vực, ở Đông Á đang tập trung 3 điểm nóng của thế giới là vùng Biển Đông, bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan.

- Ba là, nhiều vấn đề mang tính toàn cầu cũng tồn tại và gây hậu quả nguy hiểm tiềm tàng trong khu vực. Đó là sự bất bình đẳng về thu nhập, sự bùng nổ dân số, tội phạm quốc tế, nạn khủng bố, ô nhiễm môi trường nghiêm

trọng, nạn người di cư ô ạt, nhiều bệnh hiểm nghèo tràn lan, chủ nghĩa ly khai, v.v...

Nhiều vấn đề nảy sinh từ những thay đổi lớn lao trong khu vực, chẳng hạn như sự phát triển nhanh chóng của một số nước tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi cân bằng quyền lực trong khu vực tạo ra nhiều tác động đối với các nước, nảy sinh những mâu thuẫn về lợi ích, về địa vị chính trị, v.v..

Ngoài ra, còn có những vấn đề gây mất ổn định vốn đã và đang tiềm tàng trong từng nước như: Các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, phân cực giai cấp, xã hội, việc tăng cường hiện đại hoá quân đội ở hầu hết các nước trong khu vực.

Xây dựng khuôn khổ thể chế để triển khai các hoạt động cụ thể vì cộng đồng hợp tác Đông Á:

Tìm kiếm được các biện pháp cụ thể để xây dựng EAC đã là một thành công của ASEAN+3, nhưng nếu không xây dựng được các cơ chế để triển khai hợp tác thì các biện pháp trên vẫn chỉ nằm trên giấy. Với nhận thức như vậy, các nhà lãnh đạo ASEAN+3 đã tập trung cố gắng của họ vào việc xây dựng khuôn khổ thể chế của hợp tác Đông Á.

Cho tới nay, hợp tác Đông Á được tiến hành thông qua một khuôn khổ thể chế bao gồm 3 cơ chế sau: ASEAN+3, các ASEAN+1 và cấp cao Đông Á (EAS).

Vai trò và chức năng của các cơ chế trên đã được các nhà lãnh đạo các quốc gia thành viên của Hợp tác ASEAN+3 xác định tại Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 lần thứ chín tổ chức ở

Cuala Lămpơ 12-12-2005. Trong tuyên bố trên, họ khẳng định rằng Cộng đồng Đông Á sẽ được thực hiện hoá thông qua tiến trình ASEAN+3, rằng “ EAS cùng với ASEAN+3 và các tiến trình ASEAN+1 có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng Cộng đồng trong khu vực”. Tuyên bố này cho thấy trong khuôn khổ thể chế của Hợp tác Đông Á, ASEAN+ 3 có vai trò quan trọng nhất và “sẽ tiếp tục là cỗ xe chính” để đạt tới mục tiêu Cộng đồng Đông Á.

Các tiến trình ASEAN+1 (ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc) có nhiệm vụ thực hiện các chủ trương, các biện pháp do các hội nghị ASEAN+3 đề ra.

Trong các cơ chế trên, Tiến trình Cấp cao Đông Á (EAS) là cơ chế non trẻ nhất. EAS không phải là kết quả của sự tiến triển của ASEAN+3, cũng không phải là cơ chế được lập ra để thay thế cho tiến trình trên mà là để bổ sung cho nó và được xác định là “một bộ phận không thể tách rời của sự phát triển tổng thể kiến trúc khu vực”.

Việc xây dựng thành công khuôn khổ thể chế của hợp tác Đông Á là kết quả của những tìm tòi, những nỗ lực trong suốt gần 10 năm qua của các nhà lãnh đạo các quốc gia thành viên, đặc biệt là các nhà lãnh đạo ASEAN.

*

* *

Bất chấp nhiều trở ngại, hợp tác Đông Á là một tiến trình đã khởi động và không thể đảo ngược. Cùng với thành công của cuộc gặp cấp cao Đông Á lần thứ hai (1-2007), triển

vọng hình thành Cộng đồng Đông Á cũng sáng sủa hơn.

Song, để tiến tới Cộng đồng Đông Á, các nước trong khu vực phải đóng vai trò tích cực hơn. Các nước ASEAN cần thực hiện xong AFTA-10, từng bước tiến tới Cộng đồng Kinh tế, Liên minh Kinh tế; từ Cộng đồng Kinh tế tiến tới Cộng đồng An ninh ASEAN, mở rộng tính cộng đồng ra toàn bộ khu vực Đông Á. Đồng thời, ASEAN còn đóng vai trò làm cho Cộng đồng Đông Á hòa nhập vào các khu vực khác trên thế giới. Vai trò của các nước Đông Bắc Á là những nước đầu tàu cho liên kết kinh tế, thúc đẩy đầu tư và thương mại tự do ở khu vực Đông Á và góp phần xây dựng thị trường tài chính - tiền tệ mạnh ở khu vực. Bên cạnh vai trò chủ đạo của ASEAN, vai trò thúc đẩy của 3 nước Đông Bắc Á, thì Mỹ và các nước lớn khác nên đóng vai trò hỗ trợ tiến trình xây dựng Cộng đồng ở khu vực.

1. ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc)

Khái quát về ASEAN+3

Các nước thành viên ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều là những thực thể đa quốc gia và quốc gia có vị trí, vai trò ngày càng lớn trong sự phát triển chung của khu vực Đông Á và cả thế giới.

Với vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nên từ nhiều năm qua, nhất là từ giữa những năm 1990 đến nay, ASEAN đã được Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đặc biệt quan tâm trong

chính sách đối ngoại và hợp tác cùng phát triển về nhiều lĩnh vực, trong đó trước hết và luôn luôn sôi động nhất vẫn là lĩnh vực kinh tế.

Trong cuộc họp Cấp cao ASEAN tại Kuala Lumpur, Malaixia, tháng 12-1997, lần đầu tiên có sự tham dự của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy không có một thỏa thuận quan trọng nào được thông qua, nhưng sự kiện trên đánh dấu bước chuyển mới về nhận thức cũng như hành động của các nước Đông Á trong việc hợp tác liên kết khu vực. Cuộc gặp đã chính thức thể chế hóa sự tham dự của 3 nước Đông Bắc Á với cơ chế “+3” hay còn gọi là ASEAN+3.

Để thúc đẩy tiến trình trên, tại Hà Nội vào tháng 12-1998, ASEAN cùng với 3 nước Đông Bắc Á đã nhất trí thành lập “Nhóm tầm nhìn Đông Á” (EAVG) với nhiệm vụ chuẩn bị cho việc thông qua một tuyên bố chung. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN nhóm họp tại Manila tháng 11-1999, “Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á” được ký kết bởi 10 nước thành viên ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy văn kiện này mang tính chính trị nhiều hơn pháp lý, nhưng nó tạo ra một khuôn khổ cho hợp tác ASEAN+3.

Tại cuộc gặp Cấp cao tổ chức vào tháng 11-2000 tại Xingapo, Trung Quốc đã tuyên bố sẽ tăng đóng góp cho Quỹ hợp tác ASEAN - Trung Quốc 5 triệu USD. Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ cũng đưa ra đề nghị về việc thiết lập nhóm chuyên gia sẽ nghiên cứu làm thế nào để thắt chặt

hơn nữa hợp tác kinh tế và tự do thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc, sáng kiến dẫn đến thỏa thuận giữa ASEAN và Trung Quốc về việc bắt đầu đàm phán một Hiệp định Tự do Thương mại ASEAN - Trung Quốc.

Lãnh đạo các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đều nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong các nước Đông Á. Họ ủng hộ đề xuất của Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung về Nhóm Nghiên cứu Đông Á (EASG) (được thành lập tháng 3-2001). Mục tiêu của nhóm nghiên cứu là đánh giá các đề xuất của nhóm Tầm nhìn châu Á (EAVG) và thăm dò các ý tưởng về Hội nghị Cấp cao Đông Á.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ chín (2003), các nhà lãnh đạo ASEAN+3 (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) đều cam kết tăng cường hợp tác ASEAN+3 đề ra tiến trình từ nay đến năm 2010-2012 sẽ tạo lập xong khu vực thương mại tự do giữa các nước ASEAN với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và có thể còn mở rộng thêm cả với Ôxtrâyliia và Niu Dilân, trở thành một cộng đồng kinh tế Đông Á mở rộng trong tương lai như ý tưởng đã được Thủ tướng Nhật Bản Koizumi đề xuất năm 2002, trong đó ASEAN sẽ là hạt nhân liên kết, hợp tác của cộng đồng này.

Như vậy, các sáng kiến hợp tác trong khuôn khổ ASEAN+3 đã đặt những nền móng đầu tiên cho việc hình thành các thể chế hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Khuôn khổ ASEAN+3 chính là cơ

sở cho một FTA toàn Đông Á và Cộng đồng kinh tế Đông Á. Tuy vậy, khả năng hiện thực hóa ý tưởng cộng đồng kinh tế Đông Á phải tính đến các điều kiện kinh tế và chính trị trong khu vực.

Hợp tác ASEAN+3:

Khi nói tới cụm từ “ASEAN+3”, các nhà ngoại giao, các nhà nghiên cứu đều hiểu theo cách riêng của mình dưới hai nghĩa: là một *Diễn đàn* và một *Tổ chức*. Thực ra các cách hiểu trên đây phản ánh những nhân quan chính trị về một xu hướng phát triển các quan hệ ngoại giao giữa các nước ASEAN với các nước Đông Bắc Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, một xu hướng làm nảy sinh nhiều điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác về mọi mặt giữa các nước trong khu vực.

Về hình thức, trên diễn đàn ngoại giao, “ASEAN+3” giống như “Cuộc gặp” thông lệ thường được tổ chức trong thời gian diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN những lần gần đây giữa Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN với Đại diện Ngoại giao 3 nước là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong trường hợp này, “ASEAN+3” gần giống với Diễn đàn Khu vực ASEAN ARF, PMC+10 hay PMC+1.

Trong cơ chế ASEAN+3, Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 là cơ quan quyền lực cao nhất, họp cùng thời gian với Hội nghị Cao cấp ASEAN. Chức năng của Cấp cao

ASEAN+3 là “hướng dẫn và cung cấp xung lực chính trị cho việc xây dựng cộng đồng Đông Á”. Kết quả của Hội nghị Cấp cao ASEAN +3 được công bố dưới hình thức Tuyên bố báo chí của Chủ tịch. Hội nghị Bộ trưởng ASEAN+3 cũng được tiến hành trong thời gian Hội nghị Bộ trưởng ASEAN.

Việc thể chế hoá tiến trình ASEAN+3 đã có bước tiến mới với quyết định của Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN+3 lần thứ 10 họp tháng 7-2000. Theo quyết định này, hợp tác kinh tế do Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN+3 (EAM+3) tiến hành; hợp tác tài chính, tiền tệ do Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 phụ trách, hợp tác về chính trị, an ninh và các lĩnh vực khác do Bộ Ngoại giao, kết quả của tất cả các hội nghị trên phải báo cáo lên Hội nghị Cấp cao. Từ sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN+3 tháng 7-2002, Hội nghị các Tổng Vụ trưởng ASEAN+3 được coi là “cơ chế phối hợp để đảm bảo sự gắn kết, hiệu quả và tiến bộ của Tiến trình ASEAN+3”.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, cơ chế Hợp tác ASEAN+3 vẫn tiếp tục tồn tại như một diễn đàn tư vấn không chính thức. Cơ chế này đang trong quá trình định hình, chưa có ban thư ký riêng của mình. Hoạt động của ASEAN+3 còn dựa trên các nguyên tắc của ASEAN. Từ khi khuôn khổ hợp tác ASEAN+1 ra đời và hình thành cơ chế Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) thì Hợp tác ASEAN+3 thường được gắn kết với việc tiến tới xây dựng

một cộng đồng kinh tế Đông Á. Tuy nhiên, hợp tác ASEAN+3 vẫn còn là khuôn khổ hợp tác chính giữa các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

Những thành tựu bước đầu của hợp tác ASEAN+3

"ASEAN+3" có điểm xuất phát ban đầu không thể phủ nhận được chính là sự gia tăng các mối quan hệ nội khối, hay nói một cách khác đó chính là sự phát triển mạnh mẽ của ASEAN như một tổ chức khu vực trong thập kỷ qua. ASEAN đã đạt được nhiều thành tựu trong các lĩnh vực như chính trị và an ninh, kinh tế và hợp tác quốc tế.

- Trong lĩnh vực chính trị, Hội nghị Cấp cao giúp các nhà lãnh đạo 13 nước Đông Á có cơ hội tiếp xúc thường xuyên và trao đổi quan điểm về các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Một trong những minh chứng về kết quả của hợp tác Đông Á trong lĩnh vực chính trị là đề xuất của Đông Á mở rộng ASEM được đưa ra ở Hội nghị Cấp cao Á - Âu lần thứ năm tổ chức tại Hà Nội tháng 10-2004.

Hợp tác chính trị cũng góp phần xây dựng lòng tin giữa các nước Đông Á. Hiệu quả của hợp tác được thể hiện rõ trong nhận thức của hầu hết các nước Đông Á đối với Trung Quốc.

- Trong lĩnh vực kinh tế: ASEAN+3 đã thực hiện hoáan đổi tiền tệ song phương (BSA) giữa các nước thành viên từ tháng 5-2000. Tính đến tháng 9-2005, số tiền được trao đổi theo thỏa thuận BSA đã lên tới 37,5 tỉ USD. Từ năm 2001, ASEAN+3 đã thỏa thuận thành lập Quỹ hỗ trợ về vốn ngắn

hạn cho các thành viên gặp khó khăn.

Hợp tác kinh tế- thương mại thông qua các tiến trình ASEAN+3 và ASEAN+1 đã góp phần thúc đẩy quá trình liên kết giữa các nền kinh tế Đông Á. Buôn bán trong khu vực không ngừng tăng lên. Trong giai đoạn 1985-2001, buôn bán giữa hai bên ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đã tăng 25%. Cũng trong thời gian trên, các nước Đông Á đã chuyển 11% buôn bán với thế giới về buôn bán trong khu vực. 80% buôn bán trong khu vực đã diễn ra giữa Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaixia và Xingapo.

- Trong lĩnh vực xã hội, các nước ASEAN+3 đã phối hợp chống khủng bố, chống dịch viêm đường hô hấp cấp SARS, chống cúm gà, buôn bán ma túy khá tốt. Những năm gần đây, các cuộc họp các cấp, các kênh khác nhau của ASEAN+3 luôn đề cập đến vấn đề này. Tuyên bố chống khủng bố của ASEAN+3 đã được thông qua vào năm 2001 và 2002. Các hội nghị bàn luận về hợp tác chống khủng bố, an ninh mạng... cũng được thường xuyên tổ chức.

Ngoài ra, hợp tác về an ninh môi trường cũng được xúc tiến mạnh mẽ. Các nước này đã phối hợp hành động trong việc chống lại các đợt động đất và sóng thần, mà điển hình là khắc phục thảm họa của đợt sóng thần tại Đông Nam Á xảy ra vào ngày 26-12-2004.

Triển vọng:

Nhiều nhà phân tích cho rằng, tương lai của ASEAN+3

thách thức nhiều hơn thuận lợi. Trong điều kiện mới, xu thế tự do hóa thương mại và đầu tư không thể đảo ngược, lợi ích kinh tế, chính trị đan xen, tương lai của ASEAN+3 sẽ tùy thuộc vào vai trò tham gia của Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN, trong đó:

Trung Quốc làm hạt nhân đầu tàu tăng trưởng kinh tế toàn khu vực, đó là mục tiêu của cường quốc khu vực. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, điều này không dễ thực hiện bởi các lý do: Sự kiềm chế của Mỹ và Nhật Bản; Trung Quốc chưa thực sự sẵn sàng thực hiện trách nhiệm quốc tế của họ; hội nhập kinh tế Đông Á chủ yếu được kích thích bởi các thị trường nhưng chưa đạt được hội nhập thể chế tương ứng. Trong tương lai 10 năm tới, nếu nước này đạt được độ sâu hội nhập với ASEAN trên cơ sở ASEAN+1 và đi kèm theo là những cải cách thể chế, khả năng cầm lái của Trung Quốc có thể khả quan hơn. Trung Quốc triển khai nhiều mũi hợp tác nhằm qui tụ các nền kinh tế ASEAN vào chuỗi sản xuất và kinh doanh do Trung Quốc làm trụ cột.

Nhật Bản khuyến khích ASEAN+3 trên nguyên tắc: Xây dựng nền kinh tế thị trường tự do, công bằng và các nguyên tắc bảo đảm tự do hóa thương mại và đầu tư toàn diện; khuyến khích doanh nhân các quốc gia trong khu vực chia sẻ trách nhiệm. Nhật Bản không cầm lái công khai và trực tiếp mà thông qua thúc đẩy vai trò cầm lái của ASEAN. Dưới quyền lãnh đạo của Thủ tướng Shindo Abe, Nhật Bản một mặt có thể đạt được không khí hòa hoãn hơn và làm

ấm hơn quan hệ Trung - Nhật so với thời kỳ của Thủ tướng tiền nhiệm J.Koizumi. Mặt khác, Nhật Bản thúc đẩy ASEAN hội nhập sâu và tăng trưởng bền vững để khối này có thể đảm trách được vai trò người cầm lái, trong cuộc lựa chọn người cầm lái, Nhật Bản hẳn sẽ chấp nhận ASEAN hơn là Trung Quốc.

Riêng đối với Hàn Quốc, do không có nhiều lợi thế trong hợp tác với Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản nên Hàn Quốc vừa hợp tác vừa thăm dò.

Tình hình hiện tại đặt lên ASEAN trọng trách lịch sử với vai trò là người cầm lái. Vấn đề ASEAN sẽ đảm trách vị trí này như thế nào khi trong Hiệp hội còn tồn tại quá nhiều yếu tố cản trở hội nhập thị trường duy nhất và xác lập thành một thể chế thống nhất. Tương lai của ASEAN+3 tùy thuộc vào khả năng chèo chống của ASEAN trên lộ trình hội nhập với chất lượng cao và chuyên sâu.

2. ASEAN+1

Những bước phát triển mạnh mẽ trong quan hệ chiến lược ASEAN - Trung Quốc

Ngày 19-7-1991, với tư cách là khách mời của Chính phủ Malaixia, Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã tham gia Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 24 (AMM 24). Sự có mặt lần đầu tiên của người đứng đầu Bộ Ngoại giao Trung Quốc tại một hội nghị thường niên của các bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN đã mở ra một thời kỳ

mới trong quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc.

16 năm đã trôi qua kể từ sau sự kiện lịch sử đó, quan hệ ASEAN và Trung Quốc đang phát triển hết sức nhanh chóng, đặc biệt từ năm 1997 đến nay. Mối quan hệ này không chỉ mang lại lợi ích nhiều mặt cho cả hai bên mà còn góp phần vào duy trì môi trường hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á và thúc đẩy các tiến trình hợp tác khu vực mới được thành lập ở Đông và Đông Nam Á trong những năm gần đây, đặc biệt là tiến trình hợp tác ASEAN+3.

Quan hệ chính trị và an ninh

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là láng giềng liền kề với Trung Quốc. Chính sách đối với các nước ASEAN là một trọng điểm lớn trong quan hệ ngoại giao với các nước xung quanh của Trung Quốc. Mục tiêu chính sách Đông Nam Á của Trung Quốc được xác lập xoay quanh hai phương diện: Liệu có lợi cho sự phát triển của Trung Quốc cũng như cho tình láng giềng thân thiện hữu nghị với các nước Đông Nam Á hay không. Trung Quốc là một nước đang phát triển, coi phát triển kinh tế là trung tâm và trọng điểm trong chiến lược phát triển tổng thể của đất nước. Vì vậy, chiến lược Đông Nam Á của Trung Quốc phải lấy “phát triển” làm tuyến chính. Muốn thực hiện mục tiêu phát triển thì phải có môi trường xung quanh hòa bình và ổn định. Và để có một môi trường xung quanh hòa bình và ổn định thì phải dựa vào mối quan hệ

láng giềng thân thiện, hữu nghị với các nước xung quanh bao gồm cả các nước Đông Nam Á. Từ khi tiến hành cải cách mở cửa tới nay, Trung Quốc luôn cố gắng xây dựng môi trường quốc tế có lợi cho sự phát triển của mình, cải thiện và phát triển quan hệ với các nước xung quanh. Từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc tới nay, quan hệ giữa Trung Quốc đã có những bước phát triển nhanh chóng, và sau khi bước vào thế kỷ XXI, mối quan hệ này đã đạt tới mức cao nhất trong lịch sử.

Từ quan hệ đối tác tham khảo, Trung Quốc đã trở thành đối tác đối thoại của ASEAN vào tháng 7-1996. Sự nâng cấp quan hệ giữa hai bên, tạo điều kiện cho ASEAN và Trung Quốc mở rộng và làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa hai bên. Trong những năm 1994 tới nay, một số tiến trình hợp tác khu vực và liên khu vực như ARF (1996), ASEM (1996) và hợp tác ASEAN+3 (1997), Hợp tác Đông Á (1999) do ASEAN khởi xướng đã lần lượt ra đời. Trung Quốc đã tích cực ủng hộ các sáng kiến hợp tác khu vực trên của ASEAN và trở thành thành viên sáng lập của tất cả những tiến trình đó. Để duy trì sự phát triển của các tiến trình hợp tác khu vực trên, sự hợp tác chặt chẽ giữa ASEAN và Trung Quốc càng trở nên chặt chẽ hơn bao giờ hết.

Để tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc cho sự phát triển quan hệ ASEAN - Trung Quốc trong thế kỷ XXI, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN và Trung Quốc lần đầu tiên tổ chức ở Kuala Lumpur ngày 16-12-1997, ASEAN và Trung Quốc đã ra

Tuyên bố chung “ASEAN - Trung Quốc hướng tới thế kỷ XXI”. Trong bản tuyên bố này, hai bên đã nêu rõ: Những chuẩn mực cơ bản chỉ đạo quan hệ của hai bên là Hiến chương Liên hợp quốc, Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á, 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và luật pháp quốc tế được thế giới thừa nhận. ASEAN và Trung Quốc tái khẳng định cùng sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.

Hợp tác ASEAN - Trung Quốc được triển khai không chỉ thông qua các quan hệ song phương trong tất cả các lĩnh vực mà cả trong các tổ chức khu vực và quốc tế mà hai bên cùng tham gia như Diễn đàn khu vực ASEAN, APEC và ASEM... Hợp tác phát triển Tiểu vùng Mê Công mở rộng cũng được xem là một lĩnh vực hợp tác quan trọng giữa hai bên.

Sau khi xác định những lĩnh vực hợp tác giữa hai bên, bản Tuyên bố đã đề ra những đường hướng hợp tác trong từng lĩnh vực cụ thể, kể cả vấn đề Biển Đông.

Thực hiện Tuyên bố chung trên, từ năm 1997 tới nay, trao đổi cấp cao ASEAN - Trung Quốc đã được tiến hành thường xuyên thông qua Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc hàng năm và các chuyến thăm viếng lẫn nhau của các nguyên thủ hai bên. Tại các hội nghị cấp cao trên, những quyết sách quan trọng nhất về quan hệ giữa hai bên đã được đề ra.

Ngoài Hội nghị Cấp cao, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao,

Bộ trưởng Kinh tế và các hội nghị cấp bộ trưởng khác không chỉ là nơi đề ra phương hướng, các dự án hợp tác trong những lĩnh vực cụ thể giữa hai bên mà còn giúp nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa ASEAN và Trung Quốc.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ bảy tổ chức ở Bali tháng 11-2003, hai bên đã ký Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc.

Mục đích của việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược là “nuôi dưỡng các quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng có lợi và láng giềng tốt giữa ASEAN và Trung Quốc thông qua việc làm sâu sắc thêm và mở rộng các mối quan hệ hợp tác ASEAN - Trung Quốc một cách toàn diện trong thế kỷ XXI, qua đó đóng góp hơn nữa đối với hòa bình, phát triển và hợp tác lâu dài trong khu vực. Bản chất của quan hệ đối tác chiến lược đó là “không liên kết, phi quân sự, phi độc quyền, phi độc chiếm (non-exclusive) và không ngăn cản các bên tham gia phát triển các quan hệ hữu nghị hợp tác đa chiều của họ với các nước khác”. Đó là quan hệ hợp tác toàn diện, mở cửa tập trung vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, hợp tác khu vực và quốc tế.

Trong Tuyên bố trên, hai bên đã chỉ ra phương hướng hợp tác cụ thể trong từng lĩnh vực. Điểm đáng chú ý trong Tuyên bố này là quyết định thể chế hóa sâu hơn hợp tác chức năng ASEAN - Trung Quốc.

Việc ký kết Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược đã gia cố thêm nền tảng pháp lý cho sự phát triển quan hệ

ASEAN - Trung Quốc trong những năm qua và trong những năm sắp tới.

Về vấn đề Biển Đông: Cuộc tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông đã lôi cuốn sự dính líu của 5 nước và 1 bên nên rất phức tạp. Cuộc tranh chấp đó đã làm cho khu vực này luôn trong tình trạng căng thẳng và tiềm ẩn nguy cơ bùng nổ xung đột. Vấn đề Biển Đông cũng là cản trở lớn đối với sự phát triển quan hệ ASEAN - Trung Quốc.

Nhằm khắc phục vấn đề này, năm 2002, ASEAN và Trung Quốc đã ký Tuyên bố chung về cách ứng xử của các bên có liên quan ở Biển Đông. Mặc dù bản Tuyên bố trên chưa giải quyết được vấn đề Biển Đông, nhưng nó đã giúp duy trì hòa bình ở khu vực này và tạo điều kiện cho các bên hợp tác cùng khai thác tài nguyên của Biển Đông để phát triển đất nước. Việc ký Tuyên bố chung về ứng xử của các bên có liên quan tại Biển Đông đã góp phần củng cố môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực.

Về vấn đề hợp tác an ninh: Hợp tác an ninh là một lĩnh vực nhạy cảm mà cả ASEAN và Trung Quốc đều né tránh trong những năm đầu mới thiết lập quan hệ. Tuy nhiên, từ năm 1997, trên cơ sở sự tin cậy lẫn nhau ngày càng gia tăng, ASEAN và Trung Quốc đã quyết định hợp tác với nhau trong lĩnh vực an ninh, trước hết là trong các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ ba tổ chức tại Xingapo tháng 11-2000, hai bên đã ký "Tuyên bố

chung về hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống”. Mục đích của hiệp định là tăng cường năng lực nhằm đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống, thúc đẩy ổn định và phát triển, bảo vệ hòa bình và an ninh trong khu vực. Ở giai đoạn hiện nay, những ưu tiên trong lĩnh vực hợp tác an ninh phi truyền thống giữa ASEAN và Trung Quốc là: Chống buôn bán ma túy, buôn lậu, buôn bán phụ nữ và trẻ em, cướp biển, chủ nghĩa khủng bố, buôn lậu vũ khí, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế và tội phạm điều khiển học.

Nhằm chứng tỏ quyết tâm xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với ASEAN, tại Hội nghị Bali, Indônêxia tháng 10-2003, Trung Quốc đã chính thức ký “Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Đông Nam Á - TAC” và trở thành một bên tham gia Hiệp ước này. Việc Trung Quốc ký TAC đã làm cho bản Hiệp ước này trở thành bộ qui tắc ứng xử trong quan hệ hai bên. Đây chính là điều ASEAN chờ đợi trong quan hệ với Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa. Tầm quan trọng ở việc Trung Quốc ký TAC còn ở chỗ nó thúc đẩy các đối tác đối thoại khác của ASEAN tham gia vào Hiệp ước. Cho tới nay, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân đã ký TAC. Như vậy, TAC đã trở thành bộ qui tắc ứng xử giữa các nhà nước thành viên của Tiến trình Thượng đỉnh Đông Á.

Để xây dựng quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc ở Viêng Chăn tháng 11-2004, hai bên đã thông qua Chương trình

hành động, trong đó đề ra các biện pháp lớn nhằm thực hiện từng nội dung của bản Tuyên bố chung trên.

Quan hệ kinh tế:

Hoạt động quan trọng nhất của ASEAN và Trung Quốc từ 2002 tới nay là triển khai xây dựng Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA).

Ý tưởng xây dựng Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc do Thủ tướng Chu Dung Cơ đề ra tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc họp ở Xingapo cuối năm 2000. Để xây dựng ACFTA, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc họp ở Phnôm Pênh tháng 11-2002, hai bên đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc. Hiệp định chỉ rõ, ACFTA sẽ được xây dựng trong vòng 10 năm với Trung Quốc và 6 nước thành viên phát triển hơn của ASEAN, 15 năm với 4 nước thành viên mới của ASEAN (Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam).

Việc giảm thuế được tiến hành theo 3 chương trình: Chương trình thu hoạch sớm, Chương trình bình thường và Chương trình nhạy cảm. Cơ chế giảm thuế của ACFTA có nhiều điểm tương đồng với AEPT của AFTA. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho ASEAN, vốn đã có kinh nghiệm sau gần 10 năm thực hiện AFTA.

Khu vực Mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, sau khi hoàn thành vào năm 2010, sẽ trở thành khu kinh tế có 1,8 tỷ người tiêu dùng, GDP đạt tới 2.000 tỷ USD và tổng khối

lượng thương mại đạt tới 1200 tỷ USD. Đây sẽ là khu mậu dịch tự do đông dân nhất trên thế giới và cũng là lớn nhất của các nước đang phát triển, sẽ tạo ra vô vàn cơ hội thương mại và tương lai rộng lớn cho Trung Quốc và các nước ASEAN. Khu vực Mậu dịch Tự do Trung Quốc - ASEAN được xây dựng sẽ góp phần phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và ASEAN, là bước mở đầu quan trọng cho tiến trình nhất thể hóa kinh tế Đông Á, tạo ra cơ hội phát triển cho châu Á nói riêng và thế giới nói chung.

Ngoài việc xây dựng ACFTA, trong Hiệp định khung, ASEAN và Trung Quốc còn quyết định tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và phát triển vùng hạ lưu sông Mê Công.

Thực hiện Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc, tại Hội nghị Thượng đỉnh Viêng Chăn tháng 11-2004, ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định về mậu dịch hàng hóa và Hiệp định về cơ chế giải quyết tranh chấp của hiệp định khung. Với việc ký Hiệp định này, ACFTA là hiệp định có thời gian ngắn nhất (4 năm) trong số 307 Hiệp định FTA hiện nay trên thế giới, kể từ khi đề nghị tới khi ký được Hiệp định mậu dịch hàng hóa và Hiệp định về cơ chế tranh chấp.

Triển khai xây dựng ACFTA, từ ngày 1-1-2004 đến nay, việc giảm thuế theo qui định, ASEAN và Trung Quốc còn đẩy mạnh hợp tác trên các lĩnh vực khác.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp và rừng, hai bên đã ký Biên bản ghi nhớ về Hợp tác nông nghiệp tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Trung Quốc ở Phnôm Pênh ngày 2-11-2002. Trong biên bản ghi nhớ này, Trung Quốc cam kết tiến hành mở nhiều lớp đào tạo cho các nước thành viên ASEAN.

- Trong lĩnh vực giao thông vận tải, hợp tác ASEAN - Trung Quốc được triển khai trên Bản ghi nhớ về hợp tác giao thông vận tải ASEAN - Trung Quốc ký tại Viêng Chăn ngày 27-11-2004. Các lĩnh vực hợp tác ở tầm trung hạn và dài hạn được xác định là: Xây dựng hạ tầng giao thông vận tải; tiện ích vận tải; an ninh và an toàn đường biển; vận tải hàng không; trao đổi thông tin...

Thực hiện bản ghi nhớ trên, trong những năm qua, Trung Quốc đã tích cực hỗ trợ cho các dự án phát triển hạ tầng cơ sở ở các nước ASEAN.

Nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác phát triển ASEAN - Trung Quốc, ngày 5-7-2005, hai bên đã ký hàng loạt văn kiện hợp tác trong lĩnh vực vận tải, ngăn ngừa dịch bệnh động vật, xây dựng xa lộ thông tin và buôn bán điện.

- Hợp tác thương mại, đầu tư: Nếu như kim ngạch thương mại hai chiều ASEAN-Trung Quốc năm 1978 mới chỉ đạt con số khiêm tốn là 0,86 tỷ USD, thì đến năm 2005 đã đạt mức kỷ lục 130,4 tỷ USD. Năm 2006 lên đến 150 tỉ USD.

Từ vị trí thứ 6, Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn thứ 4 của ASEAN (sau Mỹ, Nhật Bản và EU).

Về hợp tác đầu tư: Vốn đầu tư hai chiều giữa ASEAN và

Trung Quốc không ngừng tăng. Vốn của 5 nước thành viên ASEAN ban đầu đưa vào Trung Quốc tăng từ 2,4% năm 1992 lên 9,2% năm 1998 và giảm xuống còn khoảng trên dưới 7% những năm 2001-2002. Về số lượng, tính đến năm 2001, vốn cam kết của ASEAN đầu tư vào Trung Quốc với con số là 53,468 tỷ USD, trong đó vốn đã thực hiện hơn một nửa. Còn đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN có chiều hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt là đầu tư vào 4 nước thành viên ASEAN mới, trong đó có Việt Nam. Tính đến cuối năm 2005, các nước ASEAN đã đầu tư vào hơn 26.000 dự án ở Trung Quốc với tổng kim ngạch 40 tỷ USD và tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp Trung Quốc vào 10 nước ASEAN đạt 2 tỷ USD; trong đó Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Philíppin... là những nước chủ lực đầu tư vào Trung Quốc.

Những năm gần đây, trong quá trình thâm nhập thị trường ASEAN, các doanh nghiệp Trung Quốc đã dần dần hình thành nhiều mô hình đầu tư được các nước ASEAN hoan nghênh như: mô hình đầu tư xây dựng những doanh nghiệp công nghiệp cỡ lớn như Tập đoàn gang thép Thủ đô và Haier Thanh Đảo; mô hình sáp nhập xuyên quốc gia, tiêu biểu là vụ Tổng công ty dầu mỏ Hải Dương, Trung Quốc mua cổ phần mỏ dầu tại Indônêxia của doanh nghiệp Tây Ban Nha; mô hình xây dựng khu công nghiệp tiêu biểu là doanh nghiệp của tỉnh Phúc Kiến xây dựng khu vườn gia công ở Mianma và Việt Nam. Hình thức đầu tư của Trung Quốc vào

các nước ASEAN với mô hình quốc gia đang trở thành loại hình quan trọng khác trong hợp tác song phương, trong đó bao gồm viện trợ xây dựng cơ sở hạ tầng có quy mô lớn ở Việt Nam, Campuchia, Mianma, Lào... Trong 3 năm tới, Chính phủ Trung Quốc dành cho các nước ASEAN 1/3 tổng vốn vay tín dụng ưu đãi 10 tỷ USD dành cho các nước đang phát triển, đồng thời tăng 5 tỷ USD khoản vay tín dụng ưu đãi để ủng hộ các dự án đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc tại các nước ASEAN.

- Hợp tác năng lượng Trung Quốc - ASEAN: Do vị trí địa lý và tiềm năng dầu khí, đến nay các nước ASEAN có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược an ninh kinh tế của Trung Quốc.

Về dầu thô, Đông Nam Á là nguồn xuất khẩu năng lượng quan trọng của Trung Quốc; Indônêxia là nước thành viên của OPEC duy nhất trong khối các nước ASEAN; Về nhập khẩu dầu thô, con số của hải quan cho thấy hiện nay Trung Quốc nhập khẩu 15% lượng dầu thô từ các nước ASEAN. Brunây là nước sản xuất dầu khí lớn thứ tư thế giới và hơn 50% lượng khí đốt hóa lỏng của Thái Lan đang xuất khẩu sang Trung Quốc. Trước đây, Trung Quốc nhập khẩu nhiều dầu thô của Indônêxia, nhưng gần đây Việt Nam đã thay thế Indônêxia, trở thành nước xuất khẩu dầu thô lớn nhất cho Trung Quốc trong số các nước ASEAN và là nước Trung Quốc nhập khẩu dầu thô lớn thứ 6 trên thế giới. Trung Quốc, Philíppin và Việt Nam đang cùng phối hợp thăm dò tìm

kiểm để tiến tới liên doanh khai thác dầu tại một số vùng biển chồng lấn. Dầu nhập từ ASEAN, không những có chất lượng cao mà giá cước phí lại rẻ, không có chuyện “giá ngoài giá” như Trung Đông và nhất là không qua eo biển Malacca. Ngoài dầu thô, những năm gần đây Trung Quốc đã đẩy nhanh nhập khẩu khí đốt tự nhiên và than đá của các nước Đông Nam Á. Hiện nay Trung Quốc đang là thị trường xuất khẩu than đá lớn nhất của Việt Nam. Năm 2005, Việt Nam đã xuất sang Trung Quốc khoảng 9 triệu tấn than. Về khí đốt tự nhiên, hiện nay Indônêxia đã đồng ý trong 25 năm tới, mỗi năm sẽ cung cấp cho Trung Quốc 2,6 triệu tấn khí đốt hoá lỏng. Trung Quốc đang mở đường vận chuyển dầu khí từ Mianma về Vân Nam.

ASEAN đang càng ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong chiến lược an ninh năng lượng của Trung Quốc - quốc gia nhập khẩu năng lượng ngày càng tăng.

Cơ hội và thách thức

Giống như hầu hết mọi trường hợp, tác động của môi trường địa - chính trị khu vực đang thay đổi đến quan hệ ASEAN - Trung Quốc luôn có hai mặt, vừa tạo ra cơ hội, vừa nảy sinh những thách thức mới. Trước hết gia tăng của toàn cầu hóa đã làm cho hai thực thể này trở nên gắn gũi, cần tới nhau trong phát triển kinh tế và củng cố an ninh. Điều này được thể hiện bằng bước đột phá, ký Hiệp định khung Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc năm 2002

và Hiệp ước TAC 2003. Việc hai đối tác này chủ động, tự nguyện tham gia xây dựng các cơ chế hợp tác mới này không chỉ góp phần thúc đẩy cơ chế hợp tác đa phương, củng cố nguyên tắc cùng tồn tại và phát triển trong hòa bình, chống lại áp đặt của chính trị cường quyền, mà còn tạo cho các bên tham gia có một sân chơi bình đẳng, “một không gian tự do” hơn để từ đó có thể kết hợp một cách hài hòa giữa lợi ích dân tộc và hội nhập quốc tế, giữa hợp tác song phương và đa phương trong quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, quá trình trên cũng tạo ra không ít thách thức đối với quan hệ ASEAN - Trung Quốc. Ngoài những khó khăn, bất cập về năng lực cạnh tranh và sự chênh lệch phát triển, tình trạng chính trị - an ninh trở nên bất ổn và nhạy cảm ở một số nước ASEAN, còn có những khó khăn mới nảy sinh từ phía Trung Quốc. Trước hết, đó là sự thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt; ô nhiễm môi trường tăng nhanh và phân hóa giàu nghèo, vùng miền trở nên phức tạp. Hơn nữa, sự giống nhau tương đối giữa hai thực thể này về mô hình công nghiệp hóa hướng xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động và tài nguyên thiên nhiên, đều hướng sản phẩm sang thị trường Âu - Mỹ và Nhật Bản và luôn tìm cách thu hút đầu tư nước ngoài đang làm tăng tính cạnh tranh giữa ASEAN, đặc biệt là giữa ASEAN 7 (bao gồm cả Việt Nam) và Trung Quốc.

Trong khi đó, cùng với sự gia tăng của toàn cầu hóa và liên kết khu vực, sự nổi lên của Trung Quốc và sự chú ý

nhều hơn của Mỹ tới khu vực ASEAN và tình hình chính trị-an ninh ít được cải thiện đang làm tăng tính nhạy cảm và tầm quan trọng địa-chiến lược của Đông Nam Á, tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức đối với quan hệ ASEAN - Trung Quốc. Trước hết, những biến đổi trên đang tạo ra những “cú hích” thúc đẩy hai thực thể này tạo dựng hay hoàn thiện những cơ chế hợp tác mới theo hướng tự do hóa thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh và bổ sung cho nhau, củng cố tình hữu nghị hợp tác láng giềng. Thế nhưng, quá trình trên có thể gây khó dễ cho các bên liên quan trong việc lựa chọn hay ưu tiên quan hệ bạn hàng, có khả năng làm sao nhãng những nỗ lực hợp tác đa phương trong khuôn khổ ASEAN, ASEAN+1, ASEAN+3, làm sống lại các quan hệ song phương mang tính truyền thống. Điều quan trọng nhất trong thời gian tới, cả ASEAN và Trung Quốc đều phải xử lý khéo các mối quan hệ ngày càng phức tạp, chông chéo lên nhau trong quan hệ với các đối tác chính, đặc biệt là với Mỹ và Nhật Bản, sau đó là Ấn Độ và Nga.

Quan hệ đối tác tốt đẹp ASEAN - Nhật Bản

Nhật Bản nằm ở Đông Bắc Á, là quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu lửa. Nhật Bản muốn trở thành một trong những cường quốc phát triển kinh tế hàng đầu của thế giới thì một trong những chiến lược quan trọng là phải tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, nhất là các nước Đông Nam Á.

Những bước phát triển trong quan hệ ASEAN - Nhật Bản

Mối quan hệ đối tác ASEAN - Nhật Bản được thiết lập từ năm 1973 đến nay đã trải qua nhiều dấu mốc quan trọng, đặc biệt là các vấn đề được thỏa thuận tại các hội nghị cấp cao.

Tháng 3-1977, Diễn đàn ASEAN - Nhật Bản chính thức ra đời tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên trao đổi rộng rãi các vấn đề cùng quan tâm bao gồm từ thương mại hàng hóa, đầu tư chuyển giao công nghệ đến giao lưu văn hóa và hợp tác phát triển.

Tháng 8-1977, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ hai tại Cuala Lämpơ, Thủ tướng Nhật Bản T. Kukuda đã có cuộc gặp với những người đứng đầu chính phủ các nước thành viên ASEAN.

Tháng 12-1987, nhân Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ ba tại Manila, Thủ tướng Nhật Bản N. Takeshita gặp những người đồng cấp của ASEAN. Tại cuộc gặp này, hai bên thông báo sáng kiến "Đối tác mới hướng tới hòa bình và phồn vinh".

Tháng 7-1997, Thủ tướng Nhật Bản R. Hashimoto kêu gọi thiết lập "quan hệ đối tác mở rộng hơn và sâu sắc hơn" giữa ASEAN và Nhật Bản; hợp tác tích cực nhằm khôi phục và giữ gìn di sản văn hóa, duy trì và phát triển bản sắc văn hóa; sáng kiến chung nhằm giải quyết những vấn đề mà cộng đồng quốc tế đang đối mặt như chủ nghĩa khủng bố, môi trường, tăng cường chăm sóc y tế và phúc lợi, thiếu

lương thực và năng lượng, tăng dân số, AIDS, ma túy, lập lại luật pháp và trật tự. ASEAN hoan nghênh “Học thuyết Hashimoto” và có sự đáp ứng tích cực.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Nhật Bản tháng 12-1997 tại Malaixia diễn ra ngay sau Hội nghị Cấp cao không chính thức lần thứ hai của ASEM, lãnh đạo ASEAN và Nhật Bản đã ra Thông cáo chung “bày tỏ hài lòng rằng những năm qua các nước đã tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ góp phần vào hòa bình, ổn định và phồn vinh của khu vực châu Á- Thái Bình Dương”, các nhà lãnh đạo quyết tâm xây dựng mối quan hệ mạnh mẽ để đối phó với những thách thức chung của khu vực và thế giới, tăng cường hợp tác ASEAN - Nhật Bản trong thế kỷ XXI. Cuộc gặp Cấp cao ASEAN - Nhật Bản tại Hà Nội năm 1998 khẳng định quyết tâm hợp tác của hai bên để giúp ASEAN thực hiện có kết quả Chương trình hành động Hà Nội hướng tới Tầm nhìn 2020.

Trong khuôn khổ Hội nghị Bali tháng 10-2003 đã diễn ra Hội nghị Cấp cao ASEAN+1 (ASEAN với từng nước đối tác) nhằm làm sâu sắc thêm và nâng quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước lên tầm cao mới. Hội nghị Cấp cao ASEAN - Nhật Bản đã thông qua “Tuyên bố Tokyo vì một quan hệ đối tác ASEAN - Nhật Bản năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới”, và “Chương trình hành động ASEAN-Nhật Bản” với 120 giải pháp nhằm cụ thể hóa những cam kết giữa hai bên để thu hẹp khoảng cách về phát triển kinh tế, nâng cao tính cạnh tranh và giải quyết các

vấn đề xuyên quốc gia của ASEAN. Đây chính là hai vấn đề quan trọng, đặt cơ sở và hướng đi cho mối quan hệ ASEAN - Nhật Bản trong thế kỷ XXI.

Tháng 12-2003, Nhật Bản là thành viên chính thức tham gia Hiệp định Hợp tác và Thân thiện (TAC).

Nhật Bản đã tham gia một loạt các hội nghị: Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (PMC) 9+1 và 9+10, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao-Bộ trưởng Kinh tế, Diễn đàn ASEAN - Nhật Bản... Ủy ban ASEAN Tokyo đã hỗ trợ việc duy trì đối thoại với Nhật Bản. Kết quả các hội nghị cấp cao thời gian qua đã tạo đà quan trọng đưa sự hợp tác ASEAN - Nhật Bản từng bước đi vào chiều sâu, hiệu quả thiết thực đối với quá trình phát triển của mỗi bên.

Hợp tác trên nhiều lĩnh vực

Về thương mại, Nhật Bản là đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN trong nhiều năm. Ngược lại, ASEAN cũng là đối tác thương mại lớn thứ hai của Nhật Bản.

Năm 1993, sau hai thập kỷ thiết lập quan hệ, kim ngạch buôn bán hai chiều đạt gần 87 tỷ USD, năm 1997 đạt 113,3 tỷ USD, tăng 70% và đến năm 2005 đạt 110 tỷ USD. Buôn bán của ASEAN với Nhật Bản chiếm gần 21% tổng giá trị buôn bán với bên ngoài của hiệp hội, trong khi chiếm 15% tổng giá trị buôn bán với bên ngoài của Nhật Bản.

Nhật Bản cũng là nhà đầu tư lớn tại ASEAN, năm 1993, đầu tư trực tiếp (FDI) dành cho ASEAN đạt 3,49 tỷ USD,

chiếm 8,4% tổng số FDI của Nhật Bản ở nước ngoài, năm 1994 đạt 5,14 tỷ USD (chiếm 12%). Trong thời gian từ năm 1995-2001 đạt 49,5 tỷ USD.

Trung tâm khuyến khích thương mại, đầu tư và du lịch ASEAN hoạt động tại Tokyo từ năm 1981 bằng ngân sách do các nước ASEAN và Nhật Bản cùng đóng góp. Hai bên cũng đã lập nhóm làm việc về hợp tác kinh tế tại Campuchia, Lào và Mianma nhằm thúc đẩy hợp tác và các chương trình hỗ trợ các nền kinh tế chuyển đổi. Các nước thành viên ASEAN cùng hợp tác tốt với Nhật Bản tại Diễn đàn phát triển Đông Dương và Hội nghị Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng về hợp tác kinh tế. Nhật Bản cũng rất quan tâm các dự án của ASEAN hợp tác phát triển lưu vực sông Mê Công.

Hợp tác phát triển là lĩnh vực được cả hai bên hết sức chú trọng. Để trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng nhất của ASEAN, Nhật Bản đã góp phần rất nhiều vào các hoạt động hợp tác phát triển của hiệp hội, cung cấp tài chính ổn định cho Quỹ văn hóa ASEAN được thành lập năm 1978. Nhật Bản còn tài trợ hoạt động phát triển của các nước thành viên ASEAN thông qua Quỹ hoạt động Nhật Bản, Chương trình hữu nghị ASEAN - Nhật Bản cho thế kỷ XXI (bắt đầu từ 1984), trợ giúp kỹ thuật cho ASEAN thông qua chương trình khuyến khích hợp tác Nhật Bản - ASEAN (JACPP, ra đời năm 1983), Chương trình trao đổi kỹ thuật ASEAN (IATEP, ra đời năm 1987), Chương trình trao đổi Nhật Bản - ASEAN (JAEP, ra đời năm 1988. Tháng 5-1998,

Bộ Ngoại giao Nhật Bản góp 20 triệu USD vào quỹ ASEAN gọi là “Quỹ đoàn kết” nhằm hỗ trợ chiến lược phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo và các dự án phát triển khu vực của ASEAN.

Đáp ứng nhu cầu phát triển của cả hai bên trong bối cảnh toàn cầu diễn ra mạnh mẽ, ASEAN và Nhật Bản đều nỗ lực tìm nhiều biện pháp đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, mở rộng hợp tác kinh tế thương mại. Chuyến công du của Thủ tướng G. Koizumi tới 5 nước vùng Đông Nam Á gồm Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Xingapo, Philippin tháng 1-2002 được coi là bước khởi đầu quan trọng cho một khuôn khổ hợp tác kinh tế rộng rãi ở khu vực này. Tháng 3-2003, ASEAN và Nhật Bản bắt đầu thương lượng về cơ cấu thiết lập Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) vào năm 2012, đề cập mục tiêu, nguyên tắc chỉ đạo biện pháp khuyến nghị và các lĩnh vực hợp tác. Từ đó, hai bên xúc tiến các bước cần thiết để đẩy nhanh việc hình thành FTA, dự kiến đi vào thực thi năm 2020, sẽ làm tăng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN sang Nhật Bản 20,6 tỷ USD (44,2%) so với năm 1977 và xuất khẩu của Nhật Bản sang ASEAN tăng 20 tỷ USD (27,2%); GDP của ASEAN tăng thêm 2% và của Nhật Bản tăng 0,07%.

Về viện trợ phát triển ODA, Nhật Bản chiếm 60% trong tổng số vốn ODA mà ASEAN nhận được. Nhật Bản không chỉ là nhà tài trợ lớn nhất đối với ASEAN, với tư cách là nước có số vốn đầu tư lớn trong các tổ chức hỗ trợ phát triển

quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Nhật Bản còn có tiếng nói quan trọng trong các quyết định của các tổ chức này, do đó, đối với vấn đề cung cấp viện trợ cho ASEAN, Nhật Bản đã cố gắng giữ vai trò điều phối trong phạm vi khả năng của mình.

Về đầu tư, các công ty Nhật Bản đã thực hiện đầu tư lớn vào các nước ASEAN. Trong tổng số 6.000 công ty Nhật Bản hoạt động ở Đông Á thì phần lớn trong số đó nằm ở các nước ASEAN.

Tháng 6-2006, Nhật Bản tuyên bố dành 80-100 triệu USD cho Sáng kiến Nikai, nghiên cứu mối quan hệ đối tác kinh tế toàn diện gồm 16 nước ở Đông Á.

Thuận lợi và thách thức trong thời gian tới

Hòa bình và phát triển luôn là nguyện vọng khát khao của các dân tộc trên thế giới. Lịch sử quan hệ hợp tác ASEAN - Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở lại đây cho thấy hòa bình và phát triển luôn là nội dung hợp tác quan trọng và đã đem lại kết quả rất tích cực đáp ứng lợi ích nhân dân các nước trong khu vực. Trong thời gian tới, hợp tác ASEAN - Nhật Bản vì hòa bình và phát triển đang đứng trước những thời cơ và thách thức cơ bản sau:

Thuận lợi lớn nhất của khu vực hiện nay là hòa bình và phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo. Trong bối cảnh đó, các nước đều ưu tiên cho phát triển kinh tế, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia và tham gia tích cực vào tiến

trình liên kết kinh tế khu vực và quốc tế. Đối với ASEAN, những bài học rút ra từ sự hợp tác gần 35 năm qua cùng với những khát vọng chung cho mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện hơn, bền chặt hơn giữa hai bên cũng là những thuận lợi rất cơ bản cho việc phát triển mối quan hệ này trong thời gian tới.

Tuy nhiên, quan hệ hợp tác ASEAN - Nhật Bản cũng phải đối phó với những thách thức rất lớn. Đó là những tác động tiêu cực từ mặt trái của toàn cầu hóa, đặc biệt là khoảng cách giàu nghèo trong từng quốc gia và trên thế giới ngày càng rộng, của nguy cơ khủng bố và các tội phạm xuyên quốc gia, những vấn đề an ninh tồn tại ở khu vực. Song, chính những thách thức này cũng là cơ sở để hai bên cùng nhau hợp tác, cùng nhau hành động và phát triển, góp phần xây dựng một cộng đồng ASEAN và cộng đồng Đông Á sống trong hòa bình, ổn định và phồn vinh trong tương lai, trong đó quan hệ đối tác ASEAN - Nhật Bản là một nhân tố quan trọng.

Thúc đẩy hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc

ASEAN và Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối thoại vào năm 1989, kể từ đó đến nay, hai bên đã tăng cường mối quan hệ chặt chẽ và cùng có lợi, đóng góp vào hòa bình, thịnh vượng và phát triển trong khu vực.

Trong 18 năm qua, sự hợp tác trong các lĩnh vực chính

trị và an ninh, thương mại và đầu tư, kinh tế, thông tin và công nghệ viễn thông (ICT), xã hội và văn hoá, và phát triển nguồn nhân lực (HRD) đã đạt được những kế hoạch đáng khích lệ.

Tăng cường hợp tác chính trị - an ninh

Ngày 16-12-1997 tại Cuala Lämpơ, Malaixia, Tuyên bố chung về Hợp tác ASEAN - Hàn Quốc tiến tới thế kỷ XXI được thông qua, đặt nền tảng vững chắc cho việc tăng cường quan hệ đối tác ASEAN - Hàn Quốc, và tạo động lực thúc đẩy mối quan hệ này trong thiên niên kỷ mới;

ASEAN ủng hộ hoàn toàn chính sách của Hàn Quốc tiến tới xây dựng một cơ chế ổn định cho hoà bình trên Bán đảo Triều Tiên và Hàn Quốc ủng hộ hoàn toàn Tuyên bố về sự hoà hợp ASEAN II (Tuyên bố Hoà hợp Bali II) được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ chín vào tháng 10-2003 tại Bali, Indônêxia, hướng tới việc thành lập Cộng đồng ASEAN.

Hai bên đã tăng cường hợp tác dựa trên các nguyên tắc định hướng cho mối quan hệ, bao gồm: tuân thủ các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và các luật pháp quốc tế liên quan, tôn trọng chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập, vì mục tiêu phát triển quốc gia và hợp tác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

ASEAN và Hàn Quốc đã tăng cường hợp tác chính trị và an ninh thông qua các cuộc họp cấp cao, các cấp bộ trưởng

và quan chức. Thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn ở cấp độ khu vực và đa biên thông qua các diễn đàn, trong đó có Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) mà Hàn Quốc là thành viên và tiến trình ASEAN+3, nhằm tăng cường an ninh khu vực, hợp tác lẫn nhau và các biện pháp xây dựng niềm tin.

Thúc đẩy hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc

Hàn Quốc là thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế ổn định 4,9%/năm trong thập kỷ qua; năm 2005 có thu nhập bình quân GDP đầu người đạt 20.300 USD. Hàn Quốc là một trong những đối tác tích cực của ASEAN. Hội nghị Cấp cao ASEAN - Hàn Quốc năm 2004 ra Tuyên bố chung về phát triển quan hệ kinh tế toàn diện giữa hai bên. Thực hiện Tuyên bố chung đó, Hội nghị Tư vấn của Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Hàn Quốc họp lần thứ hai tại Viêng Chăn (Lào) ngày 28-9-2005 thỏa thuận hai bên tiếp tục thảo luận để vạch chiến lược thúc đẩy quan hệ kinh tế ASEAN - Hàn Quốc tiến tới thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA).

Theo đánh giá của các bộ kinh tế khu vực Đông Á, ASEAN là bạn hàng lớn thứ năm của Hàn Quốc, từ năm 2003 đến 2004 trao đổi hàng hóa hai chiều tăng 20,4% (từ 33,5 tỷ USD lên 40,3 tỷ USD); năm 2005 đạt 53,5 tỷ USD, chiếm 9,8% tổng kim ngạch thương mại của Hàn Quốc; năm 2006 đạt 53 tỷ USD. Ban Thư kí ASEAN ghi nhận Hàn

Quốc là nguồn cung cấp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất của các nước ASEAN, năm 2004 đạt 896 triệu USD so với 632 triệu USD năm 2003, tăng 42%.

Các bộ kế hoạch kinh tế cam kết chỉ đạo các ủy ban thương lượng về AKFTA hoàn tất quá trình thương lượng trong hai năm hoặc sớm hơn để ký kết và thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) ASEAN - Hàn Quốc, theo đó đến năm 2009, ít nhất 80% hàng hóa của hai bên có mức thuế 0%; ít nhất 90% hàng hóa không phải chịu thuế nhập khẩu. Các bộ trưởng kinh tế cũng khẳng định lại cam kết thực hiện một cơ chế đặc biệt, linh hoạt và có phân biệt đối với 4 nước thành viên mới của ASEAN (Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam).

Ngày 13-12-2005, tại Bandasêri Bêgaoan, thủ đô Brunây Darút-xalem, Thủ tướng Chính phủ 10 nước thành viên ASEAN và Tổng thống Hàn Quốc Rô Mu Hiên đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc. Bản Hiệp định này gồm 5 chương, 19 điều đề ra năm mục tiêu cụ thể là: tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc; tự do hóa và thúc đẩy tự do buôn bán hàng hóa và dịch vụ, đồng thời tạo ra một cơ chế đầu tư minh bạch, tự do và thuận lợi giữa hai bên; mở ra những lĩnh vực mới và xúc tiến những biện pháp phù hợp để thắt chặt hợp tác kinh tế và hội nhập; tạo thuận lợi giúp các thành viên mới của ASEAN hội nhập kinh tế hiệu quả hơn và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nền kinh tế

thành viên trong Hiệp hội; thiết lập một khuôn khổ hợp tác nhằm tăng cường quan hệ kinh tế giữa các bên. Hiệp định đề cập tự do hóa ba lĩnh vực gồm buôn bán hàng hóa, dịch vụ, đầu tư; nêu 19 lĩnh vực hợp tác gồm thủ tục thuế, khuyến khích thương mại và đầu tư, xí nghiệp vừa và nhỏ, quản lý và phát triển nhân lực, du lịch, khoa học và công nghệ, dịch vụ tài chính, thông tin và công nghệ viễn thông, nông nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi, trồng rừng, sở hữu trí tuệ, công nghiệp môi trường, phát thanh, công nghệ xây dựng, đánh giá tiêu chuẩn hàng hóa và các biện pháp vệ sinh, khai mỏ, năng lượng, nguồn thiên nhiên, đóng tàu và giao thông thủy, phim ảnh. Hiệp định nhấn mạnh việc dỡ bỏ những rào cản, thiết lập AKFTA sẽ góp phần vào quá trình phát triển hài hòa, mở rộng giao lưu kinh tế - thương mại, tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt trong khu vực Đông Á.

Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN và Hàn Quốc

Các ủy ban thương lượng về AKFTA của ASEAN và Hàn Quốc đã tiến hành nhiều vòng đàm phán về tự do hóa ba lĩnh vực được nêu trong Hiệp định khung ASEAN - Hàn Quốc. Các quan chức thương mại hai bên thỏa thuận trong năm 2007 tiến hành sáu vòng thương lượng về tự do hóa dịch vụ - đầu tư, tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp; chính sách cạnh tranh, lợi ích nghiệp đoàn; môi trường; mua sắm; quyền sở hữu trí tuệ; đầu tư, lao động; nguyên tắc xuất xứ; tiêu chuẩn vệ sinh và dịch vụ.

Trong khi đó, thương lượng về Hiệp định Tự do Thương mại (FTA) đạt những kết quả đáng ghi nhận. Ngày 16-5-2006, kết thúc 15 tháng thương lượng, Hàn Quốc và 9 nước thành viên ASEAN (trừ Thái Lan) ký FTA, theo đó xóa bỏ thuế đối với gần 90% hàng hóa trao đổi vào năm 2010; Hàn Quốc và 6 nước thành viên cũ của ASEAN gồm Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Xingapo bắt đầu cắt giảm thuế từ tháng 6-2007; 4 nước Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam (CLMV) thực hiện muộn hơn. Theo Hiệp định, hai bên nhất trí đưa ra khỏi danh mục miễn giảm thuế 45 mặt hàng nông nghiệp và ngư nghiệp, trong đó gạo, ớt, hạt tiêu đỏ, chuối, táo, trà xanh và một số sản phẩm cá thô...; đến năm 2016, thuế đánh vào một số sản phẩm như thịt bò, thịt gà, cà chua, mật ong, cua, mực... giảm còn ở mức thấp nhất; đến năm 2016, thuế tối đa đánh vào mặt hàng táo và lê giảm xuống còn 50%. Bộ trưởng Thương mại Hàn Quốc Kim Hun Chong đánh giá đây là một thỏa thuận tự do hóa ở mức độ rộng lớn đối với lĩnh vực trao đổi hàng hóa.

Đúng theo lộ trình, ngày 1-6-2007, Hàn Quốc miễn thuế 7.991 mặt hàng trong tổng số 12.063 mặt hàng được miễn giảm thuế; các nước ASEAN giảm thuế còn từ 5% đến 0% đối với 45% danh mục mặt hàng. ASEAN đồng ý áp thuế ưu đãi đối với các mặt hàng sản xuất tại Khu Công nghiệp Kê Xăng do tập đoàn Hyundai điều hành và là liên doanh giữa Hàn Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Bộ Thương mại Hàn Quốc ước tính, với việc thực hiện FTA mỗi năm thặng dư trong buôn bán của Hàn Quốc với ASEAN tăng thêm 1,5 tỷ USD.

Tiến trình đi tới thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc sẽ trọn vẹn hơn sau khi Thái Lan, một trong những nước thành viên sáng lập ASEAN ký với Hàn Quốc Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN. Thái Lan chưa ký với FTA vì cũng như trong quá trình đàm phán về FTA với Mỹ hay với một số nước khác, nội bộ Thái Lan vẫn còn băn khoăn và hoài nghi triển vọng cân bằng lợi ích giữa các bên tham gia FTA; mặt khác, Thái Lan không tán thành các hàng rào của Xơun đối với các sản phẩm nông nghiệp. Thái Lan yêu cầu Hàn Quốc đưa gạo, một mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước này vào FTA trong khi Hàn Quốc bảo hộ công nghiệp xuất khẩu gạo và loại trừ mặt hàng này. Thái Lan tạm đứng sang một bên vì không muốn ảnh hưởng đến những nỗ lực và lợi ích chung của ASEAN nhưng sẽ sớm ký FTA sau khi giải quyết xong “vấn đề nội bộ”.

Khu vực Thương mại Tự do Hàn Quốc - ASEAN sẽ tạo ra thị trường chung với 548 triệu dân, tiềm lực kinh tế trên 1.400 tỷ USD.

ASEAN - Ấn Độ: hướng tới mối quan hệ lâu dài và bền vững

Kể từ khi tiến hành chính sách “Hướng Đông” và xúc tiến

nỗ lực hòa nhập vào khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và Hiệp hội các nước Đông Nam Á đã đạt được sự hiểu biết toàn diện trong mọi lĩnh vực, từ chia sẻ những vấn đề dễ bị tổn thương, những tiến bộ kinh tế đến quyền lợi chung trong việc tạo ra một Cộng đồng Kinh tế châu Á thịnh vượng và hòa bình.

Việc ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện và Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) Ấn Độ - ASEAN, vốn có giá trị GDP lên tới 1,5 nghìn tỷ USD với một thị trường gồm hơn 1,5 tỷ dân, là một ví dụ rõ rệt nhất về tính bổ trợ lẫn nhau đang gia tăng giữa Ấn Độ và ASEAN. Hiện ASEAN cho rằng Ấn Độ đóng một vai trò quan trọng có ảnh hưởng tới nhân tố địa - chính trị và phát triển kinh tế của khu vực này. Sự ổn định về kinh tế, hình ảnh của Ấn Độ như là một cường quốc khu vực và cam kết về một tiến trình cải cách đã tạo ra một kịch bản tích cực tại khắp Đông Nam Á.

Ấn Độ và ASEAN chia sẻ các mối quan hệ lịch sử và văn hóa vững mạnh. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Ấn Độ đã nổi lên là một nước phi thực dân hóa trong số các thuộc địa tại Đông Nam Á, thu hút sự thừa nhận và đánh giá cao đối với tầm quan trọng của Niu Đêli trong khu vực. Vào thời điểm khi có sự phân cực tại Đông Nam Á trong cuộc Chiến tranh lạnh, trong khi Ấn Độ theo đuổi chính sách thay thế nhập khẩu và hướng nội để phát triển kinh tế thì các nước ASEAN bắt tay vào xu hướng phát triển theo hướng xuất khẩu và hòa nhập toàn cầu để phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, tình hình này bắt đầu thay đổi vào cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Sự sụp đổ của Liên Xô cũ, cuộc khủng hoảng trong cán cân thanh toán của Ấn Độ năm 1989-1990 và chính sách tự do hóa của nước này, sự trì trệ trong tiến trình hòa nhập của Hiệp hội các nước khu vực Nam Á (SAARC), trái ngược với sự thành công của ASEAN, với sự nổi lên như là một mô hình hợp tác khu vực của ASEAN, đã thu hút sự chú ý của Ấn Độ đối với khu vực Đông Nam Á. Ấn Độ đã bắt tay vào chính sách tự do hóa và liên kết nhiều hơn nữa với nền kinh tế toàn cầu. Tiến trình hợp tác liên khu vực đã được thể chế hóa và chính thức hóa với việc Ấn Độ trở thành đối tác đối thoại khu vực của ASEAN năm 1972, đối tác đối thoại đầy đủ vào năm 1995 và là thành viên của Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) năm 1996. Cơ chế thảo luận của các cuộc họp cấp cao Ấn Độ - ASEAN, bắt đầu năm 2002, và việc ký thỏa thuận Đối tác Ấn Độ - ASEAN vì hòa bình, tiến bộ và cùng chia sẻ thịnh vượng hồi tháng 11-2004 đã củng cố và đa dạng hóa hơn nữa bản chất và sự năng động của sự hợp tác liên khu vực giữa Ấn Độ và ASEAN. Hợp tác giữa 2 bên không chỉ bao gồm hợp tác song phương và khu vực thông qua ASEAN mà còn bao gồm các sáng kiến tiểu khu vực như Hợp tác sông Mê Công - sông Hằng, Sáng kiến vịnh Bengan trong nhiều lĩnh vực, từ Khoa học đến kinh tế (BIMSTEC). ASEAN đã đánh giá cao các sáng kiến này và coi đó như là một phần trong chiến lược đa

dạng hóa hợp tác Ấn Độ - ASEAN trong bối cảnh cần phát triển hơn nữa kinh tế - xã hội các nước Lào, Campuchia, Mianma và Việt Nam.

Quan hệ chính trị - chiến lược và an ninh

Ấn Độ và ASEAN đã có nhiều hợp tác chiến lược và an ninh ở 2 cấp độ - ARF và các hội nghị cấp cao Ấn Độ - ASEAN. Để thảo luận về các vấn đề an ninh và chiến lược tại châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN đã tập trung vào việc thành lập ARF vào năm 1994 với thành viên là các nước ASEAN và các bên đối thoại. ARF thảo luận về những vấn đề an ninh thông qua các cuộc họp của các quan chức cao cấp ARF (ARF-SOM), các cuộc họp về các biện pháp xây dựng lòng tin và của Hội đồng Hợp tác an ninh tại châu Á - Thái Bình Dương, Viện Nghiên cứu Quốc tế và chiến lược ASEAN. Kể từ năm 1996, Ấn Độ đã tham gia các diễn đàn có liên quan tới những vấn đề như chống tội phạm xuyên quốc gia, chống khủng bố, cướp biển, buôn lậu các nguyên liệu hạt nhân, hóa chất, sinh học và các nguyên liệu gây chết người khác.

Bên cạnh việc tham gia các cuộc thảo luận của ARF, Ấn Độ còn tham dự các cuộc thảo luận của ASEAN về những vấn đề an ninh thông qua các hội nghị cấp cao. Hai bên đã ký một tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố quốc tế năm 2003. Tại Hội nghị Cấp cao Ấn Độ - ASEAN diễn ra tháng 10-2003, Ấn Độ cũng đã ký Hiệp ước ân xá và hợp tác

với ASEAN, bày tỏ sự tuân thủ đối với mục tiêu vì hòa bình và ổn định khu vực của ASEAN.

Hợp tác kinh tế và quan hệ thương mại

Quan hệ kinh tế Ấn Độ - ASEAN chỉ ở mức thấp trong những năm diễn ra cuộc Chiến tranh lạnh. Kim ngạch buôn bán song phương chỉ tăng vào đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX khi Ấn Độ xúc tiến chính sách "Hướng Đông". Trong 15 năm qua, tổng kim ngạch buôn bán Ấn Độ - ASEAN đã tăng từ 2,4 tỷ USD năm 1990 lên tới 23 tỷ USD cuối năm 2005, tăng gần gấp 10 lần. Tốc độ phát triển kinh tế của Ấn Độ và quá trình phục hồi kinh tế của các nước ASEAN đã thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế và thương mại giữa 2 bên. Bốn năm qua, kim ngạch buôn bán giữa hai bên đã tăng hơn 150% từ 9,7 tỷ USD năm 2002 lên tới 23 tỷ USD năm 2005.

Để mở rộng và đa dạng hóa các mối quan hệ kinh tế, Ấn Độ và ASEAN đã thành lập các cơ chế khác nhau, qua đó các cuộc thương lượng hiện đang được thực thi và hai bên đang nỗ lực vượt qua các rào cản để làm sâu sắc hơn sự tương tác. Hợp tác kinh tế Ấn Độ - ASEAN đang được thực thi thông qua:

- Hội nghị Cấp cao Kinh doanh Ấn Độ - ASEAN.
- Hội đồng Kinh doanh Ấn Độ - ASEAN.
- Các cuộc họp của Bộ trưởng Kinh tế Ấn Độ - ASEAN.
- Ủy ban Đàm phán thương mại Ấn Độ - ASEAN.

- Nhóm công tác về đầu tư và thương mại Ấn Độ - ASEAN.

Từ năm 2002, Hội nghị Cấp cao Kinh doanh Ấn Độ - ASEAN được coi là nơi tiến hành các cuộc thương lượng về kinh doanh và thương mại giữa hai bên. Để thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia các cuộc thương lượng thương mại, xác định các khu vực hợp tác to lớn hơn về kinh tế và thương mại, đảm bảo chức năng bảo vệ có hiệu quả, Hội đồng Kinh doanh Ấn Độ - ASEAN đã được thành lập năm 2003 bao gồm các thành viên của cộng đồng kinh doanh, kể cả các xí nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu chủ chốt là thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào các cuộc thương lượng kinh doanh và thương mại, tạo điều kiện cho các mối quan hệ kinh tế Ấn Độ - ASEAN thông qua các hoạt động kinh doanh tư nhân. Phần lớn các hoạt động hợp tác kinh tế Ấn Độ - ASEAN được tiến hành và hoàn tất thông qua Ủy ban thương lượng thương mại Ấn Độ - ASEAN, vốn được thành lập tại Hội nghị Cấp cao lần thứ hai diễn ra ở Bali, Indônêxia tháng 10-2003. Ấn Độ đã thành lập Trung tâm Phát triển các doanh nghiệp (EDC) tại Campuchia, Việt Nam.

Tại Hội nghị Cấp cao Ấn Độ - ASEAN lần thứ hai, hai bên đã ký một Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện. Hiệp định này bao gồm việc thành lập một khu vực đầu tư, thương mại Ấn Độ - ASEAN, trong đó có FTA Ấn Độ - ASEAN về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Hiệp định cũng đề ra Chương trình thu hoạch sớm về buôn bán hàng

hóa tiến tới giảm thuế quan đối với 105 mặt hàng đã đ-
ược nhất trí. Tại cuộc họp lần thứ 15 của Ủy ban Đàm
phán thương mại Ấn Độ - ASEAN diễn ra tại Giacáccta,
Indônêxia, tháng 3-2007, hai bên đã thảo luận về các vấn
đề có liên quan tới FTA Ấn Độ - ASEAN trong buôn bán
hàng hóa.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) đóng một vai trò
quan trọng trong hợp tác kinh tế giữa Ấn Độ và ASEAN.
Chương trình tự do hóa của Niu Đêli đã tạo ra một bầu
không khí thích hợp cho FDI của ASEAN trong các khu vực
như cơ sở hạ tầng, khách sạn và dịch vụ du lịch, công
nghiệp nặng, hóa chất, phân bón và chế biến thực phẩm.

Hợp tác khoa học và công nghệ

Quan hệ đối tác ngày càng gia tăng giữa Ấn Độ và ASEAN
đã được minh chứng bằng sự hợp tác về khoa học và công
nghệ. Hai bên đã ký một loạt hiệp định trong các lĩnh vực
như công nghệ khoảng không vũ trụ, công nghệ thông tin,
công nghệ sinh học, dược phẩm và chữa bệnh từ xa. Những
sáng kiến hợp tác này được thực thi bởi các diễn đàn như
Nhóm công tác về khoa học và công nghệ Ấn Độ - ASEAN,
Diễn đàn công nghệ thông tin Ấn Độ - ASEAN. Hai bên cũng
đã nhất trí thành lập Viện Sở hữu Tri thức Ấn Độ - ASEAN.
Hai bên cũng đã quyết định thành lập Viện Công nghệ Sinh
học Ấn Độ - ASEAN tại Giacáccta và phát triển vòng cung số
Ấn Độ - ASEAN.

Quan hệ văn hóa

Ấn Độ và ASEAN cùng chia sẻ các mối quan hệ văn hóa. Ấn Độ là cái nôi của Phật giáo. Để khôi phục mối quan hệ văn hóa, Xingapo đã đưa ra đề nghị phục hồi Trường Đại học Nalanda tại bang Biha và Ấn Độ đang bắt tay vào việc xây dựng đường sá, hệ thống đường sắt tại các nước Lào, Campuchia, Việt Nam và Mianma nhằm tạo điều kiện cho nhân dân và du khách khu vực này tới chiêm bái các thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ như Sanchi, Sarnath, Bodhgaya và Nalanda. Các viện giáo dục của Ấn Độ như Trường Cao đẳng Y Manipal đã mở các chi nhánh tại Malaixia và Xingapo. Các doanh nghiệp Ấn Độ cũng đã mở các trung tâm đào tạo phần mềm tại Việt Nam, Malaixia, Campuchia và Indônêxia.

Các thách thức và cơ hội

Mặc dù quan hệ Ấn Độ - ASEAN đã được củng cố trong 15 năm qua song vẫn còn nhiều việc phải làm. Quan hệ thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN vẫn còn thấp, không ngang tầm với qui mô của nền kinh tế giữa hai bên. Mặc dù kinh tế Ấn Độ tăng trưởng khoảng 7-8%/năm song tỷ trọng của Ấn Độ trong tổng kim ngạch buôn bán với toàn cầu của ASEAN chỉ chiếm 1%. Các cuộc thương lượng về FTA Ấn Độ - ASEAN về hàng hóa vẫn chưa đạt được bước khai thông nào trong 3 năm qua. Chính sách của Ấn Độ đối với FDI vẫn ngăn cản luồng FDI của ASEAN vào Niu Đêli.

Tuy nhiên, bản chất và sự năng động của hợp tác Ấn Độ - ASEAN phản ánh nỗ lực đa dạng hóa của hợp tác khu vực giữa hai bên với mục tiêu chính là hòa nhập. Trong vài năm qua, các nước ASEAN đã bày tỏ sự sẵn sàng hợp tác với Ấn Độ trong các vấn đề song phương, khu vực và quốc tế, do vậy đã tạo ra một không gian địa chiến lược cho Ấn Độ tái thiết các mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa và lịch sử với ASEAN.

Những bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác ASEAN - Mỹ

Quan hệ đối thoại ASEAN - Mỹ hình thành từ những năm 80 của thế kỷ XX. Trong gần 30 năm qua, ASEAN và Mỹ đã đạt được nhiều bước tiến trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, quân sự và kinh tế - xã hội.

ASEAN - Mỹ: Điểm nhấn trong quan hệ chính trị, an ninh, quân sự

Trên lĩnh vực chính trị, an ninh, quân sự, Mỹ coi trọng quan hệ với các nước ASEAN. Trong mối quan hệ này, Mỹ nhận định Đông Nam Á có vị trí và tầm chiến lược quan trọng trong việc xác lập ưu thế địa - chính trị ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Các nước Đông Nam Á quan hệ với Mỹ trên lĩnh vực chính trị - an ninh - quân sự, với mong muốn Mỹ giữ một vai trò nhất định trong cân bằng và ổn định khu vực. Các nước Đông Nam Á tin tưởng mối quan hệ tam giác Mỹ -

Nhật - Trung ổn định là điều kiện tất yếu duy trì hòa bình và ổn định khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Quan hệ với Đông Nam Á, Mỹ sẽ đảm bảo được an ninh và thông suốt của tuyến đường vận chuyển trên biển. Đông Nam Á là nơi giao nhau của 2 tuyến giao thông trên biển quan trọng nhất trên thế giới. Phía Đông và phía Tây nối liền với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; phía Nam và phía Bắc nối liền Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Đông Bắc Á lại với nhau. Đường hàng hải giao thông trên biển Đông Nam Á trong đó có eo biển Malácca là “mạch máu” kinh tế quan trọng của Mỹ, Nhật Bản và các nước Đông Á khác. Mỹ thiết lập quan hệ mật thiết với các nước ASEAN và dựa vào ảnh hưởng của ASEAN ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương để củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của mình ở khu vực này.

Trong mỗi quan hệ đa chiều, hai bên cùng có lợi, ASEAN và Mỹ tích cực mở rộng quan hệ trên lĩnh vực an ninh, quân sự. Từ khi triển khai cuộc chiến chống khủng bố đến nay, Mỹ đã thiết lập hoặc mở rộng các căn cứ quân sự ở khu vực Đông Nam Á, tăng cường giao lưu và hợp tác quân sự, tăng thêm viện trợ quân sự, liên tiếp tổ chức tập trận chung và các chuyến thăm hải quân. Tháng 3-2001, hải quân Mỹ, Philippin và Thái Lan tổ chức diễn tập cứu hộ trên biển Đông. Năm 2002, Mỹ đã cung cấp 500 binh sĩ thuộc lực lượng đặc nhiệm không quân và các thiết bị quân sự giúp quân đội Philippin chiến đấu chống khủng bố. Philippin đồng ý cho

máy bay quân sự Mỹ bay qua không phận của mình, cho phép quân đội Mỹ sử dụng căn cứ quân sự Clark và căn cứ hải quân Subic. Đồng thời, Mỹ còn tuyên bố viện trợ 50 triệu USD cho cuộc chiến chống khủng bố của Indônêxia và có ý triển khai hợp tác quân sự trở lại với Indônêxia.

Tháng 8-2002, Mỹ và ASEAN đã ra “Tuyên bố chung hợp tác chống khủng bố quốc tế”, đánh dấu sự hình thành đồng minh chống khủng bố giữa Mỹ và ASEAN. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ lúc đó là Colin Powell nhận định: Tuyên bố chung hợp tác chống khủng bố quốc tế sẽ dẫn tới việc thiết lập “mối quan hệ chặt chẽ hơn” giữa Mỹ và ASEAN. Vì vậy, Mỹ đã tăng cường sự hiện diện và ảnh hưởng quân sự ở Đông Nam Á, gắn chặt mối liên hệ quân sự với một số nước ASEAN. Mỹ và một số nước ASEAN đã ký hiệp ước phòng vệ chính thức, duy trì quan hệ đồng minh quân sự.

Ngày 27 và 28-6-2005, tại Thủ đô Oasinhton, Mỹ và ASEAN đã tổ chức cuộc họp “Đối thoại ASEAN - Mỹ” lần thứ 18 cấp thứ trưởng. Tại cuộc họp này, ASEAN - Mỹ đã thống nhất về phương hướng và các biện pháp tăng cường hợp tác ở cả cấp độ đa phương và song phương trên các lĩnh vực chính trị - an ninh, thương mại và đầu tư, các vấn đề liên quốc gia, hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Mỹ để tạo cơ sở thúc đẩy các quan hệ.

Sau Hội nghị này, ngày 29-6-2005, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Condoleezza Rice đã tiếp và trao đổi ý kiến với Trưởng đoàn các nước và Tổng Thư ký ASEAN, khẳng định Mỹ tiếp

tục coi trọng quan hệ với ASEAN và sẽ góp phần thúc đẩy hợp tác nhiều mặt giữa ASEAN và Mỹ. Ngày 12-9-2005, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN đã có cuộc gặp không chính thức với Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Condoleezza Rice. Mục đích chính của cuộc họp là thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Mỹ. Bà Condoleezza Rice bày tỏ mong muốn tăng cường quan hệ với từng nước ASEAN cũng như với cả hiệp hội vì ASEAN là một tổ chức khu vực thành công và ngày càng có vai trò quan trọng; nhất trí thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai bên trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, thương mại và đầu tư cũng như đối phó với thiên tai, dịch bệnh, ma túy và chống khủng bố... Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN nhấn mạnh tính chất quan trọng của mối quan hệ giữa ASEAN và Mỹ, một đối tác lớn của ASEAN, nhất trí tăng cường quan hệ đối tác chiến lược giữa hai bên; bày tỏ mong muốn Mỹ hỗ trợ ASEAN thực hiện các chương trình và kế hoạch hành động của hiệp hội nhằm xây dựng một Cộng đồng ASEAN. Cũng tại cuộc họp, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Dy Niên nhấn mạnh: Quan hệ đối tác tăng cường giữa ASEAN - Mỹ phải mang tính toàn diện và lâu dài, làm nền tảng và khuôn khổ cho quan hệ hai bên trong thế kỷ XXI, đẩy mạnh việc thực hiện “Sáng kiến hội nhập ASEAN”, sớm ký kết Hiệp định khung song phương về đầu tư và thương mại nhằm tiến tới thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Mỹ.

Ngày 23-5-2006, tại Băng Cốc (Thái Lan) tổ chức Diễn

dàn Đối thoại ASEAN - Mỹ lần thứ 19. Tham dự Diễn đàn có hơn 40 đại biểu đến từ 10 quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, Ban Thư ký ASEAN, Hội đồng Thương mại ASEAN - Mỹ. Nội dung thảo luận chính trong Diễn đàn đối thoại lần này bao gồm các vấn đề chính trị, an ninh, hợp tác kinh tế, phòng chống thảm họa dịch bệnh và hội nhập khu vực. Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về khu vực châu Á - Thái Bình Dương Christopher Hill nói, quan hệ ASEAN - Mỹ đã vượt khỏi phạm vi ảnh hưởng khu vực và trở thành cầu nối cho việc mở rộng quan hệ hợp tác rộng lớn hơn.

Liên quan đến mối quan hệ ASEAN - Mỹ, ngày 22-6-2007 (giờ Hà Nội), trong chuyến thăm và làm việc tại Mỹ, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tới dự Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập ASEAN và 30 năm quan hệ đối thoại ASEAN - Mỹ do 10 Đại sứ quán ASEAN phối hợp với phía Mỹ tổ chức. Về quan hệ đối thoại ASEAN - Mỹ, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cho rằng, các nước ASEAN đều coi trọng phát triển quan hệ nhiều mặt với Mỹ, cả đa phương và song phương, đồng thời cũng mong muốn Mỹ đẩy mạnh hợp tác nhiều mặt với các nước ASEAN vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở Đông Nam Á. Chủ tịch Nguyễn Minh Triết nói: "Việc ra tuyên bố Tầm nhìn chung về quan hệ đối tác tăng cường năm 2005 thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của chúng ta mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ đối thoại trong bối cảnh mới của tình hình khu vực và quốc tế. Tôi đề

ngộ hai bên cần tích cực thúc đẩy việc triển khai hiệu quả kế hoạch hành động thực hiện Tuyên bố chung này, mà trọng tâm là đẩy mạnh hợp tác kinh tế - thương mại và xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống”.

ASEAN - Mỹ: Cùng chú trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thương mại và đầu tư

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, một lĩnh vực hợp tác mà ASEAN - Mỹ hết sức coi trọng là quan hệ trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng đặc biệt vào đầu tư, thương mại. Ngày 26-10-2002, tại Hội nghị Cấp cao APEC, ở Los Cabos, Tổng thống Mỹ đã tuyên bố Sáng kiến Hợp tác ASEAN (EIA). Các nước ASEAN hoan nghênh sáng kiến này và hai bên đã thoả thuận xây dựng Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư ASEAN - Mỹ (TIFA), làm cơ sở tiến tới những thảo thuận về Khu vực Mậu dịch Tự do song phương giữa Mỹ và từng nước ASEAN. Thời điểm đó, nhiều nước ASEAN đã và đang đàm phán xây dựng Khu vực Mậu dịch tự do với Mỹ như: Thái Lan, Xingapo, Philippin, Indônêxia.

Liên quan đến vấn đề này, ngày 19-6-2003, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Dy Niên đã nhấn mạnh: Để phát huy hiệu quả quan hệ hợp tác vì lợi ích của cả ASEAN và Mỹ, quan hệ đối thoại ASEAN - Mỹ cần tập trung vào các ưu tiên như đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư, đẩy nhanh việc thực hiện Sáng kiến vì sự năng động

của ASEAN (EAI). Bộ trưởng Nguyễn Dy Niên nêu rõ: Một ASEAN đoàn kết, ổn định, liên kết mạnh mẽ về kinh tế là có lợi cho hòa bình và an ninh của khu vực và thế giới, là yếu tố vô cùng quan trọng nhằm tăng cường quan hệ đối tác ASEAN - Mỹ. Theo Bộ trưởng Nguyễn Dy Niên, Chính phủ Mỹ cần có các biện pháp và mở rộng thị trường hơn nữa cho các mặt hàng xuất khẩu của ASEAN như: Thủy sản và dệt may, khuyến khích các nhà kinh doanh Mỹ tăng cường đầu tư vào ASEAN.

Ngày 17-11-2005, tại Hà Nội, trong Tuyên bố báo chí chung về việc triển khai quan hệ đối tác tăng cường ASEAN - Mỹ, Mỹ đã khẳng định giúp ASEAN tiến hành chương trình xây dựng năng lực quốc gia và khu vực nhằm nâng cao khả năng của ASEAN trong việc phòng, xử lý và khắc phục hậu quả của các thiên tai. Ngày 25-8-2006, Mỹ đã ký Thỏa thuận khung về thương mại, đầu tư (TIFA) với ASEAN. Mục đích đầy mạnh hơn nữa trao đổi thương mại và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Động thái trên được đánh giá là tín hiệu lạc quan trong tăng cường quan hệ với các đối tác thương mại lớn của ASEAN. Đồng thời, sẽ mang lại nguồn quỹ mới cho các dự án nâng cao năng lực quản lý trong khu vực và góp phần cải thiện lòng tin của giới đầu tư. Các nhà phân tích kinh tế cho rằng: Thỏa thuận này sẽ mở ra khả năng hai bên tiến tới thực hiện thương mại tự do toàn diện.

Chuẩn bị cho các bước phát triển thương mại đầu tư trong

tương lai, ngày 31-7-2006, ASEAN và Mỹ đã ký Kế hoạch hành động 5 năm, nhằm đẩy mạnh quan hệ thương mại, đầu tư và chính trị. Theo kế hoạch này, hai bên sẽ tiến tới thỏa thuận khung về thương mại và đầu tư ASEAN - Mỹ, một cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động buôn bán và đầu tư. Các quan chức của ASEAN và Mỹ cho rằng, kế hoạch này có thể đặt nền móng cho một thỏa thuận tự do thương mại giữa ASEAN và Mỹ, giống như những thỏa thuận mà ASEAN đang theo đuổi với Trung Quốc và Nhật Bản. Trả lời phỏng vấn Hãng tin AFP, Tổng Thư ký ASEAN Ong Keng Yong nói: “Kế hoạch hành động ASEAN - Mỹ cho thấy lập trường của Mỹ là muốn làm nhiều hơn nữa để mở cửa thương mại với các nước ASEAN”.

Điểm nhấn trong quan hệ kinh tế - xã hội ASEAN - Mỹ là ngày 17-11-2006, ASEAN và Mỹ đã thống nhất thông qua Tuyên bố chung về việc triển khai quan hệ đối tác tăng cường ASEAN - Mỹ. Trong những năm tới, ASEAN - Mỹ sẽ tập trung hợp tác cụ thể trong một số lĩnh vực ưu tiên bao gồm kinh tế, y tế, cấp học bổng, công nghệ thông tin và truyền thông, giao thông, năng lượng, quản lý thiên tai và quản lý môi trường. Tuyên bố cũng xác định những biện pháp ưu tiên cụ thể năm 2007, năm đánh dấu 30 năm ngày thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN - Mỹ. Trong đó, có một số điểm đáng chú ý:

- Đối với lĩnh vực kinh tế, các sáng kiến thúc đẩy bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy việc sử dụng các tiêu chuẩn

được quốc tế chấp nhận, tăng cường minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục. Kế hoạch nghiên cứu về hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của ASEAN và các công ty Mỹ cũng được tính đến.

- Về giáo dục, Mỹ sẽ khai trương chương trình học bổng nghiên cứu mới cho các nước thành viên ASEAN theo Chương trình Fullright.

- Về giao thông, các liên kết giao thông giữa các nước ASEAN và Mỹ sẽ được nâng cao

- Về hợp tác quản lý thiên tai, Mỹ sẽ cùng ASEAN xây dựng một chương trình năng lực nhằm nâng cao khả năng của ASEAN trong việc phòng, xử lý và khắc phục hậu quả của thiên tai.

Gần đây, ngày 12-6-2007, Thượng viện Mỹ đã phê chuẩn Nghị quyết đề cao 30 năm quan hệ giữa Mỹ và ASEAN. Thượng nghị sĩ của Đảng Dân chủ Richard Lugar cho rằng: “Việc nhất trí phê chuẩn Nghị quyết cho thấy sự tôn trọng và đánh giá cao của Thượng viện Mỹ dành cho ASEAN”. Theo ông Richard Lugar, “Nghị quyết còn là sự ủng hộ mạnh mẽ cho việc thực thi” tăng cường quan hệ ASEAN - Mỹ đã được Tổng thống George Bush và các nhà lãnh đạo ASEAN thông qua từ năm 2005. Theo Nghị quyết trên, cả Mỹ và ASEAN sẽ hướng tới Hiệp định khung đầu tư và thương mại Mỹ - ASEAN, tạo cơ chế thuận lợi nhằm thúc đẩy dòng đầu tư và thương mại. Nghị quyết yêu cầu Mỹ phối hợp với 10 nước ASEAN trong việc xây dựng chiến lược phát triển năng

lượng và bổ nhiệm một đặc phái viên về vấn đề ASEAN.

Có thể nói, trong những năm qua, quan hệ thương mại ASEAN - Mỹ đang phát triển nhanh chóng, đặc biệt, tăng cường quan hệ với ASEAN là một trong những ưu tiên của Mỹ. Mỹ hiện là quốc gia dẫn đầu trong việc đầu tư vào ASEAN, còn ASEAN là đối tác thương mại lớn của Mỹ. ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Mỹ, với kim ngạch thương mại hai chiều đạt 138 tỷ USD (năm 2005) và 168 tỷ USD (năm 2006). Gần 40.000 sinh viên của khu vực ASEAN hiện đang học tập tại Mỹ.

Quan hệ đối tác phát triển và toàn diện ASEAN - Nga

Sự hợp tác đa dạng Nga - ASEAN là yếu tố quan trọng để củng cố sự ổn định và phồn vinh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Nga coi ASEAN như là “hạt nhân” của quá trình hội nhập châu Á - Thái Bình Dương và việc củng cố sự hợp tác với ASEAN là một trong những ưu tiên hàng đầu ở Nga. Ghi nhận vai trò mang tính xây dựng và ngày càng quan trọng của Nga vào các công việc của thế giới, các nước ASEAN ủng hộ sự tham gia rộng rãi hơn nữa của Nga vào các quá trình hội nhập ở châu Á và giải quyết các vấn đề quan trọng ở khu vực này.

Quan hệ ASEAN - Nga đã bắt đầu kể từ tháng 7-1991 khi Phó Thủ tướng lúc bấy giờ của Liên bang Xôviết cũ tham dự phiên khai mạc của Hội nghị Thương mại ASEAN lần thứ

24 được tổ chức tại Kuala Lumpur với tư cách là khách mời của Chính phủ Malaixia. Sau đó, Nga đã trở thành đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN tại Hội nghị AMM lần thứ 29 vào tháng 7-1996 tại Giacáccta.

Cơ cấu đối thoại và hợp tác Nga - ASEAN đã được hình thành. Bộ trưởng Ngoại giao Nga hàng năm tham gia vào các cuộc hội nghị cấp bộ trưởng của ASEAN với các đối tác đối thoại (PMCs) trong khuôn khổ "10+10" và "10+1"; qui chế các cuộc họp của các quan chức cao cấp (SOM) về vấn đề chính trị ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao, cũng như vấn đề của Ủy ban Hợp tác chung (JCC) Nga - ASEAN đang làm việc có hiệu quả. Cơ cấu tư vấn giữa các quan chức cao cấp của Nga và ASEAN về vấn đề kinh tế đã được khởi động; hoạt động của các nhóm công tác về hợp tác khoa học - công nghệ và kinh tế thương mại đã được đẩy mạnh.

Hợp tác về chính trị và an ninh

Nga rất coi trọng và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF); là đồng Chủ tịch các cuộc gặp giữa kỳ của ARF về hợp tác trong lĩnh vực khắc phục hậu quả thiên tai (1998-2000). Hợp tác an ninh và chính trị ASEAN - Nga sẽ được thúc đẩy trong điều kiện có sự thống nhất về lợi ích trong việc bảo đảm một khu vực hoà bình nhằm theo đuổi mục đích phát triển kinh tế và chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa

khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia.

ASEAN và Nga đã ký một Tuyên bố chung của các Bộ trưởng Ngoại giao Liên bang Nga và ASEAN về quan hệ đối tác vì hoà bình, an ninh, thịnh vượng và phát triển trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tại Hội nghị PMC+1 với Nga vào ngày 19-6-2003 tại Phnôm Pênh. Lễ ký kết đã tạo ra động lực để ASEAN và Nga đẩy mạnh hơn nữa hợp tác về chính trị, an ninh, kinh tế và hợp tác chuyên ngành trong những năm tới.

Trong nỗ lực đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực tội phạm xuyên quốc gia, tại phiên họp của Hội nghị PMC+1 trong năm 2004, hai bên đã ký kết một Tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố quốc tế ASEAN - Nga. Hội nghị Tham vấn lần thứ nhất giữa quan chức cao cấp ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia với Nga đã được tổ chức vào tháng 9-2004 tại Brunây. Trong thời gian diễn ra hội nghị tham vấn, hai bên đã nhất trí sẽ bắt đầu các công việc nhằm thực hiện Tuyên bố chung.

Quan hệ ASEAN - Nga đã đạt được một bước nhất định khi Nga tham gia Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác (TAC) sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN - Nga diễn ra vào ngày 29-11-2004 tại Viêng Chăn, Lào. Nga đã trở thành nước có vũ khí hạt nhân và là thành viên thứ hai của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ký kết TAC sau Trung Quốc, điều này sẽ càng củng cố TAC như là quy tắc ứng xử đối với các mối liên kết giữa các quốc gia trong khu vực.

Với tư cách là thành viên Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), Nga ủng hộ sự phát triển ổn định giữa SCO và ASEAN và đã thúc đẩy ký kết Nghị định thư giữa Ban Thư ký SCO với ASEAN.

Ngày 13-12-2005, các nhà lãnh đạo 10 nước thành viên ASEAN và Nga nhóm họp hội nghị cấp cao đầu tiên tại Cuala Lämpơ đã thông qua Tuyên bố chung về quan hệ đối tác phát triển và toàn diện.

Trong tuyên bố chung, hai bên nhất trí sẽ củng cố và tăng cường các cơ chế đối thoại hiện có như Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN - Nga, cuộc họp các quan chức cao cấp ASEAN - Nga, hợp tác chung ASEAN - Nga. Các cơ chế này sẽ được tổ chức thường xuyên nhằm hoàn thành mục tiêu chung.

Tại Hội nghị cấp cao lịch sử này, các nhà lãnh đạo ASEAN và Nga đã bày tỏ quyết tâm chung trong việc mở rộng quan hệ đối thoại cùng có lợi trên tất cả các lĩnh vực và ở tất cả các cấp độ. Theo đó, ASEAN và Nga đồng ý tổ chức thường xuyên các hội nghị cấp cao ASEAN - Nga.

Hợp tác về kinh tế - xã hội

Quan hệ thương mại giữa ASEAN với Nga mặc dù hiện vẫn đang còn ở mức thấp song cũng có những dấu hiệu khả quan hơn. Tổng giá trị thương mại trong năm 2002 đạt 2,1 triệu USD và trong các năm 2003 và 2004 đã tăng lên 11% đạt 2,3 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu của Nga sang các

nước ASEAN vẫn phụ thuộc chủ yếu vào kim loại cơ bản và các sản phẩm kim loại, hoá chất và các khoáng sản trong khi hàng hoá xuất khẩu của ASEAN bao gồm máy móc và thiết bị điện, thực phẩm chế biến sẵn, chất béo và dầu.

Trong một nỗ lực nhằm phát triển quan hệ thương mại giữa hai bên, ASEAN và Nga đã thiết lập một Nhóm công tác về Hợp tác Kinh tế và Thương mại (ARWGTEC). Ngày 10-12-2005 tại Cuala Lämpơ, ASEAN và Nga đã ký Hiệp định Hợp tác Kinh tế và Phát triển nâng cao về chất những mối quan hệ kinh tế giữa hai bên.

Từ tháng 1-2007, Quỹ Tài chính của quan hệ đối tác đối thoại Nga - ASEAN để thực hiện các chương trình chung bắt đầu hoạt động. Hai bên thỏa thuận đưa thêm dung lượng cụ thể vào các chương trình này, nghiên cứu các đề xuất về thành lập các tiểu ban chuyên môn để mở rộng hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, vận tải, công nghệ tin học - viễn thông.

Sự phối hợp hành động giữa các tổ chức phi Chính phủ, các giới doanh nghiệp giữa Nga và ASEAN cũng được thúc đẩy nhằm đa dạng hóa hơn nữa quan hệ hợp tác chung. Quan hệ giữa Phòng Thương mại - Công nghiệp Nga và Liên hiệp các Phòng Thương mại và Công nghiệp ASEAN đã được thiết lập, Hội đồng Doanh nghiệp Nga - ASEAN đã đi vào hoạt động. Phong trào xã hội Nga “Chuẩn mực phương Đông” đã chính thức ra mắt.

Khẳng định về mối quan hệ Nga - ASEAN, Tổng thống

Nga V.Putin đã phát biểu tại Hội nghị Cấp cao lần thứ nhất ASEAN - Nga rằng, quan hệ đối tác giữa hai bên đã được thử thách qua thời gian. Hết năm này qua năm khác, sự phối hợp hành động Nga - ASEAN càng trở thành yếu tố có nhiều ảnh hưởng trong việc hình thành hệ thống an ninh và quan hệ đối tác tại châu Á - Thái Bình Dương, thúc đẩy phối hợp các nỗ lực trong khuôn khổ Liên hợp quốc và các tổ chức đa phương khác. Nga sẵn sàng góp phần mình vào các hoạt động của các cộng đồng ở tất cả các hướng then chốt.

V. ASEM - MỘT DIỄN ĐÀN HỢP TÁC

1. Khái quát

ASEM (Hội nghị Á - Âu) là diễn đàn đối thoại và hợp tác không chính thức, được sáng lập vào tháng 3-1996. Thành viên ban đầu bao gồm 15 nước Liên minh châu Âu (Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Phần Lan, Đức, Áo, Hy Lạp, Aixolen, Italia, Hà Lan, Lúcxămbua, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh và 7 nước ASEAN (Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Việt Nam), ba nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) và Ủy ban châu Âu.

Sự ra đời của ASEM, quá trình hoạt động và phát triển của tổ chức này đã được cho là phù hợp với đặc điểm cũng

như yêu cầu của thời đại, với xu hướng hội nhập khu vực hoá và toàn cầu hoá đang phát triển mạnh mẽ, kể từ thập kỷ 1980.

Hiện nay, ASEM trở thành một tiến trình đối thoại rộng mở với 39 thành viên, trong đó có 25 nước thành viên châu Âu, Ủy ban châu Âu, 10 nước ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á. Mục tiêu của ASEM là tạo dựng mối quan hệ đối tác mới toàn diện giữa Á- Âu vì sự phát triển mạnh mẽ hơn, tạo sự hiểu biết sâu sắc giữa nhân dân hai châu lục và thiết lập đối thoại chặt chẽ giữa các đối tác bình đẳng, duy trì và tăng cường hòa bình và ổn định cũng như phát huy các điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Hoàn cảnh ra đời của ASEM

Tại Hội nghị Kinh tế cấp cao châu Âu - Đông Á lần thứ ba tại Xingapo tháng 10-1994, Thủ tướng Xingapo Gô Chốc Tông đã đưa ra sáng kiến tổ chức một hội nghị cấp cao Á - Âu nhằm tăng cường sự hiểu biết và thúc đẩy hợp tác giữa hai châu lục. Sáng kiến này cũng được chính thức đặt ra với Thủ tướng Pháp trong chuyến thăm Pháp cuối năm 1994 của Thủ tướng Gô Chốc Tông và ngay lập tức được nhiều nước Á - Âu hưởng ứng. Tháng 3-1996, Hội nghị các Nguyên thủ quốc gia về Hợp tác Á - Âu (Asia' Europe' Summit Meeting - ASEM) lần đầu tiên được tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan với sự tham gia của các nguyên thủ quốc gia 15

nước thuộc Liên minh châu Âu, 10 nước châu Á (bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và 7 nước ASEAN là Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philíppin, Xingapo, Thái Lan và Việt Nam). Sau hội nghị này, Hợp tác Á - Âu đã chính thức ra đời và lấy tên của Hội nghị Cấp cao đầu tiên (ASEM) làm tên cho chương trình hợp tác này.

Thực chất, hiện nay ASEM là một diễn đàn hợp tác, cơ chế phối hợp thông qua các nước điều phối viên và chưa có Ban Thư ký điều hành. Các nước vẫn đang tiếp tục nghiên cứu thảo luận hướng phát triển của ASEM trong thời gian tới và có nhiều khả năng ASEM sẽ được nâng lên thành một tổ chức kinh tế khu vực để giải quyết vấn đề tự do hoá thương mại, đầu tư giữa châu Á và châu Âu.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới hiện nay, hợp tác Á - Âu có ý nghĩa hết sức to lớn khi các nước châu Âu thành viên ASEM đã trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng với việc hình thành Liên minh tiền tệ châu Âu (EMU) và việc sử dụng đồng tiền chung EURO vào tháng 1-1999. Liên minh châu Âu (EU) cũng đang đẩy nhanh quá trình nhất thể hóa cả về chiều rộng và chiều sâu. Song song với EU, vai trò của châu Á ngày càng được củng cố trong hệ thống kinh tế và chính trị quốc tế với tiềm năng to lớn về cơ hội thương mại và đầu tư. Sự liên kết giữa hai khối kinh tế lớn này thông qua ASEM sẽ tạo ra một động lực mới thúc đẩy trao đổi thương mại và đầu tư giữa hai châu lục phát triển, tạo

nên một sức mạnh tổng hợp của ba khối kinh tế lớn là EU, Nhật Bản và các nước châu Á đang phát triển. Ngoài ra, trong bối cảnh Mỹ và các nước Bắc Mỹ đã xây dựng và đang phát triển mạnh mẽ mọi quan hệ kinh tế với các nước châu Á trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), châu Âu đã có liên hệ chặt chẽ với Bắc Mỹ qua quá trình lịch sử và mạng lưới dày đặc của những thể chế xuyên Đại Tây Dương. ASEM còn có một ý nghĩa mang tính chất chiến lược, đó là cái cầu nối thắt chặt hơn châu Âu với châu Á, tạo đối trọng trong quan hệ giữa các trung tâm kinh tế lớn là EU - Mỹ - Nhật Bản và các nước châu Á đang phát triển.

3. Những nhân tố tác động đến hợp tác Á - Âu trong những năm đầu thế kỷ XXI

Qua hơn 10 năm tồn tại và phát triển, ASEM đã hoạt động tích cực vì sự hiểu biết và tăng cường hợp tác giữa hai châu lục. Tuy nhiên, bước sang những năm đầu của thế kỷ XXI, tiến trình hợp tác Á - Âu đã chịu sự tác động không nhỏ của một số nhân tố quốc tế:

Thứ nhất, quá trình toàn cầu hóa diễn ra trên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Quá trình này không chỉ là một xu thế mà đã trở thành một thực tế sinh động, tác động đến tiến trình phát triển của thế giới. Trong đó, toàn cầu hóa thương mại quốc tế ngày càng thu hút mọi quốc gia, bao gồm cả

các nước phát triển và các nước đang phát triển. Tuy nhiên, mâu thuẫn trong lĩnh vực này cũng đang trở nên gay gắt, thể hiện qua sự thất bại của Vòng đàm phán Đôha do việc tranh chấp lợi ích giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Việc tăng cường hợp tác quốc tế nói chung, hợp tác Á - Âu nói riêng trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là đòi hỏi khách quan hiện nay và phải được giải quyết trên những cơ sở mới.

Ngoài ra, toàn cầu hóa cũng đang gây ra sự chia rẽ về quan điểm trên thế giới giữa một bên ủng hộ, cho rằng thế giới đang gặt hái sự phát triển nhanh chóng từ quá trình toàn cầu hóa và một bên phản đối, cho rằng toàn cầu hóa đang khiến cho khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo ngày càng lớn, chênh lệch giàu nghèo trong bản thân mỗi quốc gia cũng ngày càng trở nên trầm trọng hơn, các giá trị văn hóa bị suy thoái và môi trường sinh thái bị tàn phá nghiêm trọng... Những yếu tố này đòi hỏi các nước phải có sự phối hợp giải quyết trên phạm vi toàn cầu và khu vực.

Thứ hai, châu Á đang nằm trong trào lưu liên kết kinh tế khu vực mạnh mẽ qua việc hình thành Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), sáng kiến hình thành Nhóm Kinh tế Đông Á (EAEC), Nhóm Hợp tác Kinh tế Thượng Hải. Các quan hệ hợp tác song phương cũng được châu Á chú trọng và tăng cường, như việc ký kết Hiệp định tự do thương mại song phương giữa

ASEAN với các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc - năm 2010; Nhật Bản - năm 2012). Đối với khu vực Đông Á, các mối quan hệ quốc tế đã được phát triển thành những mô hình hợp tác cao hơn như ASEAN+1 và ASEAN+3.

Bên cạnh đó, ASEAN tiếp tục thực hiện các cam kết của mình, hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 dựa trên: Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng An ninh và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội. Đồng thời, các nước ASEAN đã đưa ra sáng kiến hình thành Cộng đồng Đông Á mà ASEAN là nền tảng. Ngoài ra, ASEAN cũng hướng tới việc xây dựng Hiệp định tự do thương mại với EU, chứ không đơn thuần chỉ dừng lại ở hợp tác trao đổi trong lĩnh vực kỹ thuật, thông tin.

Thứ ba, EU đang tiếp tục thực hiện liên kết cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Một mặt, EU tiến hành kết nạp thêm 12 nước thành viên mới; tạo thế vững chắc trong tương quan lực lượng trên thế giới, trở thành khối kinh tế và thị trường lớn nhất toàn cầu. Mặt khác, EU tiến hành cải cách thể chế chính trị với việc hình thành một bản dự thảo Hiến pháp chung châu Âu (2007) nhằm xây dựng một mô hình “liên bang”; bảo đảm quá trình hoạch định và thực hiện chính sách thống nhất về những vấn đề liên quan đến an ninh đối ngoại, tự do thương mại, tự do cạnh tranh, xây dựng nền kinh tế tri thức, xã hội thông tin, nghiên cứu phát triển... nhằm tạo dựng hình ảnh mới của EU trên thế giới.

Thứ tư, những diễn biến phức tạp trên thế giới kể từ sau

Sự kiện “11-9-2001” ở Mỹ, vụ đánh bom ở đảo Bali (Indônêxia, năm 2002), cuộc tấn công của phiến quân Chexnia (Nga, năm 2002)... đã khiến tình hình an ninh thế giới trở nên bất ổn. Điều này đã đặt các quốc gia trước nhu cầu hợp tác hơn nữa trong vấn đề chống khủng bố trên toàn cầu, nhằm giải quyết các mâu thuẫn thông qua các diễn đàn khu vực.

Tất cả những diễn biến này đều có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến tiến trình hợp tác Á - Âu hiện nay.

Quan hệ EU - ASEAN trong ASEM

Trong mối quan hệ Á - Âu, các nước ASEAN và các nước Liên minh châu Âu (EU) đóng vai trò nòng cốt.

Liên minh châu Âu và ASEAN có lịch sử quan hệ từ khá sớm. Năm 1972, Cộng đồng Kinh tế châu Âu là đối tác đầu tiên thiết lập quan hệ chính thức với ASEAN thông qua Ủy ban Phối hợp đặc biệt của ASEAN (SCCAN). Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, trong thời gian đầu, mối quan hệ này ít được chú ý.

Từ năm 1980, sau khi Hiệp định hợp tác EC - ASEAN ký kết, quan hệ hai khối này được phát triển mạnh mẽ hơn, hiệp định này đã tạo ra những cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác của cả hai phía. Các bên tham gia Hiệp định đã cam kết ủng hộ những nỗ lực của nhau trong việc tạo lập và tăng cường sức mạnh của các tổ chức khu vực vì sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá. Phát triển sâu và đa dạng hóa những quan hệ kinh tế

thương mại để phát huy đầy đủ tiềm năng ngày càng tăng của cả hai phía nhằm đáp ứng có kết quả các nhu cầu của nhau trên cơ sở cùng có lợi và phát huy lợi thế so sánh của các bên. Đặc biệt, sau khi EU thông qua chiến lược mới đối với châu Á năm 1994 và sau cuộc họp lần thứ 11 Bộ trưởng EU - ASEAN ở Karlsruhe, Cộng hoà liên bang Đức, chiến lược phát triển dài hạn EU - ASEAN đã được vạch ra. Tại cuộc họp này, EU cũng đã khẳng định tầm quan trọng về mặt kinh tế, chính trị của ASEAN nói riêng, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Việc triển khai Chiến lược châu Âu mới và Tuyên bố Karlsruhe đã mở ra giai đoạn mới cho quan hệ hợp tác Á - Âu, trong đó EU và ASEAN đóng vai trò chủ đạo.

Mục tiêu của Chiến lược châu Á mới xác định: 1/ Tăng cường sự hiện diện kinh tế tại châu Á để duy trì vai trò dẫn dắt của EU trong nền kinh tế thế giới. 2/ Đóng góp cho sự ổn định ở châu Á thông qua xúc tiến hợp tác quốc tế và tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau; 3/ Thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia kém phồn vinh nhất trong khu vực. 4/ Đóng góp cho sự phát triển và củng cố dân chủ, cai quản bằng pháp luật, tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản từ châu Á... Thực hiện chiến lược này, quan hệ EU và châu Á nói chung, EU - ASEAN nói riêng đã có bước phát triển mạnh mẽ, hình ảnh của EU đã được gia tăng thông qua sự hợp tác toàn diện của EU với khu vực này trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, an ninh và văn hoá.

Tuy nhiên, để thích ứng trước sự biến đổi nhanh chóng của thế giới nói chung, khu vực nói riêng, năm 2001 EU lại công bố văn bản mới: “Châu Âu và châu Á - một khuôn khổ chiến lược cho sự gia tăng quan hệ đối tác”, được coi là sự điều chỉnh chiến lược mới đối với châu Á với việc xác định 6 mục tiêu cụ thể là: 1/ Đóng góp cho hoà bình và an ninh trong khu vực và trên toàn cầu qua việc mở rộng cam kết của EU với khu vực; 2/ Tăng cường hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư với khu vực; 3/ Khuyến khích sự phát triển của các nước kém phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực xoá nghèo; 4/ Đóng góp cho việc mở rộng dân chủ, quản trị tốt và cai quản bằng pháp luật; 5/ Xây dựng quan hệ đối tác đồng minh toàn cầu với các nước châu Á; 6/ Trợ giúp cho việc tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa châu Âu và châu Á.

Sự điều chỉnh chiến lược đặc biệt coi trọng quan hệ với các nước, ASEAN khẳng định ASEAN và ARF là đối tượng quan trọng của đối thoại chính trị và an ninh đối với Đông Nam Á, đối thoại nhằm giải quyết những thách thức toàn cầu đặt ra cho cả hai phía, phối hợp giúp đỡ trong việc ngăn chặn xung đột trong khu vực... Tăng cường thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa hai khu vực, hỗ trợ phát triển cho những nước nghèo, v.v... Chiến lược điều chỉnh này nhấn mạnh tiếp tục củng cố quan hệ đối tác lâu dài với ASEAN là ưu tiên then chốt trong những năm trước mắt.

Đến tháng 9-2003, EU đã đưa ra một chiến lược riêng với ASEAN với tiêu đề: “Quan hệ đối tác mới với Đông

Nam Á” nhằm khẳng định rõ vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong chiến lược phát triển của mình. Nhìn chung chiến lược này vẫn khẳng định những nội dung chính trong chiến lược của EU với châu Á, trong đó nhấn mạnh quan hệ với ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới, cụ thể ưu tiên chiến lược đối với ASEAN tập trung vào ổn định khu vực chống khủng bố, phát triển dân chủ, nhân quyền, giúp đỡ các nước kém phát triển, đặc biệt, thúc đẩy quan hệ thương mại và đấu tranh giữa hai khu vực. Chiến lược cũng khẳng định cơ sở thúc đẩy quan hệ hợp tác hai khu vực theo khuôn khổ của WTO, coi đó là ưu tiên hàng đầu trong chương trình nghị sự thương mại của EU - ASEAN. Đồng thời, EU đã đưa ra “Sáng kiến thương mại xuyên khu vực - TREATI” nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại và đầu tư của hai phía. Theo sáng kiến này, hai phía sẽ xác lập tiến trình đối thoại vì hợp tác theo chủ đề: “Thuận lợi hoá thương mại”. Tiếp cận thị trường, các vấn đề về đầu tư giữa hai khu vực, liên quan tới vấn đề này, EU cũng đã đưa ra danh mục các phía có thể phát triển hợp tác chặt chẽ gồm: Các tiêu chuẩn công nghiệp, thuế quan, thương mại và môi trường, đầu tư, cạnh tranh, thương mại điện tử, xã hội thông tin, dịch vụ, các vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hiện nay, EU đã tham gia vào một loạt các cuộc họp tư vấn với ASEAN bao gồm: Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng EU - ASEAN (AEMM), Hội nghị Bộ

trường Kinh tế ASEAN - EU, Hội nghị các chuyên gia ASEAN - EU và Ủy ban Hợp tác hỗn hợp (JCC). Thông qua các diễn đàn này, EU và ASEAN có cơ hội xem xét những vấn đề kinh tế, chính trị và an ninh hiện nay và sự phát triển hợp tác liên quan tới lợi ích của hai phía. Ngoài ra, Ủy ban ASEAN - Luân Đôn và Ủy ban ASEAN - Pari cũng tiến hành các hoạt động tư vấn và duy trì đối thoại với EU.

Sau khi hai bên ký Hiệp định khung hợp tác 1980 với ASEAN được hưởng quy chế tối huệ quốc, kim ngạch hai chiều EU - ASEAN tăng liên tục. Năm 1993, kim ngạch buôn bán EU - ASEAN tăng gấp 3 lần so với năm 1980, tức là từ 20 tỷ lên 60 tỷ USD, năm 1995 là 70 tỷ USD. Năm 1995, EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của ASEAN và là đối tác thương mại lớn thứ ba sau Nhật Bản và Mỹ, phía EU chiếm 18% tổng kim ngạch thương mại của ASEAN, trong khi đó ASEAN chỉ chiếm 2,6% tổng kim ngạch thương mại của EU năm 1995. Năm 2003, thương mại EU - ASEAN đạt 5,8% tổng kim ngạch thương mại của EU, còn EU chiếm 14% tổng kim ngạch thương mại của ASEAN. EU vẫn là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của ASEAN và là đối tác thương mại lớn thứ ba sau Mỹ, Nhật Bản. Xuất khẩu của EU vào ASEAN đạt 39 tỷ Euro trong khi nhập khẩu của EU từ ASEAN là 66 tỷ Euro. Với EU, ASEAN có tiềm năng to lớn cho việc phát triển hợp tác thương mại hai bên, ASEAN vừa là thị trường, vừa là cửa ngõ để EU đi vào khu châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay,

ASEAN đang trở thành một thị trường quan trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ EU. Hiệp định hợp tác năm 1980 và những sửa đổi tiếp theo đều hết sức chú ý đến việc hoàn thiện môi trường đầu tư và khuyến khích mở rộng đầu tư từ EU vào ASEAN. Sự gia tăng đầu tư trực tiếp này được coi là yếu tố then chốt trong chiến lược dài hạn nhằm tăng cường quan hệ kinh tế giữa hai khu vực.

Ngoài hợp tác thương mại đầu tư, viện trợ phát triển cũng được nhấn mạnh trong quan hệ EU - ASEAN kể từ sau Hiệp định hợp tác EC - ASEAN được ký kết năm 1980. Mục tiêu của hợp tác phát triển là nâng cao thiết bị kỹ thuật cho ASEAN và thúc đẩy hợp tác khu vực rộng rãi hơn. ASEAN là khu vực có khả năng tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật lớn trong việc tiến hành các hoạt động dự án và chương trình khác nhau được sự đồng ý của cả hai bên. Hỗ trợ kỹ thuật của EU đã dành vào việc thực hiện các dự án nghiên cứu, điều tra, cung cấp học bổng, tổ chức hội thảo và các hình thức đào tạo khác cũng như các biện pháp thương mại và thúc đẩy xuất khẩu. Các lĩnh vực được tiến hành rất đa dạng, từ thương mại, công nghiệp, tài chính, ngân hàng, khai thác mỏ, năng lượng, nông nghiệp rừng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc cho đến sự phát triển xã hội, phát triển nguồn nhân lực và kiểm soát ma túy. Đặc biệt, EU đã giúp ASEAN trong việc thành lập Viện nghiên cứu và đào tạo Hải quan, Trung tâm Nghiên cứu và Quản lý năng lượng

ASEAN - EC, Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghiệp gỗ xây dựng ASEAN, Trung tâm Quản lý ASEAN - EC... Trong giai đoạn 2000 - 2005, EU cam kết mức tài trợ cho ASEAN là 80 triệu Euro. Hiện nay, giữa hai bên đang triển khai các dự án hợp tác theo 5 lĩnh vực: Thuận lợi hoá thương mại, năng lượng, môi trường, xây dựng năng lượng, giáo dục đại học.

Rõ ràng, những năm gần đây, EU ngày càng quan tâm đến việc phát triển quan hệ hợp tác với các nước châu Á nói chung, ASEAN nói riêng và trên thực tế mối quan hệ EU - ASEAN được mở rộng nhanh chóng trên tất cả các mặt kinh tế - chính trị - an ninh và văn hoá - xã hội.

Tuy nhiên, mối quan hệ này còn chưa tương xứng với nhu cầu tiềm năng hợp tác của cả hai phía. Điều đó trước hết do trong nhiều năm EU còn bận rộn với những kế hoạch phát triển hợp tác trong nội khối, chưa quan tâm đúng mức tới bên ngoài. Thứ hai, trong thang bậc ưu tiên phát triển quan hệ hợp tác thì ASEAN không phải là đối tác được ưu tiên. Thứ ba, sau khi các nước Đông Âu thực hiện cải cách thị trường nhằm mục đích hội nhập vào EU thì họ được EU cho hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt theo hình thức hiệp định liên kết. Hơn nữa, thị trường các nước này có sức cạnh tranh cao hơn nhiều so với các nước ASEAN.

Chương II

VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

I - SỰ HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM VÀO ASEAN

1. Thời kỳ 1967 - 1978

Trong giai đoạn 1967-1972, ASEAN mới được thành lập, hoạt động phối hợp chung giữa các nước trong tổ chức này hầu như chưa có gì nổi bật. Lúc này thế giới đang diễn ra Chiến tranh lạnh và tình trạng đối đầu giữa hai hệ thống xã hội. Các nước ASEAN cũng bị tình hình trên tác động mạnh và một số nước, ở những mức độ khác nhau có dính líu vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Những biến đổi của tình hình thế giới và khu vực cuối những năm 1960, đầu những năm 1970 đã buộc các nước ASEAN phải điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình.

Tháng 11-1971, tại Cuala Lämpơ (Malaixia), Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN đã ký kết và đưa ra Tuyên bố về khu vực hoà bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á (Tuyên bố ZOPFAN). Sau Tuyên bố này, một số nước ASEAN đã bắt đầu thăm dò khả năng quan hệ với Việt Nam trên một số lĩnh vực. Tuy nhiên, quan hệ giữa hai bên trong giai đoạn này vẫn chưa có tiến triển đáng kể.

Vào cuối những năm 1960 - đầu năm 1970, ở khu vực

đã diễn ra một số chuyển biến có ý nghĩa chiến lược, trong đó quan trọng nhất là thất bại đã trở nên rõ ràng của Mỹ trong cuộc Chiến tranh Việt Nam, được đánh dấu bằng cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân (1968) của Việt Nam. Sau sự kiện này, Mỹ buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam ở Pari (10-5-1968) và chuyển sang thực hiện Học thuyết Nixon (25-7-1969), chủ trương giảm bớt các cam kết của Mỹ ở châu Á, thực hiện Việt Nam hoá chiến tranh, chuẩn bị rút dần quân khỏi Việt Nam và Đông Nam Á. Ngày 28-9-1969, Mỹ và Thái Lan bắt đầu thương lượng về việc Mỹ rút 48.000 quân khỏi Thái Lan.

Trong khi ảnh hưởng của Anh và Mỹ bị suy giảm ở khu vực, thì ảnh hưởng của Liên Xô (trước đây) và Trung Quốc lại tăng lên. Trung Quốc thông qua lực lượng được họ hỗ trợ ở các nước Đông Nam Á để gây áp lực đối với các chính quyền ASEAN. Còn Liên Xô bắt đầu triển khai chiến lược châu Á của mình để đối phó với khả năng liên kết Trung - Mỹ cũng như mở rộng ảnh hưởng ở Đông Nam Á.

Thắng lợi của nhân dân các nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là những nhân tố tác động sâu sắc tới cục diện Đông Nam Á vào cuối những năm 1960, đầu 1970 buộc các nước ASEAN phải tính toán lại chiến lược của mình.

Một trong những biểu hiện đầu tiên của quá trình điều chỉnh chiến lược này là tháng 2-1969, Thủ tướng Malaixia đưa ra khái niệm trung lập hoá Đông Nam Á. Các nước

ASEAN, nhất là những nước có quan hệ chặt chẽ với Mỹ và có đưa quân vào Việt Nam, đã không tán thành ngay khái niệm này. Nhưng dưới sức ép của tình hình mới, tháng 11-1971, họ đã đưa ra Tuyên bố về thành lập khu vực hoà bình, tự do và trung lập ở Đông Nam Á (ZOPFAN). Tuyên bố này về hình thức, tạo ra một sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của các nước ASEAN: từ chỗ là đồng minh phụ thuộc vào Mỹ, nay muốn tách ra, đứng ngoài cuộc tranh giành giữa các nước lớn. Về thực chất, nó là một phương cách để thực hiện chính sách không liên kết với các nước lớn, tiếp tục duy trì sự tồn tại của các nước ASEAN trong tình hình mới...

Trong quan hệ với Việt Nam, tuyên bố này cũng đánh dấu sự chấm dứt việc các nước ASEAN ủng hộ Mỹ trong cuộc Chiến tranh Việt Nam. Thực ra trước đó, do tình thế thất bại của Mỹ - nguy quyền Sài Gòn, các nước ASEAN đã phải giảm thiểu sự dính líu của mình vào cuộc Chiến tranh Việt Nam. Tháng 10-1969, Philippin công bố kế hoạch rút một phần quân và tháng 12-1969 đã rút hơn một nghìn công dân vụ khỏi Việt Nam. Theo chiều hướng chung, tháng 9-1970, Thái Lan cũng bắt đầu rút 12.000 quân khỏi Việt Nam. Đến cuối năm 1970, Malaixia đã đình chỉ việc đào tạo cảnh sát và cố vấn cho nguy quyền Sài Gòn và đầu năm 1972 đã từ chối yêu cầu của nguy quyền Sài Gòn đề nghị Malaixia lên án cuộc tấn công của quân và dân Việt Nam ở miền Nam Việt Nam. Xingapo tỏ thái độ hữu nghị với Việt Nam Dân

chủ Cộng hoà bằng cách để cho Việt Nam đặt cơ quan Tổng công ty xuất nhập khẩu (tháng 7-1971)...

Bên cạnh việc chấm dứt dính líu vào cuộc Chiến tranh Việt Nam, năm 1972, một số nước ASEAN như Philippin, Malaixia, Xingapo đã bắt đầu thăm dò khả năng phát triển quan hệ với Việt Nam, cả về kinh tế, thương mại và ngoại giao.

Việt Nam cũng đã khuyến khích thái độ của các nước ASEAN lánh tránh dẫn ra khỏi chính sách xâm lược của Mỹ; tiến hành thiết lập cơ quan đại diện Tổng công ty xuất nhập khẩu ở Xingapo, điều chỉnh thái độ với Philippin... Tuy nhiên, quan hệ giữa hai bên vẫn chưa có tiến triển gì đáng kể.

Giai đoạn 1973-1978, tình hình khu vực có nhiều chuyển biến lớn, dẫn đến sự đảo lộn mạnh mẽ trong cán cân lực lượng ở đây. Tháng 1-1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Tháng 8-1973, Mỹ buộc phải chấm dứt mọi hoạt động quân sự ở Đông Dương. Xu thế hoà bình, trung lập ở khu vực phát triển mạnh, nổi bật là phong trào đấu tranh của sinh viên, thanh niên trí thức Thái Lan chống đế quốc đã đưa đến sự sụp đổ của chế độ độc tài quân sự thân Mỹ Thanon vào tháng 10-1973. Chính quyền mới ở Thái Lan đã yêu cầu Mỹ rút quân khỏi Thái Lan... Những sự kiện trên đây đã buộc các nước ASEAN phải điều chỉnh mạnh mẽ chính sách đối ngoại của mình.

Trên bình diện quốc tế, các nước ASEAN đã đẩy mạnh quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là với Trung Quốc và Liên Xô, thực hiện chính sách cân bằng giữa các nước lớn. Ngày 22-6-1973, tại Liên hợp quốc, Malaixia là nước ASEAN đầu tiên đã gặp Trung Quốc ở cấp Đại sứ để bàn về vấn đề lập quan hệ ngoại giao. Đến tháng 5 - 1974, Malaixia và Trung Quốc chính thức lập quan hệ ngoại giao. Ngày 20-12-1974, Thái Lan quyết định bình thường hoá quan hệ thương mại với Trung Quốc và ngày 22-12-1974, Thứ trưởng Ngoại giao Thái Lan đi Trung Quốc bàn việc lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

Trên bình diện khu vực, các nước ASEAN cũng có nhiều cử chỉ thân thiện hơn, tạo cơ sở cho việc đặt quan hệ với Việt Nam. Tháng 3-1973, Philippin và Thái Lan rút hết quân đội khỏi Nam Việt Nam; tháng 7-1974, Thái Lan thoả thuận xong với Mỹ việc hạn chế Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự ở Thái Lan chống lại các nước Đông Dương. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN họp ngày 15-2-1973, các nước ASEAN kêu gọi chương trình viện trợ kinh tế cho các nước Đông Dương và thành lập Ủy ban phối hợp các nước ASEAN về việc tái thiết và khôi phục lại các nước Đông Dương.

Về phía Việt Nam, từ sau khi ký Hiệp định Pari năm 1973, Việt Nam bắt đầu tích cực triển khai chính sách khu vực, đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước thuộc tổ chức ASEAN. Tháng 3-1973, Việt Nam lập quan

hệ ngoại giao với Malaixia và tháng 8-1973 lập quan hệ ngoại giao với Xingapo. Trong năm 1974 và 1975 Việt Nam đã đón một số đoàn từ các nước ASEAN như đoàn Tổ chức Á - Phi của Malaixia (tháng 12-1974), đoàn 16 hạ nghị sĩ Thái Lan (tháng 11-1975). Cũng trong thời gian này, Việt Nam đã xúc tiến đàm phán lập quan hệ ngoại giao với Philíppin và Xingapo.

Chính sách ngoại giao của Việt Nam đối với khu vực Đông Nam Á lần đầu tiên được thể hiện rõ ràng trong chính sách 4 điểm tháng 7-1976, trong đó nêu lên những nguyên tắc cơ bản cho việc phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước Đông Nam Á như: tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, cùng tồn tại trong hoà bình không để lãnh thổ của mình cho nước ngoài sử dụng, giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng phát triển hợp tác khu vực.

Để tranh thủ sự ủng hộ cho chính sách trên, tháng 7-1976, Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phan Hiền đã lần lượt đi thăm Philíppin, Xingapo, Indônêxia, Malaixia và các nước ASEAN đều tuyên bố ủng hộ chính sách 4 điểm của Việt Nam. Trong thời gian này quan hệ ngoại giao Việt Nam-Malaixia đã được thiết lập và phía Malaixia đã hứa giúp Việt Nam khôi phục kinh tế theo khả năng của họ, đặc biệt là trong lĩnh vực cao su. Tháng 8-1976, Việt Nam và Thái Lan cũng thoả thuận lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Như vậy, đến tháng 8-1976, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại

giao đầy đủ với tất cả các nước thành viên ASEAN. Trong các năm 1977 và 1978, quan hệ song phương của Việt Nam với từng nước ASEAN đã phát triển mạnh mẽ với các chuyến thăm hữu nghị của Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm 5 nước ASEAN (tháng 9 và tháng 10-1978) và của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh thăm 5 nước ASEAN (tháng 12-1977 và tháng 1-1978). Trong các chuyến đi, giữa Việt Nam và các nước ASEAN đã ký nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, hàng không, hàng hải. Đặc biệt trong chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Việt Nam và các nước này đều ra thông cáo chung nêu lên các nguyên tắc chỉ đạo (quan hệ chung sống hoà bình). Ngoài ra, Việt Nam còn cử nhiều đoàn đại biểu của các ngành triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể khác.

Việt Nam đã lần lượt lập Đại sứ quán tại Manila (11-1976), Cuala Lămpơ (7-1977), Băng Cốc (2-1978) và các nước Philippin, Malaixia, Thái Lan cũng đã lập Đại sứ quán tại Việt Nam vào các thời điểm tương ứng. Các cuộc đàm phán với Indônêxia về thêm lục địa chồng lấn ở cấp chuyên viên cũng bắt đầu được xúc tiến.

Có thể nói trong thời kỳ này quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN phát triển tốt đẹp hơn so với trước đó. Việt Nam đã từng bước đặt nền móng cho quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN.

Tuy nhiên ở giai đoạn này, Việt Nam vẫn chưa có quan hệ hợp tác với tổ chức ASEAN. Ngày 18-4-1973, tại Hội

ng nghị bất thường các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN họp tại Páttagaya (Thái Lan), Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được mời tham dự với tư cách quan sát viên, và năm 1974, Ấn Độ lại mời Việt Nam tham gia Hội nghị AMM lần thứ bảy ở Giacáccta. Nhưng cả hai lần, phía Việt Nam đều từ chối tham dự vì trong số các bên được mời có cả nguy quyền Sài Gòn.

2. Thời kỳ 1979 - 1991

Giai đoạn 1979-1988, sau khi xuất hiện vấn đề Campuchia, quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN chuyển sang đối đầu, quan hệ song phương của Việt Nam với từng nước ASEAN giảm xuống mức rất thấp.

Trong giai đoạn này, Việt Nam vừa đấu tranh với ASEAN về vấn đề Campuchia và triển khai đấu tranh ngoại giao, gắn việc giải quyết vấn đề Campuchia với việc xây dựng khu vực hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại để đẩy lùi sự đối đầu, phân hoá liên minh chống Việt Nam.

Xuất phát từ chính sách trên, cùng với việc đưa ra các đề nghị giải quyết vấn đề Campuchia, Việt Nam đã đưa ra nhiều đề nghị về hoà bình và hợp tác ở Đông Nam Á. Tại 13 cuộc Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Đông Dương (từ tháng 1-1980 đến tháng 8-1986), Việt Nam đã đưa ra một loạt các đề nghị sau:

- Tháng 1-1980, Việt Nam đề nghị ký hiệp định không

xâm lược giữa các nước Đông Nam Á và sẵn sàng thảo luận việc lập một “khu vực Đông Nam Á hoà bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định và phồn vinh” (thực chất là chấp nhận ZOPFAN) với các nước ASEAN.

- Tháng 1-1981, Việt Nam đề nghị họp hội nghị khu vực giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN.

- Tháng 9-1981, tại Liên hợp quốc, Lào thay mặt ba nước Đông Dương đưa ra 7 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN “Vì một Đông Nam Á hoà bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác”.

- Tháng 7-1982, Việt Nam tuyên bố đơn phương rút một số quân khỏi Campuchia, đồng thời đề nghị họp “Hội nghị quốc tế về Đông Nam Á” với sự tham gia của hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN.

- Tháng 3-1983, theo đề nghị của Việt Nam, Hội nghị cấp cao không liên kết lần thứ bảy ở Niu Đêli đã ra nghị quyết kêu gọi tất cả các nước Đông Nam Á tiến hành đối thoại để giải quyết mọi bất đồng và sớm hình thành ZOPFAN.

- Tháng 7-1983, Việt Nam đề nghị đối thoại không có điều kiện tiên quyết giữa hai nhóm nước và lấy đề nghị của ASEAN về ZOPFAN làm cơ sở để thảo luận về việc biến Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định.

- Tháng 4-1985, Việt Nam khẳng định lại đề nghị triệu tập hội nghị quốc tế bàn tất cả các vấn đề có liên quan đến hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á bao gồm các nước trong và ngoài khu vực liên quan trực tiếp hoặc đã đóng

góp vào hoà bình ổn định ở khu vực.

Tại Diễn đàn Liên hợp quốc, từ năm 1980 đến năm 1985, hàng năm Việt Nam, Lào cùng với một số nước bạn bè đều nêu vấn đề “hoà bình, ổn định và cùng hợp tác ở Đông Nam Á” nhằm thúc đẩy xu hướng đối thoại giữa Đông Dương và ASEAN đổi lại vấn đề tình hình Campuchia do ASEAN đưa ra tại diễn đàn này.

Tuy nhiên, tất cả các đề nghị nêu trên về đối thoại và hợp tác khu vực đều không được ASEAN chấp nhận với lý do vấn đề Campuchia là nguyên nhân chủ yếu gây mất ổn định khu vực; phải giải quyết vấn đề Campuchia trước rồi mới giải quyết vấn đề hoà bình, hợp tác khu vực.

Giai đoạn này có thể nhận thấy có hai nhóm nước tách biệt phản ánh lợi ích an ninh và quan niệm về mối đe dọa về an ninh khác nhau trong các nước ASEAN. Một nhóm tỏ ra lo ngại về nguy cơ cơ bản và lâu dài là Trung Quốc đối với khu vực, do vậy chủ trương đối thoại với Việt Nam nhằm tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Nhóm nước còn lại chủ trương dựa vào Trung Quốc gây sức ép toàn diện với Việt Nam.

Đầu năm 1984, tình hình bắt đầu có thay đổi. Mặc dù chịu nhiều sức ép song chính quyền cách mạng Campuchia vẫn đứng vững và đến mùa khô 1984-1985 còn đạt được thắng lợi lớn về quân sự. Trong khi đó Việt Nam vẫn đang thực hiện việc rút quân từng phần (bắt đầu từ năm 1982). Còn trên bình diện quốc tế, quan hệ Xô - Mỹ, Xô - Trung

bắt đầu được cải thiện, gây nguy cơ các nước lớn sẽ vượt lên trước ASEAN để giải quyết vấn đề Campuchia.

Trong bối cảnh đó, sự phân hoá giữa các nước ASEAN ngày càng rõ nét hơn. Indônêxia và Malaixia muốn thoát ra và vượt lên trên vấn đề Campuchia để giải quyết các vấn đề rộng lớn hơn của khu vực. Tháng 9-1984, Indônêxia và Malaixia bắt đầu nêu ra sáng kiến thực hiện khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á, coi đó là một phần quan trọng để thực hiện ZOPFAN mà không chờ kết thúc vấn đề Campuchia.

Những chuyển biến quan trọng trong chính sách của ASEAN đối với Việt Nam được đánh dấu bằng việc tại Hội nghị AMM tháng 2-1985, các nước ASEAN đã nhất trí cử Indônêxia làm đại diện đối thoại với các nước Đông Dương, khẳng định xu thế đối thoại giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á.

Giai đoạn 1988-1991, quan hệ Việt Nam - ASEAN có những chuyển biến tích cực. Trên cơ sở quyết định của Hội nghị AMM, tháng 7-1987 đã diễn ra cuộc gặp đối thoại đầu tiên giữa Việt Nam và Indônêxia tại thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc gặp trên đã dẫn đến việc ra đời các hội nghị không chính thức về Campuchia: JIM-1 (7-1988), JIM-2 (2-1989) và cuộc gặp không chính thức IMC (2-1990) tại Giacácta nhằm thảo luận một cách cởi mở và tìm ra một giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Tại Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm

1986), đề ra một đường lối đối mới toàn diện, trong đó Việt Nam chủ trương thực thi chính sách đối ngoại đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ. Thực hiện đường lối này, Việt Nam đã rút hết quân khỏi Campuchia, trở ngại lớn nhất trong quan hệ hai bên đang dần được gỡ bỏ, vấn đề Campuchia đi dần vào giải pháp hoà bình. Trong tình hình đó, các nước ASEAN bắt đầu phát triển quan hệ song phương với Việt Nam và hoan nghênh việc Việt Nam tham gia vào hợp tác khu vực. Tháng 12-1987, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ ba họp tại Manila, Tổng thống Philippin Aquino tuyên bố không coi Việt Nam là mối đe dọa đối với Philippin. Tiếp đó, tháng 2-1983, Bộ trưởng Ngoại giao Philippin tuyên bố “không chống việc Việt Nam gia nhập ASEAN”. Còn Thủ tướng Thái Lan Chatichai khi lên cầm quyền tháng 8-1988 đã đưa ra chủ trương biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường. Chính sách trên của Thái Lan đã được Thủ tướng Malaixia tuyên bố ủng hộ (6-1989). Về phần mình, Việt Nam cũng luôn bày tỏ lòng mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước ASEAN.

Sự xích lại gần nhau giữa Việt Nam và ASEAN có thêm những nhân tố thúc đẩy mới bởi thái độ của Việt Nam kiên trì chính sách đàm phán để giải quyết mọi tranh chấp về lãnh thổ với các nước láng giềng, cùng với việc Việt Nam giữ đúng cam kết rút hết quân khỏi Campuchia trước thời hạn vào năm 1988, mặc dù lúc đó

chưa đạt được giải pháp về vấn đề Campuchia. Điều đó đã tạo dựng được lòng tin vào thiện chí của Việt Nam trong chính sách tăng cường hợp tác ở khu vực. Quan hệ Việt Nam - ASEAN được đẩy mạnh trong năm 1989 và các năm tiếp theo. Sự kiện chính trị nổi bật và quan trọng nhất trong quan hệ hai bên là việc Tổng thống Indônêxia Xuhácô, nguyên thủ một nước thành viên ASEAN đầu tiên thăm Việt Nam. Tiếp đó là các chuyến viếng thăm của Thủ tướng Xingapo và Thái Lan... Các quan chức và các học giả ASEAN cũng bắt đầu thể hiện thiện chí và mong muốn có sự hội nhập của Việt Nam và các nước Đông Dương khác vào khu vực Đông Nam Á. Tháng 1-1989, tại Hội nghị bàn tròn các nhà báo châu Á-Thái Bình Dương ở thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tuyên bố: "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ASEAN và các nước khác trong khu vực". Cũng tại hội nghị này, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch tuyên bố: "Việt Nam sẵn sàng gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á". Tại JIM-2 (2-1989), Việt Nam và Lào tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước Bali (1976) của ASEAN.

Qua việc giải quyết vấn đề Campuchia và nêu cao vấn đề hợp tác khu vực, sự đoàn kết ASEAN và vai trò của tổ chức ASEAN ngày càng được củng cố và tăng cường ở khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó những cố gắng của Việt

Nam, Lào, Indônêxia, Malaixia và các quốc gia Đông Nam Á khác trong việc tìm kiếm một giải pháp hoà bình cho vấn đề Campuchia, xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình và ổn định cho thấy Việt Nam và các nước ASEAN ngày càng ý thức được vai trò của mình trong việc giải quyết các vấn đề của khu vực. Những diễn biến mới trong tình hình quốc tế và khu vực cũng đã tạo thêm điều kiện *làm lợi để thúc đẩy xu hướng tích cực* trên quan hệ Việt Nam - ASEAN bắt đầu có những biến chuyển tích cực và việc Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết tháng 10-1991 đã đánh dấu sự chấm dứt của “thời kỳ Campuchia”, trong quan hệ Việt Nam - ASEAN mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ của hợp tác hai bên.

3. Thời kỳ từ 1992 đến khi gia nhập ASEAN

Cùng với việc kết thúc Chiến tranh lạnh, ở Đông Nam Á, việc ký kết Hiệp định hoà bình Pari về Campuchia (tháng 10-1991) đã đặt ra cho cả Việt Nam lẫn các nước ASEAN nhiều cơ hội và thách thức mới.

Lần đầu tiên sau nhiều năm chiến tranh, xung đột, đối đầu, tất cả các quốc gia và nhân dân trong khu vực đã có những cơ hội thật sự để phát triển nhằm thiết lập một nền hoà bình bền vững và lâu dài cũng như vun đắp cho tình hữu nghị và thịnh vượng chung ở khu vực, cơ hội để khởi xướng tăng cường và phát triển sự hợp tác vì tiến bộ chung, chuẩn bị để bước vào thế kỷ XXI, thế kỷ châu Á - Thái Bình Dương.

Bên cạnh những cơ hội nói trên, không ít thách thức cũng xuất hiện ở khu vực mà cả Việt Nam và ASEAN đều phải đối phó. Sự tan rã của Liên Xô đã làm mất đi thế hai cực trong quan hệ quốc tế đưa đến sự thay đổi trong cán cân lực lượng trên thế giới và ở khu vực. Ở Đông Nam Á, cả Mỹ và Nga đều bắt đầu giảm thiểu sự hiện diện quân sự của mình ở khu vực. Việc này đã tạo ra một khoảng trống quyền lực ở khu vực. Những cố gắng nhằm đẩy mạnh vai trò cả về chính trị, kinh tế, quân sự của một vài cường quốc châu Á đã làm tăng mối lo ngại truyền thống trong các nước ASEAN và các nước Đông Nam Á khác về một nguy cơ thật sự đối với khu vực. Hơn nữa, sự rút lui của Mỹ đã làm mất đi chỗ dựa truyền thống về an ninh của các nước ASEAN, trong khi vấn đề Campuchia chưa phải đã thật sự chấm dứt và bên cạnh đó lại nảy sinh những nguy cơ tiềm tàng ở Biển Đông...

Đó là những thách thức rất lớn đối với ASEAN, buộc họ phải tính toán nhằm tìm ra một cơ chế bảo đảm an ninh, gìn giữ hoà bình mỏng manh mới giành được cho khu vực sau Hiệp định Pari về Campuchia, bảo đảm sự phát triển tiếp tục về kinh tế của các nước thành viên. Vì vậy, thách thức lớn thứ hai đối với các nước ASEAN trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh chính là vấn đề phát triển kinh tế ở giai đoạn mới này, chạy đua kinh tế đã thay thế chạy đua vũ trang và tập trung vào phát triển kinh tế đã trở thành một xu thế lớn, lôi cuốn tất cả các nước phát

triển và đang phát triển. Trong khi đó, xu thế khu vực hoá đang ngày càng phát triển mạnh trên thế giới mà biểu hiện rõ nhất là việc ra đời một thị trường thống nhất châu Âu gồm các nước Cộng đồng châu Âu và các nước Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu; khái niệm đồng Yên ở châu Á - Thái Bình Dương của Nhật; sự hình thành Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Trước tình hình đó, vấn đề đặt ra đối với các nước ASEAN là làm sao bảo đảm được môi trường quốc tế thuận lợi và giữ được các khu vực thị trường truyền thống, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của mình. Giải pháp của ASEAN cho vấn đề trên gồm hai mặt: một mặt mở rộng quan hệ tích cực đấu tranh với các nước để chống xu hướng bảo hộ mậu dịch; mặt khác tăng cường xây dựng sức mạnh của bản thân khu vực, thông qua đẩy mạnh hợp tác trong khu vực, để vừa tạo thế với bên ngoài và duy trì được tốc độ phát triển kinh tế của mình. Trong khung cảnh đó, phát triển quan hệ hợp tác nhiều mặt với Việt Nam, cũng như với các nước Đông Dương khác trở thành một chính sách quan trọng của ASEAN.

Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh nên lợi ích lớn nhất lúc này là duy trì hoà bình ổn định khu vực, tạo dựng một môi trường quốc tế và khu vực thuận lợi cho công cuộc đổi mới. Việt Nam tập trung sức lực vào phát triển nền kinh tế vốn bị chiến tranh tàn phá, cải thiện đời sống nhân dân, đưa đất nước đi lên theo kịp với nhịp

độ phát triển chung của các nước trong khu vực và trên thế giới. Về kinh tế, thách thức lớn đối với Việt Nam để hội nhập được vào xu thế chung của thế giới là ưu tiên cho phát triển kinh tế và Việt Nam cần phải có nhiều cố gắng để tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Với mục tiêu đó, Việt Nam đã tăng cường và phát triển các mối quan hệ hợp tác với bên ngoài, trước hết là với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Đẩy mạnh quan hệ với ASEAN là mục tiêu quan trọng đối với Việt Nam vì ASEAN là một tập hợp của những nước nhỏ và vừa, có xuất phát điểm gần giống Việt Nam, đã vươn lên thành những nước có nền kinh tế phát triển nhất ở khu vực hiện nay. Hợp tác chặt chẽ với ASEAN sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng đuổi kịp và hoà nhập với sự phát triển kinh tế của các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, ASEAN có tiếng nói và vai trò ngày càng tăng trên thế giới, là tổ chức khu vực duy nhất trên thế giới có mối quan hệ chặt chẽ và cơ chế đối thoại thường xuyên với nhiều nước công nghiệp phát triển, trong đó bao gồm tất cả 5 uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Việc phát triển hợp tác Việt Nam - ASEAN sẽ giúp làm tăng vị trí cũng như vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam đi vào hợp tác với các nước công nghiệp phát triển và các trung tâm chính trị, kinh tế lớn, tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia các cơ chế hợp tác lớn hơn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Điều trở nên rõ ràng là trước những thách thức của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, việc phát triển quan hệ Việt Nam-ASEAN đã trở thành một vấn đề có tính quan trọng chiến lược, cả về kinh tế, chính trị đối với ASEAN và Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1991) đã khẳng định chủ trương thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá đa phương hoá trong đó nhấn mạnh việc “phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác”.

Thực hiện chủ trương trên, từ cuối năm 1991 đến giữa năm 1992, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã lần lượt đi thăm tất cả các nước ASEAN để thúc đẩy quan hệ song phương (Indônêxia, Xingapo, Thái Lan: tháng 12-1991, Malaixia: 1992, Philíppin và Brunây: tháng 2-1992).

Kể từ đó quan hệ Việt Nam với từng nước ASEAN đã phát triển nhanh chóng. Các chuyến viếng thăm diễn ra dồn dập ở các cấp. Chỉ trong hai năm, Việt Nam đã ký với các nước này gần 40 hiệp định các loại (Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật; Hiệp định về bảo hộ đầu tư; Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Hiệp định về bưu điện; Hiệp định về hàng không, hàng hải...) làm cơ sở pháp lý cho các mối quan hệ hợp tác đang ngày càng mở rộng. Các quan hệ kinh tế và thương mại cũng tăng nhanh chóng. Hiện nay, các nước ASEAN tiêu thụ hoặc tái xuất một khối

lượng lớn hàng xuất khẩu của Việt Nam, và đầu tư trực tiếp của họ chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam.

Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao Việt Nam-ASEAN từ cuối năm 1990 trở đi, vấn đề Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali được đề cập, và ngày 28-1-1992, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ tư họp tại Xingapo (năm 1992) đã tuyên bố rõ điều đó. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ ba khoá VII (tháng 6-1992) đã đề cập việc “Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali, tham gia các diễn đàn đối thoại với ASEAN, tích cực nghiên cứu mở rộng quan hệ với ASEAN trong tương lai”. Ngày 11-7-1992, tại Hội nghị lần thứ 25 Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN, Việt Nam và Lào đã chính thức tham gia Hiệp ước Bali và trở thành quan sát viên của tổ chức ASEAN.

Việc Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali thể hiện cam kết của Việt Nam với những nguyên tắc được nêu ra trước đó trong chính sách 4 điểm của mình năm 1976. Điều đó cũng làm tăng sự tin cậy của các nước ASEAN và các nước ngoài khu vực đối với Việt Nam, góp phần phá thế bao vây cấm vận của Mỹ, và tạo thuận lợi thúc đẩy việc thực hiện chính sách mở cửa đã được Việt Nam đưa ra.

Với tư cách quan sát viên của ASEAN, từ năm 1992, Việt Nam đã được mời tham dự các cuộc họp Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN hàng năm. Từ năm 1993, ASEAN đã lập cơ chế họp hiệp thương giữa ASEAN và

Việt Nam nhân dịp Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 26 ở Xingapo (năm 1993).

Việt Nam đã được mời tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) để bàn về các vấn đề chính trị và an ninh của khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Việt Nam được coi như một trong những nước sáng lập diễn đàn này. Cũng trong năm 1993, ASEAN đã mời Việt Nam tham gia các chương trình và dự án hợp tác ASEAN trên 5 lĩnh vực: khoa học-công nghệ môi trường, y tế, văn hoá-thông tin, phát triển xã hội, cùng một số dự án hợp tác chuyên ngành: thủ công, phòng ngừa ma tuý (dành cho thanh niên), đào tạo cán bộ du lịch.

Để tạo môi trường thuận lợi hơn nữa cho sự tham gia của Việt Nam vào quá trình hợp tác khu vực, và nhất là vào ASEAN, từ tháng 2-1993, Việt Nam đã tuyên bố "sẵn sàng tham gia ASEAN vào thời điểm thích hợp". Điều này đã được các nước ASEAN, dư luận khu vực và quốc tế đánh giá cao. Đáp lại, các nước ASEAN tuyên bố muốn thấy Việt Nam sớm gia nhập ASEAN. Với những phát triển ngày càng tích cực và thuận lợi trong quan hệ Việt Nam và ASEAN cả về song phương và đa phương, tháng 4-1994, trong chuyến thăm chính thức Indônêxia, Chủ tịch nước Lê Đức Anh đã tuyên bố cùng với sự hỗ trợ tích cực của ASEAN.

Việt Nam đang xúc tiến các công việc chuẩn bị thiết thực để sớm trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN.

Tuyên bố này thể hiện thái độ tích cực và chân thành

của Việt Nam trong việc gia nhập ASEAN. Cũng trong thời gian này, các nhà lãnh đạo cao nhất của ASEAN đã lần lượt tuyên bố hoàn toàn ủng hộ việc Việt Nam gia nhập ASEAN. Thủ tướng Malaixia và Thủ tướng Xingapo còn nhấn mạnh rằng sự khác biệt về chế độ chính trị - xã hội không phải là trở ngại cho vấn đề này.

Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 27 tại Băng Cốc (từ ngày 22 đến ngày 23-7-1994), các nước ASEAN đã nhất trí tuyên bố sẵn sàng công nhận Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN và quyết định thành lập một nhóm làm việc gồm các quan chức cao cấp do Tổng thư ký ASEAN đứng đầu để trao đổi và tham khảo ý kiến với Việt Nam nhằm xúc tiến việc chuẩn bị giải quyết các vấn đề thủ tục để tiến tới công nhận Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN.

Như vậy, sau một quá trình tăng cường quan hệ song phương với từng nước cũng như với cả tổ chức ASEAN, đến tháng 7-1994 việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã đạt được sự nhất trí từ cả hai phía.

Sau khi dự Hội nghị AMM lần thứ 27, Việt Nam đã tham dự cuộc họp đầu tiên của Diễn đàn ARF diễn ra ngay sau đó tại Băng Cốc. Tháng 9-1994, lần đầu tiên Việt Nam tham dự Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 26 ở Chiềng Mai (Thái Lan). Tại hội nghị này, những vấn đề chuẩn bị cho việc Việt Nam gia nhập ASEAN về mặt kinh tế tài chính... đã được đề cập một

cách rộng rãi. Bên cạnh những diễn đàn chính thức ở cấp chính phủ là những diễn đàn của các giới học giả ASEAN và Việt Nam. Tại các diễn đàn này, các câu hỏi về việc Việt Nam tham gia ASEAN, những tác động của việc tham gia đó, tương lai của hợp tác Việt Nam ASEAN... được thảo luận một cách thẳng thắn khách quan và tự do. Rất nhiều ý kiến có giá trị của các học giả đã đóng góp vào việc hoạch định chính sách của chính phủ các nước ASEAN và Việt Nam đối với khu vực trong quan hệ giữa các nước này với nhau và với các nước ngoài khu vực.

Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam - ASEAN thể hiện ở việc ngày 17-10-1994, Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã gửi thư tới Bộ trưởng Ngoại giao Brunây, Chủ tịch đương nhiệm Ủy ban thường trực ASEAN (ASC), chính thức đặt vấn đề Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN. Quyết định trên của Việt Nam được ASEAN hoan nghênh và đáp ứng kịp thời. Những thủ tục cần thiết cũng được phía Việt Nam và ASEAN cùng chuẩn bị để vấn đề Việt Nam gia nhập ASEAN có thể hoàn tất trong năm 1995.

Chính sự phát triển quan hệ Việt Nam - ASEAN trên nhiều lĩnh vực, ở các diễn đàn các cấp và các giới khác nhau đã đưa các nước này lại gần nhau hơn, có sự tăng cường hiểu biết và thông cảm lẫn nhau để có thể cùng liên kết các hoạt động trong một tổ chức hợp tác khu vực như ASEAN.

Ngày 28-7-1995, tại thủ đô Banda Xêri Bêgaoan

(Brunây), nơi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN lần thứ 28 và ARF lần thứ hai, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Việt Nam cũng tuyên bố gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), bắt đầu thực hiện chương trình giảm thuế quan chung theo AFTA từ ngày 1-1-1996 và sẽ hoàn thành vào năm 2006, chậm hơn 3 năm so với các nước ASEAN khác. Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, sự hoà nhập của Việt Nam vào các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ ASEAN cũng được thúc đẩy nhanh chóng. Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam cũng đã gia nhập Phòng thương mại và công nghiệp ASEAN, góp phần tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEAN. Ngày 19-9-1995, tại Hội nghị của Tổ chức Liên Nghị viện ASEAN (AIPO) họp tại Xingapo, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức này.

Đồng thời, Việt Nam cũng thành lập Ủy ban quốc gia ASEAN - Việt Nam để chỉ đạo và điều phối các hoạt động của các cơ quan trong nước nhằm góp phần thúc đẩy quan hệ với các nước ASEAN. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ cũng ra Chỉ thị thành lập các bộ phận chuyên trách về hợp tác với các nước ASEAN tại các bộ và các cơ quan ngang bộ. Việt Nam cũng đã đệ trình lên Hội đồng AFTA đúng thời hạn các danh mục hàng hoá mà Việt Nam sẽ tiến hành giảm thuế theo quy định của AFTA. Song song với các hoạt động nhằm thúc đẩy sự liên kết của Việt

Nam với ASEAN, Việt Nam còn tích cực tham gia các diễn đàn quan trọng của ASEAN và những diễn đàn địa phương do ASEAN nêu sáng kiến như Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ năm tháng 12-1995, Hội nghị cấp cao Á-Âu lần thứ nhất tháng 3-1996...

Sự tham gia tích cực của Việt Nam vào ASEAN đã được các nước trong tổ chức đánh giá cao. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ năm, các nước ASEAN đã quyết định để Việt Nam đứng ra tổ chức Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ sáu tại Hà Nội. Còn tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN tháng 7-1996, Tổng thống nước chủ nhà Indônêxia thay mặt các nước ASEAN khác tuyên bố Việt Nam đã có nhiều nỗ lực và đóng góp tích cực vào sự hợp tác và đoàn kết ASEAN.

Như vậy, với việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN và tham gia tích cực vào các cơ cấu hợp tác của ASEAN, quan hệ Việt Nam-ASEAN đã hoàn toàn bước sang một chương mới.

II - Ý NGHĨA, VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM KHI GIA NHẬP ASEAN

Ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một mốc mới

trong lịch sử phát triển của tổ chức ASEAN.

1. Việt Nam gia nhập ASEAN - Ước mơ về một khu vực Đông Nam Á đoàn kết, thống nhất, hợp tác để phát triển đã trở thành hiện thực.

Có thể nói, mong muốn về một Đông Nam Á đoàn kết, hữu nghị và hợp tác chặt chẽ luôn là khát vọng của các nước trong khu vực. Ngay cuối thập niên 40 của thế kỷ XX, lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc Mianma là ông Aung San đã từng mơ ước về một tổ chức khu vực để liên kết các nước mới giải phóng trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và xây dựng tổ quốc. Đây cũng là mong muốn của vị Thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Liên bang Malaixia độc lập Ápdun Rátman. Trong những năm 1958-1961, ông đã bày tỏ mong muốn các nước Đông Nam Á liên kết lại để cùng nhau giải quyết những vấn đề chung mà các nước trong khu vực đang gặp phải. Nhưng những ước mơ này, trong nhiều năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã không được thực thi bởi sự khác biệt và chia rẽ giữa các quốc gia trong khu vực. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khu vực Đông Nam Á xuất hiện nhiều quốc gia mới với những đường lối phát triển và thể chế chính trị khác nhau. Bên cạnh các nước theo con đường xã hội chủ nghĩa như Việt Nam là những nước đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Một số nước có quan hệ chặt chẽ với các nước đế quốc, trong khi đó lại có một số nước thực thi

chính sách trung lập không liên kết như Indônêxia, Campuchia. Một thời, Mianma chọn cho mình một con đường trung dung, có phần biệt lập và xa lánh với thế giới xung quanh. Do sự khác biệt về tư tưởng, đường lối chính sách đã chia rẽ các nước trong khu vực Đông Nam Á, ngăn cản họ sát cánh bên nhau cùng tồn tại và phát triển, chính điều này đã bị các thế lực đế quốc, thực dân lợi dụng để phục vụ cho mục đích của họ. Vì vậy, khu vực này không chỉ bị chia rẽ hơn bởi mâu thuẫn giữa các nước trong vùng mà còn là nơi hội tụ của những mâu thuẫn và tranh chấp quốc tế. Chính điều đó càng làm tăng thêm tình trạng bất ổn và chia rẽ sâu sắc trong khu vực.

Có thể nói rằng Đông Nam Á có hai thực thể chính trị quan trọng, có ảnh hưởng trong khu vực. Đó là Indônêxia ở vùng hải đảo và Việt Nam ở vùng bán đảo Đông Dương. Việt Nam và Indônêxia là hai nước có những vị thế và ảnh hưởng nhất định đối với tình hình ở khu vực. Năm 1961, khi Hiệp hội Đông Nam Á (ASA) được hình thành nhưng không được sự ủng hộ của Indônêxia nên nó chỉ tồn tại trên danh nghĩa, không được ai biết đến. ASEAN ra đời vào năm 1967 do có sự tham gia tích cực của quốc gia này. Không thể phủ nhận rằng trong nhiều năm qua, Indônêxia luôn giữ vai trò chủ đạo trong ASEAN. Nhưng ASEAN, kể cả khi Brunây gia nhập tổ chức này (1984) chưa phải là Đông Nam Á bởi khu vực này còn chưa bao gồm ba nước trên bán đảo Đông Dương. Do vậy, ASEAN

khi đó không đại diện cho lợi ích và tiếng nói của khu vực, không hội tụ được sức mạnh và ưu thế của toàn khu vực. Khi ASEAN ra đời, Việt Nam và các nước Đông Dương khác còn có thái độ nghi ngờ và chưa thiện cảm. ASEAN lúc đó không gây được ảnh hưởng gì trên trường quốc tế. Đề kiến của ASEAN về một khu vực hoà bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) ở Đông Nam Á dường như không được ai để ý tới.

Các nước ASEAN cũng nhận rõ vai trò và ảnh hưởng của Việt Nam trong những vấn đề liên quan đến lợi ích của khu vực mà cụ thể trước mắt là trong việc liên kết và hợp tác khu vực. Vì lẽ đó mà các nước ASEAN luôn tìm cơ hội để bày tỏ thiện chí và thành tâm của mình đối với Việt Nam. Ngay sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, ngoại trưởng các nước ASEAN đã họp khẩn cấp để thảo luận tác động của chiến thắng này đối với tình hình khu vực. Các nước ASEAN chào mừng việc kết thúc chiến tranh ở Đông Dương, coi đó là một nhân tố tích cực góp phần vào việc thực hiện ý tưởng về một khu vực hoà bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) ở Đông Nam Á mà các nước ASEAN đã đưa ra hồi cuối năm 1971. Nhân dịp này, các nước ASEAN cũng bày tỏ thiện chí sẵn sàng góp phần vào việc tái thiết các nước Đông Dương sau chiến tranh. Sau hội nghị nói trên, một quan chức cao cấp ASEAN đã nói rằng giờ đây ASEAN sẵn sàng chìa bàn tay hữu nghị với Việt Nam bất chấp họ nói gì về chúng ta.

Tháng 2-1976, ASEAN tổ chức Hội nghị cấp cao đầu tiên tại Bali, trong đó thông qua Hiệp ước thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á làm nền tảng cho mối quan hệ trong khu vực, đồng thời thông qua quyết định về việc tăng cường hợp tác nội bộ trong lĩnh vực kinh tế. Như vậy, trong tình hình mới của khu vực, các nước ASEAN một mặt tăng cường hoạt động của hiệp hội để khẳng định sức sống của nó, một mặt bày tỏ mong muốn phát triển quan hệ láng giềng thân thiện với các nước Đông Dương. Những xung đột ở Đông Dương diễn ra sau đó đã cản trở xu hướng hoà bình thân thiện trong khu vực. Các nước ASEAN khi đó đã nỗ lực cùng Việt Nam giải quyết toàn diện cuộc xung đột này, tránh không để tình hình leo thang dẫn đến sự đối đầu, xung khắc gay gắt giữa ASEAN và Đông Dương. Khi vấn đề Campuchia được giải quyết cũng là lúc cơ hội mới cho sự liên kết khu vực được mở ra. Chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Indônêxia Suharto vào tháng 10-1990 và chuyến thăm một số nước ASEAN của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt cuối năm 1991 đã mở đầu cho quá trình hoà giải và đoàn kết trong khu vực. Hơn bao giờ hết, triển vọng về một Đông Nam Á đoàn kết và thống nhất đang trở thành hiện thực. Các nước ASEAN hy vọng quan hệ thân thiết, hợp tác giữa ASEAN với Việt Nam sẽ kéo theo mối quan hệ tốt đẹp giữa hiệp hội với các nước khác trên bán đảo Đông Dương. Điều này cũng có nghĩa là sẽ chấm dứt thời kỳ bất đồng

chia rẽ trong khu vực, mở ra một trang sử mới trong sự phát triển của Đông Nam Á. Vì thế mà các nước ASEAN hoan nghênh, chào đón việc Việt Nam tham gia ASEAN và đã làm hết sức mình để đẩy nhanh quá trình này.

Năm 1992, Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali và đến tháng 7-1995 chính thức gia nhập ASEAN. Sau đó không lâu, đến lượt Lào, Mianma (1997) và Campuchia (1999) trở thành thành viên của Hiệp hội ASEAN. Mong muốn về một ASEAN-10 đã thành hiện thực. Đông Nam Á giờ đây đã là một khối thống nhất, theo đuổi chung một mục đích và ước mơ. Liên kết của Việt Nam cùng các nước Đông Dương khác, không chỉ tạo cho ASEAN một diện mạo mới mà còn tạo cho tổ chức này một sức mạnh cả về tinh thần lẫn vật chất để vươn lên chiếm lĩnh tầm cao mới trong sự nghiệp phát triển của mình.

2. Việc Việt Nam hội nhập ASEAN đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của Hiệp hội.

Khi vấn đề liên kết của ASEAN đã được thực hiện, Hiệp hội có thêm khí thế và dòn tâm huyết, thời gian vào việc phát triển những vấn đề hợp tác nội bộ. Từ khi ASEAN được mở rộng, chương trình hợp tác nội khối được tăng cường, mở rộng và đa dạng hơn. Cơ chế hoạt động của Hiệp hội cũng được hoàn thiện và mở rộng hơn. Hội nghị cấp cao được tổ chức thường xuyên theo định kỳ để quyết định những vấn đề quan trọng mà trước đây thuộc

nhệm vụ của Hội nghị các Bộ trưởng ngoại giao.

Những vấn đề hợp tác nội bộ cũng được tăng cường mở rộng, đi sâu vào những vấn đề cụ thể, sâu sát hơn, hiệu quả hơn. Nếu trước đây, hợp tác nội bộ của ASEAN chú trọng trước hết đến các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, thương mại... thì giờ đây những chuyên ngành hợp tác trong khối ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Việc hợp tác thiết thực và có hiệu quả đã góp phần củng cố thêm sức mạnh và khối đoàn kết của ASEAN. Trên nền tảng chung của ASEAN, quan hệ song phương giữa các thành viên trong khối cũng được tiến triển tốt đẹp hơn. Nếu hợp tác kinh tế, thương mại thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đem lại sự phồn vinh về kinh tế cho các nước thành viên thì sự hợp tác về văn hoá, giáo dục, du lịch... đã góp phần gắn kết các quốc gia, dân tộc, tạo nên nền tảng ASEAN, tinh thần ASEAN và sức mạnh của ASEAN.

“Thống nhất trong đa dạng” đó là đặc trưng của ASEAN hiện nay. Bỏ qua những khác biệt về tư tưởng, chế độ chính trị, xã hội cũng như trình độ phát triển, ASEAN là một khối đoàn kết, thống nhất được xây dựng trên nền tảng của tinh thần hoà hợp để hợp tác và phát triển. Phương châm hoạt động của ASEAN là đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, nguyên tắc này đã giúp ASEAN duy trì được sự đoàn kết nội bộ, tránh được những áp lực từ bên ngoài và dồn tâm lực vào những vấn đề chung của Hiệp hội.

Để thúc đẩy việc buôn bán nội khối, ASEAN đã thông qua kế hoạch xây dựng khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong những năm đầu của thế kỷ XXI. “Kế hoạch hành động Hà Nội” được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN tháng 12-1998 tại Hà Nội đã đề ra mục tiêu phát triển của Hiệp hội ở một tầm cao mới nhằm nâng cao sức mạnh của ASEAN, giúp nâng cao trình độ phát triển của các nước hội viên, rút ngắn sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nước trong khối. Tại Hội nghị cấp cao Bali năm 2003, các nước ASEAN đã thông qua chương trình xây dựng cộng đồng ASEAN với 3 trụ cột chính là an ninh, kinh tế và văn hoá - xã hội. Thực hiện chiến lược này sẽ giúp nâng cao và củng cố sức mạnh của ASEAN, đồng thời sẽ làm thay đổi hình ảnh của hiệp hội trên trường quốc tế.

Tóm lại, từ khi ASEAN-10 được hình thành, Hiệp hội đã có điều kiện chú trọng vào việc tăng cường hợp tác nội bộ. Các lĩnh vực hợp tác của ASEAN cũng được mở rộng hơn, đa dạng hơn và đi sâu vào chuyên ngành hơn. Chương trình hợp tác trong ASEAN không còn tập trung vào những vấn đề quan trọng như an ninh, chính trị, kinh tế... mà đã mở rộng đến các vấn đề thuộc chuyên ngành như giáo dục, khoa học kỹ thuật, môi trường, hàng không, du lịch, v.v... Điều này đã làm cho việc hợp tác trong ASEAN chặt chẽ hơn và cũng có hiệu quả hơn. Chính điều đó đã tăng thêm sức mạnh và nâng cao uy tín của ASEAN trên trường quốc tế.

3. Vai trò tích cực của ASEAN trong các vấn đề khu vực và quốc tế từ khi có Việt Nam là thành viên.

Điểm nổi bật trong hoạt động của ASEAN từ sau khi hoàn tất việc liên kết khu vực là vai trò tích cực của tổ chức này trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Hơn nữa, những hoạt động đó luôn đem lại hiệu quả tích cực và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhiều quốc gia. Hình ảnh của ASEAN đã được cải thiện khi Đông Nam Á là một khối thống nhất tạo nên sức mạnh cả về vật chất lẫn tinh thần, thêm bạn, bớt thù.

ASEAN giành được thiện cảm của nhiều nước, nhiều tổ chức khu vực và quốc tế, nhờ vậy mà ảnh hưởng và uy tín của Hiệp hội trên trường quốc tế ngày một lớn. Hình ảnh này khác hẳn với tình thế của ASEAN trước đây khi Hiệp hội mới chỉ có 5 thành viên ban đầu. Ngay sự ra đời của ASEAN cũng không được chào đón của các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhiều nước, kể cả các nước lớn ghi nhận sự ra đời của ASEAN với một thái độ thờ ơ “chờ xem đã”. Bản thân ASEAN cũng hoạt động yếu ớt vì nội bộ còn bất đồng chia rẽ và luôn trong tâm trạng thấp thỏm chờ đợi sự thay đổi của thời cuộc. Sau cuộc họp cấp cao đầu tiên năm 1976, khi mà ASEAN khẳng định lại sự tồn tại của mình và đưa ra chương trình hợp tác kinh tế nội bộ thì quan hệ của ASEAN với thế giới bên ngoài bắt đầu có những chuyển biến mới. Cũng cần lưu ý rằng, lúc này chiến tranh Đông Dương đã kết thúc. Năm 1977, Nhật

Bản thiết lập quan hệ với ASEAN và cam kết viện trợ cho kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế của ASEAN. Động thái này ít nhiều giúp ASEAN mở rộng được quan hệ với các nước tư bản phát triển vào thập niên 80 của thế kỷ XX như Mỹ, Thị trường chung châu Âu (EEC), Ôxtrâyli-a. Đại diện của các nước đối tác đã tham dự Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao hàng năm của ASEAN để tìm hiểu hoạt động, kế hoạch hợp tác của tổ chức này. ASEAN lúc đó rất cần đến sự ủng hộ cả về chính trị lẫn kinh tế, khoa học kỹ thuật của thế giới bên ngoài, nhất là các nước tư bản lớn. Thời kỳ này, ASEAN ít nhiều được thế giới biết đến vì được coi là có vai trò tích cực trong vấn đề Campuchia. Tuy nhiên, trong một thời gian dài, kể cả thời điểm mà ASEAN được ca ngợi về thành tựu phát triển kinh tế thì ảnh hưởng về chính trị của tổ chức này ở khu vực cũng như trên trường quốc tế là không lớn. Ngoài việc một số thế lực bên ngoài không muốn ASEAN là một tổ chức vững mạnh để dễ bề thao túng và chi phối thì nguyên nhân chính của tình trạng trên là ASEAN chưa có sức mạnh đoàn kết của toàn khu vực vì thiếu sự hậu thuẫn của các nước Đông Dương, những nước đã từng giành được sự ngưỡng mộ và quý trọng của nhiều quốc gia trên thế giới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự tham gia của các nước khác trong khu vực, trước hết là Việt Nam vào ASEAN là cần thiết và hết sức quý báu cho sự đi lên của tổ chức này. Các nhà lãnh đạo ASEAN cũng

nhận thức được điều đó. Vì thế mà họ đã nỗ lực xoa dịu những bất đồng, mâu thuẫn giữa hai nhóm nước (ASEAN và Đông Dương) và luôn bày tỏ thiện chí với Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết (1973), Malaixia và Xingapo đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Thái Lan và Philippin cũng có bước đi tương tự sau chiến thắng năm 1975 của Việt Nam.

Từ khi Việt Nam thực hiện chính sách hội nhập thì ASEAN có vị thế khác hẳn trên trường quốc tế. Lúc này Hiệp hội ASEAN không chỉ năng động hơn mà tiếng nói cũng có trọng lượng hơn. ASEAN đã có nhiều đóng góp vào việc giải quyết những vấn đề chung của khu vực cũng như quốc tế. Những sáng kiến mang tính xây dựng của ASEAN luôn nhận được sự tán đồng và ủng hộ của các nước trong khu vực. Những đề xuất về việc thành lập Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), diễn đàn ASEM... là những minh chứng cho điều đó. Ban hàng, đối tác của ASEAN cũng ngày một tăng và quy chế đối thoại cũng được nâng lên. Nhiều nước ngoài khu vực Đông Nam Á cũng muốn trở thành đối tác của ASEAN. Các bên đối tác không chỉ tham dự các Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN như trước đây mà còn tham dự Hội nghị Cấp cao của ASEAN. Họ đều mong muốn có quan hệ hợp tác chặt chẽ nhiều mặt, lâu dài với ASEAN. Việc hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả theo công thức đối thoại ASEAN+3 (ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) đã thu

hút sự quan tâm của Nga, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân...

Hợp tác giữa ASEAN với các bên đối tác ngày càng đi vào chiều sâu và đưa lại những kết quả tích cực. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 10 họp ở Viêng Chăn cuối năm 2004, ASEAN và Trung Quốc đã ký hiệp định xây dựng khu mậu dịch tự do vào năm 2010. Cũng tại Hội nghị này, ASEAN và Nhật Bản đã nhất trí bắt đầu thương lượng về việc xây dựng khu mậu dịch tự do song phương từ tháng 4-2005 và sẽ hoàn tất trong vòng 2 năm. Phía Ấn Độ cũng ký với ASEAN “văn kiện đối tác quan trọng” nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác kinh tế, thương mại song phương, đưa kim ngạch buôn bán hai chiều từ 13 tỷ USD lên 30 tỷ USD vào năm 2007. Ôxtrâyliya và Niu Dilân cũng đang xúc tiến việc thiết lập buôn bán tự do với ASEAN.

Việc mở rộng quan hệ đối tác và tham gia vào nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế đã tạo cơ hội cho ASEAN tiếp xúc với các nền kinh tế lớn, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhiều quốc gia, nhiều dân tộc trên thế giới. Điều này không chỉ giúp ASEAN có được lợi ích về mặt kinh tế khi mà các nước trong Hiệp hội nhận được sự viện trợ để phát triển, thu hút được nguồn đầu tư dồi dào và thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại song phương. Điều quan trọng hơn là uy tín của Hiệp hội được tăng lên và niềm tin của bè bạn xa gần dành cho ASEAN. Chính điều đó đã giúp các nước ASEAN tự tin hơn và nỗ

lực để đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng quốc tế. Việc các nước ASEAN tổ chức thành công các hội nghị của các tổ chức khu vực và quốc tế lớn như APEC (Thái Lan), Hội nghị tổ chức các nước Hồi giáo, Hội nghị cấp cao phong trào không liên kết (Malaixia), ASEM 5 (Việt Nam), Hội nghị cấp cao các nước Á - Phi (Indônêxia) đã làm hài lòng bè bạn và tô thắm thêm hình ảnh của ASEAN trên trường quốc tế. Những kết quả đạt được càng thúc đẩy ASEAN năng động hơn, tích cực hơn trong những vấn đề khu vực và quốc tế. ASEAN đã đưa ra sáng kiến tổ chức Hội nghị cấp cao Đông Á (AEC) tổ chức vào tháng 12-2005 tại Cuala Lämpơ (Malaixia) nhằm thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác về nhiều mặt của các quốc gia trong khu vực này. Sáng kiến đã được sự ủng hộ tích cực của các quốc gia trong khu vực. Thậm chí một số nước ngoài khu vực (Ôxtrâylia, Niu Dilân) cũng rất muốn tham gia vào diễn đàn khu vực đầy hấp dẫn này.

Nhìn chung, từ khi Việt Nam và cả ba nước Đông Dương gia nhập ASEAN, tình thế ở Đông Nam Á đã có nhiều thay đổi quan trọng. Một Đông Nam Á đoàn kết và thống nhất, một ước mơ lâu dài của các quốc gia trong khu vực, đã trở thành hiện thực, đem lại niềm tin và sức mạnh cho ASEAN. Giờ đây trên “tinh thần ASEAN”, “nền tảng ASEAN”, các nước trong khu vực cùng nhau hợp tác chặt chẽ hơn để xây dựng một ASEAN hùng mạnh về nhiều mặt, góp phần to lớn vào công việc chung

của thế giới, nâng cao ảnh hưởng và uy tín của ASEAN trên trường quốc tế.

4. Vai trò của Việt Nam trong việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các nước trong tổ chức ASEAN.

Từ trước đến nay, khi đề cập đến ASEAN, người ta thường gắn tổ chức này với các vấn đề chính trị hoặc kinh tế. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, khu vực Đông Nam Á thường bị phân cách giữa một bên là các nước ASEAN và một bên là các nước Đông Dương. Sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh và đặc biệt là sau khi hầu hết các nước còn lại trong khu vực tham gia vào tổ chức ASEAN thì người ta lại phân định Đông Nam Á hay ASEAN thành ASEAN-6 và ASEAN-4. Sự phân định trên hoàn toàn thiên về những trở ngại và thách thức cho sự liên kết kinh tế khu vực. Còn khi nói đến vai trò của Việt Nam trong việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các thành viên trong ASEAN chính là nói đến những đóng góp của Việt Nam trong việc khởi xướng cho sự hội nhập kinh tế khu vực, tạo ra một cơ chế hợp tác mới không những đa dạng về mặt chính trị mà còn đa dạng về kinh tế, tạo tiền đề cho khu vực Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới. So với các nước thành viên cũ của ASEAN thì trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam đang còn ở mức độ thấp. Nếu tính theo GDP bình quân đầu người thì

Xingapo đứng đầu với 20.659 USD và thấp nhất là Việt Nam 416 USD⁽¹⁾. Tuy nhiên, sự chênh lệch về kinh tế của Việt Nam so với các nước ASEAN cũ đã tạo nên một mô thức hợp tác mới tạo tiền đề cho các nước có trình độ phát triển kinh tế tương đồng có thể tham gia vào quá trình hội nhập khu vực là một đóng góp không thể phủ nhận.

Sau Việt Nam là các nước có trình độ kinh tế thấp gia nhập ASEAN như Lào, Mianma và Campuchia đã làm cho ASEAN từ chỗ là một tổ chức gồm các nước có nền kinh tế phát triển sang một tổ chức gồm những nước có nền kinh tế phát triển không đồng đều. Việt Nam là nước đầu tiên khai thông một mô thức hợp tác mới - chưa có tiền lệ trong lịch sử các nước Đông Nam Á, cho nên trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực, Việt Nam phải đương đầu với những thách thức và khó khăn vừa mang tính đặc thù vừa mang tính phổ biến của ASEAN.

Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam đã cam kết tham gia vào các hoạt động hợp tác kinh tế của khu vực mà cụ thể là CEPT và APTA. Năm 2006, Việt Nam loại bỏ hàng rào phi thuế quan và cắt giảm thuế quan xuống 0-5% cùng với các thành viên khác của ASEAN. Ứng với thời gian trên, mức cắt giảm thuế quan đối với danh mục loại trừ ngay từ 7% xuống 2,3% và đối với danh mục loại trừ tạm thời giảm từ 19,9% xuống 3,9%.

Cùng với việc đẩy nhanh tiến trình AFTA, Việt Nam còn

⁽¹⁾ Nguồn: World Bank, 2001

tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư từ các nước ASEAN. Đến nay, nhìn lại 12 năm hợp tác, quan hệ thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Việt Nam tăng lên một cách rõ rệt đã chứng tỏ tính hiệu quả của xu hướng liên kết khu vực giữa các nước không có trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Đầu tư trực tiếp của các nước ASEAN vào Việt Nam tăng rất nhanh với tỷ trọng vốn 3,7% những năm 1988-1990 tăng lên 17,3% trong thời gian 1991-1995 và đạt 28,8% trong những năm 1996-2000⁽¹⁾.

Đặc biệt, ngay sau khi Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), tháng 1-1996, tốc độ thu hút FDI từ khu vực đã tăng nhanh chóng, đạt trên 7,8 tỷ USD vào thời điểm giữa năm 1997.

Đầu tư của toàn ASEAN giai đoạn này đã chiếm khoảng 30% tổng mức đầu tư của tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ vào Việt Nam. Ba quốc gia Xingapo, Malaixia và Thái Lan lần lượt chiếm các vị trí thứ 1, thứ 7 và thứ 8 trong số các quốc gia đầu tư lớn nhất tại Việt Nam.

Tuy nhiên, tác động từ cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997 đã khiến dòng vốn này chững lại và sụt giảm mạnh. Số dự án cấp phép mới hầu như không tăng, các dự án đang thực hiện cũng bị giãn tiến độ, chỉ còn Xingapo vẫn giữ được “phong độ”, hầu hết các quốc gia còn lại đều giảm.

Giai đoạn từ cuối năm 2000 đến nay được coi là thời kỳ

⁽¹⁾ (Trần Cao Thành “Khu vực mậu dịch tự do ASEAN”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, 2001, tr7)

phục hồi dòng vốn FDI từ ASEAN vào Việt Nam, cùng với đà phục hồi của các nền kinh tế thành viên khu vực này.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết tháng 5-2007, khu vực ASEAN có 1.179 dự án đầu tư được cấp phép tại Việt Nam, với tổng vốn trên 16 tỷ USD.

Trong số này, Xingapo vẫn giữ vị trí dẫn đầu với 474 dự án và 9,07 tỷ USD còn hiệu lực, đứng thứ hai trong tổng số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam; tiếp theo là Malaixia với 219 dự án và 1,7 tỷ USD, đứng thứ 10.

Quy mô vốn cho các dự án đầu tư của khu vực ASEAN vào Việt Nam nhìn chung cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn nhiều so với một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác có dự án tại Việt Nam.

Hiện nay, phần lớn đầu tư FDI từ ASEAN vào Việt Nam mới chỉ tập trung trong các lĩnh vực dịch vụ giao thông vận tải, bưu điện, khách sạn du lịch, tài chính ngân hàng, văn hóa - giáo dục. Các dự án quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại, hay thuộc lĩnh vực công nghiệp dầu khí, viễn thông, điện tử tin học hiện nay vẫn “nhường sân” chính cho các doanh nghiệp đến từ châu Âu, Nhật Bản.

Ngoài ra, sự thành công trong việc tham gia CEPP và AFTA giúp cho Việt Nam thực hiện thành công quá trình hội nhập ở mức độ cao hơn, rộng hơn, toàn diện hơn trong các tổ chức như APEC, ASEM và WTO.

Đối với ASEAN-6 thì các nước này không những được lợi

khi thiết lập mối quan hệ về thương mại và đầu tư đối với Việt Nam mà còn rút ra được bài học kinh nghiệm trong quá trình hợp tác với Việt Nam để tiến hành hợp tác một cách có hiệu quả với các nước có trình độ kinh tế kém phát triển như Lào, Mianma, Campuchia. Sự ngăn cách về trình độ phát triển giữa các nước thành viên cũ và thành viên mới là những trở ngại có thể khắc phục được. Chương trình hành động Hà Nội được thông qua tại Hội nghị cấp cao lần thứ sáu tháng 12-1998 và “Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN” được đưa ra tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN lần thứ 34 tháng 7-2001 đã được các nước ASEAN triển khai thực hiện. Trong đó, đáng chú ý là chương trình hợp tác phát triển khu vực Mê Công với mục đích lôi cuốn các vùng kém phát triển của các nước ASEAN vào luồng phát triển chung của khu vực, xóa dần khoảng cách giữa ASEAN-6 và ASEAN-4. Trong hợp tác tiểu vùng Mê Công, Việt Nam đã có những đóng góp rất đáng được ghi nhận. Sáng kiến của Việt Nam về hợp tác phát triển giữa các nước nằm dọc hành lang Đông - Tây thuộc lưu vực sông Mê Công nằm trên lãnh thổ Việt Nam, Lào, Campuchia, và đông bắc Thái Lan nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo, thu hoạch khoảng cách phát triển giữa các nước và các vùng trong khu vực đã được đưa vào Chương trình hành động Hà Nội. Để thực thi, Việt Nam đã xây dựng Dự án phát triển hành lang Đông - Tây tại lưu vực Mê Công và các nước liên quan như Lào, Thái Lan. Đặc biệt, dự án này được các nhà tài trợ quốc tế như

Ngân hàng Phát triển châu Á, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương và Chính phủ Nhật Bản quan tâm. Với việc phát triển dự án hành lang Đông - Tây, những lợi thế về kinh tế của miền Trung Việt Nam như các cảng biển nước sâu, các tuyến đường bộ nối các tỉnh miền Trung với nước Lào sẽ được khai thác một cách có hiệu quả nhằm tạo nên sự phát triển kinh tế đồng đều giữa các vùng với nhau. Với cách thức hợp tác trên, cùng với việc phát huy lợi thế so sánh trong quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực, Việt Nam sẽ là nước đóng vai trò quan trọng trong tiến trình hội nhập giữa các nước ASEAN và giữa ASEAN với các tổ chức khác trên thế giới.

Qua 12 năm gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp hết sức thiết thực vào việc củng cố và tăng cường sức mạnh của Hiệp hội. Với sự tham gia của Việt Nam và sau đó là Lào, Mianma và Campuchia đã làm cho ASEAN từ một tổ chức ít được biết đến trên trường quốc tế trở thành một tổ chức có ảnh hưởng lớn trong khu vực và còn được mở rộng ra đối với các nước ngoài khu vực.

III - VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN TRÊN TỪNG LĨNH VỰC

1. Về chính trị - an ninh - ngoại giao

Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Trong 12 năm qua, Việt Nam đã

hội nhập nhanh chóng, tham gia vào tất cả các lĩnh vực hợp tác, có nhiều đóng góp tích cực và ngày càng phát huy vai trò và tiếng nói của mình trong Hiệp hội. Kết quả lớn nhất là đã góp phần quan trọng triển khai tốt chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập khu vực và quốc tế của Đảng và Nhà nước; giữ vững môi trường hòa bình; thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác các nước ASEAN và các bên đối thoại trên cơ sở song phương cũng như đa phương; phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời nâng cao đáng kể uy tín và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Trong Tuyên bố thành lập ASEAN (năm 1967), các yếu tố: Kinh tế, văn hóa, xã hội là trọng tâm của hợp tác ASEAN. Các mục tiêu chung nêu trong Tuyên bố tập trung vào các lĩnh vực này. Chỉ có một mục tiêu đề cập phần nào đến hợp tác chính trị - an ninh bằng cụm từ “góp phần thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc lập pháp”. Tuy nhiên, thực tiễn lại cho thấy chính hợp tác chính trị - an ninh mới thực sự là động lực để ASEAN ra đời. Như phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao Ấnônêxia Adam Malích (năm 1974): “Mặc dù ASEAN là một tổ chức ra đời nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, xã hội và văn hóa, và cũng không nghi ngờ đây là những lĩnh vực hợp tác trọng tâm. Tuy nhiên, chính mối quan tâm về an ninh và lo lắng về

chính trị mới là động lực chủ yếu để 5 nước Đông Nam Á hội nhập vào ASEAN”⁽¹⁾.

Việt Nam có đường lối đối ngoại độc lập và là nước xếp thứ hai về mặt dân số, đứng thứ tư về diện tích ở Đông Nam Á. Do vậy, Việt Nam luôn là một nhân tố quan trọng đối với hòa bình, ổn định ở khu vực. Việc đảm bảo chính trị - an ninh ở Đông Nam Á không thể thực hiện được nếu thiếu vắng thành viên Việt Nam. Bước sang thập kỷ 90 của thế kỷ XX, để đối phó có hiệu quả với những thách thức nổi lên của thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, trong khi ASEAN buộc phải điều chỉnh chiến lược thì các nước này càng cần phải tính tới vai trò, vị trí của Việt Nam trong quá trình điều chỉnh đó.

Chiến tranh lạnh kết thúc đã làm suy giảm vai trò của ASEAN trong chiến lược các nước lớn. Do vậy, ASEAN có nhu cầu phải tạo ra một hình ảnh mới ở khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, buộc các nước ASEAN phải chuyển trọng tâm sang hợp tác kinh tế, mở cửa thị trường buôn bán. Điều này rất cần một môi trường chính trị ổn định. Việc mở rộng ASEAN, kết nạp thêm thành viên mới, thúc đẩy liên kết toàn khu vực là nằm trong tính toán này. Quá trình kết nạp và hội nhập thuận lợi của Việt Nam vào Hiệp hội là một bước khởi đầu quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho quyết

⁽¹⁾ *Việt Nam trong ASEAN nhìn lại và hướng tới*, Nxb Khoa học và xã hội. Hà Nội 2006, tr140

tâm tiếp tục mở rộng tổ chức của ASEAN.

Việt Nam gia nhập ASEAN chứng tỏ tầm nhìn rộng mở, vì lợi ích khu vực và quốc tế của lãnh đạo các nước Đông Nam Á, cũng như minh chứng cho đường lối đối ngoại của Việt Nam. ASEAN nhận thấy sức mạnh của Hiệp hội được tăng cường trên các phương diện an ninh, chính trị và kinh tế nếu kết nạp Việt Nam. Việt Nam nhận thấy việc tham gia vào ASEAN sẽ góp phần tạo dựng một môi trường thuận lợi cho việc triển khai chính sách khu vực, phục vụ nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tạo dựng một vị thế quốc tế và một hình ảnh mới cho đất nước.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã biến ước mơ và ý tưởng về xây dựng ASEAN thành một khối thống nhất với tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á, được đề cập trong “Tuyên bố Băng Cốc 1967”: “Mong muốn xây dựng một nền tảng vững chắc cho hành động chung nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Nam Á trên tinh thần bình đẳng và hợp tác để góp phần vào hòa bình, tiến bộ và thịnh vượng ở khu vực” đã trở thành hiện thực. Đây cũng là sự kiện chấm dứt đối đầu giữa hai khối ASEAN và Đông Dương được hình thành dưới thời Chiến tranh lạnh, mở ra thời kỳ mới của sự hợp tác hữu nghị láng giềng và hội nhập khu vực, củng cố địa vị của ASEAN trên trường quốc tế. Với tư cách là tổ chức của tất cả các nước trong khu vực, ASEAN không chỉ lớn mạnh về số lượng, mà còn cả ý chí và lòng quyết tâm

hội nhập của tất cả thành viên, trong đó có Việt Nam. Việc Việt Nam tham gia vào ASEAN đã và đang tạo môi trường thuận lợi hơn cho đất nước giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế và hội nhập có hiệu quả vào hệ thống toàn cầu.

Góp phần tăng cường và củng cố đoàn kết trong ASEAN

Sự tham gia của Việt Nam đã mở đầu quá trình hình thành một ASEAN bao gồm tất cả 10 nước Đông Nam Á, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa các nước trong khu vực, cùng phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác hữu nghị để phát triển. Từ khi tham gia ASEAN, Việt Nam đã duy trì thúc đẩy các xu hướng tích cực trong ASEAN, ngăn ngừa, hạn chế xu hướng tiêu cực; góp phần nâng cao uy tín, sức mạnh và vị thế quốc tế của ASEAN, tạo lập một hình ảnh ASEAN năng động, thống nhất trên trường quốc tế. Đánh giá về sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Bộ trưởng Ngoại giao Ấn Độ cho rằng: “Chúng ta vừa chứng kiến một sự kiện trọng đại trong biên niên sử của ASEAN: Việc chính thức kết nạp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thứ 7 của Hiệp hội... Việt Nam chắc chắn sẽ làm tăng sức sống và sức mạnh tập thể của Hiệp hội chúng ta. Vị trí chiến lược của Việt Nam, lực lượng lao động lành nghề của Việt Nam, cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của Việt Nam sẽ bổ sung và làm sâu sắc thêm ý nghĩa của sự hợp tác, đoàn kết và thống nhất ASEAN”.

Ngay từ khi chưa gia nhập ASEAN, Việt Nam đã ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC, còn gọi là Hiệp ước Bali 1992). TAC được coi là “Bộ luật ứng xử” giữa các nước Đông Nam Á với nhau, chứa đựng những nguyên tắc cơ bản và là cơ sở để đẩy mạnh sự hợp tác, thân thiện và hữu nghị trong ASEAN. ASEAN muốn thúc đẩy TAC trở thành “Bộ luật ứng xử” cho cả quan hệ giữa các nước Đông Nam Á với các nước ngoài khu vực, coi đó như một công cụ ngoại giao cho việc xây dựng lòng tin và thực hiện ngoại giao phòng ngừa. Do vậy, các nước ASEAN đã soạn thảo Nghị định thư thứ hai cho phép các nước ngoài ASEAN tham gia TAC. Nghị định thư này đã có hiệu lực từ ngày 28-11-2000 (sau khi Papua Niu Ghinê gửi ASEAN văn bản phê chuẩn Nghị định thư). Hiện nay, Việt Nam đang cùng với các nước ASEAN tích cực vận động các nước ngoài khu vực tham gia, nhất là các bên đối thoại của ASEAN, nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc các nước ngoài khu vực không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước Đông Nam Á.

Việt Nam đã đóng góp tích cực trong việc đưa TAC từ bộ quy tắc ứng xử trong quan hệ giữa các nước khu vực trở thành bộ quy tắc ứng xử giữa các nước ASEAN với các nước ngoài khu vực. Từ năm 1998 đến năm 2000, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN soạn thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng tối cao của Hiệp ước TAC trên cơ sở giữ vững những nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội. Nội dung

chính của Quy chế là Hội đồng chỉ tiếp nhận giải quyết những tranh chấp có thể ảnh hưởng đến hoà bình và ổn định khu vực, được các bên liên quan trực tiếp đồng ý, chỉ đóng vai trò trung gian hoà giải giúp các bên tranh chấp giải quyết (không có biện pháp cưỡng chế) và mọi quyết định dựa trên nguyên tắc nhất trí.

Hội đồng tối cao của Hiệp ước TAC được coi là một cơ chế đầu tiên của ASEAN (thành lập theo Hiệp ước TAC) để giải quyết tranh chấp thông qua cơ chế khu vực, tránh để bên ngoài can thiệp. Việt Nam đã tham gia việc soạn thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng tối cao để đưa Hội đồng tối cao TAC đi vào hoạt động, thể hiện quyết tâm của ASEAN nhằm tăng cường lòng tin trong khu vực. Trong hoạt động của Hội đồng tối cao, Việt Nam luôn chú ý tới việc bảo đảm tôn trọng và duy trì các nguyên tắc cơ bản và truyền thống của ASEAN, nhất là nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ” và duy trì được vai trò chủ đạo của ASEAN, tránh biến Hội đồng thành một “Toà án tiểu khu vực”. Chính vì vậy, Việt Nam đã kiên quyết giữ vững nguyên tắc “nhất trí” khi ra quyết định và thành phần đại biểu cần thiết của Hội đồng bao gồm tất cả các bên để bảo đảm lợi ích chính trị - an ninh của mình.

Mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng Việt Nam đã nỗ lực thực hiện tốt trách nhiệm của một quốc gia thành viên, đồng thời có những đóng góp tích cực vào tiến trình phát

triển của ASEAN. Việt Nam đã góp phần tích cực vào việc thúc đẩy kết nạp các nước Lào, Mianma và Campuchia vào ASEAN, hình thành một khối ASEAN thống nhất, quy tụ tất cả 10 quốc gia ở Đông Nam Á, tạo ra bước ngoặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN. Với chủ đề làm cho hợp tác Á - Âu trở nên thực chất và sống động hơn, Hội nghị ASEM-5 được tổ chức tại Hà Nội (tháng 10-2004) đã góp phần cải thiện hình ảnh và tình đoàn kết ASEAN. Cụ thể là Việt Nam đã thuyết phục được các đối tác EU chấp thuận kết nạp Mianma, một trong 3 thành viên mới của ASEAN vào ASEM. Điều này góp phần duy trì sự thống nhất và hòa thuận trong ASEAN. Lần đầu tiên sau mấy thập kỷ xung đột và đối đầu, các nước láng giềng ở Đông Nam Á đã bước qua được những lớp rào cản, cùng bắt tay hợp tác xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong một tổ chức rộng lớn ở khu vực. Đây cũng là một mục tiêu mà những người sáng lập ASEAN đã đề ra ngay từ đầu và phải mất đến gần ba thập kỷ sau mới thực hiện được.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN, Hiệp hội phải trải qua một thời kỳ đầy sóng gió do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực năm 1997. Nhiều nước thành viên lâm vào tình cảnh khó khăn không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị. Uy tín và vai trò của ASEAN suy giảm đáng kể. Trong bối cảnh đó, Việt Nam

được phân công tổ chức Hội nghị cấp cao ASEAN 6 (Hà Nội, 1998), một hoạt động có tầm quan trọng bậc nhất của ASEAN. Mặc dù có nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, kinh nghiệm tham gia ASEAN chưa nhiều, trình độ và kiến thức của đội ngũ cán bộ còn hạn chế, song với tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao, Việt Nam đã làm hết sức mình để Hội nghị Cấp cao ASEAN 6 thành công rực rỡ với việc thông qua Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), gồm các biện pháp cụ thể và định hướng cho sự phát triển và hợp tác của Hiệp hội trong giai đoạn 6 năm, nhằm thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020.

Việt Nam đã góp phần tăng cường và củng cố đoàn kết trong ASEAN. Điều này được thể hiện rõ nét trong chủ đề của Hội nghị ASEAN 6: “Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, phát triển đồng đều”. Chủ đề này được đưa ra đúng vào lúc ASEAN đang lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực tồi tệ nhất, giúp cho ASEAN vượt qua được nguy cơ chia rẽ nghiêm trọng, duy trì được đoàn kết, nhất trí trên hầu hết các vấn đề phức tạp, các vấn đề chính trị, kinh tế, tài chính, xã hội, củng cố hình ảnh của Hiệp hội. Hội nghị cũng đạt được quyết định quan trọng là kết nạp Campuchia trở thành thành viên thứ mười, hoàn thành ý tưởng một ASEAN-10. Thành công của Hội nghị đã góp phần quan trọng vào việc củng cố lại đoàn kết, hợp tác nhằm khôi phục vị thế của ASEAN sau khủng hoảng.

Hai năm sau đó, Việt Nam lại đảm nhận cương vị Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN (ASC) khóa 34 (từ tháng 7-2000 đến 7-2001) và đã tổ chức thành công một loạt Hội nghị cấp bộ trưởng quan trọng của ASEAN tại Hà Nội năm 2001. Ở cương vị Chủ tịch ASC, Việt Nam đã chủ động hướng hoạt động của Hiệp hội vào những ưu tiên hiện nay là thu hẹp khoảng cách phát triển và giúp đỡ các nước thành viên mới tăng cường khả năng liên kết khu vực. Việc xác định chủ đề cho Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 34 (AMM-34) là vì một ASEAN “ổn định, đoàn kết, tăng cường liên kết và mở rộng hợp tác với bên ngoài” do Việt Nam nêu lên đã được các nước ASEAN và các bên đối thoại của ASEAN hoan nghênh. Đặc biệt, Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển được thông qua tại AMM-34 tại Hà Nội (năm 2001) đã mang đậm dấu ấn Việt Nam, vừa đáp ứng nhu cầu của ASEAN muốn tăng cường liên kết nội khối, vừa phục vụ thiết thực nhu cầu vươn lên, phát triển theo kịp các nước trong ASEAN của bốn nước thành viên mới Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam. Tuyên bố đã và tiếp tục trở thành tài liệu định hướng quan trọng cho hoạt động hợp tác của ASEAN trong nhiều năm tới.

Quan hệ Việt Nam - ASEAN đã phát triển nhanh chóng trên mọi lĩnh vực: Chính trị, kinh tế và chuyên ngành. Về chính trị, Việt Nam đã tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên khác trên các

diễn đàn quan trọng: Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM), Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC) đối thoại với các nước công nghiệp phát triển...

Việt Nam duy trì vai trò đầu tàu của ASEAN trong ARF - Diễn đàn duy nhất để các nước khu vực và các nước lớn cùng nhau đối thoại về các vấn đề chính trị - an ninh, bảo đảm hoà bình, ổn định ở châu Á - Thái Bình Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác và phát triển ở khu vực. Với tư cách là nước sáng lập Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Việt Nam đã góp phần xây dựng ARF trở thành một diễn đàn quan trọng đối thoại về an ninh khu vực, kiên trì đấu tranh giữ vững tính chất và các nguyên tắc của Diễn đàn và duy trì vai trò chủ đạo của ASEAN. Khi đưa ra quyết sách về các vấn đề trọng đại, nhất là những vấn đề liên quan đến định hướng phát triển tương lai của Hiệp hội, tiếng nói của Việt Nam luôn được các bạn lắng nghe và nể trọng.

Qua việc tham gia Diễn đàn Khu vực ASEAN, Việt Nam đã góp phần tạo không khí và phương thức đối thoại thích hợp về các vấn đề an ninh - chính trị nhạy cảm; đóng góp vào việc tăng cường hiểu biết và củng cố lòng tin. Mặc dù tất cả các thành viên đều muốn duy trì và phát huy hiệu quả của ARF, nhưng hiện còn khác biệt nhau khá lớn về mục đích, quan điểm và cách đề cập, về tốc độ, bước đi và việc thể chế hoá diễn đàn cũng như về khả năng tham gia các

biện pháp hợp tác cụ thể. ASEAN đang bị sức ép lớn về việc chuyển sang giai đoạn sau (ngoại giao phòng ngừa) và vai trò “đầu tàu” đang bị thách thức. Việt Nam đã cùng các nước ASEAN khác đấu tranh giữ vững được các nguyên tắc then chốt là: ASEAN phải đóng vai trò chủ chốt và là động lực chính của Diễn đàn ARF là một quá trình tiệm tiến với bước đi phù hợp của tất cả các bên trên cơ sở đồng thuận, tự nguyện. Việc xây dựng lòng tin là nền tảng và trọng tâm xuyên suốt của toàn bộ tiến trình ARF 31.

Bên cạnh đó, với vai trò Chủ tịch ARF, Việt Nam đã chủ động hướng các hoạt động của Diễn đàn theo đúng tính chất “đối thoại”, tăng cường xây dựng lòng tin, đồng thời cũng có những bước đi thích hợp để phát huy vai trò Chủ tịch. Chính vì vậy trong nhiệm kỳ Chủ tịch của Việt Nam, tiến trình ARF tiếp tục tiến triển với việc thông qua một số tài liệu quan trọng như các quy định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch ARF, quy chế đăng ký chuyên gia ARF và Tài liệu về khái niệm và nguyên tắc của ngoại giao phòng ngừa.

Việt Nam đã tích cực đấu tranh góp phần duy trì những nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nhất là nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác”. Trong bối cảnh ASEAN bị phân hoá, nhất là sau khi ASEAN bị khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 1997, Indônêxia - một nước đông dân và có vai trò “lãnh đạo” trong Hiệp hội trước kia, nay bị chia rẽ. Thái Lan nhân cơ

hội muốn đứng ra nắm lấy vai trò, chính thức đưa ra ý tưởng “can dự linh hoạt” (flexible engagement) tại AMM-31 (7-1998), thực chất là nhằm thay đổi nguyên tắc “không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác”. Ý tưởng này chỉ được Philíppin ủng hộ, nhưng các nước khác đã kiên quyết bác bỏ. Tuy thất bại, Thái Lan vẫn cố tìm mọi cách thúc đẩy và định sử dụng ASEAN Troika để thực hiện ý tưởng của mình trên thực tế. Việt Nam đã kiên trì cùng các nước ASEAN khác đấu tranh để bảo đảm nguyên tắc “không can thiệp vào công việc nội bộ” khi sử dụng ASEAN Troika; theo đó, ASEAN Troika chỉ còn là một cơ chế không thường xuyên, được lập khi cần thiết trên cơ sở có sự nhất trí của tất cả 10 Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN, hoạt động theo nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, không có thẩm quyền quyết định chính sách mà chỉ là tư vấn cho các Bộ trưởng Ngoại giao của ASEAN. Với sách lược khôn khéo, Việt Nam đã xử lý một số vấn đề trong ASEAN mà không để bị đẩy vào chỗ phải dùng Troika.

Việt Nam đã tích cực tham gia các cuộc thảo luận, đóng góp thực chất vào những vấn đề lớn, có ý nghĩa chiến lược đối với tương lai phát triển của Hiệp hội, nhất là trong quá trình xây dựng Hiến chương ASEAN; khẳng định Hiến chương ASEAN phải được xây dựng trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản đã tạo nên sức mạnh và sự gắn kết trong Hiệp hội thời gian qua. Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với

các nước phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau của ASEAN và “phương cách ASEAN” để giải quyết các khác biệt, kể cả một số vấn đề khó khăn, phức tạp, góp phần khẳng định và nâng cao vai trò của Hiệp hội trong khu vực, nhất là khi ASEAN đang đứng trước nhiều sức ép từ bên ngoài. Nhấn mạnh yêu cầu thu hẹp khoảng cách phát triển, giúp đỡ các nước thành viên có trình độ phát triển thấp hội nhập nhanh và hiệu quả hơn vào hợp tác khu vực theo Chương trình IAI do Việt Nam đưa ra. Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng cho việc hoạch định các chính sách và định hướng phát triển chủ chốt của ASEAN, góp phần duy trì sự đoàn kết, tình hữu nghị và các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội cũng như “Phương cách ASEAN”, từ đó đảm bảo được tính thống nhất trong đa dạng và sự gắn bó chặt chẽ trong Hiệp hội.

Việt Nam ngày càng phát huy vai trò và tiếng nói của mình trong Hiệp hội. Đánh giá quá trình 10 năm (1995-2005) Việt Nam là thành viên của ASEAN, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm khẳng định: Việt Nam đã trở thành một hạt nhân đoàn kết, một nhân tố quan trọng vì hòa bình, hợp tác khu vực và một đối tác tin cậy, đóng góp thực chất vào những vấn đề có ý nghĩa quan trọng cho tương lai ASEAN. Việt Nam đã góp phần vào việc mở rộng quan hệ ngoại giao và hợp tác quốc tế của ASEAN, trong đó có việc phát triển thêm nhiều đối tác như: Trung Quốc, Nga, Ấn Độ; tổ chức thành công một số

diễn đàn hợp tác lớn như ASEM-5 (2004), APEC-14 (2006). Những đóng góp quan trọng của Việt Nam cho sự phát triển và lớn mạnh của ASEAN đã được bạn bè trong khu vực ghi nhận và đánh giá cao. ASEAN nay đã là mái nhà chung của tất cả các quốc gia ở Đông Nam Á. Hình ảnh một Hiệp hội ASEAN đoàn kết, gắn bó và hợp tác vì những mục tiêu chung đã trở nên quen thuộc trong con mắt bạn bè quốc tế.

Năm 2005, phát biểu nhân kỷ niệm 10 năm Việt Nam gia nhập ASEAN (28/7/1995-28/7/2005) và Ngày ASEAN 8-8, Thủ tướng Phan Văn Khải nhấn mạnh: Cách đây 10 năm, ngày 28-7-1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội, chấm dứt thời kỳ đối đầu, thù nghịch, bước vào thời kỳ hữu nghị, hợp tác với các nước trong ASEAN. Hòa cùng dòng chảy chung của ASEAN, Việt Nam đã nỗ lực không ngừng cùng các nước thành viên khác đóng góp cho sự lớn mạnh chung của Hiệp hội. Quan hệ Việt Nam - ASEAN phát triển đều khắp trên tất cả các lĩnh vực.

Sau 12 năm gia nhập ASEAN, Việt Nam đã trở thành một hạt nhân đoàn kết, một nhân tố quan trọng của hoà bình, hợp tác khu vực và là một đối tác tin cậy, đóng góp thực chất vào những vấn đề có ý nghĩa quan trọng cho tương lai ASEAN. Đó là việc cải cách, đổi mới thể chế của ASEAN, thúc đẩy liên kết khu vực, thu hẹp khoảng cách phát triển, việc huy động nguồn lực cho các chương trình, dự án hợp tác của ASEAN, duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các thiết chế hợp tác đang nổi lên ở khu vực.

Góp phần giữ vai trò điều phối quan hệ đối thoại giữa ASEAN với bên ngoài và các cường quốc

Sự tham gia một cách có hiệu quả của Việt Nam trong ASEAN đã góp phần quan trọng cho việc mở rộng hợp tác của ASEAN với các đối tác bên ngoài, nhất là các đối tác và láng giềng của Việt Nam. Điều này được thể hiện bằng việc Việt Nam đã góp phần làm tăng mối quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc, ASEAN và Liên bang Nga, ASEAN và Ấn Độ, ASEAN và EU, ASEAN - Liên hợp quốc, ASEAN và Mỹ...

Việt Nam còn thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước lớn trên cơ sở cân bằng, từ đó đã cùng ASEAN quyết định nâng quan hệ với Ấn Độ, Trung Quốc và Nga lên mức các nước đối thoại đầy đủ. Điều này có lợi cho việc gìn giữ hoà bình, ổn định trong khu vực, thúc đẩy hợp tác với các nước này, nâng cao hơn nữa uy tín của ASEAN - một tổ chức khu vực duy nhất có quan hệ đối tác với tất cả các nước và trung tâm lớn trên thế giới (trước đó ASEAN đã có quan hệ đối thoại với Mỹ, Nhật, EU, Canada, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và Hàn Quốc). Năm 1995, khi vừa mới gia nhập ASEAN, Việt Nam đã được giao làm Điều phối quan hệ của ASEAN với Niu Dilân.

Năm 1996, Việt Nam được tín nhiệm giao làm Điều phối quan hệ của ASEAN với Nga. Với vai trò này, Việt Nam đã cố gắng hết sức thúc đẩy quan hệ hai bên mặc dù

phía Nga có những khó khăn lớn, nhất là về mặt tài chính khiến cho quan hệ đối thoại khó có được các tiến triển thực chất. Việt Nam đã vận động và giúp đỡ Nga hiểu rõ hơn về các cơ chế hoạt động đối thoại của ASEAN; về sự cần thiết phải lập được Quỹ đối thoại ASEAN - Nga. Với vai trò Điều phối, Việt Nam đã tổ chức được cuộc họp Ủy ban Hợp tác chung ASEAN - Nga và đã đưa ra được phương hướng tháo gỡ khó khăn cho Nga, nên được cộng đồng ASEAN đánh giá cao.

Từ năm 1997 đến 2000, Việt Nam làm Điều phối quan hệ đối thoại ASEAN với Nhật Bản. Việt Nam đã điều phối tốt mối quan hệ đối thoại với Nhật Bản, một nước có rất nhiều hoạt động hợp tác với ASEAN trên nhiều lĩnh vực; đã tổ chức và chủ trì thành công nhiều cuộc họp đối thoại với nước này. Góp phần trong việc xây dựng nhiều văn bản quan trọng làm cơ sở pháp lý cho quan hệ đối thoại ASEAN - Nhật Bản. Đồng thời, Việt Nam cũng đã tận dụng cơ hội này tích cực vận động Nhật Bản có nhiều hỗ trợ, giúp đỡ đối với các nước thành viên mới.

Từ năm 2000-2003, Việt Nam lại được giao làm Điều phối quan hệ của ASEAN với Mỹ. Đảm nhiệm những vấn đề trên, Việt Nam đã tích cực góp phần tăng cường và mở rộng quan hệ đối thoại giữa ASEAN và Mỹ. Như vậy, Việt Nam đã đảm nhiệm tốt vai trò nước điều phối quan hệ đối thoại giữa ASEAN với các cường quốc như: Nhật Bản, Nga, Mỹ và Ôxtrâyliya, tham gia tích cực vào tiến trình

hợp tác ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc), thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước này. Khi thông qua hợp tác, Việt Nam là một trong những nước có lập trường, quan điểm mềm dẻo, phù hợp giữa các bên, có cách xử lý khéo léo, linh hoạt trong các vấn đề liên quan đến hợp tác chính trị - an ninh giữa ASEAN với các nước này. Thông qua sự tham gia tích cực và những đóng góp thiết thực, cụ thể, Việt Nam đã tạo dựng được cho mình một vai trò và vị trí vững vàng trong ASEAN.

Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các nước khác trong ASEAN duy trì những nguyên tắc cơ bản, bước đi vững chắc của ASEAN, kiên trì thương lượng với Trung Quốc để có một “Tuyên bố về nguyên tắc ứng xử Biển Đông” vào năm 2002. Việt Nam cũng tích cực và chủ động trong việc đóng góp nội dung cho “Tuyên bố Bali II” và “Dự thảo Cộng đồng ASEAN” nhằm hình thành Tuyên bố và Kế hoạch hành động của Cộng đồng An ninh ASEAN. Việt Nam còn vận động nhiều nước khác đề cao chủ quyền quốc gia, đưa vào văn kiện ASC những cụm từ hoặc tuyên bố mạnh mẽ như “các nước ASEAN không để lãnh thổ của mình được phép sử dụng vào mục đích chống phá các nước khác; cũng không cho phép can thiệp quân sự từ bên ngoài vào dưới bất kỳ hình thức và biểu hiện nào”. Đây là một trong những tuyên bố mạnh mẽ nhất của ASEAN từ trước tới nay về chính trị và an ninh.

Sự tham gia một cách có hiệu quả của Việt Nam trong

ASEAN đã góp phần quan trọng cho việc mở rộng hợp tác của ASEAN với các đối tác bên ngoài, nhất là các đối tác và láng giềng của Việt Nam. Điều này được thể hiện bằng việc Việt Nam đã góp phần làm tăng mối quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc, ASEAN và Liên bang Nga, ASEAN và Ấn Độ, ASEAN và EU. Hơn nữa, cùng với sự lớn mạnh của ASEAN, Việt Nam đã đóng vai trò không nhỏ trong cân bằng chiến lược và ảnh hưởng giữa các nước lớn, đặc biệt là trong cân bằng chiến lược Mỹ - Trung. Đây là vấn đề lớn, có ý nghĩa trong việc duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á.

Việt Nam đã tích cực phối hợp với Lào và các nước ASEAN xây dựng Chương trình Hành động Viêng Chăn (VAP), bảo đảm VAP vừa kế thừa Chương trình Hành động Hà Nội, vừa có những nội dung mới về những lĩnh vực hợp tác mới của ASEAN. Đề nghị ASEAN phải có các biện pháp cụ thể để Chương trình Hành động Viêng Chăn thành Cấp cao hành động, tập trung bàn các biện pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả Chương trình Hành động Viêng Chăn và những thỏa thuận được ký kết. Việt Nam nhấn mạnh đến vấn đề duy trì hòa bình và ổn định trên Biển Đông - một trong những mối quan tâm hàng đầu ở khu vực. Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia để hình thành các tuyên bố của ASEAN, cụ thể là thực hiện hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, văn hóa với các nước đối tác.

Là nước tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEM 5,

Việt Nam đã chia sẻ với Lào về kinh nghiệm tổ chức cấp cao, cùng các nước ASEAN khác tích cực phối hợp và giúp đỡ Lào về các mặt trên tinh thần ASEAN, góp phần vào thành công của hội nghị.

Đóng góp quan trọng cho sự hình thành các sáng kiến, cơ chế hợp tác mới của ASEAN

Việt Nam không những tham gia tích cực vào chương trình hợp tác sẵn có, mà còn đóng góp to lớn cho sự hình thành các sáng kiến, cơ chế hợp tác mới của ASEAN. Ngay sau khi trở thành thành viên chính thức (1995), Việt Nam cam kết tiến hành thực hiện tốt các chương trình cũng như cơ chế hợp tác của ASEAN: Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định khung về Khu vực tự do hóa mậu dịch ASEAN (Framework Agreement on Services - AFSA); Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (ASEAN Investment Area - AIA), Hiệp định khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (ASEAN Industrial Cooperation - AICO)... Điều quan trọng hơn là Việt Nam đã cùng với các nước ASEAN đề ra nhiều sáng kiến mới, nhằm khắc phục những mặt yếu kém, trì trệ trong ASEAN, thúc đẩy hợp tác khu vực phát triển.

Việt Nam đã tham dự nhiều hội nghị ASEAN ở các cấp như: Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (AMM); Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế (AEM); Hội nghị Tổng cục trưởng Hải quan; Ủy ban thường trực ASEAN... Với tư cách là thành

viên ASEAN, Việt Nam đã tham dự cuộc gặp cấp cao Á - Âu (ASEM) lần thứ nhất tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 3-1996, trở thành một trong những nước sáng lập cơ chế hợp tác liên lục địa có nhiều hứa hẹn này.

Trong lĩnh vực chính trị, Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN trên các diễn đàn quan trọng như: AMM, Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) chuyên thảo luận các vấn đề về an ninh, Diễn đàn sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC) để đối thoại với các nước công nghiệp phát triển; đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các phương hướng hợp tác và phát triển của khu vực, và trong các quyết sách lớn của ASEAN như: Tầm nhìn 2020, Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI); tích cực góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác để nó trở thành xu thế chủ đạo ở Đông Nam Á, củng cố các cơ sở pháp lý để duy trì môi trường quốc tế thuận lợi cho sự phát triển chung của ASEAN. Đối với ARF là Diễn đàn duy nhất để các nước khu vực và các nước lớn cùng nhau đối thoại về các vấn đề chính trị - an ninh, bảo đảm hòa bình, ổn định ở châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để duy trì vai trò đầu tàu của ASEAN tại Diễn đàn phù hợp lợi ích của các nước thành viên.

Trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại của ASEAN, Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước và các bên đối thoại

quan trọng. Cùng với ASEAN, Việt Nam còn tham gia tích cực vào các khuôn khổ hợp tác liên khu vực khác như: Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Tháng 7-2005, Phó Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Vũ Khoan đã phát biểu: Lãnh đạo các nước ASEAN rất thích hợp tác với Việt Nam bởi Việt Nam luôn làm việc với tinh thần xây dựng. Ông nhấn mạnh chính sách đối ngoại rộng mở, sẵn sàng làm bạn với các nước, đối tác tin cậy của Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn và chính xác, mang ý nghĩa lớn lao cả về mặt chiến lược an ninh - quốc phòng lẫn kinh tế - thương mại. Với tư cách và tiềm lực của mình, Việt Nam hoàn toàn có thể vừa phát triển đất nước, vừa góp phần vào sự thịnh vượng chung của khu vực. Mong muốn từng quốc gia trong ASEAN ngày càng mạnh mẽ hơn, có tiếng nói quan trọng hơn trên trường quốc tế. Đồng thời, nêu rõ mỗi quốc gia cần nỗ lực hết sức để trước tiên phát triển đất nước mình, tiếp đó góp phần vào sự phát triển chung trong ASEAN. Việt Nam đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN (tháng 12-1998) và Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 33 (12 đến 16-9-2001) tại Hà Nội.

Việt Nam còn là quốc gia luôn có sáng kiến tốt đưa ra trong các cuộc họp. Ví dụ, tại Hội nghị APEC-11 "Thế giới của sự khác biệt: Đối tác vì tương lai" tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan (20 và 21-10-2003), Việt Nam đã đưa ra hai

sáng kiến: Thứ nhất, cần tăng cường hợp tác đầu tư cho cân bằng với hợp tác thương mại nhằm thúc đẩy đầu tư nội khối APEC, trong đó dành ưu tiên đầu tư vào ASEAN; Thứ hai, đưa ra một số biện pháp cụ thể triển khai kế hoạch hành động hỗ trợ các doanh nghiệp vừa, nhỏ và “siêu nhỏ”, trong đó có việc đề xuất thành lập Quỹ xây dựng năng lực hỗ trợ các doanh nghiệp “siêu nhỏ”.

Đến nay Việt Nam đã có quan hệ với hầu hết các tổ chức tiền tệ và tài chính quốc tế như: IMF, WB, ADB... Việt Nam cũng đã quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế với hơn 150 nước và lãnh thổ trên thế giới, đã ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định đầu tư song phương với 40 nước và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 40 nước khác.

Việt Nam đã nêu một số đề xuất như: Đề nghị đăng cai tổ chức Diễn đàn Hợp tác Phát triển IAI (IDCF) lần thứ 2 nhằm huy động các nguồn lực cho việc triển khai sáng kiến Liên kết IAI hỗ trợ các nước kém phát triển hơn trong ASEAN; Lập và đưa vào vận hành một trung tâm dự báo thiên tai và cảnh báo sớm cho toàn khu vực; Chủ trì cuộc đối thoại về chính sách năng lượng ở cấp chuyên gia giữa ASEAN với các bên đối thoại; cùng Ôxtrâyliia đồng chủ trì hội thảo trong khuôn khổ ARF về Phối hợp phòng chống dịch bệnh.

Việt Nam đã đưa ra các sáng kiến rất quan trọng góp phần thúc đẩy hội nhập khu vực, đảm bảo ASEAN phát

triển một cách thống nhất và hài hòa. Như các sáng kiến: Chương trình tiểu vùng sông Mê Công, thúc đẩy tam giác phát triển Việt Nam - Campuchia - Lào, thu hẹp khoảng cách giữa các nước trong khối, Dự án Phát triển hành lang Đông - Tây (WEC). Sáng kiến WEC đã nhận được sự ủng hộ của Thái Lan, Lào và của các nhà tài trợ quốc tế như: Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ủy ban Kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Chính phủ Nhật Bản. Dự án Phát triển hành lang Đông - Tây được triển khai đã tạo ra những lợi thế về phát triển kinh tế của miền Trung Việt Nam (các cảng nước sâu, các tuyến đường bộ nối Tây Nguyên với các nước láng giềng phía Tây, nhất là Lào) được khai thác và đem lại lợi ích phát triển cho nhân dân các dân tộc đang sinh sống ở khu vực còn khó khăn này.

Từ ngày 12 đến ngày 15-1-2007, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dẫn đầu, tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12, với chủ đề "Hướng tới một cộng đồng đùm bọc và chia sẻ", tổ chức tại thành phố Xêbu (Philippin). Tại Hội nghị này, Việt Nam cùng các nước ASEAN khác một lần nữa khẳng định những nguyên tắc và giá trị cơ bản của Hiệp hội; trên cơ sở đó, tiếp tục thắt chặt hơn nữa tình đoàn kết gắn bó tự nhiên giữa các nước thành viên, tăng cường hơn nữa sự năng động và tính linh hoạt, khả năng thích ứng và những biến đổi sâu sắc của tình hình thế giới, nhu cầu

phát triển và hoàn cảnh của khu vực và mỗi nước thành viên; cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN và giữa ASEAN với các khu vực khác. Đó là sự lựa chọn đúng đắn để ASEAN xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN đoàn kết, năng động và rộng mở, có vị trí xứng đáng trên trường quốc tế.

Ngày 12 và 13-6-2007, tại Hà Nội, đã tổ chức Diễn đàn Hợp tác phát triển sáng kiến liên kết ASEAN lần thứ 2 (IDCF-2). Với chủ đề “Chiến lược mới về thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN”, Hội nghị IDCF-2 là một hoạt động quan trọng của ASEAN nhằm thảo luận và xác định chiến lược phù hợp, cũng như cách thức phối hợp hoạt động để tiếp tục thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) nói riêng và mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển nói chung, hỗ trợ tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI) được lãnh đạo các nước ASEAN thông qua năm 2000 nhằm hỗ trợ 4 nước thành viên mới (Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam) hội nhập khu vực, thu hẹp khoảng cách phát triển, góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế ASEAN.

Phát biểu tại Hội nghị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Gia Khiêm nhấn mạnh: Thu hẹp khoảng cách phát triển là một trong những chương trình hàng đầu có ý nghĩa quyết định đối với thành công của tiến trình xây dựng một Cộng đồng ASEAN năng động, gắn bó và liên kết. ASEAN cần tiếp tục dành ưu

tiên cao và lâu dài với cam kết mạnh mẽ và cách tiếp cận sáng tạo nhằm đạt được mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển trong hợp tác nội khối ASEAN cũng như giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài.

Tháng 8-1995, Kênh ngoại giao không chính thức của ASEAN (Kênh 2) ra đời và đi vào hoạt động. Kênh 2 được xem như là một kênh phi Chính phủ, có tác dụng tham khảo ý kiến và tư vấn cho kênh 1 (Kênh Chính phủ, kênh chính thức). Để góp phần giải quyết các xung đột, củng cố hòa bình và an ninh, Ngoại giao Kênh 2 thường do các vị quan chức Chính phủ, các nhà ngoại giao cao cấp đã nghỉ hưu, các học giả nổi tiếng và các doanh nhân quốc tế... đảm nhiệm, được coi là sự bổ sung cần thiết và hiệu quả cho kênh ngoại giao chính thức. Khác với Kênh 1, Kênh 2 không thể đàm phán, thỏa thuận hay gây sức ép, mà chức năng của Kênh 2 là đối thoại, tham khảo ý kiến, tư vấn, nghiên cứu, xây dựng lòng tin, thông tin liên lạc... nhằm nâng cao ý thức hợp tác, tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau, xây dựng cộng đồng. Do vậy, mà có thể kiểm chế, dẫn tới loại trừ giải pháp dùng vũ lực giải quyết xung đột và giảm thiểu các nguy cơ gây xung đột. Việt Nam đã tham gia tích cực vào kênh này.

Việt Nam đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo của Kênh 2, góp phần thúc đẩy một cơ chế mà thông qua đó các học giả, các quan chức với tư cách cá nhân có thể thảo luận các vấn đề an ninh, chính trị của khu vực; thiết lập các

mối liên hệ với những thiết chế và tổ chức thuộc khu vực và các khu vực khác trên thế giới nhằm trao đổi thông tin, quan điểm và kinh nghiệm về phương thức xử lý các vấn đề cũng như hợp tác an ninh chính trị khu vực; và đưa ra những khuyến nghị mang tính định hướng cho các Chính phủ và các cơ quan liên Chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề an ninh chính trị của khu vực.

Việt Nam có những đóng góp quan trọng vào việc tăng cường hợp tác giữa ASEAN với các nước đối thoại, trong đó có nhiều nước và trung tâm lớn của thế giới, nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế. Sự tham gia tích cực và những đóng góp thiết thực của Việt Nam trong tiến trình phát triển của ASEAN 12 năm qua đã được các nước trong và ngoài Hiệp hội ghi nhận và đánh giá cao.

Vai trò của Việt Nam trong hợp tác an ninh - tư pháp ở khu vực Đông Nam Á

Sự tham gia của Việt Nam trong tổ chức ASEAN không những gắn kết các nước Đông Nam Á lại thành một khối thống nhất mà còn tạo thêm sức mạnh tổng hợp trong việc đối phó với những thách thức ở trong và ngoài khu vực. Từ sự thống nhất của toàn khối trong việc đảm bảo an ninh, ổn định chính trị khu vực đến sự thống nhất giữa ASEAN với các nước ngoài khu vực thông qua ARF là biểu hiện về sự lớn mạnh của ASEAN, trong đó có sự góp phần quan trọng của Việt Nam. Việt Nam là đất nước đã trải qua hơn 30 năm

chiến tranh nên hiểu rất rõ giá trị của hòa bình, an ninh và ổn định khu vực đối với sự phát triển của đất nước, vì vậy, sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã triển khai các hoạt động thiết thực nhằm góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực ổn định, hòa bình và phát triển thịnh vượng.

Việt Nam đã tham gia ký kết và phê chuẩn ngay từ ngày đầu Hiệp ước Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ) được ký năm 1995, có hiệu lực từ năm 1997, nhằm xây dựng một Đông Nam Á thành khu vực hoàn toàn không có vũ khí hạt nhân, loại trừ nguy cơ hạt nhân ở khu vực. Để cho Hiệp ước thật sự có ý nghĩa, một yêu cầu lớn đặt ra là cần tranh thủ 5 cường quốc có vũ khí hạt nhân là Mỹ, Trung Quốc, Nga, Anh và Pháp tham gia Nghị định thư kèm theo của Hiệp ước. Khi đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASC và ARF, Việt Nam đã chủ động nêu sáng kiến và tổ chức thành công cuộc họp tham khảo ý kiến giữa các nước ASEAN và 5 nước có vũ khí hạt nhân về một số nội dung trong Nghị định thư để vận động các nước này sớm tham gia Nghị định thư của SEANWFZ.

Ngày 10 và 11-1-2005, tại Hà Nội, đã khai mạc hội thảo “Hợp tác chính trị an ninh - Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC)” do Ban Thư ký ASEAN quốc gia, Vụ ASEAN - Bộ Ngoại giao và Ủy ban Văn hóa - Thông tin ASEAN Việt Nam, Bộ Văn hóa thông tin phối hợp tổ chức. Đây là hoạt động nằm trong khuôn khổ dự án văn hóa - thông tin ASEAN (COCI) nhằm tạo ra một diễn đàn

cho các cán bộ nghiên cứu, các học giả cũng như giới truyền thông báo chí Việt Nam trao đổi ý kiến, tăng cường nhận thức và hiểu biết về Cộng đồng An ninh ASEAN, đồng thời góp phần hỗ trợ cho công tác tham mưu, xây dựng chính sách, kế hoạch của Việt Nam đối với Cộng đồng An ninh ASEAN.

Việt Nam cho rằng, cách tiếp cận an ninh toàn diện với việc khẳng định sự ổn định của chính trị - xã hội, tăng trưởng kinh tế với thu hẹp khoảng cách phát triển, xóa đói giảm nghèo làm nền tảng và cơ sở đảm bảo sự bền vững của Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC). Ý kiến, đề xuất này được các nước ASEAN nhất trí, và được nhấn mạnh trong Hành động của Cộng đồng An ninh ASEAN. Ngoài ra, Việt Nam đã vận động nhiều nước khác đề cao chủ quyền quốc gia, đưa vào văn kiện ASC những cụm từ hoặc tuyên bố mạnh mẽ như “các nước ASEAN không để lãnh thổ của mình được phép sử dụng vào mục đích chống phá các nước khác; cũng không cho phép can thiệp quân sự từ bên ngoài vào dưới bất kỳ hình thức và biểu hiện nào”. Đây là một trong những tuyên bố mạnh mẽ nhất của ASEAN từ trước tới nay về chính trị và an ninh. Ngoài ra, Việt Nam còn tích cực trong hoạt động chính trị, an ninh như tham gia các hoạt động của Nghị viện ASEAN, hợp tác trong các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động an ninh, tư pháp, chống khủng bố trong ASEAN. Ngày 29-11-2004, Việt

Nam đã tham gia ký Hiệp định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự tại Hội nghị lần thứ ba Tổng Chương lý các nước ASEAN, tổ chức tại Cuala Lämpơ. Mục đích của hiệp định là tạo ra một công cụ pháp lý chung cho các nước ASEAN trong việc phòng, chống tội phạm, đặc biệt là các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Để tăng cường và đẩy mạnh sự hợp tác trong cuộc chiến chống tội phạm xuyên quốc gia, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua Tuyên bố ASEAN về chống buôn người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Với tư cách là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam ủng hộ việc xây dựng Cộng đồng An ninh ASEAN (ASCPA) và cho đây là một việc làm cụ thể tiến tới xây dựng thành công ASC vì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên toàn thế giới. Duy trì hoà bình ổn định lâu dài luôn là điều kiện tiên quyết cho phát triển; Quyết tâm và cam kết mạnh mẽ nhằm mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển vì một ASEAN phát triển năng động và bền vững. Việt Nam đang tích cực cùng các nước ASEAN khác tiếp tục hoàn thiện chương trình hành động thành lập Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa xã hội ASEAN.

Ngày 19 và 20-9-2005, tại Hà Nội, đã diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Tư pháp các nước ASEAN lần thứ 6 (ALAWMM 6). Phát biểu tại Hội nghị, Bộ trưởng Uông Chu Lưu nói: “Hội nghị ALAWMM 6 một lần nữa khẳng định xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, quan hệ hữu nghị và hợp

tác toàn diện giữa các nước ASEAN vì hòa bình, ổn định và sự phát triển phồn vinh của khu vực Đông Nam Á”.

Theo Bộ trưởng Uông Chu Lưu, những thành tựu của các nước trong khu vực về lĩnh vực tư pháp và pháp luật cũng giúp Việt Nam có thêm kinh nghiệm quý trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải cách tư pháp theo các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế. Tăng cường sự hợp tác trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự và thương mại, là “một lĩnh vực hợp tác mới rất quan trọng và tạo cơ sở pháp lý cho việc thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các nước ASEAN trong thời gian tới”.

Trước đó, tại Hội nghị Quan chức Pháp luật cao cấp các nước ASEAN lần thứ 10 (ASLOM-10), được tổ chức vào ngày 16 và 17-9-2005, Việt Nam đã đề xuất sáng kiến tăng cường hợp tác về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa các nước ASEAN. Đề xuất của Bộ Tư pháp Việt Nam được nêu ra trong bối cảnh các quan hệ về thương mại, đầu tư, lao động, du lịch của các nước ASEAN đang ngày càng phát triển. Cùng với việc tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực, sự giao lưu giữa công dân, pháp nhân giữa các nước ASEAN ngày càng gia tăng kéo theo nhu cầu về tăng cường hợp tác tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa các cơ quan tư pháp để giải quyết một cách có hiệu quả các tranh chấp phát sinh.

Thực tiễn cho thấy, toà án của các nước trong khối

ASEAN đã thụ lý giải quyết ngày càng nhiều các vụ việc về dân sự, thương mại cũng như các vụ việc khác mà đương sự là những cá nhân, pháp nhân mang các quốc tịch khác nhau thuộc khối ASEAN. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã bắt đầu nhận được các yêu cầu tương trợ về tổng đạt giấy tờ, lấy lời khai, công nhận và cho thi hành bản án từ các nước ASEAN, chủ yếu là từ Lào và Xingapo. Các toà án Việt Nam cũng đã thụ lý một số vụ việc về dân sự và thương mại mà khi giải quyết cần phát sinh yêu cầu tổng đạt giấy tờ, lấy lời khai đương sự ở một trong các nước ASEAN.

Đối với cơ chế hợp tác song phương, thực tiễn cho thấy các nước ASEAN vẫn còn chưa chú trọng đến việc đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế song phương về lĩnh vực này. Chính vì vậy, theo Bộ Tư pháp Việt Nam, đây là thời điểm thích hợp để các nước ASEAN thực hiện các chương trình hành động nhằm tăng cường hợp tác tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại. Mục tiêu của việc tăng cường hợp tác này là hướng tới xây dựng một cơ chế khu vực về tương trợ tư pháp giữa các nước ASEAN.

Các nội dung hợp tác giữa các nước ASEAN về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại mà Bộ Tư pháp Việt Nam đã đề xuất để thảo luận tại ASLOM-10 và ALAWMM-6 gồm: Tăng cường hợp tác ASEAN tổng đạt giấy tờ; tăng cường hợp tác ASEAN về miễn hợp pháp hoá và nội dung tăng cường hợp tác ASEAN về công nhận, thi hành bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài.

Để tăng cường hợp tác trong lĩnh vực này, giữa các nước trong khối cần phải tiến hành các hoạt động như chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin lẫn nhau về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, tổ chức các diễn đàn pháp luật ASEAN để các chuyên gia pháp luật ASEAN cùng trao đổi, thảo luận, đề xuất phương hướng hợp tác, thành lập các nhóm làm việc để nghiên cứu nhu cầu và tình hình hợp tác giữa các nước ASEAN về tương trợ tư pháp, đồng thời soạn thảo các thoả thuận giữa các nước ASEAN để tăng cường hợp tác.

Sáng kiến về tương trợ tư pháp trong ASEAN của Việt Nam được đánh giá cao. Ông Wilfrido V. Villacorta, Phó Tổng Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á cho rằng: Sáng kiến về tăng cường hợp tác về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại của Việt Nam là rất hữu ích và kịp thời. Đề cập vai trò của Việt Nam trong việc tăng cường hợp tác tư pháp giữa các nước thành viên ASEAN, ông Villacorta khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực trong lĩnh vực này. Việt Nam hiện là một thành viên của tất cả các tổ chức cũng như các cơ quan hoạch định chính sách của ASEAN như Ủy ban Thường trực ASEAN và Hội nghị Quan chức cấp cao. Theo ông Villacorta, Việt Nam đã đề xuất nhiều sáng kiến quan trọng không chỉ trong lĩnh vực hợp tác pháp luật mà còn trong các lĩnh vực khác như hài hòa hóa các luật về di cư.

Liên quan tới vai trò của luật pháp và tư pháp trong việc

tăng cường sức mạnh của ASEAN, ông Villacorta nhấn mạnh “việc thực thi luật pháp đầy đủ và hiệu quả ở mỗi nước thành viên ASEAN và sự hợp tác giữa các nước này trong cuộc đấu tranh với các loại hình tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma túy và khủng bố có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc xây dựng một cộng đồng thực thụ trong khu vực bởi vì, nếu không có hòa bình và trật tự, làm thế nào chúng ta có thể có một cộng đồng thống nhất”.

Trước những thách thức mới nảy sinh gần đây mà ASEAN đang phải đối mặt như nguy cơ gia tăng khoảng cách phát triển giữa bản thân các nước trong Hiệp hội, sự suy giảm khả năng cạnh tranh của ASEAN với các nền kinh tế ngoài khu vực nói chung, các vấn đề mang tính khu vực cần sự hợp tác xuyên quốc gia như chống khủng bố, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh,... và đặc biệt là những vấn đề quan trọng mang tính định hướng tương lai của Hiệp hội, Việt Nam đã và đang tích cực chủ động phối hợp với các nước ASEAN tìm ra những phương hướng giải quyết thỏa đáng được dư luận khu vực và quốc tế đánh giá cao.

*

* *

Tóm lại, 12 năm là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã có rất nhiều đóng góp vào việc xây dựng một ASEAN thống nhất, đoàn kết, hợp tác và phát triển. Tổng Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) Ong Keng

Yong đã đánh giá cao những đóng góp tích cực của Việt Nam vào nguyên tắc bình đẳng và công bằng của ASEAN sau khi Việt Nam gia nhập Hiệp hội này vào tháng 7 năm 1995. Ông nói: “Trước hết, nhìn vào bản đồ của hiệp hội, Việt Nam đã thực sự gắn kết vùng phía Bắc với phía Nam của khu vực Đông Nam Á. Do đó, quốc gia này có một vai trò rất quan trọng. Xét về mặt địa lý và nhân khẩu học, đóng góp chính của Việt Nam khi trở thành một thành viên của ASEAN là đã kết hợp mọi vùng của Đông Nam Á thành một khối thống nhất.

Đóng góp của Việt Nam đối với an ninh, ổn định khu vực còn thể hiện không những trong việc cân bằng được lực lượng giữa các nước trong khu vực mà còn cho phép ASEAN có thể sử dụng được lợi thế trong quan hệ với các nước lớn. Việt Nam trở thành cầu nối để cho các nước ASEAN xích lại gần nhau hơn đối với các nước lớn như Nga và Trung Quốc nhằm tạo thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước ASEAN với hai nước trên. Điều đó cho phép ASEAN triển khai được chiến lược “tiếp xúc” với Nga và Trung Quốc thông qua các mối quan hệ song phương và đa phương. Thành tựu trong lĩnh vực này là các nước ASEAN đã tiến hành tiếp xúc từng bước đến tiếp xúc ở mức độ cao hơn, từ chỗ hai nước tham gia Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN cũng như tham gia ARF với tư cách là tư vấn đến chỗ cả hai nước là đối tác đối thoại toàn diện của ASEAN. Ngược lại, Việt Nam mở rộng quan hệ với Mỹ và Nhật Bản trên một phương diện

nào đó cùng với các nước ASEAN lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước lớn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương để các nước lớn kiềm chế lẫn nhau nhằm bảo vệ hòa bình và an ninh khu vực.

*Những thuận lợi và thách thức đặt ra
cho Việt Nam trên lĩnh vực chính trị - an ninh
trong quá trình hội nhập ASEAN*

Thuận lợi

ASEAN là một tổ chức khu vực có uy tín, có mối quan hệ quốc tế rộng rãi, là tổ chức duy nhất trên thế giới có mối quan hệ đối thoại thành cơ chế với nhiều nước lớn và tổ chức quốc tế quan trọng của thế giới, trong đó có các thành viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Trong bối cảnh gián đoạn các mối quan hệ truyền thống, bị cấm vận, cô lập bởi hậu quả của chiến tranh để lại, thì sự tham gia của Việt Nam vào ASEAN không chỉ để góp phần thực hiện chính sách đổi mới toàn diện, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế do Đại hội Đảng lần thứ VII năm 1991 đề ra, mà quan trọng hơn là tạo ra bước phát triển mới trong quan hệ khu vực và quốc tế. Gia nhập ASEAN đã hỗ trợ đắc lực cho Việt Nam trong việc thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Việc Việt Nam tham gia vào ASEAN đã và đang tạo môi trường thuận lợi hơn cho đất nước giữ vững ổn định

chính trị, phát triển kinh tế và hội nhập có hiệu quả vào hệ thống toàn cầu. Thế giới biết đến Việt Nam nhiều hơn với tư cách là một thành viên tích cực, có trách nhiệm và có tiếng nói trong ASEAN. Cũng từ các kinh nghiệm đó, Việt Nam đã xử lý rất thành công và tổ chức tốt Hội nghị Cấp cao Á - Âu (ASEM 5), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 14 (APEC-14) tạo tiếng vang và uy tín lớn.

Việc tham gia ASEAN đã đem lại cho Việt Nam rất nhiều lợi ích quan trọng, thiết thực và những bài học quý báu. Bằng việc tham gia ASEAN, Việt Nam đã phá được thế bao vây, cấm vận, cô lập đối với nước ta, mở cửa ra bên ngoài. Trở thành thành viên ASEAN đã góp phần cải thiện đáng kể và nâng cao vị thế, uy tín của đất nước ta trong quan hệ với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; tạo điều kiện cho chúng ta mở rộng và tăng cường quan hệ với các nước lớn, tăng thêm trọng lượng tiếng nói của chúng ta tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế quan trọng khác. Hỗ trợ cho việc Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại, độc lập, tự chủ, đa dạng hoá và mở rộng hơn nữa quan hệ hữu nghị hợp tác với tất cả các nước theo khẩu hiệu “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Là thành viên ASEAN, Việt Nam đã trực tiếp tham gia và đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương

hướng phát triển và các quyết sách lớn của ASEAN về các vấn đề liên quan đến hợp tác và phát triển ở khu vực. Việt Nam cũng có điều kiện tăng cường phối hợp lập trường với các nước ASEAN trong việc xử lý các vấn đề khu vực và quốc tế, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, có liên quan đến lợi ích quốc gia. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có điều kiện xây dựng và phát triển mối quan hệ láng giềng tốt đẹp với các nước trong khu vực, góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Việc gia nhập ASEAN cũng giúp Việt Nam tranh thủ được những lợi ích thiết thực từ những hoạt động hợp tác kinh tế - thương mại và chuyên ngành của ASEAN, góp phần mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực trên nhiều lĩnh vực; hỗ trợ đắc lực cho những nỗ lực hội nhập khu vực và quốc tế. Có thể coi ASEAN như một sân chơi, giúp chúng ta làm quen dần với các luật chơi chung của quốc tế trước khi tham gia vào các tiến trình hội nhập và hội nhập ở quy mô rộng hơn như: Liên hợp quốc, APEC, WTO...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có điều kiện thúc đẩy và mở rộng quan hệ kinh tế, tiếp cận được thông tin và các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại; học tập và chia sẻ kinh nghiệm phát triển và quản lý với các quốc gia thành viên ASEAN vốn được coi là những nền kinh tế trẻ đầy năng động trong khu vực, nhiều nước đã đứng vào hàng

chính trị, phát triển kinh tế và hội nhập có hiệu quả vào hệ thống toàn cầu. Thế giới biết đến Việt Nam nhiều hơn với tư cách là một thành viên tích cực, có trách nhiệm và có tiếng nói trong ASEAN. Cũng từ các kinh nghiệm đó, Việt Nam đã xử lý rất thành công và tổ chức tốt Hội nghị Cấp cao Á - Âu (ASEM 5), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 14 (APEC-14) tạo tiếng vang và uy tín lớn.

Việc tham gia ASEAN đã đem lại cho Việt Nam rất nhiều lợi ích quan trọng, thiết thực và những bài học quý báu. Bằng việc tham gia ASEAN, Việt Nam đã phá được thế bao vây, cấm vận, cô lập đối với nước ta, mở cửa ra bên ngoài. Trở thành thành viên ASEAN đã góp phần cải thiện đáng kể và nâng cao vị thế, uy tín của đất nước ta trong quan hệ với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới; tạo điều kiện cho chúng ta mở rộng và tăng cường quan hệ với các nước lớn, tăng thêm trọng lượng tiếng nói của chúng ta tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế quan trọng khác. Hỗ trợ cho việc Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại, độc lập, tự chủ, đa dạng hoá và mở rộng hơn nữa quan hệ hữu nghị hợp tác với tất cả các nước theo khẩu hiệu "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Là thành viên ASEAN, Việt Nam đã trực tiếp tham gia và đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương

ngũ các nước công nghiệp mới (như Xingapo, Malaixia), góp phần đáng kể vào nỗ lực cải cách và phát triển kinh tế của nước ta.

Là thành viên ASEAN, Việt Nam có cơ hội thúc đẩy và tăng cường hơn nữa mối quan hệ tay đôi với các nước ngoài ASEAN, các tổ chức quan trọng và khu vực khác, trên các lĩnh vực chính trị, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội; tham gia các Hiệp định hợp tác của ASEAN với các bên đối thoại như EU, Canada, Ôxtrâyliã..., cũng như hàng trăm dự án hợp tác cụ thể được các bên đối thoại tài trợ.

Việc tham gia các chương trình hợp tác và liên kết kinh tế của ASEAN như Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA), Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO)... đã hỗ trợ nhiều cho quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư song phương giữa Việt Nam và các nước ASEAN, góp phần chuẩn bị, giúp tích lũy kinh nghiệm và tạo thuận lợi cho nước ta tham gia hội nhập kinh tế quốc tế sau này.

Quá trình tham gia hợp tác ASEAN đã giúp Việt Nam đúc rút thực tiễn hội nhập và kinh nghiệm hợp tác đa phương, góp phần tạo bước chuyển biến tích cực trong quá trình xây dựng chính sách hội nhập khu vực và quốc tế. Tham gia ASEAN giúp chúng ta nâng cao trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành trong các hoạt động quốc tế và đa phương; thúc đẩy việc điều chỉnh dần các thủ tục hành chính, phong cách làm việc theo hướng phù

hợp tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đối với Việt Nam, tham gia vào ASEAN đã và đang tạo môi trường thuận lợi hơn cho đất nước giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế và hội nhập có hiệu quả vào hệ thống toàn cầu. Cụ thể, sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam trở thành nước sáng lập viên ASEM (1996), thành viên chính thức của APEC (1998), mở rộng không gian hợp tác với các nước Đông Nam Á (qua cơ chế ASEAN+1 và ASEAN+3).

Điều quan trọng hơn, Việt Nam trong 12 năm gia nhập ASEAN, đã từ nền kinh tế theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua việc hội nhập này, Việt Nam đã từng bước điều chỉnh bộ máy hành chính phù hợp với nền kinh tế thị trường; đồng thời thông qua hợp tác và cạnh tranh, các nguồn tiềm năng nội địa được khơi dậy. Đây là thành tựu có ý nghĩa lớn nhất đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế nói chung, hội nhập ASEAN nói riêng trong thời gian qua.

Sự thiết lập Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC) sẽ làm tăng nhanh mức độ tin cậy và ý thức cộng đồng trong ASEAN, thúc đẩy hợp tác chính trị - an ninh nội khối lên tầm cao mới. Điều này sẽ góp phần tạo ra sự thăng bằng trong hợp tác khu vực và quốc tế, giúp ASEAN vừa tăng cường tính mở, vừa duy trì được bản sắc, phong cách ứng xử truyền thống của mình, làm tăng khả năng phòng ngừa và tiến tới giải quyết các xung đột có thể xảy ra

trong tương lai. Điều này phù hợp với chính sách và lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của Việt Nam.

Sự gia tăng giành ưu thế kiểm soát địa - chính trị giữa các nước lớn tại Đông Nam Á, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc cùng với cơ hội phát triển của thể chế thương mại tự do đa phương, song phương về một mặt nào đó, cũng mở rộng cơ hội hợp tác và tăng sức "mặc cả" của ASEAN trong các vấn đề quốc tế khu vực. Điều này sẽ có lợi cho Việt Nam - nước có vị trí chiến lược, đang thu hút sự chú ý của các nước lớn. Là thành viên của ASEAN, uy tín và vị thế chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế đã được nâng cao rõ rệt. Đây chính là tiền đề quan trọng để chúng ta tiếp tục đẩy mạnh chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Như vậy, sự tham gia ASEAN của Việt Nam trong 12 năm qua đã đem lại cho đất nước những lợi ích to lớn và thiết thực trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị, an ninh, kinh tế đến văn hóa, xã hội. Kết quả lớn nhất là tạo môi trường khu vực có lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển, mở rộng hợp tác có hiệu quả giữa nước ta với các nước ASEAN và các bên đối thoại trên cơ sở song phương và đa phương; đồng thời nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam đã giành được những lợi ích hết sức to lớn và thiết thực,

trong đó kết quả lớn nhất là đã góp phần giữ vững, duy trì môi trường hòa bình và thúc đẩy xu thế hợp tác, phát triển và phồn vinh trong khu vực. Điều này đem lại những lợi ích thiết thực, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, góp phần phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ đối ngoại với tất cả các nước trong khu vực, giải quyết những vấn đề tồn tại và thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa nước ta với tất cả các nước thành viên khác trong ASEAN.

Thách thức

Hiện nay, Việt Nam và các nước ASEAN có nhiều lợi ích cơ bản trùng hợp nhau, lớn nhất và đều mong muốn duy trì hòa bình ổn định trong khu vực để có thể tập trung trí lực vào việc xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải thấy rõ hơn những phức tạp đã và sẽ phải vượt qua để tham gia đầy đủ và có hiệu quả hơn vào hợp tác chính trị, an ninh của ASEAN. Gia nhập ASEAN, Việt Nam ý thức được việc phải tuân theo một luật chơi mới, mà có thể có chỗ chưa hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của nước ta. Tham gia ASEAN là một quá trình phức tạp, buộc chúng ta phải linh hoạt, mềm dẻo, vừa đảm bảo các vấn đề mang tính nguyên tắc, vừa duy trì sự đoàn kết, không gây trở ngại cho sự đồng thuận trong ASEAN.

Sự chênh lệch rất lớn về trình độ phát triển, sự khác

biệt giữa các nước ASEAN về chế độ chính trị - xã hội, về lịch sử, văn hoá và sự tính toán lợi ích dân tộc hẹp hòi của một số nước là yếu tố chính cản trở sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi giữa các nước ASEAN và sự phát triển bền vững năng động của Hiệp hội. Việc ASEAN bao gồm 10 nước cũng làm cho quá trình đi đến đồng thuận và ra quyết định trở nên khó khăn hơn.

Những nét chưa tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, đời sống văn hoá, thể chế chính trị - xã hội là những khó khăn, thách thức cần phải tính tới trong phát triển các mối quan hệ giữa các nước ASEAN... Sự khác biệt đó khiến nước ta có thể sẽ gặp khó khăn, bất cập trong quan hệ hợp tác phát triển với các nước ASEAN, vì thế đòi hỏi phải có sự năng động, khôn khéo và nguyên tắc cơ bản đặt ra là cần tôn trọng chủ quyền đất nước và thể chế chính trị - xã hội của nhau. Nhận thức và hành động như vậy không phải chỉ riêng với tiến trình hội nhập ASEAN mà kể cả với toàn bộ tiến trình hội nhập khu vực và toàn cầu.

Trong ASEAN, nguyên tắc “đồng thuận” và “không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước” luôn luôn bị đe dọa do ASEAN không có cơ cấu chặt chẽ như EU hoặc một số tổ chức khu vực khác. Đồng thời, do tác động của tình hình thế giới và khu vực sau Chiến tranh lạnh, sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn nhằm tạo ra cục diện cân bằng lợi ích mới trong khu vực và đặc biệt do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính

(1997-1998), vai trò của ASEAN có phần giảm sút, nội bộ phân hoá và xuất hiện chiều hướng tiêu cực trong Hiệp hội. Trong khi đó các thế lực bên ngoài tiếp tục tác động, lôi kéo một số nước ASEAN, gây phức tạp mới cho sự đoàn kết của Hiệp hội. Riêng về hợp tác chính trị - an ninh, ASEAN chịu sự tác động, lôi kéo của các nước lớn. Sáu nước ASEAN cũ đều có quan hệ gần gũi, lâu dài với Mỹ và đều muốn duy trì sự có mặt quân sự của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương để tạo thế cân bằng và kiềm chế Trung Quốc, Nhật Bản. Trong ARF, thách thức lớn nhất là nhiều nước muốn chuyển giai đoạn sang ngoại giao phòng ngừa, thể chế hoá Diễn đàn. Trong ASEAN chỉ còn Việt Nam, Lào, Mianma cùng với Trung Quốc, Ấn Độ là kiên quyết chưa muốn chuyển giai đoạn. Trước sức ép và thách thức lớn này, ta cần phải xử lý khéo léo để vừa đảm bảo được lợi ích của đất nước vừa không bị cô lập.

Những vấn đề lớn, liên quan đến chủ quyền, lãnh thổ thường rất khó giải quyết vì lợi ích các bên khác nhau. Trong quan hệ với Trung Quốc, khi xảy ra sự cố cụ thể trên Biển Đông thì thái độ của các nước ASEAN có khác nhau: Nước ta gần giống với lập trường của Philippin và phần nào giống với Indônêxia. Malaixia có lợi ích riêng nên lập trường có phần cứng rắn. Thái Lan thường tránh va chạm với Trung Quốc, còn Brunây thì không tỏ rõ lập trường mà theo đồng thuận chung. Điều này đặc biệt được thể hiện rõ trong quá trình soạn thảo Bộ Quy tắc ứng xử về Biển Đông (COC) từ năm

1999 đến 2000. Hiện còn sự khác biệt ý kiến giữa các nước có liên quan về một số vấn đề của COC, nhất là về vấn đề phạm vi áp dụng của COC. Tuy Bộ quy tắc đã nói rõ là COC không gắn với việc giải quyết tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, không phải là Luật, mà chỉ là một biện pháp xây dựng lòng tin quan trọng, một Tuyên bố mà các bên có thể lấy đó làm chỉ dẫn cho các hành động cư xử với nhau; nhưng xét về phương diện pháp lý quốc tế thì Bộ quy tắc vẫn được coi là một yếu tố của luật tập quán quốc tế, chứa đựng một vấn đề lớn và nhạy cảm về an ninh chính trị, cho nên không bên nào chịu nhượng bộ nếu như động chạm đến lợi ích lâu dài của họ. Do vậy, nếu không bên nào nhượng bộ thì sẽ không thể có COC được. Tình hình nội bộ của một số nước thành viên ASEAN như: Indônêxia, Mianma, Malaixia, Philíppin, Lào chưa thật ổn định, và gần đây có chiều hướng phức tạp cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hình ảnh của ASEAN cũng như ổn định của cả khu vực, tạo ra một thách thức lớn cho Hiệp hội. Để tránh các thế lực bên ngoài lợi dụng, can thiệp, Chủ tịch ASEAN thường phải rất khéo léo giải quyết sao cho vừa phát huy được vai trò của Hiệp hội, nhưng lại bảo đảm nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội.

Bối cảnh mới đã tạo ra không ít khó khăn, thách thức đối với Việt Nam. Về khía cạnh chính trị, sự hội nhập sâu rộng trong kinh tế đòi hỏi Việt Nam phải hài hòa về hệ thống pháp luật. Điều này ít nhiều đụng chạm đến bản sắc chế độ chính trị - xã hội của nước ta hiện nay. Về kinh tế, Việt

Nam đang trong thời kỳ chuyển đổi, còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Nếu hội nhập sâu rộng, sẽ tạo ra sức ép lớn đối với sản phẩm và thị trường của Việt Nam. Điều này có thể ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, tác động tiêu cực về mặt xã hội như thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư và chảy máu chất xám, v.v... Việt Nam đã và sẽ gặp phải những thách thức phải vượt qua để tham gia đầy đủ và có hiệu quả cao hơn vào hoạt động của ASEAN, tương xứng với vị trí và vai trò của mình trong Hiệp hội.

Liên quan đến ý tưởng thành lập Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC), Việt Nam cho rằng đây là một sáng kiến quan trọng vì việc xây dựng một ASEAN với mức hợp tác an ninh, chính trị cao hơn trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của ASEAN như đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong khu vực sẽ góp phần thúc đẩy hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á. Liên quan đến Mianma, Việt Nam hoan nghênh các nỗ lực của Chính phủ và nhân dân Mianma, cũng như các đóng góp của cộng đồng quốc tế nhằm thúc đẩy tiến trình hoà hợp, hoà giải dân tộc ở Mianma trên cơ sở tôn trọng quyền tự quyết của các quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ mỗi nước.

Tuy đã thông qua Chương hành động Cộng đồng An ninh ASEAN, nhưng hiện tại nội bộ ASEAN chưa đạt được sự nhất trí về lộ trình, cách thức hành động cụ thể

của ASC. Các điều khoản ghi trong Tuyên bố ASC và trong Chương hành động Cộng đồng An ninh ASEAN là hết sức chung chung, ít đề cập đến các biện pháp cụ thể, thiên về cách tiếp cận an ninh phi truyền thống. Đặc biệt, các chuẩn mực ứng xử được nhấn mạnh trong Tuyên bố hầu như không có gì mới so với những nguyên tắc bất thành văn mà người ta thường gọi “ASEAN way” (tự kiềm chế, tôn trọng quyền lợi, không can thiệp lẫn nhau, giải quyết các vấn đề trên tinh thần trách nhiệm, tham vấn, bàn bạc để đi đến đồng thuận). Dự kiến ASEAN sẽ xây dựng bản Hiến chương ASEAN, điều này sẽ đụng chạm đến vấn đề nhân quyền, dân chủ, điều mà hầu hết các nước ASEAN không muốn bàn luận nhiều. Ngoài ra, mức độ dân chủ hóa, trình độ phát triển nói chung giữa các nước ASEAN có sự chênh lệch khá lớn, trong khi hợp tác chính trị, an ninh đòi hỏi phải có sự tương đồng lớn mới đạt được hiệu quả. Hơn nữa, sự tồn tại một Cộng đồng An ninh kiểu ASC trên thế giới hầu như chưa có tiền lệ.

Về hợp tác trong ASC: Đối với Việt Nam, thách thức không phải là nhỏ trong khi gia nhập ASC. Hợp tác an ninh không chỉ thuần túy hay nghiêng về hợp tác an ninh phi truyền thống mà cả về hợp tác chính trị và quốc phòng. Sự khác biệt về chế độ chính trị và hệ tư tưởng còn là một trong những trở ngại khá lớn đối với Việt Nam trong ASC. Tuy nhiên, với việc duy trì cơ chế theo “Phương thức ASEAN” trong ASC, thì sự tác động của

cộng đồng này đối với đời sống chính trị và an ninh ASEAN nói chung, Việt Nam nói riêng sẽ không lớn.

Trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Về khía cạnh chính trị, thì sự hội nhập sâu rộng về kinh tế đòi hỏi Việt Nam phải hài hòa về mặt pháp luật cũng như ứng xử. Điều này ít hay nhiều sẽ đụng chạm đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Về kinh tế, Việt Nam đang trong thời kỳ chuyển đổi và hiệu quả quản lý còn chưa cao, hệ thống các thể chế kinh tế thị trường phát triển chưa đồng bộ, còn yếu kém... AEC sẽ tạo ra sức ép lớn đối với các sản phẩm và thị trường của Việt Nam trong và ngoài nước. Về mặt xã hội, có thể tạo ra các dòng di cư lớn, sự “chảy máu chất xám”, làm tăng nạn thất nghiệp và tụt nã xã hội.

Trong hợp tác Đông Á: Việc ASEAN cùng với các bên liên quan hợp tác tạo dựng nên các thể chế hợp tác đa phương, trong đó có Hợp tác Đông Á (hiện đang theo mô hình ASEAN+1, ASEAN+3) đã và đang tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với vị thế của ASEAN và sự phát triển của các nước thành viên. Hiện tại, ASEAN đang đóng vai trò như là người chủ đạo, trung tâm hợp tác sáng kiến, nỗ lực khu vực. Tuy hợp tác ASEAN+3 tiến triển chậm, nhưng bước đầu có tác động tích cực, thúc đẩy nhất thể hóa khu vực, nhất là ở khía cạnh kinh tế. Cơ chế ASEAN+1 mà điển hình là sự thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (CAFTA) ra đời sau, nhưng tiến triển nhanh hơn ASEAN+3 đã có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh

tế và du lịch của ASEAN. Trung Quốc đã mở cửa thị trường sớm hơn so với dự định cho ASEAN.

Tuy nhiên, trong sự phát triển của ASEAN+1, ASEAN+3 cũng đặt ra nhiều thách thức, đó là sự xung đột lợi ích giữa các nước lớn, trước hết là giữa Trung Quốc - Nhật Bản, Mỹ - Trung Quốc. Cả Trung Quốc và Nhật Bản đều muốn trở thành “đầu tàu”, nắm giữ vị thế “lãnh đạo” khu vực. Đây là những thách thức không nhỏ đối với ASEAN trong quan hệ hợp tác với các nước lớn.

Việt Nam là thành viên ASEAN, cầu nối của ASEAN với các nước Đông Bắc Á mặt địa lý, có thế và lực đang lên sẽ đóng vai trò như thế nào trong liên kết ASEAN và hợp tác Đông Á? Liệu sự chậm chạp trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh và liên kết nội khối của ASEAN có ảnh hưởng như thế nào đối với Việt Nam và tiến trình nhất thể hóa Đông Á là những vấn đề đang đặt ra, cần có lời giải đáp. Phía trước của ASEAN tuy còn nhiều cơ hội để phát triển, song cũng không ít thách thức đòi hỏi Việt Nam cũng như các thành viên khác trong ASEAN phải tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ hơn nữa, cùng nhau đưa ra những ý tưởng mới và các biện pháp thực hiện để có thể biến ý tưởng của “Tầm nhìn 2020” thành hiện thực, xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN và trở thành một nhân tố chủ đạo của Cộng đồng châu Á.

Việt Nam - với tư cách là nước thành viên ASEAN, có nhiều hải cảng nước sâu, các đảo nổi ở khu vực tranh chấp

Biển Đông, với tiềm năng dầu khí lớn, lại nằm trên các trục lộ giao thông huyết mạch của nền kinh tế khu vực và quốc tế, nơi có sự đan xen các thời cơ, thách thức của thời đại, nên hết sức nhạy cảm với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và liên kết khu vực. Sự vận động trên đang tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức mới, trong đó làm tăng tầm quan trọng vị thế địa - chính trị của Việt Nam. Vì vậy, hơn lúc nào hết, cần đánh giá đúng mức và khai thác một cách có hiệu quả vị thế địa - chính trị này để phát triển đất nước.

Tuy liên kết ASEAN diễn ra chậm chạp, gặp nhiều thách thức, nhưng Việt Nam cần tích cực hơn trong việc thúc đẩy liên kết nội khối, (trong đó có việc phát triển các tiểu vùng, trục giao thông, hành lang kinh tế đi qua Việt Nam). Một ASEAN mạnh sẽ góp phần quan trọng cho thúc đẩy hội nhập và duy trì bản sắc của Việt Nam. Qua ASEAN, Việt Nam sẽ dễ dàng cải thiện quan hệ với các nước lớn, đặc biệt là với Mỹ và Nhật Bản. Hơn nữa, những nỗ lực mới của Việt Nam sẽ là “cú hích” cho đổi mới của ASEAN và các nước thành viên, nhất là đối với Lào, Mianma và Campuchia. Đây là cách thức tốt để Việt Nam thúc đẩy hội nhập kinh tế với thế giới, nhất là trong quan hệ với các nước lớn và các tổ chức quốc tế.

Ngoài ra, Việt Nam cần tham gia tích cực hơn vào các cơ chế hợp tác đa phương khác, trong đó có APEC, ASEM, hợp tác Đông Á theo mô hình mở, v.v..., và quan trọng nhất là thực hiện một cách có hiệu quả trong vai trò là

thành viên thứ 150 của WTO. Điều này sẽ giúp Việt Nam thực hiện tốt hơn chiến lược “cân bằng động”, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế, khai thác tốt hơn các tiềm năng sẵn có của mình.

Bên cạnh đó, là những hạn chế, bất cập của nguồn nhân lực Việt Nam trước yêu cầu cao của hội nhập quốc tế và khu vực; những yếu kém của cơ chế quản lý hành chính ở nước ta hiện nay... Hơn nữa, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ta còn yếu; hệ thống luật chưa hoàn chỉnh, chưa đổi mới theo luật pháp và thông lệ quốc tế và khu vực; các thủ tục còn rườm rà, bất cập với các hoạt động hợp tác ASEAN.

Ngoài ra còn những khó khăn, thách thức lớn từ bối cảnh quốc tế và khu vực, trong đó phải kể đến sự thiếu thiện chí đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam của một số thế lực đối lập, thậm chí thù địch với định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; những đe dọa đối với an ninh phát triển của toàn cầu, trong đó đáng lo ngại nhất hiện nay là tình trạng môi trường thiên nhiên ngày càng xấu hơn; thiên tai, dịch bệnh gia tăng mạnh, chủ nghĩa khủng bố vẫn đang là hiểm họa lớn nhất của loài người... Những vấn đề này đòi hỏi chúng ta phải hết sức cảnh giác, chủ động phòng chống một cách tích cực và có hiệu quả nhất.

Cũng phải thừa nhận rằng vào thời điểm năm 1995, sự khác biệt giữa Việt Nam với các nước thành viên cũ trong ASEAN còn khá lớn, nhất là về trình độ phát triển kinh

tế. Bản chất của ASEAN lại là một Hiệp hội hoạt động theo cơ chế lỏng lẻo, mang tính chất “thống nhất trong đa dạng”. Tham gia ASEAN là một quá trình phức tạp buộc chúng ta phải thật linh hoạt, mềm dẻo để vừa đảm bảo các vấn đề mang tính nguyên tắc, giữ vững lợi ích quốc gia song cũng vẫn duy trì được sự đoàn kết, thống nhất và phát triển của ASEAN.

Sự khác nhau về cơ cấu kinh tế, nhất là khoảng cách không nhỏ về trình độ phát triển giữa Việt Nam và các nước ASEAN khác làm cho một số hình thức, mức độ hợp tác trong ASEAN chưa phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam lúc đó, ví dụ như trong quá trình tham gia và thực hiện AFTA, AIA, AICO..., đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực nhiều. Hoạt động hợp tác trong ASEAN rất đa dạng và phức tạp, đòi hỏi phải có sự tham gia và phối hợp của nhiều bộ, nhiều ngành về cả nhân lực và tài chính, kể cả năng lực đề xuất sáng kiến và thúc đẩy dự án. Đặc biệt, năng lực và trình độ của cán bộ nước ta, nhất là trong kỹ năng hoạt động đa phương và tiếng Anh còn hạn chế là một trở ngại đáng kể trong quá trình tham gia sâu rộng vào các hoạt động hợp tác trong ASEAN.

Một hạn chế cơ bản nữa là vấn đề kinh phí để tham dự các hoạt động đối thoại. Hàng năm, ASEAN tổ chức nhiều cuộc họp đòi hỏi chi phí không nhỏ. Tuy đa số các dự án đối thoại hiện nay đều được các bên đối thoại chịu mọi chi phí, song với xu hướng thay đổi quan hệ đối thoại từ “cho-nhận”

sang hợp tác cùng có lợi như hiện nay, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam phải có trách nhiệm đóng góp. Điều đó gây khó khăn nhất định, cản trở tính chủ động của ta.

Mặc dù Việt Nam đã và đang tiếp tục tạo dựng được một vị thế vững vàng và triển vọng phát triển sáng sủa như vậy, song nghiêm túc nhìn nhận, chúng ta còn phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa, cao hơn nữa để đến năm 2020 mới cơ bản trở thành nước công nghiệp. Trước mắt, chúng ta cần phải nỗ lực phấn đấu vượt qua một số trở ngại, thách thức lớn nhất trong tiến trình hội nhập ASEAN nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung.

Như vậy, 12 năm - một chặng đường hội nhập vào khu vực, Việt Nam đã có những đóng góp nhất định cho sự tồn tại, phát triển của ASEAN và đã đạt được những thành quả bước đầu. Phía trước của ASEAN tuy còn nhiều cơ hội để phát triển, song cũng không ít thách thức đòi hỏi Việt Nam cũng như các thành viên khác trong ASEAN phải tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ hơn nữa, cùng nhau đưa ra những ý tưởng mới và các biện pháp thực hiện các ý tưởng đó để có thể biến ý tưởng của “Tầm nhìn 2020” thành hiện thực, xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN và trở thành một nhân tố chủ đạo của Cộng đồng châu Á.

***Tiềm năng và triển vọng hợp tác Việt Nam -
ASEAN trong lĩnh vực chính trị - an ninh - tư pháp
Xét vị thế địa - chính trị của Việt Nam với các nước lớn***

hiện nay và trong tương lai gần thì nước ta có thể trở nên quan trọng hơn đối với ba nước là Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản. Trong tầm trung và dài hạn, Việt Nam còn có khả năng nằm trong bàn cờ chiến lược của cả Nga và Ấn Độ. Sự cạnh tranh chiến lược trên đang làm tăng vị thế địa - chính trị của Việt Nam. Việt Nam có thể trở thành “đầu mối” của các nỗ lực hợp tác và liên kết kinh tế cho khu vực và thế giới với tư cách là “cửa ngõ” ra biển cho vùng Tây Nam của Trung Quốc, Lào, Campuchia và miền Bắc Thái Lan, và “đầu cầu” trên đất liền, trên biển và trên không giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, giữa Âu - Mỹ và các nước trong khu vực.

Qua hơn 20 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam đã được tăng cường. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục, chính trị - xã hội ổn định, thị trường khá hấp dẫn với dân số trên 84 triệu người (2006), Việt Nam đã và đang chiếm được cảm tình trong ASEAN như một quốc gia có trách nhiệm, đáng tin cậy trong cộng đồng khu vực và quốc tế. Với vị thế địa - chiến lược và thực lực kinh tế đang lên, lại có chính sách cởi mở, hội nhập tích cực, Việt Nam có thể trở thành “đầu cầu”, “trạm chuyển tiếp” trong sản xuất và lưu thông, giao lưu văn hóa của các nước lớn với khu vực.

Việt Nam gia nhập ASEAN cách đây 12 năm là một trong những lựa chọn và hành động mang tính chiến lược và lịch sử, không chỉ chứng minh đường lối chủ động hội nhập, mở cửa, góp phần duy trì ổn định chính trị - xã hội,

bảo vệ quyền lợi quốc gia - dân tộc và phát triển đất nước, mà còn mở ra một trang sử mới cho đoàn kết và hòa giải khu vực, củng cố sức mạnh của ASEAN. Hơn nữa, sự tham gia và hoạt động có hiệu quả của Việt Nam đã và đang góp phần quan trọng cho việc mở rộng hợp tác quốc tế và hình thành các sáng kiến, cơ chế hợp tác mới của ASEAN. Điển hình nhất là “Chương trình hành động Hà Nội” do Việt Nam đưa ra và đã được chấp thuận tại Hội nghị Cấp cao ASEAN 6 với mục tiêu hiện thực hóa “Tầm nhìn 2020” - nền tảng tư tưởng cho sự ra đời Cộng đồng ASEAN sau này. Trên con tàu ASEAN, Việt Nam nhanh chóng hội nhập với quốc tế, cụ thể là trở thành thành viên sáng lập ASEM (1996), thành viên chính thức của APEC (1998), mở rộng không gian hợp tác với các nước Đông Á (qua cơ chế hợp tác đa phương ASEAN+1, ASEAN+3), và đặc biệt là thuận tiện hơn trong cải thiện quan hệ với Mỹ, v.v..

Để thích ứng với bối cảnh mới, ASEAN đã cam kết thiết lập Cộng đồng ASEAN (AC) với 3 trụ cột là Cộng đồng Kinh tế (AEC), Cộng đồng An ninh (ASC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC) vào năm 2020 và tích cực mở rộng đàm phán, thiết lập các FTA song phương và đa phương với các đối tác bên ngoài, mà điển hình là Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc được ký từ năm 2002. Bên cạnh đó, ASEAN đã và đang có những linh hoạt hơn trong việc áp dụng phương thức “ASEAN way”

bằng cách cho phép thực hiện nguyên tắc hay công thức 10-X (từ 2002). Cùng với bối cảnh quốc tế mới, những cơ chế hay hình thức hợp tác, liên kết mới này đã và đang tạo ra nhiều cơ hội mới thúc đẩy hội nhập của ASEAN và tham gia của Việt Nam.

Trước hết, sự thiết lập AEC sẽ thúc đẩy hoàn thiện hệ thống pháp luật, và nền hành chính quốc gia của mỗi nước, tiếp cận nhiều hơn với các yếu tố bên ngoài, nhất là vốn, thị trường và công nghệ, làm tăng cơ hội việc làm và nâng nhanh mức sống của nhân dân. Còn ASC và ASCC ra đời sẽ làm tăng mức độ hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, củng cố ý thức cộng đồng khu vực, giúp ASEAN duy trì được bản sắc của mình, làm tăng khả năng phòng ngừa và tiến tới giải quyết xung đột, xây dựng một cộng đồng xã hội năng động, hòa thuận và khoan dung, v.v... Những điều này phù hợp với chính sách và lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam đang khẩn trương khai thác tối đa những lợi thế và cơ hội mới đang tạo ra, chủ động hơn nữa hội nhập khu vực và thế giới. Điều này được thể hiện bằng sự cam kết của Việt Nam thực hiện 11 lĩnh vực ưu tiên trong hội nhập ASEAN, bằng việc tổ chức thành công Hội nghị ASEM năm 2004, Hội nghị APEC năm 2006.

Về tương lai của ASEAN, Tổng Thư ký Ong Keng Yong: “Tương lai của ASEAN về cơ bản là rất tốt, vì chúng ta đang ở Đông Nam Á, chúng ta là một nhóm 10 nước cùng hợp lại

và chúng ta là một cộng đồng. Khi một nước nào đó muốn đổi mặt với Đông Nam Á, họ sẽ thấy rằng ASEAN là một nhóm 10 nước. ASEAN sẽ ngày càng tăng cường quan hệ giữa các thành viên. Chúng ta vẫn còn một số vấn đề tồn tại, đôi lúc còn tranh cãi về vấn đề biên giới, hải quan và các điểm kiểm tra. Tuy nhiên, những cam kết ở tầm lãnh đạo cấp cao đều cho thấy chúng ta là một. Cũng giống như trong một gia đình, anh có thể không đồng ý với những thành viên khác, nhưng anh vẫn ở trong gia đình. Vì vậy, tương lai của ASEAN tất nhiên không thể không có mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn sẽ được giải quyết. Các nhà lãnh đạo sẽ đảm bảo không để bất cứ một xung đột song phương hay bất cứ vướng mắc nào biến thành trở ngại cho việc tiếp tục phát triển quan hệ giữa chúng ta. Họ cũng không muốn có một liên minh về chính trị; chúng ta không giống như Liên minh châu Âu. Chúng ta là một hiệp hội, chúng ta sẽ không trở thành một liên minh chính trị. Tuy nhiên, chúng ta sẽ hội nhập thị trường của chúng ta”.

Quan hệ hợp tác với ASEAN là một bộ phận rất quan trọng trong quan hệ đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá của Việt Nam. Củng cố ASEAN, thúc đẩy ASEAN phát triển, đồng thời tăng cường hơn nữa vai trò trong ASEAN là những định hướng quan trọng trong chính sách đối ngoại của nước ta. Việt Nam luôn là một thành viên tích cực, xây dựng và phấn đấu có vai trò quan trọng trong Hiệp hội. Nước ta sẽ tiếp tục phát huy những thành tựu tham gia

hoạt động ASEAN trong 12 năm qua để đóng góp nhiều hơn nữa trong việc xác định phương hướng phát triển của ASEAN vì hoà bình, hợp tác và phát triển ở khu vực. Sẽ tích cực thúc đẩy quá trình xóa đói giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển thông qua các chương trình phát triển Tiểu vùng sông Mê Công, hành lang Đông - Tây; phát huy vai trò tiên phong trong một số lĩnh vực hợp tác mà chúng ta có thể mạnh như nghiên cứu khoa học cơ bản, hợp tác về văn hoá, thông tin, môi trường, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống ma tuý...

Trong thời gian tới, các Bộ, ngành liên quan của Việt Nam cần chủ động hơn nữa, đề ra những biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy triển khai thực hiện các thỏa thuận tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - 10 như Kế hoạch Hành động Viêng Chăn, Chương trình hành động về Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN, Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên hội nhập. Với kết quả hợp tác tốt đẹp của Việt Nam 12 năm qua, quan hệ Việt Nam - ASEAN trong thời gian tới sẽ phát triển mạnh mẽ hơn nữa, vì lợi ích chung của ASEAN, vì hoà bình, ổn định và thịnh vượng của Đông Nam Á. Chúng ta cần phải đặt chính sách với ASEAN trong tổng thể chính sách đối ngoại chung và chính sách khu vực của ta, kết hợp tăng cường hợp tác đa phương, thúc đẩy quan hệ song phương.

Tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước ASEAN trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền,

toàn vẹn lãnh thổ, không áp đặt và can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, không dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, không đi với bên này chống bên kia, không làm phương hại lợi ích của bất cứ bên thứ ba nào. Luôn đề cao tinh thần độc lập tự chủ, tự cường, tăng cường xây dựng tiềm lực của đất nước cả về chính trị, kinh tế, an ninh và quốc phòng, vừa hợp tác vừa đấu tranh, tranh thủ điểm đồng, đẩy lùi điểm bất đồng.

Về trung hạn, Việt Nam cần tập trung đấu tranh giữ vững các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nâng cao hiệu quả các hợp tác của ASEAN. Góp phần làm cho ASEAN và ARF không đi chệch khỏi mục tiêu ban đầu. Về dài hạn, cần chủ động, hướng ASEAN thành một tổ chức đoàn kết và hợp tác, gắn bó trong một cộng đồng xã hội đùm bọc nhau, đồng thời hướng ra bên ngoài. Theo đó, ASEAN cần tăng cường hợp tác, có lập trường chung, có tiếng nói chung trong các vấn đề khu vực và quốc tế, nhất là các vấn đề thiết yếu đối với sự ổn định về chính trị, an ninh khu vực.

Với Trung Quốc: Trong điều kiện hiện nay, Việt Nam có thể vận dụng những xu thế lớn của thời đại như tính tùy thuộc lẫn nhau trong nền kinh tế toàn cầu, xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển để cải thiện vị trí chính trị của Việt Nam trong quan hệ hợp tác và giải quyết vấn đề giữa hai nước, bảo vệ chủ quyền và lợi ích dân tộc. Phương châm chung là tạo sự hậu thuẫn tập thể

cho Việt Nam và duy trì những đối trọng trong khu vực. Bình thường hóa và phát triển quan hệ nhiều mặt với Trung Quốc; kiên quyết không để rơi vào tình trạng đối đầu với quốc gia láng giềng này là một yêu cầu chiến lược đối với Việt Nam. Biện pháp tối ưu là chủ động tạo nên cục diện với các nước lớn và ASEAN có lợi thế kinh tế, an ninh ngày càng lớn trong quan hệ với Việt Nam. Hơn nữa, cần đẩy mạnh sự gia tăng hợp tác của Việt Nam với các định chế đa phương, trên cả cấp độ khu vực và toàn cầu, để tạo thế và lực cho Việt Nam trong giải quyết các quan hệ tay đôi với Trung Quốc.

Với Mỹ: Thúc đẩy quan hệ hữu nghị, đối tác tin cậy với Mỹ có ý nghĩa quan trọng đối với yêu cầu an ninh, ổn định và phát triển kinh tế của nước ta, giúp chúng ta cải thiện quan hệ với các đối tác khác và tạo thêm điều kiện thuận lợi để đối phó với thách thức hiện nay. Giải quyết tốt vấn đề MIA; tránh chính trị hóa các cuộc tranh chấp thương mại. Khuyến khích các công ty Mỹ, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn kinh doanh tại Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng cần chủ động và có biện pháp để vô hiệu hóa ý đồ của phương Tây dùng vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền” gây sức ép với nước ta.

Trong quan hệ với EU: Việt Nam cần phải có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình theo hướng kết hợp giữa hợp tác song phương và hợp tác đa phương với các nước EU. Chính sách hướng về châu Á của EU hiện nay

đòi hỏi Việt Nam phải hội nhập nhanh hơn trong các lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế-xã hội. Việt Nam cần cải cách cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế theo đúng nguyên tắc và thông lệ quốc tế, chủ động hơn trong việc tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương với EU. Thực hiện cơ chế hợp tác toàn diện, đồng thời ưu tiên hợp tác những lĩnh vực mà Việt Nam đang có thế mạnh. Việc mở rộng EU với những thành viên mới vốn có quan hệ truyền thống với Việt Nam là điều kiện thuận lợi, chúng ta có thể tận dụng mối quan hệ này tăng cường hợp tác và nâng cao vị thế quan trọng trong quan hệ với EU.

Với các nước khác, đặc biệt là với Nhật Bản, Nga, Ấn Độ..., Việt Nam cần tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác nhiều mặt nhằm tận dụng tối đa khả năng hợp tác kinh tế, khoa học - công nghệ và kinh nghiệm quản lý của các nước này cho công cuộc phát triển đất nước, qua đó góp phần tạo thế cân bằng lực lượng có lợi cho chúng ta ở khu vực, tranh thủ tập hợp dư luận rộng rãi hỗ trợ cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ nước ta, tạo nên một mạng lưới lợi ích kinh tế-chính trị, che chắn Việt Nam trước mưu đồ can thiệp của nước lớn.

Về vấn đề Biển Đông: Đây là nơi có tầm quan trọng lớn đối với Việt Nam. Hiện tại, khu vực này đang diễn ra tranh chấp giữa các bên liên quan. Để tránh sức ép từ một phía, đồng thời khai thác hữu hiệu tài nguyên biển và đảm bảo an ninh quốc phòng, một mặt nước ta tiếp tục

giữ vững lập trường trong việc đòi chủ quyền những vùng đảo biển bị nước ngoài chiếm giữ trái phép. Mặt khác, cần chủ động, mềm dẻo và linh hoạt trong việc lôi kéo sự ủng hộ của các nước ASEAN và các nước đối tác khác như: Mỹ, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ..., tham gia thăm dò dầu khí và các nguồn lợi khác từ thềm lục địa của Việt Nam, cũng như hợp tác với các nước nói trên trong việc bảo đảm an ninh vận chuyển đường biển trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và tôn trọng chủ quyền của nhau.

Là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam cần phải tăng cường hơn nữa cho sự đoàn kết trong Hiệp hội, phải chứng tỏ với thế giới rằng, ASEAN tiếp tục là một tổ chức vững mạnh, có vai trò ngày càng quan trọng ở khu vực và quốc gia. Đặt quan hệ với ASEAN trong tổng thể quan hệ của nước ta với các nước, nhất là các nước lớn. Đồng thời, ta cũng phải khéo léo dùng vị thế và vai trò của mình trong hợp tác chính trị - an ninh của Hiệp hội để tạo thế, cải thiện và thúc đẩy quan hệ với các nước lớn. Việt Nam ở vào vị trí địa chiến lược quan trọng nối Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Việt Nam cần phải chủ động phát huy vai trò cầu nối giúp cân bằng quan hệ giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á nói riêng và Đông Nam Á với các khu vực khác trên thế giới nói chung.

Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên đã từng nhấn mạnh: Vấn đề đẩy mạnh liên kết khu vực và thu hẹp khoảng cách phát triển là những ưu tiên hàng đầu

trong ASEAN hiện nay. Hiệp hội cần tiếp tục quan tâm thúc đẩy những sáng kiến, chương trình, dự án đẩy nhanh liên kết khu vực, giảm đói nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên và giữa ASEAN với các khu vực khác trên thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cần kiên trì nguyên tắc giữ vững mục tiêu độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc và môi trường sinh thái.

Tóm lại, để tạo được thế chủ động trong việc xây dựng quan hệ đối tác với các cường quốc, Việt Nam cần phải chứng tỏ được tầm quan trọng của mình đối với khu vực. Hiện nay, ASEAN được coi là tổ chức khu vực có sức sống và tầm chiến lược lớn mà các cường quốc phải tính đến trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của họ. Do vậy, bên cạnh nỗ lực tự cường, Việt Nam cũng cần tiếp tục góp phần tích cực cùng với các nước ASEAN tạo lập một cộng đồng có sức mạnh thật sự. Việc gắn kết chặt chẽ giữa Việt Nam - ASEAN với việc thực hiện chiến lược cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, cần phải được tiến hành đồng thời trong tổng thể chiến lược đối ngoại của nước ta, và cần phải đặt ưu tiên trong quan hệ với những đối tác có khả năng hỗ trợ chúng ta trong việc thực hiện mục tiêu của mình.

Việt Nam cũng cần có những nỗ lực mới, góp phần hơn nữa củng cố sự đoàn kết và thúc đẩy sự phát triển vững

mạnh của ASEAN, coi đó như một hướng chiến lược ưu tiên trong quan hệ quốc tế, tích cực và chủ động hơn trong phát triển hợp tác tiểu vùng, trong đó bao gồm cả nội dung hợp tác tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, hợp tác giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Đồng thời, tham gia vào các tiến trình hợp tác đa phương khác, nhất là triển vọng hợp tác trong khuôn khổ tiến trình hợp tác Đông Á mở rộng. Việc tích cực tham gia và có tiếng nói trong các hiệp định hợp tác tiểu vùng hay là thành viên của các trục và hành lang kinh tế, nhất là hợp tác tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam, vì nó phát huy được thế "cầu nối" do ưu thế địa lý và các chuyển động kinh tế, chính trị khu vực mang lại.

Như vậy, việc Việt Nam gia nhập ASEAN và hội nhập ngày càng sâu hơn vào tổ chức này đã đem lại nhiều lợi ích, song cũng đặt nước ta trước nhiều thách thức to lớn phải nỗ lực vượt qua. Việt Nam với vai trò và vị trí đang được củng cố trong hợp tác chính trị - an ninh của ASEAN, càng cần phải tiếp tục nắm giữ vai trò chủ động, khéo léo để đảm bảo vị thế và cân bằng lợi ích trong khuôn khổ hợp tác này.

Đóng góp của Việt Nam trong ASEAN trên lĩnh vực kinh tế và một số giải pháp chiến lược để thúc đẩy hội nhập

Việt Nam tham gia ASEAN vào thời điểm sau khi các nước ASEAN đã bước vào giai đoạn mới của quá trình hợp

tác, lấy hợp tác kinh tế làm trọng tâm. Ngay sau khi trở thành thành viên chính thức (1995), Việt Nam cam kết thực hiện tương đối tốt các chương trình cũng như cơ chế hợp tác của ASEAN, từ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) cho đến Hiệp định khung về Khu vực tự do hóa mậu dịch ASEAN (Framework Agreement on Services - AFSA), Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (ASEAN Investment Area - AIA), Hiệp định khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (ASEAN Industrial Cooperation - AICO), Sáng kiến hội nhập (IAI)...

Điều quan trọng hơn là Việt Nam cùng với các nước ASEAN đề ra nhiều sáng kiến mới, nhằm khắc phục những mặt yếu kém, trì trệ trong ASEAN, thúc đẩy hợp tác khu vực phát triển. Cụ thể là Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị ASEAN lần thứ 6 (tại Hà Nội, tháng 12-1998), với một “Chương trình hành động Hà Nội” (HPA) được thông qua, vừa mang tính định hướng vừa đưa ra giải pháp cho việc hiện thực hóa “Tầm nhìn 2020” - nền tảng tư tưởng cho sự thiết lập Cộng đồng ASEAN sau đó (10-2003).

Việt Nam cũng có nhiều đóng góp về mặt ý tưởng và đề ra biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách và phát triển tiểu vùng. Điều này được thể hiện trong “Tuyên bố Hà Nội” năm 1998, “Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển, nhằm tăng cường liên kết ASEAN” năm 2001...

Đối với Việt Nam, sự lựa chọn ASEAN/AFTA - bước đầu tiên trong tiến trình hội nhập vào một định chế khu

vực/quốc tế là một sự lựa chọn hợp lý và đúng, bởi lẽ:

- Sau kết thúc Chiến tranh lạnh và mất thị trường truyền thống, đây là một trong những thị trường quan trọng nhất thay thế và giữ nhịp cho sự phát triển của Việt Nam;

- ASEAN là khu vực mà Việt Nam có khả năng tiếp cận được bởi đây là một thể chế kinh tế không cao, gần gũi về địa lý và dễ dàng chia sẻ, lại nằm trong “hiệu ứng” dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo mô thức “đàn nhạn bay” dưới sự dẫn dắt của Nhật Bản;

- Gắn kết vào khu vực này và góp phần tạo ra môi trường hoà bình, hợp tác và phát triển, có điều kiện tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế, nghĩa là thích ứng nhất với xu thế toàn cầu hoá và khu vực hóa;

- Một thực thể được vận hành theo nguyên tắc “đồng thuận”, “không can thiệp” phù hợp với Việt Nam trong lời cuốn và tập hợp các tầng lớp xã hội ủng hộ tiến trình hội nhập này.

Việt Nam đã cùng các nước ASEAN thảo luận các biện pháp tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN, tập trung vào các lĩnh vực như thương mại, công nghiệp, dịch vụ và đầu tư. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN ký Hiệp định khung về hợp tác dịch vụ ASEAN năm 1995, Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN mới (AICO) năm 1996 và Hiệp định khung thành lập khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998, các Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải, Hiệp định khung về e-ASEAN (tháng 11-2000).

Cùng với việc tham gia soạn thảo và thông qua “Tầm nhìn 2020”, Việt Nam đã chủ động thúc đẩy việc xây dựng và thông qua Chương trình hành động Hà Nội (HPA) nhằm thực hiện “Tầm nhìn ASEAN 2020”, nêu các định hướng quan trọng cho hợp tác ASEAN giai đoạn 1999-2004, trong đó có hợp tác kinh tế, tài chính với các lĩnh vực ưu tiên như tăng cường liên kết kinh tế, hợp tác kinh tế vĩ mô và tài chính, hợp tác phát triển khoa học công nghệ và hạ tầng công nghệ thông tin...

Đẩy mạnh liên kết kinh tế trong ASEAN là mục tiêu của hợp tác kinh tế ASEAN, là một chương trình quan trọng trong Chương trình Hành động Hà Nội. Chương trình này được thực hiện thông qua các chương trình hợp tác tài chính và kinh tế vĩ mô, hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ, nông - lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, năng lượng, hải quan, thống nhất tiêu chuẩn, du lịch và hợp tác phát triển lưu vực Mê Công và việc ký Hiệp định khung về e-ASEAN34.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ ba (Manila, 11-1999), Việt Nam cùng các nước ASEAN đã xác định cụ thể những lĩnh vực ưu tiên trong HPA cần sớm được thực hiện là xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển công nghệ thông tin để vượt qua những khó khăn, thách thức của quá trình toàn cầu hoá. Quyết tâm của ASEAN nhằm thực hiện HPA được cụ thể hoá thêm

một bước với việc thông qua Sáng kiến tăng cường liên kết ASEAN (IAI) tại Hội nghị Cấp cao không chính thức lần thứ tư (Xingapo, 11-2000). Ngay sau đó, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy việc thành lập Taskforce về IAI (gồm 4 nước thành viên mới Campuchia, Lào, Mianma, Việt Nam và Ban thư ký ASEAN) và phát huy tốt vai trò Chủ tịch trong hoạt động của nhóm để tìm các biện pháp triển khai cụ thể.

Trong nhiệm kỳ Chủ tịch ASC, cùng với việc thúc đẩy ra Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển tại AMM 34, Việt Nam đã phát huy tốt vai trò Chủ tịch Taskforce về IAI, hướng ASEAN nhất trí tập trung nguồn lực giúp các nước thành viên mới thu hẹp khoảng cách phát triển trên các lĩnh vực trọng tâm là xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển công nghệ thông tin. Những cố gắng trên của Việt Nam không chỉ được các nước thành viên mới hoan nghênh mà còn được các nước thành viên ASEAN khác cũng như các bên đối thoại của ASEAN, nhất là Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đồng tình ủng hộ.

Sau 12 năm hội nhập vào ASEAN, từ thực hiện AFTA đến AFAS, AIA, AICO và nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác, thành công lớn nhất của Việt Nam là tạo dựng được hình ảnh của một quốc gia chuyển đổi, tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam không tham gia hội nhập như một nước đi sau

(kết thúc AFTA vào 01-01-2006), thụ động trong các lộ trình hội nhập mà ngày càng đóng vai trò tích cực trong ASEAN. Nhiều sáng kiến do Việt Nam đưa ra đã đóng góp đáng kể vào phát triển của ASEAN. Bằng chứng đáng kể nhất là sáng kiến về Chương trình hành động Hà Nội được đưa ra tại Hội nghị cấp cao 6 (1998) nhằm khắc phục nhanh chóng hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, đặc biệt là để xây dựng Tầm nhìn ASEAN 2020 vì một ASEAN năng động, hợp tác và phát triển bền vững. Các ý tưởng về việc tạo ra một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có tính cạnh tranh cao mà trong đó hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn được di chuyển tự do, phát triển kinh tế bình đẳng, giảm nghèo và các bất bình đẳng kinh tế - xã hội... trong Tầm nhìn ASEAN 2020, đến nay vẫn tiếp tục là ý tưởng xuyên suốt trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, được các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN thông qua tại Hội nghị cấp cao 9 ở Bali (10-2003).

2. Về kinh tế

Sự hợp tác của Việt Nam trong ASEAN trên các lĩnh vực kinh tế cụ thể

- Trong lĩnh vực thương mại

Mặc dù xuất phát điểm của Việt Nam thấp hơn các nước gia nhập ASEAN trước rất nhiều, nhưng sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình liên kết kinh tế như AFTA, AIA, AICO, IAI, việc triển khai từng bước chương trình hợp

tác Mê Công, nhất là thực hiện sáng kiến quan trọng của Việt Nam về phát triển kinh tế các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông - Tây (WEC) đã tạo thế chủ động hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế khu vực, phù hợp với các ưu tiên phát triển của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN đã tăng đáng kể tới 20% ngay năm đầu tiên thực hiện CEPT (1996) và liên tục tăng năm sau cao hơn năm trước (trừ năm 2001) với tốc độ trung bình 15,8% mỗi năm trong giai đoạn 1996 - 2003. So với năm đầu tiên tham gia hội nhập kinh tế ASEAN, thực hiện CEPT/AFTA, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN năm 2004 đã tăng gấp 1,8 lần.

Trong quá trình gia nhập ASEAN, Việt Nam đã thực hiện một cách đầy đủ và kịp thời các cam kết, chẳng hạn như việc tham gia hội nhập kinh tế hay thương mại trong ASEAN. Trong 12 năm qua, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết theo Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Chương trình 7u dài thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), Việt Nam đã giảm được hơn 10 nghìn dòng thuế, chiếm 96% các dòng thuế của Việt Nam, theo đúng cam kết của ASEAN là giảm thuế của các nước trong khu vực xuống từ 0-5%. Ngoài ra, Việt Nam cũng đóng góp tích cực vào thực hiện các cam kết chung trong ASEAN về nhiều lĩnh vực khác nhau.

Từ dự kiến ban đầu tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ tư ở Xingapo năm 1992, thời gian hoàn thành AFTA cơ bản trong 15 năm (thuế quan trong nội bộ ASEAN với đa số các

mặt hàng thuế suất chỉ còn 0-5%), sau giảm xuống còn 10 năm tại kỳ họp Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 26 năm 1994. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ sáu tại Hà Nội năm 1998 quyết định rút xuống còn 9 năm đối với 6 nước thành viên ban đầu (Các mốc thực hiện thuế suất 0-5% đối với hàng hoá thuộc Danh mục giảm thuế (IL): 85% vào năm 2000; 90% vào năm 2001; và 100% vào năm 2002). Thời hạn đối với các nước mới gia nhập sẽ vẫn giữ nguyên (10 năm) song phải tối đa hoá số dòng thuế 0-5% ba năm trước thời điểm hoàn thành của mỗi nước (Việt Nam: 2003; Lào và Mianma: 2005). Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 31 và Hội đồng AFTA lần thứ 13 tháng 9-1999 đã tái khẳng định các mục tiêu trên.

Tại Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN tại Manila tháng 11-1999, Xingapo nêu đề nghị rút thời gian đạt thuế suất 0% đối với 100% số dòng thuế trong Danh mục giảm thuế (IL) vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên ban đầu và năm 2015 đối với các nước thành viên còn lại (trừ các mặt hàng nhạy cảm được lùi tương ứng đến 2015 và 2018). Mặc dù có nước ASEAN (như Malaixia và Mianma) nêu khó khăn, nhưng cơ bản Hội nghị nhất trí với đề nghị này và giao cho Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) nghiên cứu triển khai.

Việt Nam cùng ASEAN triển khai thực hiện chương trình CEPT/AFTA, trong đó có việc rút ngắn thời gian thực hiện. Đến nay, 6 nước ASEAN cũ đã đưa 85% số

dòng thuế của mình xuống dưới mức 5% theo đúng lịch trình do Chương trình hành động Hà Nội (HPA) và các biện pháp mạnh bạo đưa ra. Đối với Việt Nam, thời gian quy định để hoàn thành cơ bản chương trình CEPT/AFTA là 1-1-2006 (trong đó tối đa hoá số dòng thuế 0-5% vào năm 2003, từ 3 năm trước thời điểm hoàn thành).

Việt Nam tích cực thực hiện lộ trình cắt giảm thuế, cơ bản Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết: công bố các danh mục hàng hoá thực hiện CEPT; công bố danh mục giảm thuế (IL) và mức giảm thuế hàng năm (danh mục CEPT năm 1999 gồm 3582 mặt hàng - tăng 1949 mặt hàng so với danh mục CEPT năm 1998); công bố lịch trình cắt giảm thuế cho toàn bộ giai đoạn 10 năm; chuyển một số nhóm mặt hàng từ Danh mục tạm thời chưa giảm thuế (TEL) sang Danh mục giảm thuế (IL) và từ Danh mục không giảm thuế (GEL) sang Danh mục tạm thời chưa giảm thuế (TEL).

Việt Nam cũng đã nỗ lực xây dựng hệ thống chính sách nhằm tạo thuận lợi cho thương mại như: xây dựng chính sách phi thuế quan, có quy định thực hiện mẫu đơn riêng cho hàng hoá xuất nhập khẩu trong diện được hưởng CEPT/AFTA, bước đầu triển khai “Tuyến xanh” cho hàng CEPT, bắt đầu áp dụng danh mục hàng hoá phân loại theo hệ thống hài hoà 8 chữ số HS 96... Việt Nam đã cùng các nước ASEAN ký Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp

nảy sinh trong quá trình thực hiện chương trình CEPT/AFTA và các hiệp định kinh tế khác của ASEAN.

Tuy nhiên, Việt Nam tham gia ASEAN/AFTA muộn hơn và trong điều kiện phát triển kinh tế cũng như xây dựng hệ thống luật lệ, quy định chưa ngang bằng với các nước thành viên cũ. Quan điểm chung của Việt Nam trong việc tham gia CEPT/AFTA là: tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định, cam kết cơ bản và bắt buộc của CEPT/AFTA đồng thời vận dụng linh hoạt các quy định có tính cơ giãn của Chương trình CEPT để vừa bảo hộ vừa nâng dần khả năng sản xuất cũng như cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước nhằm giảm thiểu những bất lợi trong quá trình tham gia CEPT/AFTA.

Ngay sau khi trở thành thành viên AFTA (1996), Việt Nam đã đệ trình danh mục giảm thuế 875 mặt hàng trong 15 nhóm sản phẩm và cho đến tháng 2-2000, Chính phủ đã thông qua lộ trình tổng thể sửa đổi để thực hiện CEPT của Việt Nam cho giai đoạn 2001-2006. Theo lộ trình này, hàng năm, Chính phủ ban hành danh mục CEPT thực hiện trong năm. Sau 7 năm thực hiện CEPT/AFTA, tính theo Danh mục biểu thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN), Việt Nam đã cắt giảm thuế cho 10.143 mặt hàng, chiếm 955 tổng số dòng thuế (trong đó có 74% dòng thuế đạt mục tiêu thuế suất 0-5%). Như vậy, về cơ bản, Việt Nam đã hoàn thành những cam kết trong AFTA về việc cắt giảm thuế quan theo lộ trình CEPT đến năm 2006. Riêng 41 mặt hàng Việt Nam hoãn

thực hiện CEPT/AFTA (có 38 mặt hàng phụ tùng, linh kiện xe máy và 3 mặt hàng ô tô) sẽ được đàm phán trong ASEAN giống như cách hoãn thực hiện CEPT của các nước Malaixia (với mặt hàng ô tô), Philippin (với mặt hàng dầu cọ) và Indônêxia (với các mặt hàng hóa dầu). Kết quả của việc thực hiện AFTA cho thấy ASEAN đã trở thành thị trường thương mại chủ yếu của Việt Nam với gần 20% chu chuyển thương mại được thực hiện (tỷ lệ này đến nay có giảm đáng kể so với thời kỳ đầu gia nhập ASEAN, thường từ 30-37%). Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy, Việt Nam đã hướng mạnh vào thị trường các nước phát triển để tăng trưởng cũng giống như cách mà các thành viên ASEAN-6 đã làm.

Việt Nam tuy hiện còn nhập siêu với ASEAN (1,2-1,3 tỷ USD/năm) song tác động cắt giảm thuế theo CEPT đối với Việt Nam không quá lớn vì: Tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu hưởng thuế CEPT còn thấp; một số mặt hàng có kim ngạch thương mại lớn chưa đưa vào danh mục thực hiện CEPT (trong số 41 mặt hàng); và một số mặt hàng quan trọng chỉ mới tham gia thực hiện CEPT từ 1-7-2003.

Điều quan trọng nhất là lộ trình giảm thuế của Việt Nam hợp lý, vừa bảo vệ, vừa thúc đẩy được sản xuất trong nước. Hơn nữa, nhờ các điều chỉnh chính sách theo lộ trình hội nhập, Việt Nam đang tiến rất gần tới các tiêu chí phát triển kinh tế thị trường khu vực/toàn cầu. Đây là điều kiện căn bản để Việt Nam thực hiện các bước hội nhập cao và sâu rộng hơn.

Cùng với vấn đề giảm thuế theo CEPT là quá trình thực hiện dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan theo CEPT/AFTA. Cũng như các nước thành viên ASEAN khác, Việt Nam đã và đang loại bỏ tất cả các hạn chế định lượng đối với các sản phẩm đã cam kết giảm thuế theo CEPT, loại bỏ các hàng rào phi thuế khác ngay sau khi được hưởng ưu đãi CEPT cho các sản phẩm của mình; thực hiện hài hoà tiêu chuẩn đối với nhóm 20 mặt hàng ưu tiên; đã ký kết Hiệp định khung về công nhận tiêu chuẩn và đánh giá phù hợp; thực hiện Hiệp định trị giá tính thuế hải quan GATT vào năm 2002 với nội bộ khối và từ năm 2003 với các nước ngoài khối ASEAN. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã thể hiện một tinh thần hợp tác thực sự về tiêu chuẩn, chất lượng và sự phù hợp của các sản phẩm theo quy định về tiêu chuẩn của ASEAN. Sự bất kịp nhịp chung của ASEAN cho thấy Việt Nam hoàn toàn có tiền đề và khả năng để thực hiện tốt các bước hội nhập sâu hơn vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) như mục tiêu đã đề ra của nhóm đặc trách cấp cao tại Hội nghị Bali 9 và Chương trình hành động Viêng Chăn (11-2004).

Vai trò tích cực của Việt Nam trong tiến trình hội nhập:

- Thứ nhất, Việt Nam coi hội nhập ASEAN là bước quan trọng để thông qua thực hiện các cam kết, từng bước điều chỉnh, cải cách nền kinh tế của mình (cả về thể chế, hành chính) cho phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường.

- Thứ hai, làm thay đổi cách nhìn của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư (cả của ASEAN và bên ngoài ASEAN) về hình ảnh tích cực của các thành viên mới thay hình ảnh cũ - chậm trong thực hiện cam kết và thiếu nhất quán trong quá trình thực thi chính sách.

- Thứ ba, làm sống dậy các tiềm năng chưa được khai thác, nhất là để bên ngoài có đánh giá đúng hơn về Việt Nam, một nước phát triển dựa trên đầu tư chứ không chỉ dựa vào các yếu tố cơ bản đầu vào như: đất đai, lao động và tài nguyên (theo MC. Kinsey & company).

- Thứ tư, Việt Nam có thể đóng vai trò “đột phá” trong việc cân bằng và hài hoà các mối quan hệ tương tác về lợi ích kinh tế giữa ASEAN-6 và ASEAN-4, gia tăng vai trò tham gia “đồng đẳng” với ASEAN trong đàm phán nội khối cũng như giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài.

- Trong lĩnh vực đầu tư: Việt Nam đã ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ASEAN (tháng 9-1996) và Hiệp định khung về việc thiết lập Khu vực đầu tư ASEAN - AIA (tháng 10-1998).

Sáng kiến về việc xây dựng Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) lần đầu tiên được đưa ra tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ năm nhằm tăng cường tính hấp dẫn và tính cạnh tranh của các nước ASEAN trong việc thu hút đầu tư nước ngoài. Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN đã được ký kết tại Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 30 ngày 7-10-1998 ở Manila.

Trong vòng sáu tháng sau khi ký, các bên ký kết đã nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn hoặc phê duyệt và Hiệp định đã có hiệu lực từ ngày 21-6-1999.

Hiệp định AIA ra đời nhằm khắc phục tình trạng giảm sút đầu tư sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997. Quyết định đẩy nhanh thời hạn mở cửa các ngành và dành đối xử quốc gia cho tất cả các nhà đầu tư đã tạo ra bước chuyển tích cực của môi trường đầu tư ASEAN, biến ASEAN thành khu vực đầu tư hấp dẫn có khả năng cạnh tranh với cả Trung Quốc và Ấn Độ. Việt Nam cũng như các nước ASEAN đã cam kết thực hiện AIA.

Việc ký kết và triển khai Hiệp định AIA có ý nghĩa chính trị và kinh tế to lớn, thể hiện quyết tâm của các nước ASEAN trong việc tăng cường hội nhập, liên kết kinh tế, xây dựng ASEAN thành khu vực đầu tư có sức hấp dẫn, cạnh tranh cao. Việt Nam tham gia AIA hoàn toàn phù hợp với chủ trương hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trong thời kỳ đổi mới. Sau khi ký kết, Việt Nam đã tiến hành các thủ tục phê chuẩn/phê duyệt, đã nộp Danh mục tạm thời loại trừ (TEL) và Danh mục nhạy cảm (SL) và đang nghiên cứu các bước đi, biện pháp nhằm khai thác có hiệu quả nhất sự tham gia, hợp tác trong AIA. Các nước ASEAN đang đưa ra các Chương trình Quốc gia (IPAs) và Ban thư ký ASEAN sẽ tập hợp lại. Các nước cũng đã đưa thêm Danh mục tạm thời loại trừ (TEL) và nhạy cảm (SL) trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và khai khoáng.

ASEAN cũng có các chương trình tạo thuận lợi cho đầu tư như hội thảo về kinh nghiệm thống kê số liệu đầu tư nước ngoài (FDI), xuất bản các ấn phẩm liên quan đến đầu tư, tổ chức hội thảo về AIA cho cán bộ của các nước ASEAN như Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam. Nghị định thư về AIA đã hoàn thành và ký vào tháng 5-2001. ASEAN đã cử các đoàn xúc tiến đầu tư đi Nhật Bản, Mỹ và EU để quảng bá, thu hút đầu tư và thực hiện Chương trình xúc tiến hợp tác ASEAN - Nhật Bản và tổ chức các cuộc hội thảo về đầu tư. Việt Nam đã tham gia các hoạt động nói trên.

Vấn đề nan giải đối với Việt Nam hiện nay là thực hiện các biện pháp mạnh bạo với nhiều ưu đãi để thu hút đầu tư, nhất là sau khi 7 nước ASEAN (trừ Việt Nam, Lào và Campuchia) hoàn thành vào năm 2003 (với Việt Nam là 2010).

- Trong lĩnh vực tài chính: Được chính thức hóa tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ nhất tháng 3-1997 và được chú trọng hơn sau khủng hoảng tài chính khu vực. Hiện nay, ASEAN đang thực hiện lộ trình hội nhập tài chính tiền tệ ASEAN đến năm 2020 nhằm tạo dựng một hệ thống tài chính khu vực ổn định, lành mạnh, góp phần vào tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hợp tác tài chính tiền tệ trong ASEAN bao gồm: tăng cường cơ chế đối thoại chính sách nhằm chia sẻ thông tin và khuyến nghị các biện pháp hành động cấp khu vực để ngăn chặn các nguy cơ gây khủng hoảng tài chính khu

vực; thực hiện sáng kiến phát triển thị trường trái phiếu châu Á; tăng cường liên kết giữa các thị trường chứng khoán trong khu vực nhằm thúc đẩy các hoạt động đầu tư qua biên giới và giảm chi phí đầu tư.

Hợp tác tài chính trong ASEAN hiện nay đã đạt được những kết quả nhất định. Việt Nam đã tích cực tham gia vào các chương trình hợp tác này và thu được kết quả thiết thực, tạo điều kiện trao đổi thông tin và kinh nghiệm với các nước trong khu vực về các chính sách tài chính tiền tệ, giúp Việt Nam ổn định hệ thống tài chính trong nước và phát triển nền kinh tế vĩ mô.

- Trong lĩnh vực dịch vụ: Hiệp định khung ASEAN về hợp tác dịch vụ (AFAS) ký ngày 15-12-1995 tại Băng Cốc với mục tiêu tăng cường hợp tác về dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN trên cơ sở dành cho nhau chế độ ưu đãi hơn các cam kết đã thoả thuận trong khuôn khổ GATT/WTO. Đối với những nước ASEAN chưa tham gia WTO thì những cam kết có thể thực hiện trên cơ sở chế độ ưu đãi tối huệ quốc hoặc các quy định hiện thời đang được áp dụng. Theo thoả thuận của Hiệp định, các nước thành viên ASEAN đã tiến hành 2 vòng đàm phán vào các năm 1996-1997 và 1998. Kết quả là đã ký được 2 Nghị định thư thoả thuận đưa ra các cam kết (đợt 1 được ký ngày 15-12-1997 tại Malaixia và đợt 2 ký ngày 16-12-1998 tại Hà Nội) theo khuôn khổ Hiệp định khung. Với 2 Nghị định thư này, các nước thành viên đã cam kết hợp tác về dịch vụ trên 7

lĩnh vực: Hàng không, vận tải biển, xây dựng, tài chính, kinh doanh, du lịch và bưu chính viễn thông. Việt Nam đã tích cực tham gia quá trình soạn thảo, ký kết Hiệp định khung và các Nghị định thư, đồng thời cam kết triển khai hợp tác trong các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam đã cam kết.

Tại các hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM), ASEAN đã nhất trí thúc đẩy tự do hoá trước hết trong các lĩnh vực dịch vụ tài chính, vận tải và du lịch, đồng thời giao cho Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM) nghiên cứu, đề xuất mục tiêu, thời hạn và cách thức triển khai.

Do khả năng cạnh tranh của một số ngành dịch vụ của Việt Nam còn hạn chế so với các thành viên khác của ASEAN, quan điểm của Việt Nam là ủng hộ hợp tác dịch vụ trong ASEAN song phải đảm bảo được yêu cầu bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời gian đối với các ngành dịch vụ trong nước thông qua việc cam kết mở cửa thị trường dịch vụ có mức độ, với một lộ trình thích hợp.

- Trong lĩnh vực công nghiệp: Việt Nam đã tham gia Hiệp định Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO). ASEAN đã xúc tiến thực hiện AICO, đơn giản hoá thủ tục AICO. Trị giá trao đổi thông qua AICO đạt hơn 700 triệu USD/năm. Tuy nhiên, việc tham gia AICO của Việt Nam hiện còn rất hạn chế.

Việc tham gia chương trình AICO đã có tác động tích cực trong việc giới thiệu, phổ biến các sản phẩm mới, đổi mới cơ cấu sản xuất ngành và tham gia vào quá trình

phân công lao động khu vực. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, việc tham gia cơ cấu AICO là một bước thử nghiệm cho quá trình hội nhập kinh tế khu vực, khẳng định nỗ lực của Việt Nam hội nhập vào phân công sản xuất trong nội bộ ASEAN.

Xí nghiệp vừa và nhỏ (SMEs): Việt Nam đã cùng ASEAN tham gia các hoạt động như hội nghị về quản lý hệ thống cung cấp của SMEs, nâng cao kỹ năng sản xuất của SMEs tại các nước thành viên mới của ASEAN là Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam, giới thiệu hệ thống đánh giá tiên tiến về SMEs tại ASEAN.

- Trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp: Trên cơ sở chương trình hành động (SPA), Việt Nam và ASEAN đã thảo luận việc tăng cường an ninh lương thực ASEAN thông qua duy trì cơ chế Quỹ dự trữ gạo khẩn cấp ASEAN (tổng số là 87.000 tấn và Việt Nam cam kết đóng góp 14.000 tấn), xây dựng hệ thống thông tin và số liệu thống kê an ninh lương thực ASEAN cũng như trang web về sản xuất và buôn bán lương thực của các nước ASEAN. Việt Nam cũng tham gia các chương trình, dự án triển khai và áp dụng công nghệ tiên tiến vào nông nghiệp như xây dựng mạng lưới ASEAN về khí hậu nông nghiệp, hệ thống cảnh báo sớm các rủi ro thiên tai cho sản xuất nông nghiệp, quản lý rừng bền vững, mạng lưới kiến thức quản lý dịch hại tổng hợp, đánh giá rủi ro khi sử dụng các sản phẩm nông sản có biến đổi di truyền, kiểm soát và ngăn

ngừa dịch bệnh trong chăn nuôi, công nghệ sạch trong sản xuất thực phẩm, rau quả, công nghệ sinh học và thủy sản. Ngoài ra, Việt Nam cũng hợp tác với ASEAN nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của hàng nông-lâm sản ASEAN trên thị trường quốc tế và thực hiện kế hoạch hành động về phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo trong ASEAN.

- Về hải quan: Việt Nam thể hiện là một thành viên tích cực trong việc tham gia các chương trình hợp tác về hải quan như: thiết lập luồng xanh cho hàng hóa ASEAN; đơn giản hoá các thủ tục hải quan; áp dụng trị giá tính thuế hải quan của WTO (CVA) từ 7-2002 và từng bước điện tử hoá các thao tác hải quan; từ 1-7-2003 thực hiện biểu thuế hài hoà ASEAN và một loạt các thao tác khác như: kiểm tra sau thông quan tự động hoá hải quan, công tác giải phóng hàng..

Có nhiều nguyên nhân (nhất là cơ sở vật chất - kỹ thuật còn yếu; trình độ cán bộ chưa cao, tập quán trong ngành hải quan khó thay đổi) đã khiến cho một số mặt hàng triển khai chậm, gặp khó khăn như: vấn đề giải phóng hàng và tự động hoá hải quan. Tuy vậy, đây chỉ là những thao tác kỹ thuật, có thể khắc phục được bởi vấn đề cơ bản nhất là hải quan Việt Nam đã trở thành một mắt xích hài hoà trong hệ thống hải quan của toàn khu vực.

- Về giao thông vận tải: là một trong những lĩnh vực được thúc đẩy khá mạnh trong thời gian qua để hỗ trợ

liên kết kinh tế khu vực. Hợp tác trong lĩnh vực này thực sự khởi sắc và có kết quả thiết thực kể từ sau Hội nghị lần thứ nhất các Bộ trưởng giao thông vận tải ASEAN (ATM) tại Bali vào tháng 3-1996 khi các Bộ trưởng ký Thoả thuận về hợp tác giao thông vận tải trong ASEAN và lập cơ chế họp các quan chức cao cấp về giao thông vận tải (STOM). Việt Nam đã cùng ASEAN thảo luận và triển khai thực hiện kế hoạch hợp tác 1999 - 2001 về xây dựng mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển xuyên ASEAN; hoàn thiện các Nghị định thư kèm theo của Hiệp định vận tải hàng hoá quá cảnh; soạn thảo Hiệp định vận tải liên quốc gia và vận tải đa phương thức. Nhiều hiệp định, nghị định thư về hợp tác giao thông đường bộ đã được ký kết. Hợp tác về hàng không cũng đã được tiến hành.

Về giao thông vận tải đường bộ, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết các hiệp định, văn bản pháp lý sau: Hiệp định khung về tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá quá cảnh (ký tháng 12-1998) cùng các Nghị định thư 3 về số lượng xe cơ giới tham gia vận tải quá cảnh, Nghị định thư 4 về tiêu chuẩn kỹ thuật xe cơ giới quá cảnh; Hiệp định công nhận lẫn nhau giấy kiểm định kỹ thuật xe cơ giới thương mại do các nước ASEAN cấp; Thoả thuận cấp Bộ trưởng về dự án phát triển mạng đường bộ ASEAN; Thoả thuận cấp Bộ trưởng về nội dung hợp tác giao thông vận tải trong ASEAN.

Việt Nam tham gia đàm phán để ký kết các văn bản hợp tác sau: Hiệp định khung ASEAN về vận tải đa phương thức; Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia; Các Nghị định thư 1, 6 và 9 về thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá quá cảnh. Trong lĩnh vực hàng không, tháng 1-1998, Việt Nam đã cùng Campuchia, Lào và Mianma ký Thoả thuận hợp tác hàng không.

- Về viễn thông: tiếp tục triển khai chương trình hạ tầng cơ sở thông tin ASEAN; thảo luận thoả thuận công nhận lẫn nhau về các thiết bị viễn thông ASEAN và lập cơ chế cuộc họp quan chức viễn thông ASEAN (TELSOM).

- Về năng lượng: Việt Nam đã tham gia vào các chương trình hợp tác lớn của ASEAN trong lĩnh vực này như Kế hoạch Hành động hợp tác năng lượng ASEAN (APAEC), Dự án Kết nối lưới điện ASEAN (ASEAN Power Grid), Dự án Liên kết đường ống dẫn khí (Trans-ASEAN Gas Pipeline)..

Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Năng lượng ASEAN lần thứ 18 (2000) và Diễn đàn Thị trường và tích trữ dầu mỏ ASEAN+3 (2005) và tham gia nhiều cuộc họp, hội thảo, tập huấn khác trong khuôn khổ hợp tác năng lượng.

- Du lịch: Việt Nam cùng ASEAN xây dựng “Chương trình thăm ASEAN”. Bên cạnh đó, đã thực hiện chiến dịch quảng bá chương trình “Năm du lịch ASEAN” trên mạng Internet; đang thảo luận thành lập các trung tâm

đào tạo du lịch ASEAN; xúc tiến xây dựng du lịch sinh thái; hội thảo phát triển du lịch bền vững; triển khai dự án du lịch tàu biển ASEAN.

- Về hợp tác phát triển: Việt Nam đã có một số sáng kiến thúc đẩy thực hiện những dự án phát triển hợp tác tiểu vùng trong ASEAN mà Việt Nam có nhiều lợi ích như Chương trình hợp tác phát triển kinh tế các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông-Tây (WEC), đã được đưa vào Chương trình hành động Hà Nội (HPA) và đã trở thành một dự án chung của ASEAN, được các nước liên quan trong và ngoài ASEAN tích cực hưởng ứng. WEC đã có những tiến triển tốt thông qua cơ chế “nhóm làm việc” riêng giữa ASEAN với Nhật Bản và trong các dự án về giao thông vận tải. Tuy nhiên, đây còn là một quá trình đòi hỏi sự kiên trì và khéo léo vận động để có thể thu hút nhiều đối tác và nhà đầu tư từ bên ngoài.

Cùng với việc trên, Việt Nam đã tích cực thúc đẩy ASEAN triển khai Chương trình hợp tác ASEAN về phát triển lưu vực Mê Công (AMBDC) nhằm tạo khuôn khổ thúc đẩy phát triển kinh tế đồng đều; tăng cường liên kết kinh tế giữa các nước thuộc tiểu vùng Mê Công. Sau Hội nghị AMBDC cấp Bộ trưởng lần thứ nhất (tháng 6-1997 ở Malaixia), Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị lần thứ hai tại Hà Nội (tháng 7-2000). Kết quả lớn nhất trong khuôn khổ hợp tác Mê Công của ASEAN là việc hoàn thành nghiên cứu khả thi tuyến đường sắt Xingapo - Côn Minh và

lựa chọn phương án xây dựng tuyến đường này. Tuy nhiên, trong các dự án hợp tác phát triển Mê Công, Việt Nam phải xử lý các vấn đề phức tạp, nhất là với Thái Lan, một đối tác cạnh tranh mạnh với Việt Nam và thời gian qua hoạt động rất tích cực và có những lợi thế nhất định.

Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực tham gia các chương trình hợp tác giữa ASEAN và các nước đối thoại.

Những năm gần đây, quan hệ hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối có những bước phát triển đáng kể, kể cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Là thành viên tích cực, Việt Nam cùng các nước ASEAN đàm phán thành lập các khu vực mậu dịch tự do (AFTA) với Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâyliya và Niu Dilân. Theo dự kiến, các cuộc đàm phán này sẽ kết thúc trong 2 năm tới, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để Việt Nam cùng các nước ASEAN đẩy mạnh quan hệ thương mại, đầu tư với các đối tác này và hội nhập sâu sắc hơn với các nền kinh tế lớn trong khu vực.

Cùng với quá trình đàm phán ký kết các thỏa thuận FTA, ASEAN và các nước đối tác tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế theo các kênh ASEAN+3 (với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và ASEAN+1 giữa ASEAN với từng đối tác: Ấn Độ, EU, Hoa Kỳ. Nhiều chương trình, dự án hợp tác cụ thể thuộc các lĩnh vực khác nhau, đều có sự tham gia của Việt Nam trong vai trò điều phối, đăng cai, tổ chức hoặc tích cực phối hợp. Nổi bật trong số các quan hệ

hợp tác này, Việt Nam được giao là nước điều phối của ASEAN trong quan hệ hợp tác kinh tế với EU, trong quan hệ hợp tác phát triển với Ôxtrâyli-a. Việt Nam đã chủ động đề xuất các định hướng và biện pháp cụ thể thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa ASEAN với các đối tác này.

Những kết quả đạt được và nguyên nhân

Sau 12 năm tham gia ASEAN, đến nay Việt Nam đã từng bước tham gia vào hầu hết các chương trình, dự án hợp tác liên kết kinh tế của ASEAN trên các lĩnh vực như: thực hiện cam kết theo chương trình CEPT/AFTA, rút ngắn thời gian hoàn thành AFTA, hạn chế và dần loại bỏ hàng rào phi quan thuế, hài hoà các thủ tục hải quan, hợp tác trong tiêu chuẩn, hợp chuẩn và các biện pháp tạo thuận lợi cho thương mại khác; thực hiện khu vực đầu tư ASEAN; hợp tác trong lĩnh vực tự do hoá dịch vụ; hợp tác kinh tế vĩ mô và hợp tác tài chính giữa các nước ASEAN. Ngoài ra, còn thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực như nông-lâm nghiệp, an ninh lương thực; hợp tác công nghiệp, AICO; phát triển xí nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); hợp tác sở hữu trí tuệ; thúc đẩy thương mại điện tử; thúc đẩy hợp tác du lịch ASEAN; phát triển hạ tầng cơ sở khu vực về giao thông vận tải, viễn thông, năng lượng, sử dụng nguồn nước; hợp tác phát triển các tiểu vùng phát triển.

Qua quá trình tham gia, Việt Nam đã thực hiện tốt một số thoả thuận, hiệp định về hợp tác trong các lĩnh vực nói

trên và quá trình này giúp Việt Nam có thêm kinh nghiệm và sự chuẩn bị tốt để đi vào hội nhập những tổ chức khu vực và quốc tế rộng lớn hơn. Tham gia hợp tác kinh tế ASEAN, Việt Nam có thêm điều kiện đẩy mạnh quan hệ kinh tế, thương mại song phương và đa phương.

Về kinh tế - thương mại, đầu tư, ASEAN là một thị trường đáng kể của Việt Nam. ASEAN đã trở thành một trong những đối tác kinh tế - thương mại hàng đầu của nước ta.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết tháng 5-2007, khu vực ASEAN có 1.179 dự án đầu tư được cấp phép tại Việt Nam, với tổng vốn trên 16 tỷ USD.

Trong số này, Xingapo vẫn giữ vị trí dẫn đầu với 474 dự án và 9,07 tỷ USD còn hiệu lực, đứng thứ hai trong tổng số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam; tiếp theo là Malaixia với 219 dự án và 1,7 tỷ USD, đứng thứ 10.

Quy mô vốn cho các dự án đầu tư của khu vực ASEAN vào Việt Nam nhìn chung cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn nhiều so với một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác có dự án tại Việt Nam.

ASEAN-10 là một thị trường đầy tiềm năng để các ngành kinh tế và các doanh nghiệp của Việt Nam hướng tới. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực, ASEAN đang lấy lại đà phát triển năng động, bền vững và đẩy mạnh liên kết kinh tế trong Hiệp hội, tích cực thúc đẩy việc thành lập AFTA, AIA, e-ASEAN, thực hiện các hiệp định hợp tác công

nghiệp, tạo thuận lợi cho hàng quá cảnh, lập mạng đường bộ ASEAN, các mạng lưới điện, khí đốt, các chương trình phát triển tiểu vùng trong đó có chương trình hợp tác phát triển Mê Công và chương trình phát triển các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông - Tây (WEC).

Bên cạnh đó, ASEAN cũng đang tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, tài chính với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, mở rộng liên kết kinh tế giữa AFTA và CER (gồm Ôxtrâyliia và Niu Dilân), tiếp tục hợp tác với các bên đối thoại, các trung tâm kinh tế lớn của thế giới như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nga, Ấn Độ, Canada.

Việc tham gia hợp tác kinh tế, thương mại ASEAN đã tạo bước chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam, tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng thị trường thương mại, thu hút đầu tư tăng lên cả song phương và đa phương. Nhận thức về hội nhập của một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp thông qua cơ chế hợp tác kinh tế ASEAN được nâng lên một bước. Thông qua sự hợp tác đó đã giúp các cơ quan liên quan của Việt Nam có thêm kinh nghiệm, kỹ năng quản lý khi tham gia các hoạt động kinh tế, thương mại khu vực và quốc tế. Hệ thống chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách về thuế dần được hoàn thiện, phù hợp hơn với những thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế, tạo khuôn khổ pháp lý cho việc mở cửa thị trường trong tiến trình hội nhập. Quá trình này tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia một cách

sâu rộng hơn, gắn nền kinh tế nước ta với nền kinh tế thế giới. Việc này giúp Việt Nam phát triển kinh tế, sản xuất trong nước, nâng cao được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và hỗ trợ Việt Nam trong tiếp cận thị trường ngoài khu vực, tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia vào các tổ chức và diễn đàn kinh tế lớn của khu vực và thế giới như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tham gia hợp tác kinh tế ASEAN, Việt Nam có thêm điều kiện đổi mới tư duy kinh tế đối ngoại, phát triển các quan hệ kinh tế thương mại song phương và đa phương, góp phần tạo bước chuyển biến tích cực trong quá trình xây dựng chính sách kinh tế đối ngoại trong điều kiện kinh tế mở, trong các biện pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng thị trường cho hàng xuất khẩu, thu hút đầu tư. Việc tham gia hợp tác kinh tế với ASEAN cũng góp phần thúc đẩy kinh tế, sản xuất trong nước, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của một số doanh nghiệp, mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời làm cho các ngành kinh tế và doanh nghiệp của ta hiểu rõ tính chất vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, vừa rút kinh nghiệm trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Hạn chế và thách thức

Ngoài việc phát triển hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế

như tài chính-ngân hàng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện viễn thông, năng lượng, du lịch, hợp tác hải quan, hợp tác phát triển tiểu vùng... thì vấn đề quan trọng trong hợp tác kinh tế ASEAN là việc ASEAN đang đẩy nhanh liên kết kinh tế khu vực thông qua việc rút ngắn thời gian thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), thành lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), thành lập e-ASEAN, thành lập mạng đường bộ, đường sắt, đường hàng không ASEAN, các mạng lưới điện, ống dẫn khí xuyên ASEAN. Đối với Việt Nam, vấn đề lớn nhất là thực hiện AFTA và việc tự do hoá trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư, cắt giảm thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi quan thuế, thực hiện thuận lợi hoá trong các hoạt động kinh tế, thương mại.

Bên cạnh đó, trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế nói chung còn nhiều tồn tại cần tháo gỡ. Công tác chuẩn bị cho hội nhập chưa thật đầy đủ và kịp thời. Điều này thể hiện ở sự bất cập trong nhận thức chung cũng như công tác chuẩn bị cho hội nhập kinh tế quốc tế. Đa số các doanh nghiệp còn dựa vào sự bảo hộ của nhà nước, chưa có chiến lược phát triển dài hạn để tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của hàng hoá, trong khi tính bổ sung của các nền kinh tế ASEAN có thể nói là thấp, cơ cấu các mặt hàng, nhất là hàng xuất khẩu tương đồng, cùng chủng loại, mang tính cạnh tranh nhau. Trong khi đó năng lực sản xuất và cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt

Nam còn yếu. Các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, vốn ít, kỹ năng và trình độ quản lý còn nhiều bất cập. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước còn chậm, thiếu đồng bộ và thiếu nhất quán, chưa theo kịp với tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Công tác tuyên truyền và phổ biến thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế chưa được quan tâm thích đáng; sự phối hợp giữa các Bộ, ngành tham gia hợp tác kinh tế chưa đạt hiệu quả cao.

Xuất phát từ những hạn chế trên, để có thể tham gia một cách có hiệu quả và giảm thiểu những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, cần sớm nghiên cứu, xây dựng một lộ trình tổng thể về hội nhập kinh tế chủ động, mà trước mắt là lộ trình cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế đến 2010, trong đó cần xác định sự khác biệt về mức độ cắt giảm thuế quan, cũng như các cam kết khác giữa WTO và AFTA, APEC. Lộ trình này sẽ làm cơ sở cho việc định hướng chính sách và những bước đi nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và mỗi doanh nghiệp nói riêng.

Cần nhận thức rõ rằng, Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế trong khi trình độ phát triển kinh tế và trình độ công nghệ còn thấp. Vì vậy, phải tiến hành hội nhập từng bước, mở cửa dần thị trường, với lộ trình hợp lý có tính đến tình hình nền kinh tế trong nước cũng như xu thế kinh tế chung ở khu vực và thế giới.

Trong quá trình đề ra và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, cần quan tâm đến kết hợp đồng bộ việc điều chỉnh hệ thống pháp luật với điều chỉnh cơ cấu kinh tế; luật hoá và công khai hoá, đến mức có thể, các qui định, chỉ thị liên quan đến quản lý hành chính và điều tiết kinh tế; đẩy nhanh tiến trình đổi mới, cải cách trong lĩnh vực doanh nghiệp, Nhà nước, ngân hàng, tài chính. Đồng thời, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, trong đó coi trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, cả quản lý và kinh doanh, đáp ứng những nhu cầu cấp bách của hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Thế mới của Việt Nam trong hội nhập kinh tế ASEAN

Hội nghị Bali 9 (10-2003) đã thông qua quyết định của các nhà lãnh đạo ASEAN về việc xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng chính trị - an ninh; Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hoá - xã hội.

Trong 3 trụ cột này, cho đến nay, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) được xác định tương đối rõ hình hài trên cơ sở các sáng kiến đề xuất của nhóm đặc trách cấp cao của ASEAN (HLTF). Đó là việc xây dựng ASEAN thành một thị trường và là một thực thể sản xuất duy nhất với sự di chuyển tự do về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, lao động có kỹ năng và di chuyển tự do hơn về vốn. Về thực chất, nó là một "thị trường chung trừ" (Common Market minus)

hoặc cũng có thể gọi là “AFTA cộng” (AFTA plus), nghĩa là thúc đẩy khu vực mậu dịch tự do ASEAN nhanh hơn trong tiến trình tự do hoá.

AEC ra đời, ngoài các đòi hỏi bức xúc của việc gia tăng tính hiệu quả trong hội nhập của ASEAN, nhất là về lĩnh vực thu hút FDI, còn là sự “phản ứng” của ASEAN trước các thay đổi của bối cảnh quốc tế/khu vực: 1/ Tiến trình toàn cầu hoá diễn nhanh, khả năng ra đời các khu vực mậu dịch tự do toàn châu lục đang có dấu hiệu rõ rệt, nếu ASEAN không hội nhập sâu có thể bị loại ra ngoài cuộc chơi, tức là mất vai trò khi bị cuốn vào một khu vực mậu dịch tự do toàn Đông Á được nhiều nước đề xuất; 2/ Nhân tố Trung Quốc nổi lên, đang cạnh tranh gay gắt với ASEAN cả về thương mại/đầu tư, công nghệ. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đang gia tăng ảnh hưởng của mình trong khu vực/toàn cầu. Nếu ASEAN giảm chân tại chỗ với nhiều cam kết hội nhập không hiệu quả như hiện nay, bất lợi thế sẽ ngày càng lớn trong quan hệ và cạnh tranh với Trung Quốc. Tóm lại, yêu cầu tạo dựng lại hình ảnh về một ASEAN năng động, phát triển và cố kết đang buộc ASEAN phải hướng tới xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN.

ASEAN đang trong thời kỳ đổi mới, song sự đổi mới của ASEAN còn bị thúc ép bởi một khía cạnh khác: tự do hoá thương mại song phương giữa ASEAN và các đối tác ngoài khối đang có những tiến triển mang tính đột phá, khó lường. Điều này phản ánh xu thế không thể cưỡng nổi của

toàn cầu hoá kinh tế bởi sau các khó khăn (kể cả khi có Hiệp định khung Gionevơ nối lại) của Vòng đàm phán Đôha, xu hướng ủng hộ mạnh chủ nghĩa song phương/khu vực đã trở nên nổi trội trong hệ thống thương mại quốc tế. Trong ASEAN, xu hướng này được biểu hiện rầm rộ, quyết liệt với rất nhiều kiểu và diễn ra dưới nhiều cấp độ. Mạng lưới FTA của Mỹ, cách tiếp cận FTA với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ đang khiến cho khu vực này có nguy cơ phân tán nguồn lực, khó xác định phương hướng trong lựa chọn đối tác và hơn nữa, các nỗ lực hội nhập nội khối sẽ có thể bị giảm, nếu cùng lúc phải tập trung đàm phán và thực hiện FTA với nhiều đối tác bên ngoài.

Với bối cảnh như vậy, trong khi nhiều sáng kiến hội nhập chưa được thực hiện hiệu quả, AEC ra đời phải thực hiện nhiều sáng kiến mới, nhất là vấn đề thúc đẩy hội nhập nhanh trên 11 lĩnh vực ưu tiên (sản phẩm gỗ, ô tô, cao su, dệt, đồ da, nông phẩm, thủy sản, điện tử, chăm sóc y tế, hàng không và du lịch). Nếu lộ trình này bắt đầu sớm để đến năm 2010 có thuế suất 0% thì liệu các nước thành viên có kịp điều chỉnh chính sách và thực hiện tốt các lộ trình đó hay không? Đó là chưa kể, theo AEC, một số các nguyên tắc được coi là nền tảng của ASEAN sẽ phải điều chỉnh. Ai cũng biết rõ rằng nguyên tắc “đồng thuận”, “không can thiệp” là nguyên tắc cơ bản thể hiện bản sắc và thành công của ASEAN cho đến nay. Nhưng xuất phát từ thực tế là một định chế có kết cấu nhiều

tăng, lắm khác biệt, ASEAN cũng đã bổ sung thêm “nguyên tắc 10-X”, nghĩa là cho phép các thành viên ASEAN mới (Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma) hội nhập chậm hơn một số năm. Tuy vậy, bổ sung đó vẫn là chưa đủ nếu AEC hướng tới một quá trình thúc đẩy, tổ chức thực thi và kiểm soát chính sách thống nhất, cũng như gia tăng hơn nữa tính thể chế và hiệu lực của bộ máy điều hành ASEAN. Các đề xuất về nguyên tắc “đa số quyết định” mặc dù chưa được tán thành song sẽ không thực tế nếu quá trình hội nhập sâu hơn của ASEAN không có nguyên tắc này. Đó là chưa kể, từ hiệu ứng của sự hình thành FTA song phương, thậm chí sự xuất hiện các chiến dịch vận động thiết lập các FTA nội khối (như giữa Thái Lan và Xingapo) một số nước đang đưa đến một đề xuất về “nguyên tắc 2+X” tức là các quy định trong ASEAN chỉ cần 2 nước đồng ý vẫn có thể được thực thi. Điều này mở đường cho các tính toán tay đôi nội khối và liệu sẽ đẩy ASEAN đi đến đâu? Cho dù không cưỡng lại với xu hướng FTA song phương nhưng sẽ là rất nguy hiểm, nếu các FTA phá vỡ sự cố kết ASEAN như một thực thể thống nhất bởi đây là sức mạnh và tầm quan trọng của ASEAN trong điều chỉnh chiến lược của các nước và hơn nữa, các nước thành viên đang phát triển đi sau chỉ có thể dựa vào các định chế/khu vực/toàn cầu để gia tăng thể và lực với các nước đối tác, chứ tự mình khó có thể đương đầu với các đối tác là các nước lớn và các nước phát

triển trong đàm phán và ký kết các FTA song phương. Ví dụ, Thái Lan vẫn bị xử ép trong khi ký FTA với Ôxtrâyliya và các nước phát triển khác.

Việt Nam với những lộ trình cam kết và thực thi hội nhập vào ASEAN, APEC, BTA với Hoa Kỳ và gia nhập WTO đang có những thế và lực mới. Với mức xuất khẩu trên 20 tỷ USD hiện nay, Việt Nam đã có quyền đưa ra kịch bản về mức xuất khẩu đạt 50 tỷ USD vào năm 2010. FDI đã có dấu hiệu phục hồi tích cực sau những nỗ lực cải cách và sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Với việc tích cực đưa ra các sáng kiến để thúc đẩy hội nhập khu vực/toàn cầu, Việt Nam đã được Cộng đồng quốc tế nhìn nhận một cách tích cực hơn (EU đã thừa nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đích thực). Đặc biệt, với việc đánh giá Việt Nam là nước đã bước qua giai đoạn phát triển thứ nhất (dựa chủ yếu vào các yếu tố đầu vào cơ bản là đất đai, lao động, nguyên liệu) để thực hiện giai đoạn phát triển thứ 2 (dựa trên đầu tư, cả trong và ngoài nước), chúng ta đang có những tiền đề quan trọng để hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu nói chung, vào ASEAN nói riêng.

Do có những đổi mới của ASEAN cùng thế và lực mới của Việt Nam, Việt Nam tất yếu phải có những tiếp cận mới trong hội nhập kinh tế quốc tế, kể cả với ASEAN.

Thứ nhất, Việt Nam sẽ tiếp tục thể hiện sự nghiêm túc trong thực thi tất cả các cam kết AFTA, AIA, AFAS và các lĩnh vực chuyên ngành. Việt Nam cũng thể hiện sự ủng hộ

và tích cực tham gia thực hiện các sáng kiến cam kết mới đã được Hội nghị Bali và Hội nghị Cấp cao Viêng Chăn thông qua. Điều này trước hết tùy thuộc lớn vào các nỗ lực cải cách bên trong của chúng ta, nhất là các chuẩn bị để có phản ứng tích cực khi các lĩnh vực ưu tiên bắt buộc phải hội nhập nhanh để có thuế suất 0% vào năm 2010.

Thứ hai, dường như AEC phác thảo con đường hội nhập riêng cho ASEAN-6, cho dù trước đó ASEAN đã có sáng kiến về thu hẹp khoảng cách giữa các thành viên ASEAN-6 và ASEAN-4. Nếu trong AEC chưa thể hiện rõ động thái này, tính hiện thực của AEC sẽ không cao bởi sự bất cập đó (tất nhiên là trong điều kiện hiện nay không còn ai nói đến sự cào bằng, níu kéo nhau) không thể dẫn tới một thực thể thị trường chung như AEC mong muốn.

Vấn đề là Việt Nam cùng các nước ASEAN-4, một mặt, thực hiện sự nỗ lực cải cách theo lộ trình chung và mặt khác phải đưa ra các sáng kiến để gia tăng vai trò hỗ trợ của các thành viên đi trước cũng như sự hỗ trợ của các nước lớn/phát triển từ bên ngoài cho tiến trình hội nhập này.

Thứ ba, Việt Nam thực hiện hội nhập vào ASEAN là bước đi quan trọng trong tiến trình phát triển của mình. Hiện nay, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu với khuôn khổ xác định bao trùm nhất là gia nhập vào WTO đã trở thành tư tưởng xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Đây là cơ hội để mở rộng thị trường, mở rộng khả năng huy động

và phân bổ nguồn lực, điều chỉnh chính sách và hệ thống thể chế vì mục tiêu phát triển của đất nước.

Thứ tư, trong bối cảnh khu vực/quốc tế diễn biến khó lường, vấn đề duy trì phát triển ổn định và bền vững là phương cách rất quan trọng đối với các nước đi sau. Do đó, trong hội nhập vào thị trường toàn cầu nói chung, ASEAN nói riêng, Việt Nam phải chú trọng đến cả các nội dung ngoài kinh tế, liên quan đến con người, môi trường, sinh thái... .

Thứ năm, luôn thể hiện rõ lập trường coi các định chế khu vực/toàn cầu là hậu thuẫn quan trọng cho các nước đi sau trong hội nhập và phát triển, nhất là trong đàm phán song phương với các nước lớn và vì vậy, phải chú trọng việc củng cố ASEAN như là điều kiện quyết định đối với tương lai của ASEAN trong những liên kết rộng lớn hơn. Do vậy, cần có thái độ thận trọng với các nguyên tắc có nguy cơ phá vỡ khối cố kết của ASEAN trong khi cũng cần có những sáng kiến có tính đột phá để phá bỏ những nguyên tắc ngăn cản tiến trình tự do hoá.

Một số giải pháp chiến lược của Việt Nam để thúc đẩy hội nhập kinh tế ASEAN

Theo các chuyên gia kinh tế, Việt Nam nên đặt việc hội nhập vào ASEAN như là một mắt xích trong chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế. Xét cho cùng, hội nhập và lựa chọn đối tác nào chỉ là phương cách để đạt mục tiêu: sự

phát triển của Việt Nam, nghĩa là để đến năm 2020, Việt Nam phải trở thành một quốc gia công nghiệp. Ở đây, không bàn tới các sáng kiến về chính sách hội nhập vào ASEAN mà Chính phủ đã và đang làm, xin trích một số giải pháp chiến lược của các nhà nghiên cứu để có thể tham khảo:

- Việt Nam đã thể hiện sự ủng hộ AEC tại Hội nghị Bali, vậy nên trong quá trình triển khai, tiếp tục thể hiện lập trường rõ ràng về việc xây dựng một AEC không nhằm hướng tới một pháo đài khu vực, không trở nên xơ cứng, bị quy định nặng nề, bị quan liêu hoá và thực hiện chủ nghĩa bảo hộ với bên ngoài như một số cộng đồng kinh tế khác trên thế giới. AEC phải thích ứng với tiến trình tự do hoá để đảm bảo tính đồng hướng, đồng mục tiêu và phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Việt Nam cũng như các thành viên AEC cần xuất phát từ tư duy hội nhập toàn cầu để đưa ra các sáng kiến mới nhằm hiện thực hoá các sáng kiến trong AEC.

- Việt Nam nên chủ động xây dựng lộ trình hội nhập nhanh trên 11 lĩnh vực ưu tiên để không bị động, thậm chí bị cuốn vào sự tính toán của các nước được các nhà lãnh đạo ASEAN phân công xây dựng lộ trình hội nhập cụ thể cho từng ngành. Nghĩa là theo sát, cập nhật thông tin và trước hết, tự mình phải có sự sẵn sàng để lộ trình hội nhập đó không gây các cú sốc cho các ngành của ta, nhất là những ngành có lợi thế cạnh tranh và có tỷ trọng tiêu thụ lớn trong nước.

- Trong làn sóng ký kết FTA giữa ASEAN và các đối tác bên ngoài, hội nhập vào ASEAN không thể tách bạch với các tiến trình hội nhập khác mà ASEAN là một bên đối tác. Do đó, Việt Nam phải chủ động có những điều chỉnh chính sách đối với bên ngoài tham gia vào các tiến trình này. Chẳng hạn, Việt Nam cần chủ động trong chương trình thu hoạch sớm với Trung Quốc và làm thế nào để đóng vai trò cầu nối giữa ASEAN và Trung Quốc trong khi thực hiện ACFTA bởi chúng ta có nhiều thuận lợi để thực hiện vai trò này. Việt Nam có thể tính tới các chính sách ưu tiên với một số đối tác (cho dù chúng ta luôn thực hiện đa phương, đa dạng hoá quan hệ với các nước) để tranh thủ thế cân bằng chiến lược của các nước lớn nhằm tạo cơ hội tốt cho sự phát triển của ta.

Việt Nam có thể tính tới xúc tiến ký kết các FTA song phương đầu tiên bởi: Đây là xu hướng nổi trội, náo nhiệt trong khu vực; Tham gia vào WTO không loại trừ khả năng tham gia vào các hiệp định khác; Dem lại hình ảnh mới cho Việt Nam để không bị đặt ra ngoài cuộc chơi trong khu vực và thế giới; Có tiền đề và điều kiện để tham gia vào khu vực mậu dịch tự do toàn Đông Á. Do đó, đối sách của Việt Nam là chuẩn bị về mọi mặt để sau khi gia nhập WTO có thể ký kết FTA song phương với các nước lớn và các nước phát triển như Mỹ, Nhật, Trung Quốc... Nếu có được sự khai thông với các nước này, Việt Nam sẽ dễ dàng trong ký kết FTA song phương với các nước khác.

3. Về văn hóa

Văn hóa giúp tạo dựng tinh thần ASEAN

Sau khi chính thức trở thành thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực, ngày càng phát huy vai trò và tiếng nói của mình trong các lĩnh vực hợp tác của ASEAN như an ninh - chính trị, kinh tế, văn hóa - Xã hội, khoa học và giáo dục...

Những sáng kiến do Việt Nam đề xuất không chỉ là dự án bó hẹp trong một lĩnh vực, mà còn là những đề xuất mang tầm vóc chiến lược, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của ASEAN như: Chương trình hành động Hà Nội, Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN... Sáng kiến gần đây nhất của Việt Nam là xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN. Với việc đề xuất sáng kiến này, Việt Nam đã góp phần hoàn tất cơ sở lý luận cho việc xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột là Cộng đồng an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa - xã hội.

Nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa trong việc duy trì các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, Thủ tướng Phan Văn Khải nói: Văn hóa đóng vai trò quan trọng để cao hình ảnh của ASEAN. Không thể xây dựng một Cộng đồng ASEAN trong tương lai mà không gắn với việc gìn giữ và làm phong phú hơn những nét đặc trưng của văn hóa các dân tộc ASEAN, của con người ASEAN. Văn hóa giúp tạo

dựng tinh thần ASEAN, từ đó khiến cho nếp nghĩ và hành động của mỗi người dân trong từng quốc gia có tính khu vực hơn. Bằng sự trao đổi thường xuyên những nét đặc sắc của từng nền văn hóa, thế hệ trẻ của ASEAN không những có điều kiện được mở rộng hiểu biết, mà dần dần tạo dựng được ý thức là một thành viên của một Cộng đồng ASEAN.

Đôi nét về cộng đồng dân cư Đông Nam Á qua khía cạnh văn hóa

Nhiều người vẫn thường nói “Đông Nam Á thống nhất trong đa dạng” để phân biệt với các khu vực lịch sử văn hóa khác. Thực ra thì khu vực nào cũng “thống nhất” và “đa dạng”, chỉ có điều là Đông Nam Á thống nhất, đa dạng kiểu của Đông Nam Á với một cư dân nông nghiệp trồng lúa nước và nền văn minh này được sinh ra từ một phức thể văn hóa bao gồm ba yếu tố: văn hóa núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển, trong đó yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng chiếm vai trò chủ đạo.

Là cộng đồng các cư dân nông nghiệp lúa nước, Đông Nam Á không những bao chứa những nét tương đồng trong canh tác với hệ thống thủy lợi, mà còn có đời sống văn hóa tinh thần hết sức phong phú. Tuy nhiên, điểm bao trùm tất cả đời sống tinh thần của cư dân Đông Nam Á là chu trình của đời sống nông nghiệp lúa nước. Do vậy, từ những chuyện thần thoại đến lễ hội, từ phong tục tập quán đến âm nhạc nghệ thuật, kể cả múa hát... đều là của

cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Cho đến nay biểu tượng chung của các nước ASEAN vẫn là bó lúa.

Tuy nhiên, mỗi tộc người góp phần tạo dựng nên khu vực lịch sử, văn hóa Đông Nam Á đều có những đặc trưng văn hóa tộc người riêng của mình, tạo nên sự đa dạng của cả khu vực. Chính vì thế người ta không bao giờ nhầm lẫn giữa khái niệm “hòa nhập” và “hòa tan”. Dù hòa nhập để tìm và phát huy sức mạnh của cả khu vực, các cư dân ở đây vẫn luôn giữ gìn bản sắc văn hóa của mình.

Một đặc trưng của văn hóa Đông Nam Á là khả năng tiếp nhận, thấu hóa những yếu tố văn hóa từ bên ngoài để làm giàu, phong phú thêm những bản sắc văn hóa của Đông Nam Á.

Đông Nam Á trải qua hai cuộc hội nhập văn hóa (lần thứ nhất với hai nền văn hóa lớn là Ấn Độ và Trung Hoa; lần thứ hai là văn minh phương Tây). Tuy nhiên, cả hai lần hội nhập đều có hệ quả là sau mỗi lần hội nhập, bản sắc văn hóa dân tộc càng được định hình rõ hơn, đa dạng, đa diện hơn. Và cứ sau mỗi lần hội nhập, bản sắc văn hóa dân tộc càng được thử thách, mài dũa và có bản lĩnh hơn.

Nền tảng cơ bản của văn hóa Đông Nam Á là văn hóa nông nghiệp lúa nước. Do vậy, tự bản thân nền văn hóa đã hàm chứa tính uyển chuyển, tính mở. Con người ở vùng này cũng dễ thích nghi với hoàn cảnh, dễ dàng “tùy thời” và “biến dịch”, không cứng nhắc và cực đoan.

Trải qua quá trình tiếp biến văn hóa, văn hóa Đông Nam

Á đã tích hợp vào nó các yếu tố, các sắc thái từ bên ngoài để từng bước xác lập nên bản sắc văn hóa dân tộc vừa cứng cỏi vừa uyển chuyển, thích nghi, vừa đủ “đóng” để giữ gìn những cái vốn có, vừa đủ “mở” để tiếp nhận những tinh hoa từ bên ngoài. Nhưng “mở” không chỉ là “mở” một chiều - chiều tiếp nhận mà còn có chiều ngược lại - chiều “cho”. “Cho” cũng là một thuộc tính của văn hóa Đông Nam Á. Ngày nay, khi mà ở phương Tây, đời sống con người đang trong vòng quay gấp gáp của lối sống công nghiệp thì nhiều người ở những xứ sở đó lại muốn đến với văn hóa phương Đông, tìm lại sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên.

Sự hợp tác của Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa và đời sống văn hóa của Việt Nam sau khi gia nhập ASEAN

Trong 12 năm qua, Việt Nam đã tham gia tích cực vào tất cả các chương trình, dự án hợp tác chuyên ngành của ASEAN và đã thu được nhiều kết quả tích cực. Trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, Việt Nam đã phối hợp cùng các nước nghiên cứu nhiều đề tài văn hoá, quản lý văn hoá, thông tin, đặc biệt đã giới thiệu rộng rãi đến các nước ASEAN diện mạo của nền văn hoá Việt Nam, về đất nước, con người Việt Nam và đưa văn hoá của các nước ASEAN đến với người dân Việt Nam.

Những đóng góp của Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa

Việt Nam đã đề xuất Tuần Văn hóa ASEAN. Đây là

sáng kiến của Thủ tướng Phan Văn Khải đưa ra tại Hội nghị Cấp cao ASEAN ở Brunây cuối năm 1999, nhằm giới thiệu những giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc trong khu vực, thúc đẩy tình hữu nghị và tăng cường sự hiểu biết về ASEAN đối với các nước ngoài khu vực.

Tại buổi lễ khai mạc Tuần văn hóa ASEAN (8-8-2005), Thủ tướng Phan Văn Khải nhận định: "...Sự thành công của Hiệp hội không chỉ dựa trên sự liên kết kinh tế ngày càng chặt chẽ, sự hợp tác chính trị-an ninh ngày càng gia tăng như các tổ chức khu vực khác, mà còn được dựa trên một nhân tố đặc trưng, đó là "phương cách ASEAN". "Phương cách ASEAN" là tổng hòa của sự kết hợp giữa lợi ích quốc gia và lợi ích hiệp hội, một cách tiếp cận năng động, khôn khéo, mềm dẻo, phát huy được thế mạnh chính trị của khu vực, những nét đa dạng về văn hóa - xã hội, chính trị, kinh tế của các nước thành viên để biến thách thức thành cơ hội, biến đối đầu và cạnh tranh thành đối thoại và hợp tác...".

Có thể nói, từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, cùng với sự phát triển của quan hệ chính trị giữa Việt Nam với các nước ở Đông Nam Á, quá trình hợp tác văn hóa cũng được đẩy mạnh. Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN (gọi tắt là tuyên bố Bali, ngày 24-2-1976) là cơ sở cho quá trình hợp tác này. Việt Nam đã đẩy mạnh việc nghiên cứu Đông Nam Á trên nhiều lĩnh vực để có thể học hỏi kinh nghiệm của mỗi nước, đồng

thời chia sẻ kinh nghiệm của mình trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Các cuộc hội thảo quốc tế được tổ chức cả ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á ngày một nhiều hơn với nhiều vấn đề được trao đổi trên tinh thần khoa học, thân thiện, cởi mở và có hiệu quả. Quá trình cộng tác giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong các nước, giữa các nhà khoa học, nhà văn hóa trở nên thông thường hơn. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với Việt Nam vốn chậm nhịp hơn trong quá trình hợp tác văn hóa với các nước Đông Nam Á khác.

Những thành tựu của công tác nghiên cứu Đông Nam Á ở Việt Nam đã góp phần tăng cường sự hiểu biết về nhiều lĩnh vực, đồng thời thúc đẩy quá trình hợp tác giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á. Sự hợp tác này không chỉ mở rộng hơn mà quan trọng là đã hướng vào những vấn đề mà Việt Nam với các nước Đông Nam Á cùng quan tâm như những vấn đề bức thiết và cơ bản cho quá trình phát triển của mỗi nước cũng như cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Một vấn đề lớn được nhiều nhà nghiên cứu, nhà quản lý Việt Nam cũng như ở các nước Đông Nam Á quan tâm là quá trình giao lưu, tiếp xúc, hợp tác văn hóa nhằm khai thác một cách bền vững và có hiệu quả vào sự phát triển toàn diện của quốc gia, dân tộc. Sự tương đồng văn hóa được nhìn nhận cả trong sự thuận chiều và trong khó khăn của quá trình hợp tác giữa các nước Đông Nam Á.

Như lễ hội ở Đông Nam Á dù khác nhau về hình thức biểu hiện, ngôn ngữ biểu cảm, chủ đề, thời gian, không gian... nhưng về căn bản vẫn là lễ hội của cư dân nông nghiệp. Song các lễ hội truyền thống ấy qua quá trình tiếp biến văn hóa cho đến nay được mỗi quốc gia, dân tộc khai thác một cách khác nhau. Ở các nước như: Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Xingapo, Brunây và Philíppin..., lễ hội được khai thác cho hoạt động giáo dục, du lịch, đối ngoại một cách thường xuyên và tạo ấn tượng tốt. Các hình thức tổ chức lễ hội đều được đưa vào trong các chương trình chính thức hay bổ sung làm phong phú nội dung hoạt động, vừa bảo tồn và phát huy vốn văn hóa dân tộc, tăng cường sự hiểu biết gần gũi giữa các quốc gia Đông Nam Á.

Những điệu múa dân gian có ở tất cả các nước Đông Nam Á như múa sạp, múa quanh đồng lửa, múa cầu mưa, cầu mùa... đã được nhiều nước khai thác thường xuyên. Hoạt động này vừa khơi dậy niềm tự hào dân tộc, vừa là chiếc cầu nối giữa các dân tộc, các quốc gia Đông Nam Á. Ngay trong các hoạt động ngoại giao, giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á và các nước nói chung cũng có phần đóng góp to lớn của quá trình hợp tác, giao lưu văn hóa.

Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên rất có lý khi viết: “Ngoại giao mang nội hàm văn hóa sâu sắc. Hoạt động ngoại giao là sự cọ xát về các giá trị văn hóa. Hoạt động ngoại giao là diễn đàn hoạt động văn hóa phục vụ lợi ích dân tộc. Bởi lẽ đó, truyền thống lịch sử và bản

sắc văn hóa dân tộc là chỗ dựa và thế mạnh của ngoại giao. Đồng thời văn hóa dân tộc cũng là động lực, mục tiêu của hoạt động ngoại giao. Những nội dung tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh đều có nguồn gốc nhân văn cao cả, đều có cội nguồn từ truyền thống lịch sử và văn hóa của Việt Nam cũng như tinh hoa của văn hóa nhân loại. Tính dân tộc và thời đại cũng kết hợp hài hòa trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa”.

Cũng vì lẽ đó, ngoại giao chỉ có thể phát triển ổn định, lâu bền khi các vấn đề về văn hóa của mình và của bạn được nhận thức và vận dụng khéo léo.

Mặc dù đã có các hoạt động giao lưu giữa các nước Đông Nam Á với Việt Nam từ trước năm 1995 nhưng từ khi Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN, hoạt động này mới được đẩy mạnh hơn và có chiều sâu hơn. Những chuyến công diễn của các nghệ sĩ Việt Nam ở các nước Đông Nam Á và những hoạt động tương tự từ các nước đến Việt Nam trong những năm qua cùng với các cuộc hội thảo về văn hóa, văn nghệ giữa các nước Đông Nam Á vừa là sự khẳng định những giá trị văn hóa đích thực của mỗi quốc gia, dân tộc vừa tạo điều kiện để nhân dân các nước Đông Nam Á hiểu nhau hơn. Giao lưu văn hóa là nhịp cầu hữu nghị và cũng là sự thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc trước các dân tộc khác. Không gian địa lý - lịch sử, văn hóa Đông Nam Á dù là hải đảo hay lục địa vẫn là một khu vực thống nhất, song do các biến động lịch sử đã từng có những hàng rào của sự khác

biệt chính trị. Quá trình giao lưu hợp tác văn hóa còn là quá trình đẩy lùi những khác biệt đó. Kể từ khi Việt Nam chấp nhận Tuyên bố Bali và nhất là từ khi vào ASEAN, giao lưu văn hóa với các nước Đông Nam Á trong thực tế đã gắn bó nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong cộng đồng Đông Nam Á hơn rất nhiều so với chiều dài lịch sử trước đó.

Đời sống văn hoá của Việt Nam sau khi gia nhập ASEAN

Cách đây hơn 10 năm, ít ai có thể tưởng tượng tới bức tranh hoạt động của văn hoá Việt Nam lại sôi động và mang tính quốc tế khu vực như hôm nay.

Hơn 10 năm trước, khi chuẩn bị gia nhập ASEAN, chúng ta còn biết quá ít, thậm chí còn chưa biết gì về lịch sử, văn hoá cũng như ngôn ngữ của những quốc gia láng giềng trên con thuyền văn hoá Đông Nam Á từ ngàn xưa tới nay. Thế mà, chỉ sau hơn 10 năm, lịch sử các dân tộc và các nền văn hoá của các nước ASEAN đã không còn xa lạ đối với người dân Việt Nam nữa. Chính điều này đã tác động rất lớn đối với người dân Việt Nam cũng như các nước trong khu vực.

Tác động đầu tiên phải kể đến là, qua những trao đổi văn hoá sôi động và có chiều sâu (cả trực tiếp và gián tiếp) giữa nước ta và các nước trong khu vực, các quốc gia ASEAN ngày một hiểu Việt Nam nhiều hơn và đúng hơn. Và ngược lại, chúng ta ngày một hiểu nhiều hơn và đúng

hơn về các nước láng giềng, đặc biệt là những di sản và bản sắc văn hoá của họ. Thông qua những hiểu biết ấy, chúng ta hiểu đúng về văn hoá của chúng ta hơn, dù chỉ trong bối cảnh của khu vực Đông Nam Á.

Trong những năm qua, thông qua nhiều phương tiện thông tin đại chúng khác nhau cũng như những chuyến du lịch..., hoạt động văn hóa Việt Nam sôi động, mang tính quốc tế và khu vực đã tạo điều kiện để người Việt Nam ngày một hiểu rõ hơn về những di sản và những thành tựu văn hóa (quá khứ cũng như hiện tại) của các nước thành viên ASEAN. Qua tìm hiểu, chúng ta thấy những nước láng giềng gần gũi cũng có những di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) được cả thế giới biết tới và công nhận là những di sản văn hóa thế giới. Đó là khu đền tháp kỳ vĩ A ngco của Campuchia, Vát Phu và cố đô Luông Phabăng của Lào, hai cố đô Sukhốthay và Ayuthaya của Thái Lan, ngôi tháp Phật giáo Bôrôbuđu, khu đền Hindu giáo Lôrô Jônggrang và rối bóng Wayang của Indônêxia... Và không ít những hiện tượng văn hóa khá đặc biệt của Việt Nam cũng có mặt, thậm chí còn rất phát triển ở các nước khác trong khối ASEAN. Ví dụ, lễ hội bơi thuyền, thả diều, chọi gà, kéo co, hội thả đèn trên sông... được diễn ra rất trọng thể và khá phổ biến ở nhiều dân tộc Đông Nam Á. Thậm chí một số ngành nghề thủ công truyền thống ở một số nước ASEAN có bề dày lịch sử và phát triển không thua kém cả những nước lớn trên thế giới, như nghề dệt truyền thống là một ví dụ. Cả thế

giới đều biết nhiều và thích những đồ vải batik của Indônêxia và Malaixia hay các đồ vải dệt ikat của Philipin và Malaixia... Nhờ thế mà, bên cạnh niềm tự hào về bản sắc và những thành tựu văn hóa nổi bật của đất nước mình, chúng ta còn nhận thấy lịch sử và các nền văn hóa của những nước ASEAN cũng có truyền thống lâu đời, tốt đẹp và phát triển rực rỡ không thua kém chúng ta. Chính những hiểu biết rộng hơn và cụ thể hơn đó về các nước trong khối ASEAN đã dần làm cho chúng ta hiểu rõ hơn và khách quan hơn về di sản và thành tựu văn hóa của đất nước mình. Những thay đổi trong tư duy như vậy đã, đang và sẽ giúp ích không nhỏ cho sự phát triển văn hóa của Việt Nam trong thời hiện đại.

Bằng những cuộc trao đổi và hoạt động văn hóa qua lại giữa các quốc gia trong khối ASEAN, Việt Nam không chỉ quảng bá được những thành tựu văn hóa đặc sắc của đất nước mình mà còn học được ở các nước bạn kinh nghiệm giữ gìn và phát huy những di sản văn hóa cũng như cách thức sử dụng các giá trị văn hóa để phát triển kinh tế, như: Thái Lan và Malaixia trong việc quản lý và phát huy giá trị văn hóa và kinh tế của các di tích và các hiện tượng văn hóa phi vật thể...; cũng như việc duy trì và phát triển những nghề thủ công và nghệ thuật truyền thống.

Sự hiểu biết về văn hóa của nhau đúng hơn và sâu sắc hơn chắc chắn đã, đang và sẽ góp phần làm tăng cường mối quan hệ ngoại giao hữu nghị cũng như việc hợp tác và phát triển

kinh tế giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN.

Với sự phát triển của những hợp tác nhiều mặt của các nước trong khu vực, văn hóa Việt Nam sẽ ngày càng được bạn bè trong khu vực biết tới nhiều hơn và sâu hơn. Và ngược lại, người dân Việt Nam cũng sẽ có nhiều tiện lợi hơn để tiếp xúc với những thành tựu và giá trị khác nhau của các nền văn hóa khác nhau của các thành viên ASEAN.

Ngày nay, ASEAN đã trở nên khá quen thuộc với giới thanh niên, sinh viên ở các thành phố lớn trong cả nước. Việc trao đổi văn hóa giáo dục giữa Việt Nam với các nước ASEAN đã không ngừng được mở rộng. Nhiều đoàn nghệ thuật Việt Nam đến biểu diễn ở các nước bạn, giới thiệu nền văn hóa dân tộc đặc sắc của Việt Nam; đồng thời nhiều đoàn nghệ thuật các nước ASEAN đã đến biểu diễn, giao lưu tại Việt Nam.

Các trường đại học, các học viện, trung tâm nghiên cứu đã góp phần quan trọng vào công việc này. Hàng ngàn sinh viên học tập và tốt nghiệp ngành Đông phương học là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các cơ quan ngoại giao, văn hóa...

Với sự hòa nhập vào khu vực, các di sản và những giá trị văn hóa độc đáo của Việt Nam không chỉ được giữ gìn và phát huy tốt hơn so với hiện nay, mà sẽ được nhiều nước trong khu vực biết tới. Chính vì thế, để có được sự công nhận nhanh chóng và khách quan của các nước

trong khu vực đối với các di sản và những giá trị di sản văn hóa độc đáo của đất nước mình, Việt Nam không chỉ cố gắng mà cần phải đầu tư và biết cách quảng bá những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc mình.

4. Hợp tác Việt Nam - ASEAN

trong các lĩnh vực khác

Có thể nói việc hội nhập ASEAN và mở ra lĩnh vực hợp tác chuyên ngành cũng có lợi là một quyết sách đúng đắn, góp phần củng cố xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực, tạo thuận lợi cho công cuộc đổi mới, xây dựng, bảo vệ tổ quốc. Đây là sự mở đầu quan trọng của tiến trình hội nhập quốc tế, bổ trợ thêm cho quan hệ song phương của ta với từng nước ASEAN, tạo điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư... Thông qua hợp tác tạo điều kiện để bạn bè trong và ngoài khu vực hiểu rõ hơn đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, có được thông tin chính xác về những thành tựu của Việt Nam trong công cuộc đổi mới, nâng cao hình ảnh của Việt Nam là một đối tác năng động và nhiều tiềm năng. Về phía Việt Nam cũng đã thu được những kết quả nhất định qua tham gia các dự án hợp tác chuyên ngành của ASEAN, điều phối thực hiện một số dự án quan trọng trong các lĩnh vực về môi trường, khoa học và công nghệ, văn hoá - thông tin, phát triển xã hội..., chủ động nêu các sáng kiến để thúc đẩy hợp tác có lợi cho Việt Nam. Và cũng qua hoạt động

hợp tác, ta có điều kiện để học tập và chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực đó, tiếp cận các tiến bộ về khoa học - công nghệ mới, nâng cao năng lực về tổ chức hội nghị quốc tế, thực hiện dự án và các hoạt động khác, điều hành các uỷ ban, tiểu ban, nhóm công tác của ASEAN nói riêng, năng lực quản lý và trình độ cán bộ nói chung.

Trong lĩnh vực khoa học - công nghệ

Việt Nam và các nước ASEAN có nhiều điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế-xã hội cũng như khoa học - công nghệ, vì vậy hợp tác khoa học công nghệ của khu vực sẽ góp phần tích cực cho quá trình liên kết và hội nhập của Việt Nam với khu vực cũng như thế giới.

Việt Nam bắt đầu hợp tác về khoa học - công nghệ với ASEAN từ năm 1995, với việc tham gia Khóa họp lần thứ 31 của COST tại Brunây, từ 20 đến 24-3-1995 với tư cách quan sát viên và Khóa họp thứ 32 tại Băng Cốc, Thái Lan, từ 23 đến 25-8-1995 với tư cách thành viên chính thức. Được Chính phủ giao nhiệm vụ là cơ quan đầu mối quốc gia về lĩnh vực hợp tác khoa học công nghệ, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã thành lập Ủy ban Khoa học công nghệ ASEAN của Việt Nam. Từ đó, việc Việt Nam tham gia hợp tác khoa học - công nghệ với ASEAN đã trở nên hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, tổ chức.

Ngay sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tham gia tích cực và bước đầu có những đóng góp vào các hoạt động, các chương trình khoa học, công nghệ quan trọng của ASEAN như: Hội nghị Bộ trưởng Khoa học và công nghệ ASEAN, Ủy ban Khoa học và Công nghệ ASEAN (COST), các Tiểu ban và nhóm công tác chuyên môn cũng như Tuần lễ khoa học và công nghệ ASEAN, tham gia nhiều dự án khoa học - công nghệ và môi trường hợp tác giữa ASEAN với các bên đối thoại như Canada, Ôxtrâyliya, Niu Dilân, EU, Ấn Độ, Hàn Quốc, UNDP..., thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho Quỹ Khoa học ASEAN..

Đến nay, Việt Nam đã tham gia vào hàng trăm dự án hợp tác của ASEAN trên 9 lĩnh vực khác nhau về khoa học - công nghệ như lương thực thực phẩm, khí tượng, công nghệ thông tin, vật liệu, sinh học, năng lượng phi truyền thống để đào tạo cán bộ, học tập kinh nghiệm, kiến thức và tiếp nhận công nghệ của các bên đối tác. Một trong những đóng góp của Việt Nam là tổ chức Tuần lễ khoa học, công nghệ ASEAN 5 tại Hà Nội và Hội nghị Bộ trưởng Khoa học và công nghệ ASEAN. Nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ của ASEAN, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến thành lập Trung tâm Công nghệ ASEAN tại Việt Nam. Sáng kiến này đã trở thành một trong những dự án chung của Hiệp hội.

Theo phân công trong ASEAN, Việt Nam đã chủ trì việc điều hành Tiểu ban ASEAN về khí tượng và vật lý địa cầu

trong nhiệm kỳ 1996-1999, Tiểu ban ASEAN về khoa học công nghệ biển, nhiệm kỳ 1999-2002 và hiện nay Tiểu ban ASEAN về Cơ sở hạ tầng và tiềm lực khoa học công nghệ (nhiệm kỳ 3 năm). Ngoài ra, Việt Nam còn là nước đầu mối quan hệ với các nước đối thoại là Liên bang Nga và Niu Dilân, sau đó là Nhật Bản và hiện nay là với Mỹ.

Nhìn chung, trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia đầy đủ và tích cực vào hầu hết các hoạt động hợp tác khoa học - công nghệ của khu vực, nhất là các chương trình, dự án hợp tác của ASEAN. Qua đó, hàng trăm cán bộ khoa học - công nghệ trong nước đã có điều kiện tiếp xúc, trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm với các đồng nghiệp ở trong và ngoài khu vực ASEAN; họ trưởng thành hơn trước, đồng thời ngày càng có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp chung của khu vực như đăng cai tổ chức nhiều hội nghị, triển lãm quy mô lớn... được dư luận đánh giá cao.

Trong thời gian tới, để hợp tác khoa học - công nghệ Việt Nam - ASEAN có hiệu quả hơn nữa cần phối hợp công tác nghiên cứu khai thác theo nguyên tắc phát huy ưu thế của từng nước và hợp lý hóa để đưa đến hiệu quả cao nhất.

Quản lý khoa học - công nghệ theo nguyên tắc mở cửa toàn khu vực, khiến các nước tuân thủ theo khuôn khổ chế độ và tiêu chuẩn khu vực chung, tiến hành trao đổi, hợp tác khoa học - công nghệ theo quy hoạch chung của khu vực, đảm bảo bản quyền đối với phát minh và sở hữu công nghiệp.

Các nước cùng nhau hưởng lợi trên phạm vi toàn khu vực đối với thành quả nghiên cứu, khai thác khoa học công nghệ theo nguyên tắc và điều kiện chung.

Ba yếu tố này bổ sung, hỗ trợ nhau, làm thành một thể thống nhất, tạo làn sóng chính của khu vực về khoa học - công nghệ.

Trong lĩnh vực môi trường

Một vấn đề mà ngày nay được toàn thể nhân loại nói chung và các nước ASEAN nói riêng quan tâm sâu sắc là việc bảo vệ môi trường.

Tại công văn số 6358/V PUB ngày 6-11-1995 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân công cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) làm cơ quan đầu mối tham gia các hoạt động của Việt Nam trong ASEAN về lĩnh vực môi trường.

Ngày 5-2-1996, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra Quyết định số 506/QĐ-QHQT, về việc cử đại diện của Việt Nam và tổ chức 6 nhóm công tác thuộc Tổ chức các quan chức cao cấp về môi trường (ASOEN) Việt Nam.

Ngay sau khi thành lập ASOEN Việt Nam, Việt Nam đã hoà nhập và tích cực tham gia vào tất cả các diễn đàn môi trường trong khuôn khổ ASEAN. Việt Nam đã cử đại biểu tham dự Hội nghị không chính thức các Bộ trưởng Môi trường ASEAN tại Phuket, Thái Lan, trong hai ngày 7 và 8-1-1997, các cuộc họp của ASOEN, của các nhóm công tác dưới ASOEN.

Trong cuộc họp không chính thức các Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 4 tổ chức tại Hà Nội tháng 11-1998, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến tổ chức Diễn đàn Môi trường ASEAN nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý và nghiên cứu về môi trường giữa các nước thành viên. Sáng kiến này được các bộ trưởng ủng hộ. Năm 1999 Việt Nam đăng cai và tổ chức thành công diễn đàn này với sự tham gia của hơn 700 đại biểu vào 5 hội thảo khoa học và 1 triển lãm về môi trường. Một vườn cây ASEAN đã được đại biểu của 10 nước thành viên trồng tại đảo Tuần Châu là một sự kiện có ý nghĩa môi trường rất lớn. Diễn đàn đã được đại biểu các nước tham gia đánh giá cao và tiếp tục đề xuất để có thể tổ chức luân phiên 3 năm một lần trước các kỳ họp chính thức của các bộ trưởng.

Năm 2000, Việt Nam tổ chức hội nghị các Chủ tịch ASOEN.

Việt Nam cũng tích cực tham gia vào các dự án môi trường của khu vực như: Phòng chống cháy rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và bảo vệ các nguồn nước.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể về mặt tài chính cũng như nhân lực để đảm bảo sự hợp tác bình đẳng và hiệu quả với các nước thành viên khác và đã đề xuất một số dự án hợp tác. Đặc biệt, sáng kiến “Đối thoại về chính sách thúc đẩy thực hiện Hiệp ước ASEAN về phòng chống cháy rừng” của Việt Nam được các nước ASEAN hoan nghênh.

Trong lĩnh vực đào tạo - giáo dục

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong lĩnh vực đào tạo và giáo dục cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã xem việc mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á là một ưu tiên. Thực hiện chủ trương đó, tháng 2-1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức gia nhập Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO). Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã được công nhận là thành viên của Tiểu ban Giáo dục của ASEAN (ASCOE) và đã tích cực phối hợp với các nước trong khu vực với nhiều hoạt động thiết thực, có hiệu quả và được đánh giá cao.

Qua các chương trình hợp tác với SEAMEO kể từ năm 1992, đã có trên 500 cán bộ khoa học, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên của Việt nam được cử tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn do các trung tâm đào tạo khu vực của SEAMEO tổ chức. Trong khuôn khổ hợp tác giáo dục đào tạo với ASEAN kể từ năm 1996 đến năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành tuyển chọn và cử 79 du học sinh đi học tập tại Xingapo. Số học bổng dành cho bậc đại học cũng được tăng lên. Thực hiện cam kết hỗ trợ các nước thành viên đang gặp khó khăn, kể từ năm học 1999-2000, Chính phủ Xingapo dành 30 suất học bổng đào tạo

đại học cho các nước ASEAN cùng với các chương trình đào tạo nói trên, các hoạt động giao lưu văn hóa, nghiên cứu khoa học cũng được mở rộng. Nhiều sinh viên Việt Nam đã được mời tham gia các hoạt động giao lưu với chương trình học tập 1 học kỳ (4 tháng) tại Xingapo.

Một số dự án hợp tác giáo dục song phương giữa Việt Nam và Thái Lan cũng đang được triển khai và có hiệu quả tốt. Chỉ tính riêng Viện Công nghệ châu Á (AIT) đặt tại Thái Lan, hiện có khoảng 100 lưu học sinh Việt Nam đang theo học (cuối năm 2000). Với trách nhiệm của một thành viên Tiểu ban Giáo dục của ASEAN, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước trong khu vực qua nhiều hoạt động và đã được đánh giá cao.

IV - ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỢP TÁC ASEAN+3

Mục đích của Việt Nam tham gia vào ASEAN+3

- Hội nhập khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế vì phát triển là mục đích lớn nhất của Việt Nam khi tham gia ASEAN+3. Mục đích chiến lược này có tiền đề từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, được đề ra từ Đại hội VII, được khẳng định trong Đại hội VIII, được phát triển trong Đại hội IX và được nhấn mạnh như ưu tiên chiến lược đối ngoại tại Đại hội X. Chính nhờ có mục đích xác

định rõ ràng như vậy nên chúng ta không bị ngập ngừng hay lúng túng khi tiến trình ASEAN+3 được khởi động và định hình. Cũng chính vì mục đích này mà chúng ta đã ủng hộ và tham gia tiến trình ASEAN+3.

Cơ sở mục đích này dựa trên những nhận thức sau: Phát triển đất nước trở thành mục tiêu quan trọng nhất đối với nước ta hiện nay. Phát triển là lời giải cho hầu hết mọi vấn đề khó khăn của Việt Nam. Phát triển đất nước không thể đứng ngoài xu hướng hợp tác khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Đứng ngoài xu hướng này đồng nghĩa với sự phi phát triển. Điều này lại càng đúng với một đất nước trình độ phát triển còn hạn chế như nước ta. Hội nhập khu vực là bước đi đầu tiên không thể thiếu và phù hợp với năng lực của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng rộng mở hơn của chúng ta.

- Mục đích thứ hai không kém phần quan trọng chính là vấn đề an ninh. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử bị chi phối bởi chiến tranh và nạn ngoại xâm, Việt Nam là một trong số không nhiều quốc gia bước vào thời kỳ hoà bình muộn nhất nên giữ gìn an ninh quốc gia luôn có vị trí hàng đầu trong tư duy đối ngoại của chúng ta. Hơn nữa, hiện nay chúng ta vẫn phải đối mặt với các nguy cơ đe dọa an ninh khác nhau. Vì thế, ý nghĩa của an ninh quốc gia vẫn còn nguyên trong chính sách đối ngoại nước ta. Củng cố an ninh là động cơ quan trọng thúc đẩy Việt

Nam tham gia ASEAN+3.

Cơ sở nhận thức của mục đích an ninh trong tiến trình này là: Cho dù quan hệ quốc tế đang trở nên hoà dịu hơn, nhưng nguy cơ bất an ninh vẫn tồn tại đối với mọi quốc gia. Cho dù kẻ thù giảm đi và bạn bè tăng lên, an ninh vẫn là vấn đề lớn đối với nước ta, đặc biệt từ chủ nghĩa can thiệp quốc tế. An ninh ngày càng có sự gắn bó với phát triển. Kém phát triển dẫn đến nguy cơ tụt hậu trong khi tụt hậu là một trong những thách thức lớn đối với chủ quyền an ninh quốc gia. Hợp tác quốc tế là cách thức thích hợp có khả năng giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ này.

Khái niệm an ninh đang được mở rộng sang cả các vấn đề mới được gọi là an ninh phi truyền thống như môi trường, năng lượng, tội phạm, đói nghèo... Do tính chất liên quốc gia của các vấn đề này, hợp tác quốc tế được coi là phương thức không thể thiếu để giải quyết.

Mục đích chứa đựng lợi ích và được cụ thể hoá bằng những mục tiêu đối ngoại cụ thể. Với mục đích và nhận thức như trên, các mục tiêu cụ thể của Việt Nam trong tiến trình ASEAN+3 là:

- 1, Tham gia ASEAN+3 có thể đem lại sự phát triển hơn thông qua hợp tác khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế. Hợp tác và hội nhập dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau. Theo đó, an ninh quốc gia của chúng ta cũng có điều kiện để đảm bảo hơn.

- 2, Trong ASEAN+3 có những nền kinh tế lớn như Nhật

Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc với giá trị bổ sung cao cho nền kinh tế Việt Nam, đem lại khả năng tăng trưởng kinh tế cao hơn cho chúng ta.

3, Khuôn khổ ASEAN+3 là môi trường an ninh trực tiếp của Việt Nam, nơi chứa đựng nhiều nguy cơ an ninh đối với chúng ta. Vì thế, tham gia ASEAN+3 không chỉ làm giảm nhẹ các nguy cơ này mà còn tạo điều kiện giải quyết chúng.

4, Tham gia tiến trình ASEAN+3 về cơ bản sẽ giúp nâng cao địa vị quốc tế của Việt Nam, đem lại sự ủng hộ quốc tế đối với phát triển, an ninh và ổn định của nước ta.

5, ASEAN rất quan trọng đối với Việt Nam nhưng ASEAN cũng có những hạn chế nhất định và là không đủ đối với mục đích phát triển và an ninh của chúng ta. Vì thế, Việt Nam cần mở rộng hơn nữa sự hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế. ASEAN+3 đem thêm sự lựa chọn có ý nghĩa đối với Việt Nam.

Tôn chỉ mục đích của ASEAN+3 được đề ra trong các tuyên bố hay thông cáo báo chí của các hội nghị thượng đỉnh, trong “Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á” năm 1999 cũng như các biện pháp của ASEAN+3 được khuyến nghị trong báo cáo “Hướng tới một cộng đồng Đông Á: Khu vực hoà bình, thịnh vượng và tiến bộ” của nhóm Tầm nhìn Đông Á (EAVG) hay Báo cáo cuối cùng của nhóm Nghiên cứu Đông Á (EASG) năm 2002, có thể thấy được sự phù hợp lớn giữa mục đích của Việt Nam với tiến trình ASEAN+3. Đây

là yếu tố quyết định sự tiếp tục tham gia cũng như cơ sở cho sự đóng góp của Việt Nam vào tiến trình này.

Quan hệ của Việt Nam đối với các nước Đông Bắc Á

Việt Nam luôn luôn chú ý tăng cường hơn nữa các mối quan hệ hợp tác toàn diện về nhiều lĩnh vực, trong đó sôi động nhất vẫn là lĩnh vực kinh tế với các nước thành viên của ASEAN+3. Riêng với 3 nước Đông Bắc Á: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc thực tế cho thấy Việt Nam đã duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với cả 3 nước này.

Cho đến nay, Nhật Bản vẫn là bạn hàng thương mại và cũng là nhà tài trợ ODA lớn nhất đối với Việt Nam. Trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đã có nhiều bước tiến triển rất quan trọng, đó là Hiệp định về tự do xúc tiến và bảo hộ đầu tư giữa hai nước Việt-Nhật đã được ký kết giữa hai Chính phủ và có hiệu lực thực thi kể từ ngày ký kết 14-11-2003. Hiện Nhật Bản đang đứng đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 766 dự án với tổng số vốn đăng ký lên đến 7,7 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đạt trên 5,2 tỷ USD.

Trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì được truyền thống hợp tác hữu nghị giữa hai nước láng giềng gần gũi. Những năm qua, đặc biệt gần đây, mối quan hệ Việt-Trung theo phương châm 16 chữ vàng "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương

lai” đã có nhiều bước phát triển vượt bậc, trong đó sôi động nhất vẫn là lĩnh vực kinh tế. Kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng từ 266 triệu USD năm 1992 lên khoảng 4,6-4,8 tỷ USD năm 2003 và 10,42 tỷ USD năm 2006. Tính đến cuối năm 2006, Trung Quốc đứng thứ 15 trong tổng số 74 nước và khu vực đầu tư vào Việt Nam với 399 dự án còn hiệu lực và tổng số vốn đăng ký đạt 843,7 triệu USD.

So với hai nước Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam có quan hệ ngoại giao chính thức với Hàn Quốc mới được 15 năm, kể từ năm 1992 đến nay, nhưng do có nhiều nét tương đồng về văn hóa và đặc biệt về nhu cầu hợp tác phát triển kinh tế giữa hai nước nên quan hệ hợp tác hữu nghị Việt - Hàn đã phát triển rất nhanh và rất có hiệu quả, đặc biệt sau khi khuôn khổ “đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” đã được thiết lập giữa hai nước vào năm 2001 trong chuyến thăm Hàn Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương. Cũng như Nhật Bản và Trung Quốc, trong quan hệ Việt - Hàn những năm gần đây hai bên đã thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao, góp phần to lớn vào việc đẩy mạnh sự phát triển toàn diện về mọi lĩnh vực hợp tác và ủng hộ lẫn nhau trên trường quốc tế. Hàng loạt hiệp định song phương về hợp tác kinh tế đã được ký kết giữa hai bên, trong đó có Hiệp định hợp tác kinh tế và kỹ thuật và Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư là hai văn kiện rất quan trọng. Năm 2006, Hàn Quốc đứng đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 207

dự án, trị giá 2,78 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng số đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; trở thành nhà đầu tư lớn thứ ba tại Việt Nam. Việt Nam chiếm 8% tổng số vốn đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc. Về thương mại, Hàn Quốc là bạn hàng lớn thứ sáu của Việt Nam và cũng là một trong những nhà tài trợ lớn cho Việt Nam. Tính đến nay, Hàn Quốc đã dành nhiều khoản tín dụng ưu đãi từ Quỹ Viện trợ phát triển (EDCF), đạt 148 triệu USD và cung cấp 1 triệu USD viện trợ không hoàn lại giúp Việt Nam thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế-giáo dục, đào tạo và văn hóa...

Đóng góp của Việt Nam trong tiến trình hợp tác ASEAN+3

Có thể nói, mặc dù có mối quan hệ tốt đẹp với từng nước trong ASEAN+3, nhưng sự đóng góp của Việt Nam vào tiến trình ASEAN+3 là chưa lớn. Điều này xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, tình hình ban đầu của ASEAN+3 hơi giống ASEAN và APEC mặc dù có đi vào thực tế nhanh hơn. Mặc dù được coi là bắt đầu từ năm 1997, đạt được thoả thuận duy trì cuộc gặp thượng đỉnh hằng năm năm 1998, ra được Tuyên bố chung năm 1999 nhưng hoạt động thực tế của ASEAN+3 gần như chỉ bắt đầu từ năm 2000, tức là mới được khoảng 6 năm qua việc triển khai các hội nghị bộ trưởng. Trong một thời gian hoạt động còn ngắn,

đường hướng vận động chưa định hình, các mục tiêu đề ra chưa có gì chắc chắn, tương lai của ASEAN+3 chưa rõ ràng, việc chúng ta chưa có đóng góp gì nhiều là chuyện bình thường và dễ hiểu.

Thứ hai, chúng ta không ở vào thế thuận lợi để nêu ra các sáng kiến đóng góp cho tiến trình này, nhất là trong giai đoạn khởi động ban đầu.

Thứ ba, do vị thế kinh tế còn hạn chế của Việt Nam. ASEAN +3 được tuyên ngôn là một thể chế hợp tác kinh tế - xã hội. Các nước thành viên nhanh chóng chấp nhận nó cũng chủ yếu bởi động lực kinh tế. Tuy nhiên, trong sự phân tầng kinh tế của ASEAN +3, Việt Nam đang tạm thời đứng ở tầng cuối cùng. Ba tầng trên là Nhật Bản và Trung Quốc trong tầng thứ nhất, các NIE trong tầng thứ 2, ASEAN - 5 trong tầng thứ ba. Tình hình này chắc chắn vẫn còn tiếp tục trong nhiều năm tới. Ở một vị thế kinh tế như vậy, khó mà đưa ra những sáng kiến kinh tế quan trọng cho toàn bộ hệ thống.

Thứ tư, đó là khía cạnh liên quan đến vai trò của ASEAN trong tiến trình này. ASEAN tham gia vào ASEAN+3 với tư cách là một thực thể. Bên cạnh các cường quốc khu vực rất lớn, việc duy trì sự thống nhất và đoàn kết trong ASEAN là rất quan trọng đối với các thành viên nhỏ bé hơn của ASEAN. Điều đó giúp đảm bảo sự an toàn đáng kể cho các nước thành viên ASEAN, nâng cao sự đề kháng trước khả năng tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn. Mọi

thành viên ASEAN đều có thể tự đưa ra sáng kiến nhưng vẫn phải tính đến sự đồng thuận trong ASEAN. Và sự đồng thuận dù tốt đến đâu nhưng cũng có mặt trái là làm hẹp khả năng cho các sáng kiến.

Thứ năm, kể cả trong 10 năm hoạt động của ASEAN+3, vì nhiều lý do khác nhau, không một nước nào thực sự “hết mình” cho tiến trình này. Đa phần vừa tham gia vừa nghe ngóng. Nhật và Trung Quốc nghe ngóng nhau. ASEAN và Hàn Quốc nghe ngóng cả hai. Tất cả cùng nghe ngóng Mỹ.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Việt Nam thụ động, có thái độ chờ xem và không đóng góp gì cho tiến trình này. Những đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp của Việt Nam là có và thể hiện ở mấy điểm sau:

Thứ nhất, sự tham gia đầy đủ và liên tục ngay từ đầu của chúng ta vào tiến trình này. Kể từ cuộc gặp đầu tiên năm 1997, cho đến nay, Việt Nam tham gia hầu hết các hoạt động của ASEAN dưới mọi hình thức từ hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, phối hợp chính sách đến triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể. Việt Nam tham gia ASEAN+3 trong mọi cấp độ trên cả hai kênh nhà nước và nhân dân. Trên kênh nhà nước, có các cấp độ từ cấp chuyên viên đến cấp bộ trưởng và cấp thượng đỉnh. Trong kênh nhân dân, có sự tham gia của các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau từ doanh nhân, nhà khoa học, sinh viên, thanh niên cho tới người dân. Việt Nam cũng tham gia vào hầu hết các

lĩnh vực hoạt động của ASEAN+3 như an ninh - chính trị, thương mại, tài chính, văn hoá, y tế, giáo dục... Một trong những ví dụ nổi bật là việc Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ hai tại Hà Nội năm 1998. Đây là hội nghị chính thức đầu tiên của ASEAN+3 và là dấu mốc quan trọng của tiến trình này. Một sự tham gia như vậy của Việt Nam không chỉ góp phần thúc đẩy tiến trình hợp tác ASEAN+3 mà còn củng cố thêm niềm tin vào khả năng chia sẻ giá trị và lợi ích của các nước thành viên trong khuôn khổ hợp tác này.

Thứ hai, đó là các cam kết của Việt Nam đối với các chủ chương và sáng kiến trong ASEAN+3 từ việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á đến việc hình thành các FTA trong khu vực, từ các sáng kiến thể chế hoá đến những chương trình hợp tác cụ thể. Sự cam kết của Việt Nam được thể hiện bằng các chính sách hay biện pháp cụ thể hoặc bằng thái độ ủng hộ. Hơn nữa, đối với hợp tác kinh tế theo hướng tự do hoá của ASEAN+3, các nền kinh tế phát triển hơn thường có lợi nhiều hơn có hại, còn đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn thì điều trên là chưa chắc. Bởi thế, các cam kết của Việt Nam - một nền kinh tế vốn còn nhỏ bé với quá trình hội nhập chưa lâu - đã có ý nghĩa như sự đóng góp cho việc duy trì và củng cố tiến trình hợp tác ASEAN+3. Cam kết của Việt Nam góp phần tạo bầu không khí hợp tác và tinh thần dẫn thân vào hợp tác khu vực. Đồng thời, sự sẵn sàng của Việt Nam

tham gia vào các hoạt động đa phương ASEAN+3 còn tạo điều kiện phát triển hợp tác song phương của các nước thành viên với Việt Nam. Quan hệ song phương được phát triển lại quay trở lại đóng góp tích cực cho tiến trình hợp tác đa phương của ASEAN+3.

Thứ ba, là những đóng góp của Việt Nam cho ASEAN+3 qua ASEAN. ASEAN không phải là người lãnh đạo nhưng lại có khả năng dẫn dắt ASEAN+3. Trong gần 10 năm vừa qua, ASEAN đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp các quốc gia Đông Bắc Á cùng tham gia vào ASEAN+3 cũng như trong việc duy trì hoạt động của khuôn khổ này. Trong thời gian bắt đầu hoạt động của ASEAN+3 kể từ năm 2000, Việt Nam làm Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN khoá 34 (7/2000 -7/2001). Với vai trò này, Việt Nam đã đóng góp đáng kể vào việc duy trì vị thế của ASEAN và việc củng cố ASEAN+3. Bên cạnh đó, một sự kiện nữa cũng rất đáng kể là sự tham gia của Việt Nam trong việc đề ra cộng đồng ASEAN.

Thứ tư, kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, nhất là trong những năm qua, Việt Nam đã xây dựng được những mối quan hệ hợp tác song phương tương đối toàn diện và phát triển với cả ba nước Đông Bắc Á. Cùng với các quan hệ khác, sự phát triển quan hệ song phương giữa Việt Nam với ba nước Đông Bắc Á đang góp phần làm tăng sự liên kết giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Sự liên kết này càng tăng, hợp tác ASEAN+3 càng được khẳng định và củng cố.

Vì thế, những tiến bộ đạt được trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước Đông Bắc Á là sự đóng góp có ý nghĩa cho sự phát triển hợp tác đa phương ASEAN+3.

Thứ năm, là đóng góp của Việt Nam trong các hợp tác liên khu vực. Cụ thể là ASEM và APEC là những thể chế liên khu vực mà trong đó các thành viên ASEAN+3 cùng tham gia. Nhiều ý kiến cho rằng hợp tác liên khu vực sẽ nhấn chìm hợp tác khu vực. Tuy nhiên, trong trường hợp ở Đông Á lại có một quá trình khác diễn ra ngược lại. Các thành viên ASEAN+3 cũng đồng thời là các thành viên Đông Á trong APEC và ASEM. Sự hình thành và phát triển quan hệ liên khu vực trong ASEM và APEC đã khiến cho tình cảm khu vực mạnh lên, ý thức về khu vực cũng trở nên rõ ràng hơn. Thông qua quan hệ liên khu vực, sự chia sẻ và nhu cầu liên kết với nhau giữa các nước Đông Á cũng tăng lên. Ngoài ra, quan hệ liên khu vực phát triển còn tạo thêm môi trường thuận lợi cho hợp tác khu vực Đông Á. Bởi thế, việc Việt Nam tham gia vào các hoạt động liên khu vực hoàn toàn có thể là sự đóng góp cho chủ nghĩa khu vực Đông Á trong ASEAN+3. Chủ nghĩa khu vực Đông Á nổi lên sẽ góp phần củng cố hợp tác ASEAN+3. Những ví dụ nổi bật nhất của sự đóng góp này chính là việc Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEM năm 2004 và Hội nghị Thượng đỉnh APEC năm 2006.

Như vậy, bằng sự tham gia của mình trên nhiều cấp độ khác nhau, Việt Nam vẫn đang tiếp tục hoà mình vào

trong tiến trình hợp tác ASEAN+3. Tuy nhiên, trong quá trình này, chúng ta sẽ luôn phải đối mặt với câu hỏi làm thế nào để nâng cao vai trò của Việt Nam?

Đóng góp của Việt Nam trong tiến trình hợp tác Á - Âu

Việt Nam là một trong những nước thành viên sáng lập ASEM, tham gia hầu hết các hoạt động hợp tác và đã có nhiều đóng góp tích cực vào quá trình phát triển quan hệ hợp tác Á - Âu. Một số sáng kiến của Việt Nam đã được các thành viên ASEM ghi nhận và triển khai, như Việt Nam cùng Pháp đưa ra Sáng kiến về “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trong các nước ASEM” (Hội nghị ASEM II); Sáng kiến “Kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng” (Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEM II, tháng 3-1999); Sáng kiến “Tăng cường hợp tác du lịch ASEM nhằm xóa đói, giảm nghèo và tăng cường thịnh vượng”, “Hợp tác về đào tạo và trợ giúp kỹ thuật ngành ngân hàng”, “Tăng cường trao đổi kinh nghiệm về hoạch định chính sách tài khóa giữa các Bộ Tài chính các nước ASEM” và “Trao đổi về xây dựng thể chế thị trường trong quá trình hội nhập quốc tế” (Hội nghị ASEM IV); Sáng kiến “Hợp tác ASEM trong việc áp dụng công nghệ thông tin trong phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế”, “Hội thảo ASEM về hợp tác EU - châu Á về công nghệ sạch”, “Hợp tác ASEM

về kiểm soát HIV/AIDS” (Hội nghị ASEM V). Tại Hội nghị ASEM VI, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã đưa ra đề xuất về việc Việt Nam đăng cai tổ chức một diễn đàn ASEM về chính sách an ninh năng lượng. Đây là một đề xuất mang tính thiết thực, đặc biệt trong bối cảnh thế giới đang ngày càng cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu tìm và phát triển các nguồn năng lượng thay thế đang trở nên cấp thiết.

Bên cạnh đó, Việt Nam có nhiều hoạt động thiết thực góp phần vào sự phát triển vững mạnh của tiến trình hợp tác Á - Âu, như đóng góp ý kiến cho các dự án, chương trình hợp tác Á - Âu (Khuôn khổ hợp tác Á - Âu, Nhóm viễn cảnh Á - Âu, Kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư Á - Âu, Chương trình quản lý Á - Âu); tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác Á - Âu (Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế lần thứ tư, năm 2001; Hội thảo về “Di sản văn hóa và du lịch”)... Đặc biệt, Bộ Ngoại giao và Bộ Thương mại Việt Nam đã phối hợp thành lập Nhóm đặc trách kinh tế ASEM và tổ chức thành công “Vòng đàm phán tham vấn thứ nhất về Chương trình nghị sự phát triển Đôha” tại Hà Nội và “Diễn đàn lãnh đạo trẻ Á - Âu” lần thứ bảy tại thành phố Hồ Chí Minh (9-2003)...

Trong thời gian đảm nhận vai trò là điều phối viên châu Á của ASEM, Việt Nam đã góp phần đáng kể vào sự thành công của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (FMM) lần thứ năm được tổ chức tại Bali (Indônêxia, 7-2003) qua việc

tích cực phối hợp với nước chủ nhà Indônêxia và các nước điều phối viên khác là Nhật Bản, Italia và Ủy ban châu Âu trong quá trình chuẩn bị, góp phần phản ánh được yêu cầu cũng như sự quan tâm của tất cả các nước thành viên trong thời gian diễn ra hội nghị.

Đóng góp lớn nhất của Việt Nam vào tiến trình hợp tác Á - Âu là việc tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEM V tại Hà Nội. Mục tiêu của ASEM V là đưa ASEM đi vào các hoạt động thiết thực và hiệu quả hơn, sống động hơn không chỉ dừng lại ở đối thoại chính trị mà còn tăng cường hợp tác kinh tế. Việt Nam đã tổ chức một loạt các hoạt động liên quan đến Hội nghị cấp cao này như Hội nghị về nghị viện Á - Âu; diễn đàn công đoàn, thanh niên, doanh nghiệp; diễn đàn nhân dân Á - Âu... Hội nghị ASEM V đã góp phần nâng cao hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế, thể hiện khả năng tổ chức thành công các sự kiện quốc tế lớn, và mức độ tín nhiệm của các nước đối với Việt Nam.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới, việc tham gia vào ASEM nói riêng, cũng như hội nhập quốc tế nói chung là cơ hội tốt để Việt Nam có thể nâng cao vị thế quốc tế của mình, tận dụng được nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế và thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước, nhất là khi, các thành viên trong ASEM đều là những đối tác quan trọng, hiện đang giữ tỷ trọng chính trong quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam.

Tuy nhiên, Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi,

do vậy, việc tham gia ASEM nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung cũng đặt ra nhiều vấn đề thách thức phải giải quyết. Thể chế chính sách của chúng ta hiện còn nhiều bất cập so với các nước thành viên ASEM. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách vừa phù hợp với mục tiêu, đường lối phát triển của đất nước, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế là một nhiệm vụ nặng nề đối với Việt Nam trong giai đoạn này. Hơn nữa, Việt Nam còn đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, còn có khoảng cách khá xa về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý so với các nước thành viên khác của ASEM. Vì vậy, việc rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa Việt Nam với các nước trong ASEM và việc khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về kinh tế là những thách thức lớn cả về trước mắt và lâu dài đối với Việt Nam.

Phụ lục

**CÁC TUYÊN BỐ, HIỆP ƯỚC CHÍNH
CỦA ASEAN**

I. Tuyên bố ASEAN

(Băng Cốc, ngày 8-8-1967)

Bộ trưởng Phụ trách các vấn đề chính trị kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Ấnônêxia, Phó Thủ tướng Malaixia, Bộ trưởng Ngoại giao Philíppin, Bộ trưởng Ngoại giao Xingapo và Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan;

Nhận thức được sự tồn tại của các mối quan tâm lẫn nhau và các vấn đề chung giữa các nước Đông Nam Á và tin tưởng vào sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa các mối quan hệ đoàn kết và hợp tác sẵn có trong khu vực;

Mong muốn xây dựng một nền tảng vững chắc cho hành động chung nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Nam Á trên tinh thần bình đẳng và hợp tác để góp phần vào hoà bình, tiến bộ và thịnh vượng ở khu vực;

Ý thức được rằng trong một thế giới mà tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng, cách tốt nhất để thực hiện các lý tưởng thiết tha về hoà bình, tự do, công bằng xã hội và phúc lợi kinh tế là tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tăng cường quan hệ láng giềng tốt và sự hợp tác có hiệu quả giữa các nước trong khu vực vốn đã gắn bó với nhau bởi các quan hệ về lịch sử, văn hoá;

Cho rằng các nước Đông Nam Á cùng có chung một trách nhiệm chính trong việc tăng cường ổn định kinh tế

- xã hội của khu vực và bảo đảm sự phát triển đất nước một cách hoà bình và tiến bộ; và rằng các nước này quyết tâm bảo đảm sự ổn định và an ninh của mình không có sự can thiệp từ bên ngoài dưới bất cứ hình thức hoặc biểu hiện nào nhằm giữ gìn bản sắc dân tộc phù hợp với những lý tưởng và nguyện vọng của dân tộc mình;

Khẳng định rằng sự tồn tại của tất cả các căn cứ quân sự nước ngoài chỉ là tạm thời và chỉ được duy trì với sự thoả thuận công khai giữa các nước liên quan và không được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để phá hoại nền độc lập dân tộc và tự do của các quốc gia trong khu vực hoặc làm phương hại tới các tiến trình phát triển một cách có trật tự của các nước này;

NAY TUYÊN BỐ:

Thứ nhất: Thành lập một hiệp hội hợp tác khu vực giữa các nước Đông Nam Á với tên gọi là Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Thứ hai: Tôn chỉ và mục đích của Hiệp hội sẽ là:

1. Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng;

2. Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực và tuân thủ các nguyên tắc của

Hiến chương Liên hợp quốc;

3. Thúc đẩy sự hợp tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học - kỹ thuật và hành chính;

4. Giúp đỡ lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục chuyên môn, kỹ thuật và hành chính;

5. Hợp tác có hiệu quả hơn để tận dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, thương mại quốc tế, cải thiện các cơ sở giao thông vận tải và thông tin liên lạc và nâng cao mức sống nhân dân;

6. Thúc đẩy việc nghiên cứu Đông Nam Á;

7. Duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục đích tương tự và tìm kiếm các cách thức nhằm đạt được một sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức này.

Thứ ba: Để thực hiện các tôn chỉ và mục đích này, các cơ chế dưới đây sẽ được thiết lập:

a. Hội nghị hằng năm của các Bộ trưởng Ngoại giao sẽ được lần lượt tổ chức tại mỗi nước thành viên và được gọi là Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN. Các hội nghị đặc biệt của các Bộ trưởng Ngoại giao có thể được triệu tập nếu cần thiết.

b. Một ủy ban thường trực, dưới sự chủ toạ của Bộ trưởng Ngoại giao nước chủ nhà hay đại diện của bộ trưởng và các thành viên của ủy ban là các đại sứ của các

nước thành viên khác được bổ nhiệm ở đó, sẽ thực hiện các công việc của Hiệp hội trong thời gian giữa các hội nghị của các Bộ trưởng Ngoại giao.

c. Các tiểu ban đặc biệt và các ủy ban thường trực gồm các chuyên gia và quan chức về các lĩnh vực cụ thể.

d. Một ban thư ký quốc gia ở mỗi nước thành viên đại diện cho quốc gia đó nhằm thực thi công việc của Hiệp hội và phục vụ các hội nghị hàng năm hay đặc biệt của các Bộ trưởng Ngoại giao, ủy ban thường trực và các ủy ban khác có thể được thành lập sau này.

Thứ tư: Hiệp hội mở rộng cho tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á tán thành tôn chỉ, nguyên tắc và mục đích nói trên tham gia.

Thứ năm: Hiệp hội đại diện cho ý chí chung của các nước Đông Nam Á gắn bó với nhau bằng tình hữu nghị và hợp tác, thông qua các nỗ lực chung và cùng hy sinh để đảm bảo cho nhân dân mình và cho các thế hệ mai sau được hưởng hoà bình, tự do và thịnh vượng.

Tuyên bố này đã được làm tại Băng Cốc ngày 8-8-1967.

Thay mặt Cộng hoà Indônêxia: Bộ trưởng phụ trách các vấn đề chính trị kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Adam Malic.

Thay mặt Malaixia: Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Bộ trưởng Phát triển quốc gia Tunápđun Radác.

Thay mặt Cộng hoà Philippin: Bộ trưởng Ngoại giao Naxiô Ramốt.

Thay mặt Cộng hoà Xingapo: Bộ trưởng Ngoại giao S. Ragiartman.

Thay mặt Vương quốc Thái Lan: Bộ trưởng Ngoại giao Thanat Khoman.

II. Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á⁽¹⁾ (Bali, ngày 24-2-1976)

Phần mở đầu

Các bên tham gia hiệp ước;

Nhận thức rằng các mối quan hệ lịch sử, địa lý và văn hoá sẵn có đã gắn bó nhân dân các nước với nhau;

Mong muốn thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực thông qua việc tôn trọng công lý và luật pháp và tăng cường khả năng tự cường khu vực trong quan hệ với nhau;

Mong muốn tăng cường hoà bình, hữu nghị và hợp tác về các vấn đề ảnh hưởng đến Đông Nam Á phù hợp với tinh thần và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, 10 nguyên tắc do Hội nghị các nước Á-Phi ở Băng Đung thông qua ngày 25-4-1955, Tuyên bố của Hiệp hội các nước Đông Nam Á ký tại Băng Cốc ngày 8-8-1967 và Tuyên bố ký tại Cuala Lämpơ ngày 27-11-1971:

Tin rằng việc giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp giữa

⁽¹⁾ Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á còn gọi là Hiệp ước Bali.

các nước cần phải được điều hành bằng những thủ tục hợp lý, hữu hiệu và đủ linh hoạt, tránh những thái độ tiêu cực có thể đe dọa hoặc cản trở sự hợp tác;

Tin vào nhu cầu hợp tác với tất cả các dân tộc yêu chuộng hoà bình trong và ngoài khu vực Đông Nam Á, nhằm thúc đẩy hoà bình, ổn định và hoà hợp trên thế giới.

Trình trọng thoả thuận tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác như sau:

Chương I

MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 1: Mục đích của Hiệp ước này là nhằm thúc đẩy hoà bình vĩnh viễn, tình hữu nghị và hợp tác lâu bền giữa nhân dân các bên tham gia Hiệp ước, góp phần tăng cường sức mạnh, tình đoàn kết và quan hệ chặt chẽ hơn giữa các nước Đông Nam Á.

Điều 2: Trong quan hệ với nhau, các bên tham gia Hiệp ước sẽ tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- a. Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các nước;
- b. Quyền của tất cả các nước được tồn tại mà không có sự can thiệp, lật đổ hay sức ép từ bên ngoài;
- c. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- d. Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hoà bình;

- e. Không đe dọa hay sử dụng vũ lực;
- f. Hợp tác có hiệu quả giữa các nước;

Chương II

THÂN THIỆN

Điều 3: Thực hiện mục đích của Hiệp ước này, các bên tham gia Hiệp ước sẽ cố gắng phát triển và tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống, văn hoá và lịch sử, tình láng giềng thân thiện, hợp tác gắn bó với nhau và sẽ hoàn thành tốt những nghĩa vụ theo Hiệp ước này. Nhằm tăng cường sự hiểu biết hơn nữa giữa các nước, các bên tham gia Hiệp ước sẽ khuyến khích và tạo điều kiện tiếp xúc và giao lưu giữa nhân dân các nước với nhau.

Chương III

HỢP TÁC

Điều 4: Các bên tham gia ký kết sẽ thúc đẩy hợp tác tích cực trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và hành chính, cũng như trong các vấn đề về lý tưởng chung và nguyện vọng về hoà bình quốc tế, ổn định trong khu vực và tất cả các vấn đề khác mà các bên cùng quan tâm.

Điều 5: Theo Điều 4, các bên tham gia Hiệp ước sẽ làm hết sức mình để hợp tác đa phương hoặc song phương trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử và cùng có lợi.

Điều 6: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ hợp tác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực nhằm tăng cường nền tảng cho một cộng đồng hoà bình và thịnh vượng của các dân tộc Đông Nam Á. Để đạt được mục tiêu này, các bên tham gia Hiệp ước sẽ tăng cường việc sử dụng nhiều hơn các ngành nông nghiệp và công nghiệp của mình, mở rộng thương mại và cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế vì lợi ích chung của nhân dân các nước. Về vấn đề này, các nước sẽ tiếp tục tìm mọi cách hợp tác chặt chẽ và cùng có lợi với các nước khác, cũng như với các tổ chức quốc tế và khu vực nằm ngoài khu vực.

Điều 7: Nhằm đạt được công bằng xã hội và nâng cao đời sống của các nước trong khu vực, các bên tham gia Hiệp ước sẽ tăng cường hợp tác kinh tế. Nhằm mục đích đó các nước sẽ thực hiện các chiến lược khu vực thích hợp cho sự phát triển kinh tế và giúp đỡ lẫn nhau.

Điều 8: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ phấn đấu để đạt được sự hợp tác chặt chẽ nhất trên quy mô rộng lớn nhất và sẽ tìm cách giúp đỡ nhau dưới hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực xã hội, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và hành chính.

Điều 9: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ phấn đấu đẩy mạnh hợp tác để thúc đẩy sự nghiệp hoà bình, hoà hợp và ổn định trong khu vực. Nhằm mục đích đó, các bên sẽ duy trì các cuộc gặp gỡ và thường xuyên tham khảo ý kiến về các vấn đề quốc tế và khu vực để phối hợp các quan

điểm, hành động và chính sách của mình.

Điều 10: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ không tham gia dưới bất kỳ hình thức hay phương cách nào, bất kỳ một hoạt động nào có thể đe dọa sự ổn định chính trị và kinh tế, chủ quyền hay toàn vẹn lãnh thổ của một bên khác tham gia Hiệp ước này.

Điều 11: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ phấn đấu để tăng cường khả năng tự cường dân tộc của mình trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội cũng như an ninh phù hợp với những lý tưởng và nguyện vọng của từng nước, không có sự can thiệp từ bên ngoài cũng như các hoạt động lật đổ ở bên trong nhằm giữ vững bản sắc dân tộc của mình.

Điều 12: Trong cố gắng nhằm đạt được sự phồn vinh và an ninh của khu vực, các bên tham gia Hiệp ước sẽ nỗ lực hợp tác với nhau về mọi mặt nhằm đẩy mạnh tự cường khu vực dựa trên những nguyên tắc tự tin, tự lực, tôn trọng lẫn nhau, hợp tác và đoàn kết, tạo cơ sở cho một cộng đồng hùng mạnh và có thể tồn tại được của các nước Đông Nam Á.

Chương IV

GIẢI QUYẾT HOÀ BÌNH CÁC TRANH CHẤP

Điều 13: Các bên tham gia Hiệp ước sẽ quyết tâm và với thiện chí ngăn ngừa không để xảy ra các tranh chấp. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về các vấn đề có tác động trực tiếp tới họ, các bên sẽ kiểm chế không đe dọa

hay sử dụng vũ lực và tìm mọi cách giải quyết các tranh chấp đó với nhau thông qua thương lượng hữu nghị.

Điều 14: Để giải quyết các tranh chấp thông qua các tiến trình khu vực, các bên tham gia Hiệp ước sẽ thành lập một Hội đồng cấp cao, như là một tổ chức được lập ra sau khi xảy ra tranh chấp, bao gồm một đại diện cấp bộ trưởng của mỗi bên tham gia Hiệp ước để ghi nhận sự tồn tại của các tranh chấp hay tình hình có thể phá rối hoà bình và hoà hợp trong khu vực.

Tuy nhiên, điều khoản này chỉ áp dụng đối với bất kỳ nước nào ngoài khu vực Đông Nam Á đã tham gia Hiệp ước này trong trường hợp nước đó có liên quan trực tiếp đến xung đột mà sẽ được giải quyết bằng tiến trình khu vực⁽¹⁾.

Điều 15: Trong trường hợp các bên không đạt được giải pháp thông qua thương lượng trực tiếp, Hội đồng cấp cao sẽ xem xét tranh chấp hay tình hình đó và khuyến nghị các bên tranh chấp những biện pháp giải quyết thích hợp như đứng làm trung gian dàn xếp, điều tra hay hoà giải. Tuy nhiên, Hội đồng cấp cao có thể đứng ra làm trung gian, hoặc theo sự thoả thuận của các bên tranh chấp, hoạt động như một uỷ ban trung gian hoà giải, điều tra hay hoà giải. Khi cần thiết, Hội đồng cấp cao sẽ khuyến nghị những biện pháp thích hợp để ngăn không cho tranh chấp hoặc tình hình đó xấu đi.

⁽¹⁾ Đoạn này được bổ sung vào theo Nghị định thư bổ sung Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á, Manila, ngày 15-12-1987.

Điều 16: Các điều khoản trên đây của Hiệp định này sẽ không được áp dụng đối với một tranh chấp trừ khi tất cả các bên tranh chấp đồng ý áp dụng những điều khoản đó cho tranh chấp. Tuy nhiên, điều đó không loại trừ các bên tham gia Hiệp ước không phải là một bên tranh chấp đưa ra mọi giúp đỡ có thể để giải quyết các tranh chấp nói trên. Các bên tranh chấp cần có thiện chí đối với các đề nghị giúp đỡ đó.

Điều 17: Không có điều khoản nào trong Hiệp ước này loại trừ việc sử dụng các giải pháp hoà bình nêu trong Điều 331¹ của Hiến chương Liên hợp quốc. Cần khuyến khích các bên tham gia Hiệp ước có liên quan đến tranh chấp đưa ra những sáng kiến để giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hữu nghị trước khi sử dụng các giải pháp khác được đưa ra trong Hiến chương Liên hợp quốc.

Chương V

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 18: Các nước Cộng hoà Indônêxia, Cộng hoà Malaixia, Cộng hoà Philippin, Cộng hoà Xingapo và Vương quốc Thái Lan sẽ tham gia ký Hiệp ước này. Hiệp ước này sẽ được phê chuẩn phù hợp với hiến pháp của mỗi quốc gia tham gia ký kết. Hiệp ước này sẽ để ngỏ cho tất cả các nước Đông Nam Á khác tham gia. Các quốc gia

⁽¹⁾ Đoạn này được bổ sung vào theo sửa đổi ngày 15-12-1987.

ngoài Đông Nam Á cũng có thể tham gia Hiệp ước này với sự đồng ý của tất cả các quốc gia đã ký Hiệp ước này và Brunây Daruxalem.

Điều 19: Hiệp ước này sẽ có hiệu lực từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn thứ năm của chính phủ các nước ký kết, các nước này được chỉ định là những nơi lưu chiếu Hiệp ước này và các văn kiện phê chuẩn hay tham gia Hiệp ước này.

Điều 20: Hiệp ước này được làm bằng các ngôn ngữ chính thức của các nước tham gia ký kết, tất cả đều có giá trị như nhau. Sẽ có một bản dịch chung của Hiệp ước này bằng tiếng Anh được các bên thoả thuận. Bất cứ sự giải thích nào khác với văn bản chung sẽ được giải quyết bằng thương lượng.

Làm tại Denpasar, Bali, ngày 24-2-1976.

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Indônêxia: Xuhácô.

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Malaixia: Hútxen On.

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Philíppin: Phécđinăng Máccốt.

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Xingapo: Lý Quang Diệu.

Thay mặt Chính phủ Vương quốc Thái Lan: Cucerít Pramốt.

III. Tâm nhìn 2020 của ASEAN

Chúng tôi, những người đứng đầu Nhà nước/Chính phủ của Hiệp hội các nước Đông Nam Á, họp mặt ngày hôm nay ở Cuala Lämpơ để khẳng định lại cam kết của chúng

tôi đối với những mục tiêu và mục đích của Hiệp hội đã được nêu ra trong Tuyên bố Băng Cốc ngày 8-8-1967, đặc biệt để thúc đẩy hợp tác khu vực ở Đông Nam Á trên tinh thần bình đẳng và cộng tác, và góp phần vào hoà bình, tiến bộ và thịnh vượng ở khu vực.

Chúng tôi trong tổ chức ASEAN đã tạo ra một cộng đồng các nước Đông Nam Á chung sống hoà thuận với nhau và hoà thuận với thế giới, nhanh chóng đạt được sự thịnh vượng cho nhân dân chúng tôi và cải thiện vững chắc cuộc sống của họ. Sự đa dạng phong phú của chúng tôi đã tạo ra sức mạnh và cảm hứng cho chúng tôi giúp nhau hình thành một ý thức cộng đồng mạnh mẽ.

Chúng tôi hiện là một thị trường có khoảng 500 triệu người với tổng sản phẩm quốc nội cộng chung lại là 600 tỷ USD. Chúng tôi đã đạt được những kết quả đáng kể trong lĩnh vực kinh tế, như sự tăng trưởng kinh tế cao, sự ổn định và giảm nghèo đáng kể trong vài năm qua. Các thành viên đã được hưởng các luồng đầu tư và buôn bán thực chất nhờ những biện pháp tự do hoá đáng kể.

Chúng tôi quyết tâm phát huy dựa trên nền tảng những thành tựu này.

Giờ đây, khi chúng ta tiến gần đến thế kỷ XXI, 30 năm sau khi thành lập ASEAN, chúng tôi tụ họp với nhau để vạch ra một tầm nhìn cho ASEAN trên cơ sở những thực tế hiện nay và những triển vọng trong những thập kỷ tiến tới năm 2020.

Theo Tâm nhìn đó, ASEAN sẽ là một khối hài hoà các nước Đông Nam Á, hướng ra bên ngoài, sống trong hoà bình, ổn định và thịnh vượng, liên kết với nhau bằng quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội quan tâm lẫn nhau.

Một khối hài hoà các nước Đông Nam Á

Chúng tôi hình dung khu vực ASEAN vào năm 2020, trên thực tế, sẽ là một khu vực hoà bình, tự do và trung lập như đã được hình dung trong Tuyên bố Cuala Lămpơ năm 1971.

ASEAN, vào năm 2020, sẽ thiết lập được một Đông Nam Á hoà bình và ổn định nơi mỗi dân tộc được sống trong hoà thuận và nơi những nguyên nhân của xung đột đã bị loại bỏ, thông qua việc vĩnh viễn tôn trọng công lý và sự cai trị của pháp luật và thông qua việc tăng cường đức tính kiên cường của quốc gia và khu vực.

Chúng tôi hình dung một Đông Nam Á nơi mà các cuộc tranh chấp lãnh thổ và các cuộc tranh chấp khác được giải quyết bằng biện pháp hoà bình.

Chúng tôi hình dung Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á phát huy chức năng đầy đủ như một bộ luật về cách cư xử bắt buộc đối với các chính phủ và nhân dân chúng tôi, được các nước khác có lợi ích trong khu vực ủng hộ.

Chúng tôi hình dung một Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân, với tất cả các nhà nước có vũ khí hạt nhân cam kết với các mục tiêu của Hiệp ước khu vực phi vũ khí hạt nhân

Đông Nam Á thông qua sự tôn trọng của họ đối với Nghị định thư của Hiệp ước. Chúng tôi cũng hình dung khu vực của chúng tôi không có tất cả các vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác.

Chúng tôi hình dung các nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người giàu có của chúng tôi góp phần vào sự phát triển và thịnh vượng chung của chúng tôi.

Chúng tôi hình dung Diễn đàn Khu vực ASEAN là một phương tiện chính thức cho việc xây dựng lòng tin và nền ngoại giao phòng ngừa và để thúc đẩy việc giải quyết xung đột.

Chúng tôi hình dung một Đông Nam Á mà ở đó núi, sông và biển của chúng tôi không còn chia cắt chúng tôi nữa mà liên kết chúng tôi trong tình hữu nghị, hợp tác và thương mại.

Chúng tôi coi ASEAN là một lực lượng có hiệu quả cho hoà bình, công lý và điều tiết ở Đông Nam Á và trên thế giới.

Một quan hệ đối tác trong phát triển năng động

Chúng tôi quyết tâm vạch ra một đường hướng mới tiến tới năm 2020 gọi là ASEAN 2020: Quan hệ đối tác trong phát triển năng động, sẽ hình thành sự hoà nhập kinh tế chặt chẽ hơn trong ASEAN.

Chúng tôi nhắc lại quyết tâm tăng cường sự hợp tác kinh tế ASEAN thông qua những chiến lược phát triển kinh tế, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mỗi nước chúng tôi, chú trọng đến sự tăng trưởng lâu bền và hợp

lý, và tăng cường sức bật quốc gia cũng như khu vực.

Chúng tôi cam kết duy trì hoạt động kinh tế hết sức có hiệu quả của ASEAN bằng việc phát huy dựa trên nền tảng những nỗ lực hợp tác hiện có của chúng tôi, củng cố các thành tựu của chúng tôi, mở rộng những cố gắng tập thể của chúng tôi và tăng cường sự giúp đỡ lẫn nhau.

Chúng tôi cam kết tiến tới chỗ liên kết chặt chẽ hơn và hoà nhập về kinh tế, thu hẹp khoảng cách về mức độ phát triển giữa các nước thành viên, đảm bảo rằng hệ thống buôn bán đa phương tiếp tục công bằng và mở cửa, và đạt được sức cạnh tranh toàn cầu.

Chúng tôi sẽ tạo ra một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có tính cạnh tranh cao trong đó tồn tại một luồng luân chuyển tự do hàng hoá, dịch vụ và đầu tư, luồng vốn luân chuyển tự do hơn, phát triển kinh tế đồng đều, giảm đói nghèo và sự chênh lệch về kinh tế-xã hội.

Chúng tôi kiên quyết thực hiện, không kể những cái khác, những biện pháp sau:

- Duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và tài chính khu vực bằng việc thúc đẩy các cuộc tham khảo ý kiến chặt chẽ hơn trong các chính sách kinh tế vĩ mô và tài chính.

- Thúc đẩy sự hoà nhập và hợp tác kinh tế bằng việc thực hiện những chiến lược chung sau: thực hiện đầy đủ Khu vực buôn bán tự do ASEAN và đẩy nhanh tự do hoá kinh doanh dịch vụ; thực hiện khu vực đầu tư ASEAN vào năm 2010 và luồng đầu tư luân chuyển tự do vào năm

2020; tăng cường và mở rộng hợp tác tiểu khu vực ở những vùng tăng trưởng tiểu khu vực hiện có và mới, củng cố và mở rộng hơn nữa các mối liên kết khu vực ngoài ASEAN vì những lợi ích chung; hợp tác để tăng cường chế độ buôn bán đa phương; và tăng cường vai trò của khu vực kinh doanh coi đó là động lực tăng trưởng.

- Thúc đẩy một khu vực các doanh nghiệp cỡ nhỏ và trung bình hiện đại và mang tính cạnh tranh trong nội bộ ASEAN sẽ góp phần vào sự phát triển công nghiệp và tính hiệu quả của khu vực.

- Đẩy nhanh việc luân chuyển tự do các dịch vụ chuyên môn và các dịch vụ khác trong khu vực.

- Thúc đẩy tự do hoá khu vực tài chính và sự hợp tác chặt chẽ hơn trong các vấn đề tiền tệ và thị trường vốn, thuế, bảo hiểm và hải quan, cũng như các cuộc tham khảo ý kiến chặt chẽ hơn trong các chính sách kinh tế vĩ mô và tài chính.

- Đẩy nhanh việc phát triển khoa học và công nghệ, trong đó có công nghệ thông tin bằng việc thiết lập một mạng lưới công nghệ thông tin khu vực và các trung tâm đầu đàn cho việc phổ biến và tiếp cận dễ dàng các dữ liệu và thông tin.

- Lập những kế hoạch được liên kết với nhau trong lĩnh vực năng lượng và các ngành dịch vụ công cộng như điện, khí đốt và cấp nước trong nội bộ ASEAN thông qua hệ thống lưới điện ASEAN và một đường ống dẫn khí đốt và

đường ống dẫn nước xuyên ASEAN, và thúc đẩy hợp tác trong việc sử dụng có hiệu quả và bảo toàn năng lượng, cũng như phát triển các nguồn năng lượng mới và tái sinh.

- Tăng cường an toàn lương thực và sự cạnh tranh quốc tế về lương thực, nông sản và lâm sản, làm cho ASEAN trở thành người sản xuất hàng đầu những sản phẩm này, và thúc đẩy lĩnh vực lâm nghiệp trở thành một mô hình quản lý, bảo tồn và phát triển lâu bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cải thiện cơ sở hạ tầng và thông tin liên lạc bằng việc phát triển một mạng lưới giao thông hợp nhất và hài hoà xuyên ASEAN và khai thác những tiến bộ kỹ thuật trong công nghệ viễn thông và thông tin, đặc biệt là trong việc nối các xa lộ thông tin/các hành lang truyền thông đa phương tiện đã được lập kế hoạch trong nội bộ ASEAN, thúc đẩy chính sách bầu trời rộng mở, phát triển hình thức vận chuyển đa phương thức, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá quá cảnh và hoà nhập các mạng lưới viễn thông thông qua việc tăng cường kết nối mạng, phối hợp các tần số và công nhận các thủ tục phê duyệt chủng loại thiết bị của nhau.

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực trong tất cả các khu vực của nền kinh tế thông qua giáo dục có chất lượng, nâng cấp tay nghề, năng lực chuyên môn và đào tạo.

- Phấn đấu để đạt được một hệ thống tiêu chuẩn và thống nhất cấp hạng thế giới sẽ đem lại một hệ thống hài hoà tạo điều kiện thuận lợi cho việc luân chuyển tự do

buôn bán ASEAN, đồng thời đáp ứng những yêu cầu về y tế, an toàn và môi trường.

- Sử dụng quỹ ASEAN Foundation như một trong những công cụ để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế không đồng đều, nghèo khó và những cách biệt về kinh tế - xã hội.

- Thúc đẩy một sự cộng tác của ngành hải quan trong ASEAN về những tiêu chuẩn cấp hạng thế giới và đạt hiệu quả cao nhất về năng lực, trình độ chuyên môn và dịch vụ, sự đồng bộ thông qua những thủ tục được thống nhất hài hoà, thúc đẩy buôn bán và đầu tư, bảo vệ sức khoẻ và phúc lợi của cộng đồng ASEAN.

- Tăng cường buôn bán và đầu tư trong nội bộ ASEAN trong lĩnh vực khai khoáng và góp phần tiến tới một ASEAN có đủ khả năng về công nghệ thông qua việc xây dựng mạng lưới và chia sẻ một cách chặt chẽ hơn những thông tin về khoáng sản và địa chất cũng như tăng cường quan hệ hợp tác và cộng tác với các bên tham gia đối thoại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai khoáng, đặc biệt là trong việc nghiên cứu giai đoạn phát triển cuối và các khoa học địa chất và để phát triển cơ chế thích hợp cho các mục tiêu này.

Một cộng đồng các xã hội quan tâm lẫn nhau

Chúng tôi hình dung toàn bộ Đông Nam Á, vào năm 2020 sẽ là một cộng đồng ASEAN hiểu rõ các quan hệ lịch

sử của mình, nhận thức được di sản văn hoá của mình và gắn bó bởi một bản sắc chung của khu vực.

Chúng tôi nhìn thấy các xã hội ASEAN đầy sinh lực và mở cửa phù hợp với những đặc điểm dân tộc của mỗi nước, nơi tất cả các dân tộc đều được quyền tiếp cận bình đẳng các cơ hội cho toàn bộ sự phát triển của con người bất chấp giới tính, chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, hay nguồn gốc xã hội và văn hoá.

Chúng tôi hình dung một ASEAN quan tâm chu đáo đến nhau và cố kết về mặt xã hội, nơi đói kém, suy dinh dưỡng, bần cùng và nghèo khổ không còn là những vấn đề cơ bản nữa, nơi các gia đình vững mạnh là những đơn vị cơ bản của xã hội, chăm lo các thành viên của họ đặc biệt là trẻ em, thanh niên, phụ nữ và người già; và nơi xã hội dân sự được trao quyền hợp pháp và dành sự chú ý đặc biệt cho những người bị thiệt thòi, người tàn tật và những người bị gạt ra ngoài lề, nơi sự công bằng xã hội và sự cai trị của luật pháp ngự trị.

Chúng tôi thấy rõ trước năm 2020 một Đông Nam Á không còn ma tuý bất hợp pháp, không còn sản xuất, chế biến, buôn bán và sử dụng ma tuý.

Chúng tôi hình dung một ASEAN có khả năng cạnh tranh về công nghệ, làm chủ được các công nghệ chiến lược và đem lại thế mạnh, với một tập hợp đầy đủ nguồn nhân lực được đào tạo và có đủ trình độ chuyên môn kỹ thuật, và những mạng lưới hùng mạnh các thể chế khoa

học - kỹ thuật và các trung tâm đầu đàn.

Chúng tôi hình dung một ASEAN sạch và xanh với những cơ cấu hoàn toàn chính thức cho việc phát triển lâu bền nhằm đảm bảo việc bảo vệ môi trường của khu vực, duy trì khả năng sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực, và chất lượng cuộc sống cao của các dân tộc trong khu vực.

Chúng tôi hình dung ở Đông Nam Á sẽ hình thành lên các quy tắc cư xử thông qua thoả thuận và những biện pháp hợp tác nhằm giải quyết các vấn đề chỉ có thể giải quyết được trên quy mô khu vực, trong đó có vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường, buôn bán ma tuý, buôn bán phụ nữ và trẻ em, và các tội phạm xuyên quốc gia khác.

Chúng tôi hình dung các dân tộc của chúng tôi được cai quản bằng sự đồng thuận và với sự tham gia lớn hơn của dân chúng với trọng tâm là phúc lợi và phẩm giá của cá nhân con người và lợi ích của cộng đồng.

Chúng tôi quyết tâm phát triển và tăng cường các thể chế và các cơ cấu của ASEAN để làm cho ASEAN có thể biến Tầm nhìn này trở thành hiện thực và đáp ứng những thách thức của thế kỷ tới. Chúng tôi cũng thấy cần phải tăng cường một ban thư ký ASEAN với vai trò được tăng cường để hỗ trợ việc thực hiện Tầm nhìn của chúng tôi.

Một ASEAN hướng ra bên ngoài

Chúng tôi thấy một ASEAN hướng ra bên ngoài đóng

một vai trò then chốt trên những diễn đàn quốc tế, và thúc đẩy những lợi ích chung của ASEAN. Chúng tôi hình dung ASEAN có mối quan hệ tăng cường với các bên tham gia đối thoại và các tổ chức khu vực khác trên cơ sở đối tác bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

Kết luận

Chúng tôi hứa với nhân dân chúng tôi quyết tâm và cam kết biến Tầm nhìn năm 2020 của ASEAN trở thành hiện thực.

Cuala Lämpo

15-12-1997

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CỦA ASEAN

* Negara Brunây Đarútalam

- *Tên nước chính thức:* Brunây Đarútalam (Brunei Darussalam) (nghĩa là Xứ sở Hoà bình: The Abode of Peace).

- *Vị trí địa lý:* Brunây là một nước Đông Nam Á, nằm ở Tây Bắc đảo Calimanta. Phía Nam giáp bang Xaraoắc (Sarawak) của Malaixia. Phía Bắc trông ra Biển Đông.

- *Địa hình:* Brunây gồm hai phần. Phần phía tây lớn hơn là một vùng đất thấp có nhiều đồi; phần phía đông là một vùng đồng bằng ven biển bằng phẳng với một số ngọn núi và rừng.

- *Khí hậu:* Brunây có khí hậu nhiệt đới, xích đạo, quanh năm nóng ẩm, nhiệt độ trung bình từ 22 - 28°C. Lượng mưa từ 2.500 mm ở vùng ven biển đến 7.500 mm ở vùng nội địa. Độ ẩm trung bình 48-84%.

- *Tài nguyên thiên nhiên:* dầu mỏ, khí tự nhiên, gỗ.

- *Diện tích:* 5.769 km²;

- *Dân số:* 379.444 người (năm 2006);

+ Tỷ lệ sinh: 1,879% (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong: 0,345% (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 1,225% (năm 2006);

- + Tuổi thọ trung bình: 75,01 tuổi (năm 2006).
- *Dân tộc*: người Mã Lai (64%), người Hoa (20%), các nhóm khác (16%).
- *Tôn giáo*: Đạo Hồi dòng Sunni được Hiến pháp Brunây qui định là quốc đạo (67%), đạo Phật (13%), đạo Cơ đốc (10%), Tín ngưỡng bản địa và tôn giáo khác (10%).
- *Ngôn ngữ*: Tiếng Mã Lai (Malay) là ngôn ngữ chính thức. Tiếng Anh và tiếng Hoa được sử dụng rộng rãi.
- *Thủ đô*: Banda Xêri Bêgaoan (Bandar Seri Begawan).
- *Các thành phố lớn*: Cuala Bêlát, Muara...
- *Ngày Quốc khánh*: 23-2 (1984).
- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*
- + GDP tính theo sức mua (PPP): 9,531 tỷ USD (ước tính năm 2005);
- + GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 25.600 USD (ước tính năm 2005);
- *Đơn vị tiền tệ*: đồng đôla Brunây (B\$ hoặc BND) (1USD = 1,5886 B\$)(năm 2006).
- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam*: 29-2-1992.
- *Ngày gia nhập ASEAN*: 8-1-1984.
- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: APEC, ASEM, ASEAN, ADB, ESCAP, G-77, IMF, Interpol, NAM, UN, UNCTAD, WTO...
- *Thể chế chính trị*: Quân chủ chuyên chế. Đứng đầu Nhà nước là Quốc vương, theo chế độ cha truyền con nối.

- *Hiến pháp*: Thông qua ngày 29-9-1959.

- *Cơ quan hành pháp*: Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là Quốc vương kiêm Thủ tướng, Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Quốc vương có quyền tuyên bố tình trạng khẩn cấp và sửa đổi luật pháp, kể cả Hiến pháp. Giúp đỡ Quốc vương cai quản đất nước có 5 Hội đồng do Quốc vương chỉ định: Hội đồng Bộ trưởng; Hội đồng tôn giáo; Hội đồng cơ mật; Hội đồng lập pháp; Hội đồng truyền ngôi.

- *Cơ quan lập pháp*: Hội đồng lập pháp.

- *Cơ quan tư pháp*: Tòa án tối cao: Chánh án và các Thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm, nhiệm kỳ 3 năm.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Quốc vương kiêm Thủ tướng, Bộ trưởng Quốc phòng và Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang: Xutan Hátxana Bônkia (Sultan Hassanal Bolkiah); (từ 5-10-1967); từ năm 1998 đến nay, kiêm Bộ trưởng Tài chính.

+ Bộ trưởng Ngoại giao và Thương mại: Môhamét Bônkia (Mohamed Bolkia).

- *Các đảng phái lớn*: Đảng Dân tộc Thống nhất Brunây (PPKB), chính đảng hợp pháp duy nhất ở Brunây, được đăng ký hoạt động từ năm 1985 nhưng sau năm 1988 ít hoạt động.

- *Lịch sử*: Vào thế kỷ VI, Brunây là một quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á. Từ năm 1888, Brunây chịu sự bảo hộ của Anh. Trong giai đoạn 1941-1945, Brunây bị Nhật

Bản chiếm đóng. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Brunây lại bị Anh trở lại đô hộ. Trước áp lực của phong trào giải phóng dân tộc, Anh buộc phải để cho Brunây có Hiến pháp riêng vào năm 1959. Ngày 1-1-1984, Brunây chính thức tuyên bố là quốc gia độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh.

- *Đối ngoại*: Chính sách đối ngoại của Brunây dựa trên các nguyên tắc sau: Quan hệ hữu nghị với tất cả các nước; Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác; Tôn trọng chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của nhau; Duy trì và thúc đẩy hoà bình ổn định ở khu vực.

- *Kinh tế*: Với một nguồn tài nguyên phong phú về dầu lửa và khí đốt, Brunây là một trong những nước giàu nhất ở châu Á. Hiện tại hơn 50% GDP của Brunây là nhờ vào trữ lượng dầu lửa và khí đốt. Brunây hiện là nước đứng thứ ba về sản xuất dầu mỏ ở Đông Nam Á và đứng thứ tư thế giới về sản xuất khí hóa lỏng (LNG). Chính phủ Brunây đã đề ra những chiến lược tham vọng để đa dạng hóa nền kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp mới hướng vào xuất khẩu nhằm thoát khỏi sự phụ thuộc vào công nghiệp dầu mỏ; tăng cường sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân...

- *Về công nghiệp*: Tổng sản phẩm công nghiệp chiếm 71,6% GDP và thu hút 61,1% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: dầu mỏ, khí tự nhiên hóa lỏng, vật liệu xây dựng.

- Về nông nghiệp: Tổng sản phẩm nông nghiệp chiếm 0,9% GDP và thu hút 2,9% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: gạo, rau, trái cây, gà, trâu nước, gia súc, dê, trứng.

Về dịch vụ - du lịch: tổng giá trị dịch vụ, du lịch chiếm 27,5% GDP và thu hút 36% lực lượng lao động.

- Về xuất khẩu: 6,247 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2005).

+ Mặt hàng xuất khẩu chính: dầu thô, khí tự nhiên, hàng may mặc.

+ Bàn hàng xuất khẩu chủ yếu: Nhật Bản (36,8%), Indônêxia (19,3%), Hàn Quốc (12,7%), Mỹ (9,5%), Ôxtrâylia (9,3%) (năm 2005).

Do đặc thù của cơ cấu kinh tế dựa chủ yếu vào xuất khẩu dầu khí, Brunây luôn là nước xuất siêu.

- Về nhập khẩu: 1,481 tỷ USD c.i.f (ước tính năm 2005).

+ Mặt hàng nhập khẩu chính: máy móc và thiết bị vận tải, hàng hóa công nghiệp, thực phẩm, hóa chất.

+ Bàn hàng nhập khẩu chủ yếu: Xingapo (32,7%), Malaixia (23,3%), Nhật Bản (6,9%), Anh (5,3%), Thái Lan (4,5%), Hàn Quốc (4%) (năm 2005).

- Giao thông - Vận tải:

+ Đường sắt: 13 km (đường tư nhân);

+ Đường bộ: 3.650 km (năm 2005);

+ Đường thủy: 209 km (năm 2005).

- Khoa học - Giáo dục: Tỷ lệ người biết đọc, biết viết là 93,9%. Giáo dục miễn phí.

- *Văn hoá - Y tế - Xã hội*: Công dân Brunây không phải đóng thuế thu nhập và được hưởng các điều kiện chăm sóc y tế - giáo dục miễn phí, người già được hưởng trợ cấp và mọi người đều có nhà ở.

- *Danh lam thắng cảnh*: Thủ đô Banda Xêri Bêgaoan với nhà thờ Hồi giáo của vua Ôma Ali Saiphudin, Viện Bảo tàng Sôcsin, Khu công viên bể cá cảnh...

* **Vương quốc Campuchia**

- *Tên nước chính thức*: Vương quốc Campuchia (The Kingdom of Cambodia).

- *Vị trí địa lý*: Thuộc khu vực Đông Nam Á, nằm ở Tây Nam bán đảo Đông Dương; phía Bắc giáp Lào; phía Tây và Tây Bắc giáp Thái Lan; phía Đông và Đông Nam giáp Việt Nam; phía Nam và Tây Nam trông ra vịnh Thái Lan.

- *Địa hình*: Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng, thấp; có núi ở mạn Tây Nam và mạn Bắc.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình 25-30°C. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Đá quý, vàng, gỗ...

- *Diện tích*: 181.035 km².

- *Dân số*: 13.881.427 người (tháng 7-2006).

+ Tỷ lệ sinh: 2,69% (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong: 0,906% (năm 2006);

+ Tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong: 6,878% (năm 2006);

- + Tuổi thọ trung bình: 59,29 tuổi (năm 2006).
- *Dân tộc*: Người Khơme (90%), người Việt, người Hoa, người Thái, người Lào...
- *Tôn giáo*: Đạo Phật (95%), đạo Hồi (2%)...
- *Ngôn ngữ chính thức*: Tiếng Khơme; Tiếng Pháp và tiếng Anh cũng được sử dụng rộng rãi.
- *Thủ đô*: Phnôm Pênh.
- *Các thành phố chính khác*: Batdam Bang, Kampong Cham, Siem Reab, Sihanoukville...
- *Ngày quốc khánh*: 9-11 (1953).
- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:
 - + GDP tính theo sức mua (PPP): 36,78 tỷ USD (năm 2006);
 - + GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 2.600 USD (năm 2006).
- *Đơn vị tiền tệ*: đồng Riên (Riel) (1USD = 4.103 riel) (năm 2006).
- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam*: 24-6-1967.
- *Ngày gia nhập ASEAN*: 30-4-1999.
- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: ASEAN, G-77, IAEA, IMF, Interpol, NAM, UN, UNCTAC, UNESCO, WTO, ASEM...
- *Thế chế chính trị*: Quân chủ lập hiến.
- *Hiến pháp*: Ban hành ngày 21-9-1993.
- *Cơ quan hành pháp*: Đứng đầu Nhà nước là Quốc vương. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng.

- *Cơ quan lập pháp*: Lương viện (Quốc hội) và Thượng viện (nhiệm kỳ 5 năm).

- *Cơ quan tư pháp*: Hội đồng Quan toà Tối cao (thành lập tháng 12-1997); Toà án tối cao và các tòa án địa phương.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu; cử tri từ 18 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Quốc vương: Norodom Sihamoni (Nôrôđôm Xihamôni) (lên ngôi ngày 29-10-2004).

+ Thủ tướng: Samdeck Hun Sen (Xămđéc Hun Xen) (nhiệm kỳ 2 từ 2003-2008).

+ Chủ tịch Quốc hội: Heng Samrin (Hêng Xomrin) (từ 21-3-2006).

+ Chủ tịch Thượng viện: Chea Sim (Chia Xim) (nhiệm kỳ 2 từ 20-3-2006).

+ Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao và Hợp tác quốc tế: Hor Nam Hong (Hô Nam Hồng).

- *Các đảng phái lớn*: Đảng Nhân dân Campuchia (CPP); Đảng FUNCINPEC (Mặt trận Đoàn kết dân tộc vì một nước Campuchia Độc lập, Trung lập, Hòa bình và Hợp tác); Đảng Xam Rênxi (SRP); Đảng Công dân Khơme (KCP)...

- *Lịch sử*: Campuchia là một quốc gia có lịch sử về nền văn hóa lâu đời trên bán đảo Đông Dương. Năm 1863, Campuchia bị thực dân Pháp xâm chiếm, biến thành đất bảo hộ. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, Campuchia bị Nhật chiếm đóng. Năm 1945, sau khi Nhật

bại trận, Campuchia lại bị Pháp đô hộ trở lại.

+ Tháng 10-1970, Lon Nol và Sirik Matak được sự trợ giúp của Mỹ tiến hành đảo chính Norodom Sihanouk, thành lập “Cộng hoà Khơme”.

+ Ngày 17-4-1975, nhân dân Campuchia giành lại độc lập nhưng sau đó tập đoàn Pol Pot-Yeng Sary (tức Khơme đỏ) thi hành chính sách diệt chủng cực kỳ tàn khốc, tàn sát hàng triệu người vô tội.

+ Ngày 2-12-1978, Mặt trận Giải phóng Dân tộc Campuchia ra đời do ông Heng Samrin làm Chủ tịch.

+ Ngày 7-1-1979, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, nhân dân Campuchia đã đứng lên lật đổ chế độ diệt chủng Pol Pot -Yeng Sary, thành lập nước “Cộng hoà Nhân dân Campuchia”, năm 1989 đổi thành “Nhà nước Campuchia” (SOC).

+ Ngày 23-10-1991, Hiệp định Hoà bình Pari về Campuchia được ký kết giữa 19 nước và 4 phái Campuchia tại thủ đô Pari (Pháp).

+ Ngày 24-9-1993, Hiến pháp mới được phê chuẩn, đặt tên nước là Vương quốc Campuchia theo chế độ Quân chủ lập hiến, thực hiện chế độ đa đảng và nền kinh tế thị trường.

- *Đối ngoại*: Campuchia thực hiện chính sách trung lập, không liên kết vĩnh viễn, không xâm lược hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác; Campuchia cũng chú trọng quan hệ với các nước lớn, các nước tài trợ, các nước láng giềng; tăng cường quan hệ mọi mặt, nhất là kinh tế -

thương mại với Trung Quốc; tiếp tục tranh thủ Mỹ.

- *Kinh tế*: Campuchia là nước nông nghiệp song phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên. Trong những năm gần đây, Campuchia đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tăng trưởng kinh tế từ 2,1% năm 1998 lên 9,5% năm 2006. Bình quân thu nhập đầu người đạt 432 USD/năm; tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp -2,5%; giá trị đồng Riên và các mặt hàng thiết yếu ổn định; các ngành kinh tế mũi nhọn như dệt may, du lịch đều có bước phát triển tốt.

- *Về công nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 30% GDP.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Sản phẩm ngành nghề du lịch, hàng dệt, bột gạo, sản phẩm nghề cá, gỗ và các sản phẩm gỗ, cao su, xi măng, đá quý.

- *Về nông nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 35% GDP.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Gạo, cao su, ngô, rau, hạt điều, bột sắn.

- *Về dịch vụ - du lịch*: Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 35% GDP.

- *Xuất khẩu*: 3,38 tỉ USD f.o.b (năm 2006).

+ Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Quần áo, gỗ, cao su, gạo, cá, thuốc lá, giày dép, bút tất...

+ Bên hàng xuất khẩu chính: Mỹ (48,6%), Hồng Kông (24,4%), Đức (5,6%), Canada (4,6%) (năm 2005).

- *Nhập khẩu*: 4,446 tỉ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: dầu mỏ, thuốc lá, vàng, nguyên liệu xây dựng, máy móc, xe máy, thuốc.

+ Bàn hàng nhập khẩu chính: Hồng Công (16,1%), Trung Quốc (13,6%), Pháp (12,1%), Thái Lan (11,2%), Đài Loan (10,2%), Hàn Quốc (7,5%), Việt Nam (7,1%), Xingapo (4,9%), Nhật Bản (4,1%) (năm 2005).

- *Về đầu tư*: Năm 2006 tổng số dự án đầu tư nước ngoài vào Campuchia tuy giảm (96 dự án so với mức 104 năm 2005) nhưng tổng giá trị các dự án thu được là 3,97 tỷ USD, tăng 2,92 tỷ USD. Trong đó, Trung Quốc là nước đầu tư nhiều nhất, với 319 triệu USD.

- *Khoa học - Giáo dục*: Độ tuổi bắt buộc đi học từ 6-12 tuổi. 73,6% dân số Campuchia biết đọc, biết viết. Các ngành học được phát triển một cách đồng bộ trên khắp đất nước.

- *Văn hóa*: Nền văn hoá mang đậm màu sắc dân tộc Khơme.

- *Danh lam thắng cảnh*: Thủ đô Phnôm Pênh, Hoàng cung, Đền Vàng, đồi Bà Pênh, Angkor Wat, Angkor Thom... (Angkor Wat và Angkor Thom được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới; Múa Cung đình Campuchia được UNESCO công nhận là "kiệt tác di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại").

* Cộng hòa Indônêxia

- *Tên nước chính thức*: Cộng hòa Indônêxia (Republic of Indonesia).

- *Vị trí địa lý*: Indônêxia là một đất nước quần đảo lớn

nhất thế giới, với hơn 17.000 đảo trong đó có khoảng 6.000 đảo có dân cư; các đảo lớn là Xumatra (Sumatra), Calimantan (Kalimantan), Giava (Java), Xulauêxi (Sulawesi), Tây Papua hoặc Tây Irian (West Irian).

Indônêxia nằm ở khu vực giữa Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương; phía Bắc giáp Malaixia, phía Đông giáp Đông Timo và Papua Niu Ghinê, phía Đông Nam và Nam trông sang Ôxtrâyliia qua biển, phía Tây trông ra Ấn Độ Dương.

- *Địa hình*: Phần lớn là vùng đất thấp ven biển, đất đai màu mỡ, các đảo lớn có núi.

- *Khí hậu*: Khí hậu biển, nhiệt đới, gió mùa, nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26°C. Mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 9; Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Indônêxia có nguồn tài nguyên phong phú vào bậc nhất khu vực Đông Nam Á. Dầu mỏ có chất lượng cao với trữ lượng 12 tỷ tấn, thiếc trữ lượng 1 triệu tấn (đứng thứ hai trong khu vực và thứ ba trên thế giới). Ngoài ra còn có niken, khí tự nhiên, gỗ, bôxít, đồng, than đá, vàng, bạc...

- *Diện tích*: 1.919.440 km² (theo CIA: the World Factbook - 2007).

- *Dân số*: 245.452.739 (tháng 7 - 2006).

+ Tỷ lệ sinh: 2,034% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong: 0,625% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 3,439% (năm 2006).

+ Tuổi thọ trung bình: 69,87 tuổi (năm 2006).

- *Dân tộc*: Indônêxia có khoảng 300 dân tộc và sắc tộc khác nhau, dân tộc Giava (45%), dân tộc Xunda (14%), dân tộc Mudura (7,5%), dân tộc Mã Lai ven biển (7,5%), các dân tộc khác (26%)...

- *Tôn giáo*: Đạo Hồi (88%), đạo Tin lành (8%), đạo Phật (1%), đạo Hindu (2%), các tôn giáo khác (1%).

- *Ngôn ngữ*: Ngôn ngữ chính là tiếng Bahaxa Indônêxia, tiếng Mã Lai, tiếng Giava. Tiếng Anh, tiếng Hà Lan là ngoại ngữ thông dụng.

- *Thủ đô*: Giacácta (Jakarta).

- *Các thành phố lớn*: Surabaya, Bandung, Meclan, Palembang...

- *Ngày Quốc khánh*: 17-8 (1945).

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 935 tỷ USD (ước tính năm 2006);

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 3.800 USD (năm 2006).

- *Đơn vị tiền tệ*: Rupiah (IDR) (1USD = 9.159 rupiah) (năm 2006).

- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam*: 15-8-1964.

- *Ngày gia nhập ASEAN*: 8-8-1967.

- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: ASEM, APEC, ADB, G77, IAEA, IMF, Interpol, NAM, OPEC, UN, UNESCO, WTO...

- *Thế chế chính trị*: Cộng hòa.

- *Hiến pháp*: Hiến pháp đầu tiên ra đời tháng 8-1945; sửa đổi vào các năm 2001 và 2002.

- *Cơ quan hành pháp*: Nguyên thủ quốc gia và Chính phủ: Tổng thống.

- *Cơ quan lập pháp*: Hội đồng Đại biểu nhân dân (DPR); Quốc hội (Hạ viện): 550 thành viên; Hội đồng đại diện địa phương (DPD): Cơ quan lập pháp mới (tương đương Thượng viện): 128 thành viên. DPR và DPD hợp thành Hội đồng Hiệp thương Nhân dân (MPR), cơ quan quyền lực cao nhất của Indônêxia.

- *Cơ quan tư pháp*: gồm Tòa án Hiến pháp, Tòa án Tối cao, Tổng chưởng lý và Ủy ban Kiểm toán tối cao.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu; cử tri từ 17 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Tổng thống: Xuxilô Bambang Yudhoyônô (Susilo Bambang Yudhoyono) (từ 20-10-2004).

+ Chủ tịch Quốc hội: Agung Lacxônô (Agung Laksono) (nhiệm kỳ 2004-2009).

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Hasan Wiraiuda (Hassan Wirayuda) (từ 20-10-2004).

- *Các đảng phái lớn*: Đảng Dân chủ Đấu tranh Indônêxia (PDI-P); Đảng Golkar; Đảng Thức tỉnh Dân tộc (PKB); Đảng Ủy nhiệm Dân tộc (PAN); Đảng Phát triển Thống nhất (PPP); Đảng Công lý và Thịnh vượng (PKS);

Đảng Trắng lưỡi liềm và Sao (PBB).

- *Lịch sử*: Thời Trung cổ, trên quần đảo này đã xuất hiện những vương quốc hùng mạnh, như Vương quốc Môgiôpahit. Từ cuối thế kỷ XVI, thực dân Hà Lan xâm lược Indônêxia. Từ năm 1811, Anh tìm cách xâm chiếm Indônêxia. Năm 1824, Anh và Hà Lan thỏa thuận về việc phân chia thuộc địa ở Đông Nam Á, Hà Lan cai trị Indônêxia. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Nhật chiếm đóng Indônêxia. Ngày 17-8-1945, Indônêxia tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa Indônêxia, ông Xucácno (Sukarno) được bầu làm Tổng thống. Ít lâu sau, Hà Lan quay lại xâm chiếm Indônêxia, nhân dân Indônêxia đã đứng lên đấu tranh vũ trang bảo vệ nền độc lập. Ngày 27-12-1949, Hà Lan buộc phải công nhận chủ quyền của nước Cộng hòa Indônêxia.

- *Đối ngoại*: Kể từ khi tuyên bố độc lập đến nay, Indônêxia đều nhất quán thi hành chính sách đối ngoại độc lập, tích cực, tự chủ và có điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ, tập trung vào bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và tham gia có lựa chọn vào các hoạt động chung của khu vực và thế giới. Indônêxia chủ trương ưu tiên phát triển quan hệ với các nước láng giềng, lấy ASEAN làm nền tảng của chính sách đối ngoại, mở rộng quan hệ và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới...

- *Kinh tế*: Trong hơn 30 năm của Trật tự mới (1966-1998), chiến lược phát triển kinh tế của Indônêxia trải qua

2 giai đoạn chính: giai đoạn thay thế nhập khẩu, hướng nội (1966-1982) với động lực thúc đẩy chính là sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên và giai đoạn hướng ngoại (1983-1998) với động lực thúc đẩy chính là xuất khẩu hàng phi dầu lửa. Năm 1997-1998, Indônêxia là nước phải chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính khu vực với mức tăng trưởng âm 18%. Tuy nhiên, kể từ đó đến nay, kinh tế Indônêxia đã từng bước được phục hồi. Năm 2006, Chính phủ Indônêxia đã thông qua “chiến lược ba trụ cột” để kích lệ giới đầu tư tư nhân, nhằm đạt mức tăng trưởng kinh tế cao vào những năm tới, theo đó Chính phủ phải giải quyết các vấn đề về môi trường đầu tư, nhất là cơ sở hạ tầng; những tranh chấp kinh tế nổi bật và một số khó khăn trong khu vực tài chính để khởi động lại quá trình vay vốn và mở rộng cơ cấu thị trường vốn. Năm 2005 và 2006, kinh tế nước này tăng trưởng 5,6% - mức tăng cao nhất kể từ sau khủng hoảng; Lạm phát giảm xuống mức 6,65% năm 2006 so với 17,1% năm 2005. Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2006 đã tăng 18% so với năm 2005 lên 13,9 tỷ USD.

- Về công nghiệp: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 46% GDP và thu hút 18% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Dầu mỏ và khí tự nhiên, hàng dệt, hàng thêu, giày dép, bút tất, sản phẩm mỏ, xi măng, phân bón, gỗ dán, cao su, thực phẩm, du lịch.

- Về nông nghiệp: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 13% GDP và thu hút 43,3% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Gạo, sắn, lạc, cà ca, cà phê, dầu cọ, cùi dừa khô, gia cầm, thịt bò, thịt lợn, trứng.

- Về dịch vụ - du lịch: Tổng giá trị dịch vụ, du lịch chiếm 41% GDP và thu hút 38,7% lực lượng lao động.

- Xuất khẩu: 100,69 tỷ USD (năm 2006), tăng 17,55% so với năm 2005.

+ Mặt hàng xuất khẩu chính: Dầu khí (Indônêxia là thành viên châu Á duy nhất của OPEC và là nước xuất khẩu khí đốt hoá lỏng lớn nhất thế giới); gỗ và các sản phẩm gỗ (gỗ dán đứng thứ nhất thế giới); cao su và dầu cọ (đứng thứ hai thế giới), cà phê và ca cao (đứng thứ ba thế giới); ngoài ra còn có chè, thiếc, các sản phẩm dệt may, thiết bị điện...

+ Bản hàng xuất khẩu chủ yếu: Nhật Bản (21,1%), Mỹ (11,5%), Xingapo (9,2%), Hàn Quốc (8,3%), Trung Quốc (7,8%), Malaixia (4%) (năm 2005).

- Nhập khẩu: 61,08 tỷ USD (năm 2006), tăng 5,85% so với năm 2005.

+ Mặt hàng nhập khẩu chính: thiết bị máy móc, hóa chất, chất đốt, thực phẩm.

+ Bản hàng nhập khẩu chủ yếu: Xingapo (16,4%), Nhật Bản (12%), Trung Quốc (10,1%), Mỹ (6,7%), Thái Lan (6%), Hàn Quốc (5%), Arập Xêút (4,7%), Ôxtrâylia (4,4%).

- Giao thông - Vận tải:

+ Đường sắt: 6.458 km (năm 2005);

+ Đường bộ: 368.360 km (năm 2002);

+ Đường thủy: 21.579 km (năm 2005).

- *Khoa học - Giáo dục*: Tỷ lệ người biết đọc, biết viết là 87,9%. Giáo dục miễn phí và bắt buộc từ 6 đến 12 tuổi.

- *Văn hóa*: Phong tục và truyền thống được kết hợp từ nhiều nguồn gốc khác nhau, nên các lễ hội và hoạt động văn hóa của nước này rất đa-dạng.

- *Danh lam thắng cảnh*: Đảo Bali- một trong những điểm du lịch đẹp nhất Đông Nam Á, được mệnh danh là “Thiên đường của tình yêu”, thủ đô Giacácta, hồ Toba, đảo Xumatra, đảo Nusa Tenggara, đền Bogor...

* Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào

- *Tên nước chính thức*: Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (The Lao People's Democratic Republic).

- *Vị trí địa lý*: Nằm trên bán đảo Đông Dương ở khu vực Đông Nam Á. Phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Đông giáp Việt Nam; phía Nam giáp Campuchia; phía Tây giáp Thái Lan; phía Tây Bắc giáp Mianma.

- *Địa hình*: Lào là nước nội địa không có biển. Phần lớn là núi non, độ cao phổ biến từ 1.500m đến 2.500m, đỉnh cao nhất là Phu Bia 2.820m; có một số vùng đồng bằng và cao nguyên. Mê Công là con sông chính chảy qua Lào.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 5), mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 9). Nhiệt độ trung bình ở miền Bắc tháng 1:

15°C, tháng 7: 28°C; ở miền Nam và miền Trung tháng 1: 25°C, tháng 7: 30°C. Lượng mưa trung bình hàng năm ở vùng núi 3.500mm, ở đồng bằng 1.000 - 2.000mm.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Gỗ, thủy điện, thạch cao, thiếc, vàng, đá quý.

- *Diện tích*: 236.800 km².

- *Dân số*: 6.368.481 người (tháng 7-2006).

+ Tỷ lệ sinh: 3,549 % (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong: 1,155% (năm 2006);

+ Tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong: 8,331% (năm 2006);

+ Tuổi thọ trung bình: 55,49 tuổi (năm 2006).

- *Dân tộc*: Có 68 dân tộc và sắc tộc khác nhau, tập trung trong ba hệ lớn là Lào Lùm (Lao-Loum: 56%), Lào Thương (Lao - Theung: 34%), Lào Xủng (Lao-Soung: 9%).

- *Tôn giáo*: Đạo Phật: 58%; tín ngưỡng truyền thống: 34%...

- *Ngôn ngữ chính thức*: Tiếng Lào. Ngôn ngữ thương mại: Tiếng Pháp, tiếng Anh.

- *Thủ đô*: Viên Chăn (Vientiane).

- *Các thành phố lớn*: Savanakhét, Luông Phrabăng, Pắcxế...

- *Ngày Quốc khánh*: 2-12 (1975).

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 13,63 tỷ USD (năm 2006);

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 2.100 USD (năm 2006).

- *Đơn vị tiền tệ*: Kíp (Kip) (1 USD=10.235 kip) (năm 2006).

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 5-9-1962.
- Ngày gia nhập tổ chức ASEAN: 23-7-1997.
- Tham gia các tổ chức quốc tế: ASEAN, G-77, IMF, Interpol, NAM, UN, UNCTAD, UNESCO, ASEM...
- Thể chế chính trị: Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân.
- Hiến pháp: Thông qua ngày 14-8-1991.
- Cơ quan hành pháp: Đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước, do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng. Thủ tướng do Chủ tịch nước đề cử, Quốc hội biểu quyết, nhiệm kỳ 5 năm.
- Cơ quan lập pháp: Quốc hội, gồm 115 ghế, được bầu theo phổ thông đầu phiếu.
- Cơ quan tư pháp: Tòa án Nhân dân Tối cao. Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao do Quốc hội bầu.
- Chế độ bầu cử: Phổ thông đầu phiếu; cử tri từ 18 tuổi trở lên.
- Các nhà lãnh đạo chủ chốt: (được bầu tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI ngày 8-6-2006).
- + Chủ tịch nước: Chummaly Xaynhaxôn (Choummaly Sayasone).
- + Thủ tướng: Buaxôn Búpphảvăn (Bouasone Bouphavanh).
- + Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao: Thonglun Xixulít (Thongloun Sisoulit).
- + Chủ tịch Quốc hội: Thoongxinh Thămmavông

(Thongsing Thammavong).

- *Chính đảng*: Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (LPRP).

- *Lịch sử*: Vào thế kỷ XIV, vua Phạ Ngừm thống nhất nước Lào, đặt tên là Lạn Xạng. Năm 1893, thực dân Pháp xâm chiếm Lào. Ngày 12-10-1945, nước Lào độc lập. Năm 1946, Pháp quay lại xâm lược Lào. Tháng 7-1954, Pháp ký Hiệp định Giơnevơ công nhận nền độc lập của Lào. Từ năm 1955, Mỹ gây chiến tranh chống lại nhân dân Lào. Ngày 21-2-1973, Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào được ký giữa Mặt trận Lào yêu nước và phái hữu Viêng Chăn. Ngày 2-12-1975, Đại hội đại biểu nhân dân Lào họp tại Viêng Chăn tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- *Đối ngoại*: CHDCND Lào thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ; sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước nhằm bảo đảm lợi ích chung và lợi ích riêng của mỗi bên; nhấn mạnh tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với các nước XHCN, trong đó tiếp tục tăng cường tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Việt Nam, hợp tác toàn diện với Trung Quốc; quan hệ hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới, tích cực tham gia hoạt động trong ASEAN trên tinh thần giữ vững các nguyên tắc cơ bản của ASEAN.

- *Kinh tế*: Lào có nguồn tài nguyên phong phú về lâm, nông nghiệp, khoáng sản và thủy điện. Nhìn chung kinh tế

Lào tuy phát triển song chưa có cơ sở bảo đảm ổn định; chủ yếu là do sức sản xuất thấp; nguồn vốn dựa vào bên ngoài còn lớn, trong khi nội lực còn yếu (trong tổng số vốn đầu tư của Nhà nước, nội địa chiếm 20%, nước ngoài chiếm 80%).

Nền kinh tế trong những năm gần đây có nhiều tiến bộ: Nhịp độ tăng trưởng những năm qua trung bình 5,9-6%. GDP năm 2006 tăng 7,2%; thu nhập bình quân đầu người lên 491 USD so với 298 USD/người/năm 2000; Số hộ nghèo của Lào giảm xuống còn 160.000 năm 2006.

- *Về công nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 30,6% GDP.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Đồng, thiếc, thạch cao, gỗ, năng lượng điện, chế biến sản phẩm nông nghiệp, xây dựng, may mặc, du lịch, xi măng.

- *Về nông nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 43,4% GDP.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: khoai tây, rau, ngô, cà phê, củ cải đường, thuốc lá, sợi, chè, đậu, gạo, thịt trâu, thịt lợn, gia súc, gia cầm.

- *Về dịch vụ - du lịch*: Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 26% GDP.

- *Xuất khẩu*: Trong năm tài chính 2006 (10/2005-9/2006), kim ngạch xuất khẩu của Lào đạt 878 triệu USD, tăng 92,7% so với năm tài chính 2005 và vượt 67,57% so với chỉ tiêu đề ra.

+ Mặt hàng xuất khẩu chính: May mặc, sản phẩm gỗ,

cà phê, điện, thiếc.

+ Bàn hàng xuất khẩu chủ yếu: Thái Lan (29,4%), Việt Nam (12,5%), Pháp (6%), Đức (4,5%) (năm 2005).

- *Nhập khẩu*: 1,376 tỷ USD f.o.b (năm 2006).

+ Mặt hàng nhập khẩu chính: máy móc và thiết bị, xe cộ, nhiên liệu, hàng tiêu dùng.

+ Bàn hàng nhập khẩu chủ yếu: Thái Lan (66,8%), Trung Quốc (9,1%), Việt Nam (5,8%) (năm 2005).

- *Giao thông - Vận tải*:

+ Đường bộ: 31.210 km (năm 2003).

+ Đường thủy: 4.600 km (năm 2005).

- *Khoa học - Giáo dục*: Từ một đất nước có tới 90% dân số mù chữ, đến nay Lào đã có 86% trẻ em trong độ tuổi được đến trường; số sinh viên đại học cao đẳng cũng tăng lên gần 4 vạn. Lào có 820 trường mẫu giáo, nhà trẻ; 8486 trường tiểu học; 879 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 24 trường trung học chuyên nghiệp và kỹ thuật; 10 trường đào tạo giáo viên và cao đẳng sư phạm.

- *Danh lam thắng cảnh*: Các di sản văn hóa thế giới do UNESCO công nhận: Cánh đồng Chum, cố đô Luông Phrabăng, Vat Phou, Thạt Luông.

Liên bang Malaixia

- *Tên nước chính thức*: Liên bang Malaixia (Malaysia).

- *Vị trí địa lý*: Malaixia nằm trong vùng Đông Nam Á.

Lãnh thổ Malaixia gồm hai phần chính: Tây Mã Lai, là phần Nam bán đảo Mã Lai, phía Bắc giáp Thái Lan, phía Nam giáp Xingapo; và Đông Mã Lai hoặc Malaysia Bornéo, là phần Bắc đảo Boóc-nê-ô (Bornéo), phía Bắc giáp Brunây, phía Nam giáp Indônêxia.

- *Địa hình*: Đồng bằng ở ven biển, cao dần lên về phía các dãy núi và đồi ở bên trong nội địa.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới, nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình từ 21°C đến 32°C. Một năm có hai mùa: Mùa gió mùa Tây Nam và mùa gió mùa Đông Bắc.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Thiếc, dầu mỏ, gỗ, đồng, quặng sắt, khí đốt, bôxít...

- *Diện tích*: 330.307 km².

- *Dân số*: 24.385.858 người (tháng 7-2006).

+ Tỷ lệ sinh: 2,286% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong: 0,505% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh: 1,716% (năm 2006).

+ Tuổi thọ trung bình: 72,5 tuổi (năm 2006).

- *Dân tộc*: Mã Lai (58,1%), Hoa (24,3%), Ấn (6,9%), các dân tộc khác (3,2%).

- *Tôn giáo*: Đạo Hồi (tôn giáo chính thức) 53%; đạo Phật 17,3%; đạo Cơ Đốc 8,6%; đạo Hindu 7%.

- *Ngôn ngữ*: Tiếng Mã Lai (chính thức); tiếng Anh, tiếng Madarin, tiếng Tamil và một số thổ ngữ.

- *Thủ đô*: Kuala Lämpơ (Kuala Lumpur).

- *Các thành phố chính khác*: Ipoh, Johor, Baharu,

George Town...

- Ngày Quốc khánh: 31 - 8 (1957).

- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 308,8 tỷ USD (năm 2006).

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 12.700 USD (năm 2006).

- Đơn vị tiền tệ: Ringgit (MYR) (1USD = 3,6683 MYR) (năm 2006).

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: 30-3-1973.

- Ngày gia nhập ASEAN: 8-8-1967.

- Tham gia các tổ chức quốc tế: ASEM, APEC, Khối Thịnh vượng chung, G.77, Interpol, NAM, OIC, UN, UNESCO, WTO,...

- Thể chế chính trị: Quân chủ lập hiến.

- Hiến pháp: Hiến pháp quy định sự phân chia quyền lực giữa cơ quan hành pháp, cơ quan lập pháp và cơ quan tư pháp.

- Cơ quan hành pháp: Đứng đầu Nhà nước là Quốc vương; Quốc vương và Phó Quốc vương do hội nghị các tiểu vương cha truyền con nối của 9 bang Hồi giáo lựa chọn ra, nhiệm kỳ 5 năm.

Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng, nhiệm kỳ 5 năm.

- Cơ quan lập pháp: Quốc hội lưỡng viện. Hạ nghị viện gồm 219 ghế, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Thượng nghị viện gồm 70 ghế (44 ghế do Quốc

vương bổ nhiệm, 26 ghế do cơ quan lập pháp Nhà nước bổ nhiệm), nhiệm kỳ 3 năm.

- *Cơ quan tư pháp*: Tòa án Tối cao, các thẩm phán do Quốc vương bổ nhiệm trên cơ sở tư vấn của Thủ tướng.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu; cử tri từ 21 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Quốc vương: Midan Dainan Abidin (Mizan Zainal Abidin) (từ 13-12-2006).

+ Thủ tướng: Đatô Xơri Ápdula Bin Hagi Amát Badauy (Dato Seri Abdullah Bin Haji Ahmad Badawi) (từ 31-10-2003).

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Datu Xơri Xiét Hamít Bin Xiét Giapha Anba (Datuk Seri Syed Hamid Bin Syed Jaafar Albar) (từ 8-1-1999; tái bổ nhiệm kỳ 2 - từ ngày 27-3-2004).

- *Các đảng phái lớn*: Tổ chức Dân tộc Thống nhất Mã Lai (UMNO); Liên minh Mặt trận Dân tộc (BN); Đảng Hồi giáo toàn Malaixia (PAS); Đảng Công lý Quốc gia (Keadilan); Đảng Hành động Dân chủ (DAP),...

- *Lịch sử*: Lịch sử hiện đại của Malaixia bắt đầu từ khi Vương quốc Malácca được thành lập từ thế kỷ XIV. Năm 1403, vua Mã Lai Parametxoara lập ra Vương quốc Malácca. Vương quốc Malácca phát triển thịnh vượng trở thành một đế chế không chỉ bao trùm bán đảo mà còn có ảnh hưởng đến các bang ở bờ biển phía Tây của Xumatra cùng các hòn đảo xung quanh.

Năm 1511, Bồ Đào Nha chiếm Malacca. Năm 1641, Malacca bị Hà Lan chiếm. Năm 1824, Anh chiếm đóng Malacca và đến đầu thế kỷ XX biến toàn bộ vùng này thành thuộc địa của mình. Năm 1941, Nhật Bản chiếm đóng cho đến kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai (1945). Năm 1946, Tổ chức Dân tộc Mã Lai Thống nhất (UMNO) được thành lập. Ngày 31-8-1957, Malaixia dưới sự lãnh đạo của UMNO đã giành được độc lập. Năm 1963, Liên bang Malaixia ra đời bao gồm Mã Lai (Malaya), Xingapo (Singapore), Xaba (Sabah), và Xaraoắc (Sarawak). Ngày 9-8-1965, Xingapo tuyên bố tách ra khỏi Liên bang Malaixia trở thành quốc gia độc lập.

- *Đối ngoại*: Thúc đẩy quan hệ hữu nghị vững chắc với các nước Đông Nam Á; Thiết lập môi trường ổn định và hòa bình trong khu vực; Đảm bảo và phát huy lợi ích kinh tế quốc tế của Malaixia thông qua việc thắt chặt quan hệ trực tiếp với các nước khác hoặc thông qua các diễn đàn đa phương...

- *Kinh tế*: Với đường lối đoàn kết các dân tộc cùng phát triển, Chính phủ Malaixia đề ra chiến lược phát triển kinh tế qua các giai đoạn. Quá trình công nghiệp hóa giai đoạn I (1970-1990) lấy trọng tâm ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng những lợi thế so sánh vốn có về lao động và tài nguyên, công nghệ thích hợp để hướng về xuất khẩu. Giai đoạn II từ năm 1990 và dự định kết thúc vào năm 2020 với mục tiêu tận dụng lợi thế so sánh

mới về công nghệ, vốn, nhân lực được đào tạo... để tiếp tục chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhằm đưa Malaixia đứng vào hàng ngũ của các nước công nghiệp tiên tiến vào năm 2020.

Nền kinh tế Malaixia từ năm 1999 đến nay phục hồi khá nhanh. Tăng trưởng GDP đạt đỉnh cao vào năm 2004: 7,1%; năm 2005: 5,3%; năm 2006: 5,9%.

- *Về công nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 48,1% GDP và thu hút 36% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Miền Tây Malaixia: Chế biến cao su và dầu cọ, chế tạo hàng công nghiệp nhẹ, hàng điện tử, khai thác và tinh chế thiếc, luyện kim, chế biến gỗ;

+ Xaba: Chế biến gỗ, sản xuất dầu mỏ;

+ Xaraoác: Chế biến nông sản, sản xuất dầu mỏ và lọc dầu, chế biến gỗ.

- *Về nông nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 8,3% GDP và thu hút 13% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Miền Tây Malaixia: Cao su, dầu cọ, cacao, gạo;

+ Xaba: Lương thực, cao su, thiếc, dứa, gạo;

+ Xaraoác: Cao su, hạt tiêu, gỗ.

- *Về dịch vụ - du lịch*: Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 43,6% GDP và thu hút 51% lực lượng lao động.

Ngành du lịch Malaixia phát triển và năng động nhất trong khu vực, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn thứ hai cho

nước này sau ngành công nghiệp chế tạo. Năm 2006, lượng khách du lịch đến Malaixia đạt 17,55 triệu lượt người với tổng doanh thu là 36,27 tỷ ringgit (10,3 tỷ USD). Trong năm 2007, Malaixia đề ra mục tiêu thu hút khoảng 20 triệu lượt khách du lịch và nâng tổng doanh thu lên 44,5 tỷ ringgit (12,7 tỷ USD).

- *Xuất khẩu*: 158,7 tỷ USD f.o.b. (năm 2006).

+ Mặt hàng xuất khẩu chính: Sản phẩm điện và điện tử, dầu cọ, hóa chất, dầu thô và khí hóa lỏng...

+ Bạn hàng xuất khẩu chủ yếu: Mỹ (19,7%); Xingapo (15,6%); Nhật (9,3%); Trung Quốc (6,6%); Hồng Công (5,8%); Thái Lan (5,4%).

- *Nhập khẩu*: 127,3 tỷ f.o.b. (năm 2006).

+ Mặt hàng nhập khẩu chính: Sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị, sản phẩm dầu, hàng nhựa, sản phẩm sắt thép, hóa chất ...

+ Bạn hàng nhập khẩu chủ yếu: Nhật (14,6%); Mỹ (13%), Xinhgapo (11,8%); Trung Quốc (11,6%); Đài Loan (5,6%); Thái Lan (5,3%); Hàn Quốc (5%); Đức (4,5%) (năm 2005).

- *Giao thông - Vận tải*:

+ Đường sắt: 1.890 km (năm 2005);

+ Đường bộ: 71.814 km (năm 2004);

+ Đường thủy: 7.200 km (năm 2005).

- *Giáo dục*: Chế độ giáo dục bắt buộc kéo dài trong 11 năm.

- *Y tế*: Y tế được trợ cấp theo từng bang và được chính phủ liên bang tài trợ.

- *Danh lam thắng cảnh*: Cuala Lämpơ, tháp đôi Pêtrônát, hang Batu, các khu lâu đài cổ ở Pênanh, Malácca, đảo Langkawi, đồi Cameron, khu du lịch Genting.

* Liên bang Mianma

- *Tên nước chính thức*: Liên bang Mianma (The Union of Myanmar)

- *Vị trí địa lý*: Mianma nằm ở Đông Nam Á. Phía Bắc và Đông Bắc giáp Trung Quốc. Phía Đông giáp Lào. Phía Đông Nam giáp Thái Lan. Phía Nam trông ra vịnh Bengan và biển Andaman thuộc Ấn Độ Dương. Phía Tây giáp Ấn Độ và Băngladét.

- *Địa hình*: Vùng ven biển và trung tâm là đồng bằng. Phía Tây, phía Bắc và phía Đông là các dãy núi cao: dãy núi Bago (Bago Yoma), dãy núi miền Tây (Rakhine Yoma) và cao nguyên San (Shan).

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa. Mùa hè từ giữa tháng 2 đến tháng 5, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa thu từ tháng 10 đến giữa tháng 2.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: gỗ, thiếc, chì, than đá, đồng, tungsten, khí thiên nhiên.

- *Diện tích*: 676.577 km².

- *Dân số*: 47.373.958 (năm 2007).

+ Tỷ lệ sinh: 1,748% (năm 2007);

+ Tỷ lệ tử vong: 0,933% (năm 2007);

- + Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 5,068% (năm 2007);
- + Tuổi thọ trung bình: 62,49 tuổi (năm 2007).
- *Dân tộc*: Có 135 dân tộc và bộ tộc: người Miến (68%), người Shan (9%), người Karen (7%), người RaKhone (4%), người Hoa (3%), người Mon (2%), người Ấn Độ (2%), các dân tộc khác (5%).
- *Tôn giáo*: Đạo Phật (89%), đạo Cơ Đốc (4%), đạo Hồi (4%)...
- *Ngôn ngữ chính thức*: tiếng Mianma.
- *Thủ đô*: Yangon; Từ 3-2006 Pyinmana là Thủ đô hành chính.
- *Các thành phố lớn*: Mandalay, Bassein, Pegu...
- *Ngày Quốc khánh*: 4-1 (1948).
- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:
 - + GDP tính theo sức mua (PPP): 83,84 tỷ USD (năm 2006).
 - + GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 1.800 USD (năm 2006).
- *Đơn vị tiền tệ*: Đồng Kyat (MMK), (1USD=1.280 kyat) (năm 2006).
- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam*: tháng 12-1957 (cấp Tổng lãnh sự); ngày 28-5-1975 (cấp Đại sứ).
- *Ngày gia nhập ASEAN*: 23-7-1997.
- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: ASEAN, G-77, IMF, NAM, UN, UNCTAD, UNESCO, WTO...
- *Thể chế chính trị*: Nhà nước liên bang, theo chế độ

dân chủ đại nghị.

- *Cơ quan hành pháp*: Đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển Nhà nước (SPDC). Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng.

- *Cơ quan lập pháp*: Quốc hội nhân dân, nhiệm kỳ 4 năm.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu, cử tri từ 18 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển Nhà nước (SPDC): Thống tướng Than Suê (Than Shwe) (từ 23-4-1992).

+ Quyền Thủ tướng: Trung tướng Thên Xên (Thein Sein); (từ 18-5-2007).

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Nian Uyn (Nyan Win).

- *Các đảng phái lớn*: Liên đoàn Dân chủ Quốc gia (NLD); Đảng Thống nhất Quốc gia (NUP).

- *Lịch sử*: Mianma (trước đây gọi là Miến Điện) có lịch sử hàng nghìn năm. Thế kỷ XIX, Anh tiến hành ba cuộc xâm lược Mianma (1824-1826; 1852-1853 và 1885) biến nước này thành thuộc địa. Năm 1942, Mianma bị Nhật Bản chiếm đóng. Tháng 3-1945, Nhật Bản rút khỏi Mianma. Ngày 4-1-1948, Mianma tuyên bố độc lập. Ngày 2-3-1962, thành lập Hội đồng Cách mạng - Cơ quan lãnh đạo tối cao của Nhà nước- do tướng Nê Uyn (Ne Win) làm Chủ tịch. Năm 1988, Nê Uyn từ chức. Ngày 18-9-1988, tướng Xô Moong (Saw Maung) lên cầm quyền, thành lập Hội đồng Khôi phục luật pháp và trật tự nhà nước

(SLORC). Ngày 24-9-1988, Đảng Cương lĩnh Xã hội chủ nghĩa (Đảng cầm quyền ở Mianma) đổi tên thành Đảng Thống nhất Quốc gia; đổi tên nước từ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Mianma thành Liên bang Miến Điện (Union of Burma). Ngày 27-8-1990, tổng tuyển cử đa đảng được tiến hành, đảng Liên đoàn Dân chủ Quốc gia (NLD) giành đa số trong Quốc hội 485 ghế. Chức năng của Quốc hội được quy định là soạn thảo hiến pháp mới. Tháng 4-1992, Thống tướng Than Suề lên thay tướng Xô Moong giữ chức Chủ tịch Hội đồng Khôi phục luật pháp và trật tự nhà nước (SLORC) kiêm Thủ tướng Chính phủ. Ngày 18-6-1989, đổi tên nước thành Liên bang Mianma. Ngày 15-11-1997, Hội đồng Khôi phục luật pháp và trật tự nhà nước đổi tên thành Hội đồng Hòa bình và Phát triển Nhà nước (SPDC).

- *Đối ngoại:* Quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt với các nước láng giềng, khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi.

Mianma tích cực tham gia các hoạt động của ASEAN, kiên quyết bảo vệ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ và đồng thuận của ASEAN.

- *Kinh tế:* Mianma có một nền kinh tế hỗn hợp với kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng trong nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và giao thông vận tải. Nhà nước kiểm

soát phần lớn các hoạt động kinh tế, trong đó chủ yếu là năng lượng, công nghiệp nặng và buôn bán gạo.

Từ năm 1988, Mianma tiến hành cải cách nền kinh tế từ quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, ban hành luật đầu tư nước ngoài, cho phép thành lập lại các doanh nghiệp tư nhân. Trong cải cách kinh tế, Mianma đã thu được một số kết quả nhất định. Tăng trưởng GDP từ 1989 đến 1996 lần lượt được cải thiện. Trong kế hoạch 5 năm (1996-2001), GDP của Mianma phát triển trung bình 6%/năm. Chính phủ đề ra kế hoạch kinh tế 10 năm (2001-2011), với mức tăng trưởng trung bình là 7,2%/năm.

Song năm 2006, GDP Mianma chỉ tăng 2,6% nhưng trong lĩnh vực đầu tư đã thu hút được 6,065 tỷ USD vốn FDI - mức cao nhất kể từ năm 1988. Phần lớn số vốn đầu tư chủ yếu tập trung vào lĩnh vực năng lượng gồm khai thác dầu, khí và thủy điện.

- *Về công nghiệp:* Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 15% GDP và thu hút 7% lực lượng lao động (năm 2006).

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Nông sản chế biến, gỗ và đồ gỗ, đồng, thiếc, tungsten, sắt, xi măng, vật liệu xây dựng, dược phẩm, phân hóa học, khí tự nhiên, hàng may mặc, ngọc bích và đá quý.

- *Về nông nghiệp:* Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 50% GDP và thu hút 70% lực lượng lao

động (năm 2006).

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: gạo, đậu, vừng, lạc, mía, gỗ cứng, cá và các sản phẩm từ cá.

- *Về dịch vụ - du lịch*: Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 35% GDP và thu hút 23% lực lượng lao động (năm 2006).

- *Về xuất khẩu*: 3,56 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng xuất khẩu chính: Khí ga, đồ gỗ, đậu, cá, gạo, hàng may mặc, ngọc bích và đá quý.

+ Bản hàng xuất khẩu chủ yếu: Thái Lan (43,8%), Ấn Độ (12,1%), Trung Quốc (6,7 %), Nhật Bản (5%) (năm 2005).

- *Về nhập khẩu*: 1,98 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng nhập khẩu chính: Hàng dệt, dầu mỏ, phân hóa học, máy móc, thiết bị vận tải, xi măng, vật liệu xây dựng, dầu thô, thực phẩm, dầu ăn.

+ Bản hàng nhập khẩu chủ yếu: Trung Quốc (28,8%), Thái Lan (21,8%), Xingapo (18,4%), Malaixia (7,6%) (năm 2005)

- *Giao thông - Vận tải*:

+ Đường sắt: 3.955 km (năm 2005);

+ Đường bộ: 27.000 km (năm 2005);

+ Đường thủy: 12.800 km (năm 2005).

- *Khoa học - Giáo dục*: Tỷ lệ người biết đọc, biết viết là 85,3%. Giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với cấp tiểu học.

- *Văn hóa - Y tế - Xã hội*: Năm 1959, Chính phủ Mianma bắt đầu thực hiện chương trình bảo hiểm xã hội, cung cấp dịch vụ y tế miễn phí. Các dịch vụ chăm sóc sức

khỏe khác được mở rộng đáng kể.

- *Danh lam thắng cảnh*: Các cung điện, đền thờ, chùa, lăng tẩm ở Yangun; hồ Inlơ, hang động ở Pindaya, các di tích của nền văn minh cổ đại thuộc vương triều Pêgan (thành phố Pêgan).

* Cộng hòa Philíppin

- *Tên nước chính thức*: Cộng hòa Philíppin (The Republic of the Philippines).

- *Vị trí địa lý*: Nằm ở Đông Nam Á, Philíppin là một quần đảo với hơn 7.000 hòn đảo trải từ Bắc xuống Nam. Phía Bắc trông sang đảo Đài Loan (Trung Quốc) qua biển. Phía Tây trông sang Việt Nam qua biển Đông (khoảng 1.500 km). Phía Nam trông sang Malaixia qua biển Sulu và Celebes, và trông sang Ấnônêxia qua biển. Phía Đông trông ra Thái Bình Dương.

- *Địa hình*: Hầu hết các đảo lớn đều có nhiều núi và các đồng bằng ven biển. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Philíppin là nơi có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Sông ngòi ngắn, chảy xiết.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn. Có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Thời kỳ gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4; gió mùa Tây Nam từ

tháng 5 đến tháng 10. Nhiệt độ trung bình 25°C; lượng mưa trung bình hàng năm: 1.000 - 4.000 mm.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Gỗ, dầu mỏ, niken, coban, bạc, vàng, đồng, muối.

- *Diện tích*: 300.000 km².

- *Dân số*: 89.468.677 người (năm 2006).

+ Tỷ lệ sinh: 2,489% (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong: 0,541% (năm 2006);

+ Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 2,281% (năm 2006);

+ Tuổi thọ trung bình: 70,21 tuổi (năm 2006).

- *Dân tộc*: Người Mã Lai Thiên Chúa giáo (hơn 85%); Người Mã Lai Hồi giáo (4%); Người Hoa (1%); Các dân tộc khác (Anh, Ấn, Mỹ, Tây Ban Nha, Arập...) (10%).

- *Tôn giáo*: Đạo Thiên Chúa (tôn giáo chính thức) 85%, đạo Hồi 10%, đạo Tin lành 5%.

- *Ngôn ngữ chính*: Tiếng Philippin (Tagalog). Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi và là ngôn ngữ chính thức trong cơ quan và trường học.

- *Thủ đô*: Manila.

- *Các thành phố chính khác*: Quezon City, Davao, Sebu, Zamboanga.

- *Ngày Quốc khánh*: 12-6 (1898).

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 443,1 tỷ USD (năm 2006).

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 5.000

USD (năm 2006).

- *Đơn vị tiền tệ:* đồng Pêxô (Peso) (1USD= 1,246 pêxô) (năm 2006).

- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:*
12-7-1976.

- *Ngày gia nhập ASEAN:* 8-8-1967.

- *Tham gia các tổ chức quốc tế:* ASEM, APEC, G 77, IAEA, IMF, Interpol, NAM, UN, UNCTAD, UNESCO, WTO...

- *Thể chế chính trị:* Cộng hòa.

- *Hiến pháp:* Thông qua ngày 2-2-1987, có hiệu lực từ ngày 11-2-1987.

- *Cơ quan hành pháp:* Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là Tổng thống. Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu riêng rẽ theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm.

- *Cơ quan lập pháp:* Quốc hội 2 viện: Thượng viện (nhiệm kỳ 6 năm) và Hạ viện (nhiệm kỳ 3 năm).

- *Cơ quan tư pháp:* Tòa án tối cao. Các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm dựa trên khuyến nghị của Hội đồng quan tòa và luật sư, nhiệm kỳ 4 năm.

- *Chế độ bầu cử:* Phổ thông đầu phiếu; Cử tri từ 18 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt:*

+ *Tổng thống:* Bà Glôria Macapagan Arôgiô (Gloria Macapagal Arroyo; (cầm quyền từ 20-1-2001); Ngày 30-6-2004, tái nhậm chức nhiệm kỳ 2004 - 2010.

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Anbécô Rômulô (Alberto Romulo) (từ 18-8-2004).

+ Chủ tịch Quốc hội (Hạ viện): Giôse Đờ Vênêxia (Jose De Venecia) (Từ 27-7-2004).

+ Chủ tịch Thượng viện: Ông Manuen B.Vila (Manuel B. Villar) (Từ 24-7-2006).

- *Các đảng phái lớn*: Liên minh Lakas- NUCD- UMDP (Đảng Sức mạnh quần chúng- Liên hiệp toàn quốc Những người Dân chủ Thiên chúa giáo); Liên minh LAMP (gồm LDP, PMP, NPC); Đảng Tự do (LP); Đảng cải cách Nhân dân (PRP)...

- *Lịch sử*: Năm 1521, Magellan (người Tây Ban Nha) tới quần đảo Philíppin. Năm 1543, Tây Ban Nha đặt tên cho quần đảo này là Philíppin ("The Philippines") và áp đặt chế độ thực dân đến năm 1898. Ngày 12-6-1898, tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Philíppin, tuyên bố nước Cộng hòa Philíppin ra đời. Ngày 10-12-1898, sau trận hải chiến ở vịnh Manila, Tây Ban Nha phải ký Hòa ước nhượng toàn bộ Philíppin cho Mỹ. Tháng 2-1899, Mỹ tuyên chiến với Philíppin và đến năm 1913, Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Philíppin. Năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Philíppin hưởng tự trị trong một số lĩnh vực không quan trọng và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập. Tháng 12-1941, khi Nhật Bản tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Philíppin, quân Mỹ ở đây đã kháng cự yếu ớt rồi rút chạy sang Ôxtrâyliá. Năm

1945, Nhật thua trận, Mỹ đưa quân trở lại Philíppin. Ngày 4-7-1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philíppin.

- *Đối ngoại*: Từ năm 1992, Philíppin điều chỉnh chính sách đối ngoại với phương châm ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế. Philíppin bắt đầu chú ý đẩy mạnh hơn quan hệ với các nước láng giềng ở châu Á - Thái Bình Dương.

Hiện nay, Philíppin chủ trương hoạch định chính sách đối ngoại theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Quan hệ đối ngoại của Philíppin được quyết định bởi hai nhân tố là truyền thống và hiệp ước. Philíppin coi quan hệ với các nước lớn là cơ sở để đề ra chính sách đối ngoại và chủ trương cư xử khéo léo, tinh tế và linh hoạt đối với những vấn đề song phương nhạy cảm giữa các nước lớn để duy trì hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- *Kinh tế*: Kinh tế Philíppin là một nền kinh tế kết hợp giữa nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

Sau sự suy giảm do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực châu Á, mức tăng trưởng giảm xuống còn 0,5% trong năm 1998 đến nay, kinh tế Philíppin đã phục hồi và phát triển. Giai đoạn 2002 - 2006, mức tăng trưởng GDP của Philíppin đạt trung bình 5%.

Hiện nay, Philíppin đang thực hiện Kế hoạch kinh tế trung hạn (2005 - 2010) với mục tiêu đạt tăng trưởng kinh tế thông qua tăng đầu tư và xuất khẩu, ở mức 7% vào năm 2008, tạo 1,5 triệu việc làm mỗi năm, giảm tỷ lệ nghèo từ 19% năm 2006 còn 17% vào năm 2010.

- Về công nghiệp:

+ Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 32,1% và thu hút 15% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Thiết bị điện, hàng may mặc, giày dép, thuốc, hóa chất, sản phẩm gỗ, thực phẩm, lọc dầu.

- Về nông nghiệp:

+ Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 14,2% và thu hút 36% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Mía đường, dừa, gạo, ngô, chuối, sắn, dứa, xoài, thịt lợn, trứng, thịt bò, cá.

- Về dịch vụ - du lịch:

+ Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 53,7% và thu hút 49% lực lượng lao động.

Ngoài loại hình du lịch biển và du lịch nghỉ dưỡng, Philippin còn chú trọng phát triển loại hình du lịch chữa bệnh. Đối tượng hướng tới là các du khách châu Âu và Bắc Mỹ. Dịch vụ chủ yếu là nha khoa, phẫu thuật thẩm mỹ, tắm bùn... phục vụ du khách.

- Xuất khẩu: 47,2 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng xuất khẩu chính: Chất bán dẫn và sản phẩm điện, thiết bị vận tải, hàng may mặc, đồng, dầu mỏ, dầu dừa, trái cây.

+ Bạn hàng xuất khẩu chủ yếu: Mỹ (18%), Nhật Bản (17,5%), Trung Quốc (9,9%), Hà Lan (9,8%), Hồng Kông (8,1%), Xingapo (6,6%), Malaixia (6%), Đài Loan (4,6%)

(năm 2005).

- *Nhập khẩu*: 51,6 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng nhập khẩu chính: Điện, nhiên liệu, máy móc và thiết bị vận tải, sắt, thép, vải, ngũ cốc, hóa chất, nhựa.

+ Bạn hàng nhập khẩu chủ yếu: Mỹ (19,2%), Nhật Bản (17%), Xingapo (7,9%), Đài Loan (7,5%), Trung Quốc (6,3%), Hàn Quốc (4,8%), Ả-rập Xê-út (4,6%), Hồng Kông 4,1% (năm 2005).

- *Giao thông - Vận tải*:

+ Đường sắt: 897 km (năm 2005);

+ Đường bộ: 200.037 km (năm 2003);

+ Đường thủy: 3.219 km (năm 2005).

- *Khoa học - Giáo dục*: Tỷ lệ người biết đọc, biết viết là 92,6%. Hầu hết trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường.

- *Danh lam thắng cảnh*: Các khu nghỉ mát bãi biển, các khu phố cổ của thủ đô Manila, núi lửa Taan, đảo Một trăm, đảo Visaya, các khu rừng nguyên thủy ở đảo Mindanao.

*** Vương quốc Thái Lan**

- *Tên nước chính thức*: Vương quốc Thái Lan (Kingdom of Thailand).

- *Vị trí địa lý*: Nằm ở khu vực Đông Nam Á. Phía Bắc giáp Lào; phía Tây giáp Mianma và trông ra Ấn Độ

Dương; phía Đông Nam giáp Campuchia; phía Nam giáp Malaixia và trông ra vịnh Thái Lan.

- *Địa hình*: Vùng trung tâm của Thái Lan là đồng bằng màu mỡ, đông dân. Vùng Đông Bắc có nhiều núi, trong đó có đỉnh Doi Inthanon (cao 2.595m) và cao nguyên Khorát.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình ở vùng đồng bằng: 22-29°C. Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.000-3.000 mm.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Thiếc, khí đốt, vonfram, gỗ, chì, cá, thạch cao, than non, đá vôi, kẽm...

- *Diện tích*: 513.115 km².

- *Dân số*: 64.631.595 người (tháng 7-2006).

+ Tỷ lệ sinh: 1,387 % (năm 2006)

+ Tỷ lệ tử vong: 0,704% (năm 2006)

+ Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 1,949 % (năm 2006)

+ Tuổi thọ trung bình: 72,25 tuổi (năm 2006).

- *Dân tộc*: Người Thái Lan (75%); người Hoa (14%) và các dân tộc khác (11%).

- *Tôn giáo*: Đạo Phật là quốc đạo (94,6%); đạo Hồi (4,6%); Thiên Chúa giáo (0,7%); các đạo khác (1%).

- *Ngôn ngữ*: Ngôn ngữ chính thức là tiếng Thái, tiếng Hoa và tiếng Anh được sử dụng rộng rãi.

- *Thủ đô*: Băng Cốc (Bangkok)

- *Các thành phố chính khác*: Chiang Mai, Hat Yai, Nakhon Ratchaisima...

- *Ngày Quốc khánh*: 5-12 (1927) (Ngày sinh của nhà

vua đương quyền).

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):*

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 585,9 tỷ USD (năm 2006).

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 9.100 USD (năm 2006).

- *Đơn vị tiền tệ:* Bạt (baht) (1 USD = 37,882 bạt) (năm 2006).

- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam:* 6-8-1976.

- *Ngày gia nhập ASEAN:* 8-8-1967.

- *Tham gia các tổ chức quốc tế:* ASEM, APEC, ADB, G77, Interpol, NAM, Liên hợp quốc (UN), UNESCO, WTO...

- *Thế chế Nhà nước:* Quân chủ lập hiến.

- *Hiến pháp:* Ngày 10-12-1932, vua Prachadhipok (Rama VII) đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Thái Lan. Hơn 70 năm qua, Thái Lan đã nhiều lần thay đổi Hiến pháp, nhưng Hiến pháp 1932 vẫn được coi là cơ sở. Gần đây nhất, ngày 1-10-2006, Quốc vương Phumiphôn Adundadēt đã thông qua Hiến pháp lâm thời.

- *Cơ quan hành pháp:* Nguyên thủ quốc gia: Nhà vua. Nhà vua là người đứng đầu Nhà nước, Tổng tư lệnh quân đội và là người bảo trợ Phật giáo.

Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng.

- *Cơ quan lập pháp:* Quốc hội gồm 2 viện: Thượng viện (200 ghế, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6

năm) và Hạ viện (500 ghế, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm). Chủ tịch Hạ viện là Chủ tịch Quốc hội.

- *Cơ quan tư pháp*: Tòa án Tối cao; các thẩm phán do nhà vua bổ nhiệm.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu, cử tri từ 18 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Nhà vua: Phumiphôn Adundadệt (Bhumibol Adulyadej) (lên ngôi từ 9-6-1946).

+ Thủ tướng: Xurayút Chulanôn (Surayud Chulanon) (từ 1-10-2006).

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Nít Pibunxốngkhram (Nitya Pibulsonggram) (từ 9-10-2006).

- *Các đảng phái lớn*: Đảng Dân chủ (PD); Đảng Phát triển Quốc gia (NPD); Đảng Dân tộc Thái (TNP); Đảng Người Thái yêu người Thái (TRT); (ngày 30-5-2007, Ủy ban Hiến pháp Thái Lan ra quyết định giải thể Đảng TRT do vi phạm quy luật cuộc bầu cử ngày 2-4-2006).

- *Lịch sử*: Năm 1238, người Thái thành lập Vương quốc tại Sukhothai (ở miền Bắc Thái Lan hiện nay), sau đó mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam. Năm 1350, chuyển kinh đô xuống Ayuthaya (phía Bắc Băng Cốc 70km). Năm 1782, Vua Rama I lên ngôi, lấy Băng Cốc làm Thủ đô.

Đầu thế kỷ XIX, Thái Lan trở thành đối tượng xâm lược của nhiều đế quốc, chủ yếu là Anh, Pháp, Mỹ. Cuộc

cách mạng năm 1932 đã xóa bỏ chế độ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

- *Đối ngoại*: Thái Lan thi hành chính sách đối ngoại với mục tiêu nâng cao vai trò của Thái Lan trên trường quốc tế, coi trọng quan hệ với các nước láng giềng...

Trong giai đoạn toàn cầu hóa, Thái Lan tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao phục vụ kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư, tăng cường tìm kiếm các đối tác thương mại để mở rộng thị trường, tăng giá trị hàng hóa của Thái Lan, tạo cơ hội về thương mại cho khu vực tư nhân. Về tự do hóa thương mại, Thái Lan tăng cường đàm phán song phương, tiến tới thành lập Khu vực tự do thương mại (FTA) với các nước trên cơ sở quan hệ đối tác, bình đẳng và công bằng, đồng thời tăng cường quan hệ thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO.

- *Kinh tế*: Thái Lan vốn là một nước nông nghiệp.

Từ thập kỷ 1960, Thái Lan bắt đầu thực hiện quá trình công nghiệp hóa bằng chính sách “thay thế nhập khẩu” đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong nước.

Sang thập kỷ 1970, chính sách công nghiệp của Thái Lan “hướng vào xuất khẩu”. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Ngành du lịch cũng đóng vai trò tích cực, đưa lại thu nhập khoảng 4 tỷ bath/năm. Năm 2005, nền kinh tế Thái Lan gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng của hạn hán, sóng thần;

những bất ổn về chính trị - xã hội ở các tỉnh miền Nam Thái Lan. Tỷ lệ tăng trưởng GDP chỉ tăng 4,5% so với 6,2% của năm 2004. Năm 2006, tuy những bất ổn về xung đột sắc tộc ở miền Nam vẫn tiếp diễn, giá dầu tăng cao và sự tăng giá của đồng Bath ảnh hưởng bất lợi tới xuất khẩu, nhưng GDP vẫn tăng 5%, mức tăng khá lạc quan.

- *Về công nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 44,9% GDP và thu hút 14% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Xi măng, đường, xà phòng, thiếc, xe máy, hàng dệt, hàng may mặc, thuốc lá, nước giải khát, quặng...

- *Về nông nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 10% GDP và thu hút 49% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Mía, sắn, gạo, ngô, dưa, cao su, bông, thuốc lá, cà phê, gia cầm, trâu, bò, lợn...

- *Về dịch vụ - du lịch*: Tổng giá trị lĩnh vực dịch vụ, du lịch chiếm 45,1% GDP và thu hút 37% lực lượng lao động.

- *Xuất khẩu*: 123,5 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng xuất khẩu chính: hàng may mặc, sản phẩm từ cá, gạo, cao su, kim cương, ô tô, máy tính và thiết bị điện.

+ Bàn hàng xuất khẩu chủ yếu: Mỹ (15,5%); Nhật Bản (13,7%); Trung Quốc (8,3%); Xingapo (6,8%); Hồng Công (5,6%); Malaixia (5,2%) (năm 2005).

- *Nhập khẩu*: 119,3 tỷ USD f.o.b (ước tính năm 2006).

+ Các mặt hàng nhập khẩu chính: hàng công nghiệp,

hóa chất, nhiên liệu, dầu nhờn, nguyên liệu thô, thực phẩm, kim loại...

+ Các bạn hàng nhập khẩu chủ yếu: Nhật Bản (22%), Trung Quốc (9,4%), Mỹ (7,4%), Malaixia (6,8%), Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (4,8%), Xingapo (4,5%) (năm 2005).

- *Giao thông - Vận tải:*

+ Đường sắt: 4.071 km (năm 2005);

+ Đường bộ: 57.403 km (năm 2005);

+ Đường thủy: 4.000 km (năm 2005).

- *Khoa học - Giáo dục:* Từ năm học 2004-2005, Chính phủ Thái Lan áp dụng chế độ giáo dục miễn phí 14 năm, từ mẫu giáo đến phổ thông trung học.

- *Văn hóa:* Văn hóa Thái Lan chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng đạo Phật - tôn giáo chính thức ở đất nước này và từ nền sản xuất phụ thuộc vào nguồn nước. Có thể thấy rõ hai điểm trên qua các ngày lễ hội. Trong văn hóa ứng xử, người Thái tỏ rõ sự sùng đạo, tôn kính Hoàng gia và trọng thứ bậc cũng như tuổi tác.

- *Danh lam thắng cảnh:* Thủ đô Băng Cốc, cố đô Chiêng Mai, các đền thờ Phật, các bãi biển, thành phố nghỉ mát Páttagaya...

* **Cộng hòa Xingapo**

- *Tên nước chính thức:* Cộng hoà Xingapo (The Republic of Singapore).

- *Vị trí địa lý*: Nằm ở Đông Nam Á, gồm một đảo chính (đảo Xingapo) và một số đảo nhỏ; phía Bắc giáp Malaixia, phía Đông Nam trông sang Indônêxia qua biển.

- *Địa hình*: Là vùng đất thấp, cao nguyên nhấp nhô, có lưu vực trũng và khu bảo tồn thiên nhiên.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới, nóng, ẩm, mưa nhiều và thường xảy ra mưa bão. Có hai mùa gió rõ rệt trong năm. Mùa gió Bắc bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 3; mùa gió Tây Nam bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình hàng tháng 23-31°C. Lượng mưa trung bình hàng năm: 2.000mm.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Cá, cảng nước sâu.

- *Diện tích*: 692,7 km².

- *Dân số*: 4.492.150 người (tháng 7-2006).

+ Tỷ lệ sinh: 0,934% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong: 0,428% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh: 0,229% (năm 2006).

+ Tuổi thọ trung bình: 81,71 (năm 2006).

- *Dân tộc*: Người Hoa (76,7%), người Mã Lai (14%), người Ấn Độ (7,9%), các dân tộc khác (1,4%).

- *Tôn giáo*: Đạo Phật, đạo Hồi, đạo Cơ Đốc, đạo Hindu, đạo Sikh, đạo Lão, đạo Khổng.

- *Ngôn ngữ chính*: Tiếng Anh, tiếng Hán, tiếng Mã Lai, tiếng Tamil.

- *Thủ đô*: Xingapo (Singapore).

- *Ngày Quốc khánh*: 9-8 (1965).

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:

+ GDP tính theo sức mua (PPP): 138,6 tỷ USD (năm 2006).

+ GDP bình quân đầu người/năm (theo PPP): 30.900 USD (năm 2006).

- *Đơn vị tiền tệ*: Đôla Xingapo (S\$) (1USD=1,5889 S\$ (năm 2006).

- *Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam*: 1-8-1973.

- *Ngày gia nhập ASEAN*: 8-8-1967.

- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: APEC, AsDB, G-77, IAEA, IFC, IMF, Interpol, IOC, NAM, OECD, UN, UNC-TAD, WHO, WIPO, WTO...

- *Thế chế chính trị*: Cộng hoà.

- *Hiến pháp*: Thông qua ngày 3-6-1959, sửa đổi năm 1965.

- *Cơ quan hành pháp*: Đứng đầu Nhà nước là Tổng thống. Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm.

Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng. Thủ tướng chỉ định các Bộ trưởng (trong số các nghị sĩ quốc hội).

- *Cơ quan lập pháp*: Quốc hội (nhiệm kỳ 5 năm).

- *Cơ quan tư pháp*: Tòa án Tối cao; Chánh án do Tổng thống bổ nhiệm theo khuyến nghị của Thủ tướng; Tòa Thượng thẩm.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu và bắt buộc; cử tri từ 21 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Tổng thống: S.R.Nathan (Sellapan Rama Nathan); nhiệm kỳ I (1999-2005); nhiệm kỳ II (từ 1-9-2005).

+ Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Tài chính: Lý Hiển Long (Lee Hsien Loong) (từ 12-8-2004).

+ Chủ tịch Quốc hội: Ápdula Tamugi (Apdulah Tarmugi) (từ 25-3-2002).

+ Bộ trưởng Ngoại giao: Gioóc Iongbun Iô (George Yong-Boon Yeo) (từ 30-5-2006).

- Các đảng phái lớn: Đảng Hành động Nhân dân (PAP), Đảng Dân chủ (SDP), Đảng Công nhân (WP), Đảng Đoàn kết Dân tộc (NSP), Đảng Nhân dân (SPP), Đảng Hành động Dân chủ...

- Lịch sử: Từ thế kỷ XIII trở về trước, đảo này có tên gọi là Tumaxích (thành phố biển), từ thế kỷ XIV đổi thành Xingapo. Đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đặt thương điểm ở Xingapo. Thế kỷ XVII, Xingapo trở thành thuộc địa của Hà Lan.

Năm 1819, Anh chiếm bán đảo Malacca và bán đảo Pênang, sau đó hợp pháp hóa quyền cai trị của Anh ở Xingapo bằng Hiệp ước Anh- Hà Lan năm 1824.

Tháng 2-1942, Xingapo bị Nhật Bản chiếm đóng. Năm 1945, Anh khôi phục lại quyền kiểm soát Xingapo. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân Xingapo, Anh phải đồng ý cho Xingapo thành lập bang tự trị ngày 3-6-1959. Tuy nhiên, Anh vẫn nắm giữ các hoạt động về quốc phòng và ngoại giao.

Ngày 16-9-1963, Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia.

Ngày 9-8-1965, Xingapo tách khỏi Malaixia và thành lập nước Cộng hòa Xingapo.

- *Đối ngoại*: Xingapo dành ưu tiên cho việc tạo dựng môi trường hoà bình ổn định tại Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương; duy trì hệ thống thương mại đa phương tự do- mở, sẵn sàng hợp tác với bất kỳ quốc gia nào vì lợi ích chung và duy trì một nền kinh tế mở.

Xingapo rất coi trọng việc thúc đẩy quan hệ với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Tây.

- *Kinh tế*: Xingapo hầu như không có tài nguyên, hàng năm đều phải nhập lương thực, thực phẩm và cả nước ngọt để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Nền kinh tế nước này chủ yếu dựa vào xuất khẩu, đặc biệt là hàng điện tử tiêu dùng và các sản phẩm công nghệ thông tin. Xingapo được đánh giá là một nền kinh tế thị trường tự do thành công và phát triển cao với một môi trường kinh doanh trong sạch và thông thoáng, giá cả ổn định và GDP bình quân đầu người ngang bằng 4 nước lớn nhất Tây Âu. Xingapo cũng được coi là nước đi đầu trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Xingapo đang thực hiện kế hoạch đến năm 2018 sẽ trở thành một thành phố hàng đầu thế giới, một đầu mối của mạng lưới mới trong nền kinh tế toàn cầu và châu Á và một nền kinh tế đa dạng nhạy cảm kinh doanh.

Năm 2006, tốc độ tăng trưởng của Xingapo là 7,7%, so

với mức 5,7% của năm 2005. Dự đoán năm 2007, mức tăng trưởng kinh tế là 4-6%.

- Về công nghiệp: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 33,8% GDP.

Xingapo có cơ sở hạ tầng và một số ngành công nghiệp phát triển cao hàng đầu châu Á và thế giới như: cảng biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp lọc dầu, chế biến và lắp ráp máy móc tinh vi. Xingapo có 12 khu vực công nghiệp lớn, trong đó lớn nhất là Khu công nghiệp Durong (Jurong). Xingapo là nước hàng đầu về sản xuất ổ đĩa máy tính điện tử và hàng bán dẫn.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: Điện, hóa chất, công nghệ sinh học, cao su, thiết bị khoan dầu, hàng điện tử, thực phẩm,...

- Về nông nghiệp:

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: Cao su, củi dừa khô, hoa lan, rau, quả, trứng, cá, gia cầm...

- Xuất khẩu: 283,6 tỷ USD f.o.b (năm 2006).

+ Các mặt hàng xuất khẩu chính: máy móc và thiết bị (bao gồm đồ điện tử), hàng tiêu dùng, hóa chất, các nhiên liệu dầu mỏ.

+ Các bạn hàng xuất khẩu chính: Malaixia (14,7%), Mỹ (11,5%), Indônêxia (10,7%), Hồng Công (10,4%), Trung Quốc (9,5%), Nhật Bản (6%), Thái Lan (4,5%), Ôxtrâylia (4,1%) (năm 2005).

- Nhập khẩu: 246,1 tỷ USD f.o.b (năm 2006).

+ Các mặt hàng nhập khẩu chính: máy móc và thiết bị, nhiên liệu dầu mỏ, hóa chất, thực phẩm.

+ Các bạn hàng nhập khẩu chính: Malaixia (14,4%), Mỹ (12,4%), Trung Quốc (10,8%), Nhật Bản (10,1%), Indônêxia (5,5%), Arập Xêút (4,7%), Hàn Quốc (4,5%) (năm 2005).

- *Giao thông - Vận tải:*

+ Đường bộ: 3.234 km (năm 2005);

+ Sân bay: 9 (năm 2006).

- *Khoa học - Giáo dục:* Giáo dục tại Xingapo được miễn phí. Tỷ lệ biết đọc và viết: 92,5%.

- *Văn hoá - Y tế - Xã hội:* Xã hội đa sắc tộc gồm nhiều nền văn hoá khác nhau như Trung Quốc, Ấn Độ, Mã Lai...

Cơ sở và các dịch vụ y tế ở Xingapo rất tốt. Mọi nhu cầu chăm sóc y tế cơ bản của công dân được Chính phủ trợ cấp.

- *Danh lam thắng cảnh:* Quảng trường và Cung điện Ramipho, đền Xri Mariamman, vườn hoa Tige Babon, phong lan, các viện bảo tàng...

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- *Tên nước chính thức:* Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Socialist Republic of Vietnam).

- *Vị trí địa lý:* Nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á; phía Bắc giáp Trung Quốc; phía

Đông và Đông Nam trông ra Biển Đông; phía Tây Nam giáp Campuchia và trông ra Vịnh Thái Lan; phía Tây giáp Lào. Lãnh thổ Việt Nam ngoài phần đất trên lục địa còn bao gồm nhiều đảo và quần đảo...

- *Địa hình*: Có hai vùng đồng bằng lớn là châu thổ sông Hồng ở phía Bắc và châu thổ sông Cửu Long ở phía Nam; vùng đồi núi ở cực Bắc và Tây Bắc.

- *Khí hậu*: Nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm; ở miền Bắc có 4 mùa rõ rệt: Xuân, hạ, thu, đông; ở miền Nam có 2 mùa: mùa mưa (giữa tháng 5 đến giữa tháng 9), mùa khô (giữa tháng 10 đến giữa tháng 3).

- *Tài nguyên thiên nhiên*: Than đá, mangan, bôxít, đồng, crôm, apatit, titan, dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa, tài nguyên rừng, hải sản.

- *Diện tích*: 331.211,59 km² (phần lục địa).

- *Dân số*: 84.155.774 người (năm 2006).

+ Tỷ lệ sinh: 1,74% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong: 0,53% (năm 2006).

+ Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh: 1,6% (năm 2006).

+ Tuổi thọ trung bình: 71,3 (năm 2005).

- *Dân tộc*: dân tộc Kinh (khoảng 90%) và 53 dân tộc khác.

- *Tôn giáo*: Đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, đạo Tin Lành, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo.

- *Ngôn ngữ chính*: Tiếng Việt (tiếng phổ thông); tiếng các dân tộc thiểu số cũng được sử dụng trong cộng đồng.

- *Thủ đô*: Hà Nội.
- *Các thành phố chính khác*: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- *Ngày Quốc khánh*: 2-9 (1945).
- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*:
 - + GDP tính theo sức mua (PPP): 262,8 tỷ USD (năm 2006).
 - + GDP bình quân đầu người/năm theo PPP: 3.100 USD (năm 2006).
- *Đơn vị tiền tệ*: Đồng Việt Nam (VND).
 - + Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 16.132 đồng Việt Nam (tháng 7-2007).
- *Tham gia các tổ chức quốc tế*: APEC, ASEAN (gia nhập ngày 28-7-1995), ASEM, G-77, IAEA, IMF, Interpol, NAM, UN, UNCTAD, UNESCO, WTO (gia nhập tháng 11-2006)...
- *Thế chế Nhà nước*: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- *Hiến pháp*: Hiến pháp năm 1946; Hiến pháp năm 1959; Hiến pháp năm 1980; Hiến pháp năm 1992, được Quốc hội sửa đổi, bổ sung ngày 25-12-2001.
- *Cơ quan hành pháp*: Đứng đầu Nhà nước là Chủ tịch nước. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng.
- *Cơ quan lập pháp*: Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm (Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII đã thông qua Nghị quyết rút

ngắn nhiệm kỳ khóa XII là 4 năm).

- *Cơ quan tư pháp*: Tòa án Nhân dân Tối cao, đứng đầu là Chánh án, theo nhiệm kỳ Quốc hội. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, đứng đầu là Viện trưởng, theo nhiệm kỳ Quốc hội.

- *Chế độ bầu cử*: Phổ thông đầu phiếu; Cử tri từ 18 tuổi trở lên.

- *Các nhà lãnh đạo chủ chốt*:

+ Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam: Nông Đức Mạnh (bầu tháng 4-2006, tại Đại hội Đảng X); (nhiệm kỳ 2006-2010).

+ Chủ tịch nước: Nguyễn Minh Triết (bầu ngày 27-6- 2006, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII (24-7-2007) bầu lại làm Chủ tịch nước).

+ Chủ tịch Quốc hội: Nguyễn Phú Trọng (bầu ngày 27-6-2006, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII (23-7-2007) bầu lại làm Chủ tịch Quốc hội).

+ Thủ tướng Chính phủ: Nguyễn Tấn Dũng (bầu ngày 27-6- 2006, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII (25-7-2007) bầu lại làm Thủ tướng Chính phủ).

+ Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao: Phạm Gia Khiêm (được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng ngày 27-6-2006 tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI. Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII (2-8-2007) đã phê chuẩn việc tiếp tục bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao).

- *Đảng phái*: Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền.

- *Lịch sử*: Việt Nam có lịch sử hàng ngàn năm văn hiến kể từ khi các vua Hùng dựng nước Văn Lang. Hầu hết thời kỳ từ đầu thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X, Việt Nam bị phong kiến phương Bắc xâm chiếm. Nhân dân Việt Nam đã liên tiếp nổi dậy chống xâm lược. Năm 938, Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán, giành lại chủ quyền, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, nhân dân Việt Nam liên tiếp đứng lên chống xâm lược: đánh thắng quân Tống (1077), đánh bại quân Nguyên (1258, 1285, 1287-1288), đánh đuổi quân Minh (1418-1428), đánh bại quân Thanh (1789). Năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, biến Việt Nam thành thuộc địa. Từ năm 1940, phát xít Nhật xâm lược Đông Dương, thực dân Pháp đầu hàng phát xít Nhật. Tháng 8-1945, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) và Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp quay lại xâm lược Việt Nam. Nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp. Sau Chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954) đã buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ (20-7-1954) về Đông Dương, công nhận nền độc lập của Việt Nam. Đất nước tạm thời bị chia cắt, miền Bắc giải phóng

đi lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam bị đế quốc Mỹ xâm lược. Nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết, Mỹ rút quân khỏi Việt Nam. Ngày 30-4-1975, nhân dân Việt Nam hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày 2-7-1976, Quốc hội khóa VI, Kỳ họp thứ nhất, quyết định đặt tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Đối ngoại*: Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 171 quốc gia, có quan hệ ngoại thương với 165 quốc gia và vùng lãnh thổ; ký 90 hiệp định thương mại song phương. Là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với 500 tổ chức phi chính phủ;

- *Kinh tế*: Là một nước nông nghiệp, lại trải qua những cuộc chiến tranh liên tiếp kéo dài, nên sau khi đất nước thống nhất (năm 1975), Việt Nam phải khắc phục nhiều hậu quả chiến tranh. Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện

chính sách đổi mới, xóa bỏ bao cấp và từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc phát triển kinh tế-xã hội đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng và chuyển sang thời kỳ mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Giai đoạn 2000-2005, duy trì được nhịp độ tăng trưởng GDP 7,5%/năm. Riêng năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,4%, bình quân đầu người đạt trên 10 triệu đồng/năm (tương đương với 640 USD). Năm 2006 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch 5 năm (2006 - 2010), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,17 % (kế hoạch là 8%), trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,37%; khu vực dịch vụ tăng 8,29%. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khoảng 41% GDP (kế hoạch là 38,6%), là mức cao nhất trong nhiều năm qua; Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh, đạt trên 10,2 tỷ USD.

- *Về công nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp chiếm 41,8% GDP, thu hút 37% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm công nghiệp chính: thực phẩm, hàng may mặc, giày dép, máy móc, xi măng, phân bón hóa học, thủy tinh, đồ trang sức, dầu mỏ, than đá, thép, giấy...

- *Về nông nghiệp*: Tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chiếm 20,1% GDP, thu hút 56,8% lực lượng lao động.

+ Sản phẩm nông nghiệp chính: lúa gạo, ngô, khoai tây, cao su, đỗ, cà phê, chè, chuối; gia cầm, gia súc; thủy sản; lâm nghiệp,...

- Về xuất khẩu: 39,8 tỷ USD (năm 2006).

+ Mặt hàng xuất khẩu chính: gạo (đứng thứ 2 thế giới), cà phê, hạt tiêu, dầu thô, cao su, hải sản, hàng may mặc, giày dép,...

- Về nhập khẩu: 44,41 tỷ USD (năm 2006).

+ Mặt hàng nhập khẩu chính: máy móc thiết bị, các sản phẩm dầu mỏ, phân hóa học, sắt thép, bông thô, xi măng, ô tô, xe máy và linh kiện.

- Về dịch vụ: Tổng giá trị các sản phẩm dịch vụ chiếm 38,1% GDP, thu hút 6,2% lực lượng lao động.

- Giao thông vận tải:

+ Đường sắt: 2.600 km (2005);

+ Đường bộ: 222.179 km (2004);

+ Đường thủy: 17.702 km (2005);

+ Đường hàng không: 32 sân bay (2006).

- Khoa học - Giáo dục:

+ Khoa học công nghệ: Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ được cải thiện, trên địa bàn cả nước đã có 11 phòng thí nghiệm trọng điểm đi vào hoạt động.

Lực lượng cán bộ khoa học công nghệ: 2.250.000 cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng; trên 18.000 thạc sỹ và 16.000 tiến sỹ và tiến sỹ khoa học, trong đó có 610 tiến sỹ khoa học; khoảng 2.000.000 công nhân kỹ thuật. Bình

quân có 193 cán bộ khoa học công nghệ/10.000 dân.

+ Giáo dục: Tính đến tháng 12-2006 đã có 36/64 tỉnh, thành phố đạt phổ cập tiểu học và 32/64 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Số giáo viên tính trên 1 lớp ở cấp tiểu học và trung học cơ sở đã bảo đảm đủ theo định mức quy định.

Cả nước có 11.190 trường mầm non; gần 14.700 trường tiểu học; gần 10.300 trường trung học cơ sở; gần 2.300 trường THPT; 640 trung tâm giáo dục thường xuyên; 7.378 trung tâm học tập cộng đồng. Cả nước có 311 trường đại học, cao đẳng (trong đó có 148 trường, học viện, phân viện và cơ sở đào tạo Đại học).

- Văn hóa - Y tế - Xã hội: Qua hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, các cơ hội phát triển được mở rộng cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư, tính tích cực, chủ động, sáng tạo của nhân dân được nâng cao. Hoạt động văn hóa, thông tin được triển khai mạnh mẽ, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Do vậy năm 2006, tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam đã đạt 97%; tỷ lệ hộ xem được Truyền hình Việt Nam đạt 92%.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng và có nhiều tiến bộ. Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển, y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công

nghệ tiên tiến; việc phòng chống các bệnh xã hội được đẩy mạnh; Năm 2000, Việt Nam được thế giới công nhận là quốc gia đầu tiên ở khu vực Tây Thái Bình Dương đã thanh toán bại liệt. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 24%.

Công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, vượt mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Từ năm 2000 đến năm 2005, tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động. Riêng năm 2006 đã tạo việc làm mới cho 1,6 triệu lao động. Năm 2006, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 4,37 %. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới đã giảm từ 22% năm 2005 xuống còn 19% năm 2006.

Những thành tựu kinh tế - xã hội toàn diện của nước ta đã được Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) khẳng định trong Báo cáo phát triển con người năm 2006 với chỉ số phát triển con người (HDI) đạt thứ hạng 109/177 nước. Báo cáo này tiếp tục nhấn mạnh thành công của Việt Nam - tiêu biểu cho nhóm các nước đang phát triển về sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển chính sách xã hội vì con người.

- *Danh lam thắng cảnh*: Các di sản thiên nhiên và di sản văn hóa được thế giới công nhận: Vịnh Hạ Long, cố đô Huế, phố cổ Hội An, khu di tích Mỹ Sơn, khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng.

Ngoài ra còn có Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hồ Gươm, hồ Ba Bể, Chùa Hương, Khu di tích Hoàng Thành Thăng

Long, Yên Tử, Thành nhà Hồ, đường mòn Hồ Chí Minh,
Đà Lạt, Sa Pa, vịnh Cam Ranh, Đà Nẵng, Vũng Tàu...

BẢNG VIẾT TẮT

- 1- **ASEAN (Association of Southeast Asian Nations):** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- 2- **AEC (ASEAN Economic Community):** Cộng đồng Kinh tế ASEAN.
- 3- **AEM (ASEAN Economic Meeting):** Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN.
- 4- **AFTA (ASEAN Free Trade Area):** Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN.
- 5- **AFSA (Framework Agreement on Services):** Hiệp định khung về Khu vực tự do hóa mậu dịch ASEAN.
- 6- **AIA (ASEAN Investment Area):** Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN .
- 7- **AICO (ASEAN Industrial Cooperation):** Hiệp định khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN.
- 8- **AMM (ASEAN Ministerial Meeting):** Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN.
- 9- **ARF (ASEAN Regional Forum):** Diễn đàn Khu vực ASEAN.
- 10- **ASC (ASEAN Standing Committee):** Ủy ban Thường trực ASEAN.
- 11- **ACFTA (ASEAN - China Free Trade Area):** Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc.

- 12- **ASC (ASEAN Security Community):** Cộng đồng An ninh ASEAN.
- 13- **ASCC:** Cộng đồng Xã hội/Văn hoá ASEAN.
- 14- **CEPT (Common Effective Preferential Tariffs):** Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung.
- 15- **CAJ:** Liên đoàn báo chí ASEAN.
- 16- **COC:** Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông.
- 17- **DOC:** Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông.
- 18- **Declaration of ASEAN Concord:** Tuyên bố hòa hợp ASEAN.
- 19- **EAC (East Asian Community):** Cộng đồng Đông Á.
- 20- **IAI:** Sáng kiến Liên kết ASEAN.
- 21- **JCM (Joint Consultative Meeting):** Cuộc họp tư vấn chung.
- 22- **SOM (Senior Officials Meeting):** Cuộc họp các quan chức cao cấp.
- 23- **SEOM (Senior Economic Officials Meeting):** Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp.
- 24- **SEANWFZ (The Southeast Asia Nuclear Weapon Free Zone):** Hiệp ước về một khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân.
- 25- **TAC (Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia):** Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á, hay Hiệp ước Bali.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
- Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.
- Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Học viện Quan hệ Quốc tế.
- Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao.
- Vụ châu Á, Bộ Ngoại giao.
- Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Tư liệu Thông tấn xã Việt Nam.
- Sách: “Đông Nam Á chặng đường dài phía trước”, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2002.
- Sách: “Liên kết Kinh tế ASEAN - vấn đề và triển vọng”, Nhà xuất bản Thế giới, 2005.
- Sách: “Việt Nam trong ASEAN nhìn lại và hướng tới”, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006.
- Sách: “ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5

Chương I

ASEAN - 40 NĂM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

I. Khái quát chung	8
II. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	20
1. Sự ra đời của tổ chức ASEAN	20
2. Một số mốc phát triển quan trọng.....	23
3. Cơ cấu tổ chức và các nguyên tắc hoạt động của ASEAN	25
III. Sự hợp tác của ASEAN trên các lĩnh vực	32
1. Hợp tác chính trị - an ninh	33
2. Hợp tác về kinh tế	45
3. Hợp tác về lao động	57
4. Hợp tác về văn hóa, xã hội	58
5. Hợp tác về Khoa học - công nghệ	60
IV. Tiến trình hướng tới cộng đồng Đông Á	64

1. ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc)	75
+ Khái quát về ASEAN+3.....	75
+ Hợp tác ASEAN+3	77
+ Những thành tựu bước đầu của hợp tác ASEAN+3	79
2. ASEAN+1.....	83
+ Những bước phát triển mạnh mẽ trong quan hệ chiến lược ASEAN - Trung Quốc	83
+ Quan hệ đối tác tốt đẹp ASEAN - Nhật Bản	97
+ Thúc đẩy hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc.....	104
+ ASEAN - Ấn Độ: Hướng tới mối quan hệ lâu dài và bền vững	110
+ Những bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác ASEAN - Mỹ	117
+ Quan hệ đối tác phát triển và toàn diện ASEAN - Nga	126
V. ASEM - Một diễn đàn hợp tác	132

Chương II

VAI TRÒ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

I. Sự hội nhập của Việt Nam vào ASEAN	146
II. Ý nghĩa, vai trò của Việt Nam khi gia nhập ASEAN.....	169
III. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN trên từng lĩnh vực	187

1. Về chính trị, an ninh, ngoại giao	187
2. Về kinh tế	255
3. Về văn hóa	288
4. Hợp tác Việt nam - ASEAN trong các lĩnh vực khác	300
IV. Đóng góp của Việt Nam trong tiến trình hợp tác ASEAN+3.....	307

PHỤ LỤC

Các tuyên bố, hiệp ước chính của ASEAN	323
1. Tuyên bố ASEAN	324
2. Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á	328
3. Tầm nhìn của ASEAN 2020	335
Một số thông tin về các nước thành viên của ASEAN	346
Bảng viết tắt	410
Tài liệu tham khảo	412

Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Vũ Quốc Khánh

Chịu trách nhiệm bản thảo
Nguyễn Cường Dũng

Biên tập
**Phùng Thị Mỹ
Bùi Thúy Hằng**

Trình bày bìa
Tạ Duy

Sửa bản in
Vũ Mạnh Long

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm. Giấy chấp nhận ĐKKHXB

số: 605-2007/CXB/01-20/ThT.

In tại Công ty in Giao Thông.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9-2007.



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN:

11 Trần Hưng Đạo - Hà Nội * ĐT: (04). 9 332279 * Fax: (04). 9 332276

Website: <http://www.sachthongtan.com.vn>

Email: hn@sachthongtan.com.vn

CHI NHÁNH PHÍA NAM:

120 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - TP. HCM * ĐT: (08). 9 302826 * Fax: (08). 9 306471

Email: hcm@sachthongtan.com.vn



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG

